

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

-----*Δ*-----

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
(PHỤC VỤ THAM VẤN CỘNG ĐỒNG)

của Dự án
DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ,
GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN NHÀ MÁY
ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN 1

Địa điểm: xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

-----*Δ*-----

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
(PHỤC VỤ THAM VẤN CỘNG ĐỒNG)

của Dự án

**DỰ ÁN THÀNH PHẦN 1: DI DÂN TÁI ĐỊNH CƯ,
GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN NHÀ MÁY
ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN 1**

Địa điểm: xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Long

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH MTV CNMT
NGUYỄN LÊ GIA
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hiếu

MỤC LỤC

MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vii
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	x
MỞ ĐẦU.....	11
1. Xuất xứ dự án	11
2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	13
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường.....	16
4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường	18
5. Tóm tắt nội dung chính của báo cáo ĐTM.....	19
CHƯƠNG 1 THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN	31
1.1. Thông tin về dự án.....	31
1.1.1. Tên dự án:.....	31
1.1.2. Tên chủ dự án	31
1.1.3. Vị trí địa lý.....	31
1.1.4. Hiện trạng quản lý và sử dụng đất, mặt nước của dự án	33
1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường	34
1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất dự án.....	35
1.1.7. Phạm vi.....	38
1.1.8. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường.....	39
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án.....	39
1.2.1. Các hạng mục công trình chính	39
1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ	43
1.2.3. Hạng mục các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường	44
1.2.4. Các hoạt động của dự án	46
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án; nguồn cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án	46
1.3.1. Nguyên vật liệu phục vụ Dự án.....	46
1.3.2. Nguồn cung vật tư:	46
1.3.3. Nhu cầu cung cấp điện	47
1.3.4. Nhu cầu sử dụng nước	47

1.4. Biện pháp tổ chức thi công	48
1.5. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án	48
1.5.1. Tiến độ thực hiện dự án	48
1.6.2. Vốn đầu tư	48
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án	48
CHƯƠNG 2 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....	49
2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội	49
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	49
2.1.2. Kinh tế - xã hội xã Phước Dinh	55
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án .	56
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường	56
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học	61
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án	78
CHƯƠNG 3 ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	80
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng	80
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	80
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường	99
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành.....	108
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	108
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường	114
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	119
3.3.1. Giai đoạn xây dựng.....	119
3.3.2. Giai đoạn vận hành ổn định.....	119
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo	120
CHƯƠNG 4 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG..	122
4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án	122
4.2 Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án	124
4.2.1. Giám sát giai đoạn xây dựng	124

4.2.2. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành	124
CHƯƠNG 5 KẾT QUẢ THAM VẤN	125
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT.....	126
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	128
PHỤ LỤC	129

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCT	: Bộ công thương
BTCT	: Bê tông cốt thép
BQL	: Ban quản lý
BXD	: Bộ xây dựng
BYT	: Bộ y tế
CP	: Chính phủ
CNQSD	: Chứng nhận quyền sử dụng
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
ĐHN	: Điện hạt nhân
ĐTM	: Báo cáo đánh giá tác động môi trường
KCN	: Khu công nghiệp
KTĐC	: Khu tái định cư
MTV	: Một thành viên
NĐ	: Nghị định
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QCXDVN	: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
QĐ	: Quyết định
QH	: Quốc hội
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TĐC	: Tái định cư
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TT	: Thông tư
TVMT	: Tư vấn môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân
UBMTTQ	: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc
VSATTP	: Vệ sinh an toàn thực phẩm
WHO	: Tổ chức y tế thế giới
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 0.1: Danh sách thành phần tham gia lập báo cáo ĐTM	17
Bảng 0.2: Tổng hợp phương pháp thực hiện	18
Bảng 0.4: Các tác động môi trường chính của dự án – giai đoạn xây dựng	21
Bảng 0.5: Các tác động môi trường chính của dự án – giai đoạn vận hành.....	22
Bảng 0.6: Chương trình quản lý môi trường	28
Bảng 1.2: Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân 1	33
Bảng 1.4: Quy hoạch sử dụng đất của Khu tái định cư.....	36
Bảng 1.6: Bảng tổng hợp diện tích sử dụng đất Khu tái định cư	39
Bảng 1.13: Bảng tổng hợp khối lượng công trình thoát nước mưa.....	45
Bảng 1.14: Hạng mục công trình thu gom và xử lý nước thải Khu TĐC 1	45
Bảng 1.16: Tổng hợp nhu cầu cấp nước khu tái định cư.....	47
Bảng 2.1: Phân phối tổng lượng mưa hàng tháng qua các năm tại trạm quan trắc Phan Rang (mm)	50
Bảng 2.2: Phân phối lượng mưa trung bình nhiều năm tại các trạm.....	51
Bảng 2.3: Bảng lượng mưa 1 ngày lớn nhất trong khu vực	52
Bảng 2.4: Bảng lượng mưa lũ Phan Rang năm 2010 (mm)	52
Bảng 2.5: Diễn biến nhiệt độ hàng tháng qua các năm tại trạm quan trắc Phan Rang (°C)	53
Bảng 2.6: Độ ẩm tương đối hàng tháng qua các năm tại trạm quan trắc Phan Rang rtb (%)	53
Bảng 2.7: Số giờ nắng trung bình hàng tháng qua các năm tại trạm quan trắc Phan Rang (giờ)	54
Bảng 2.8: Vị trí quan trắc môi trường định kỳ khu vực dự án	56
Bảng 2.9: Kết quả quan trắc định kỳ không khí xung quanh	57
Bảng 2.11: Kết quả quan trắc nước biển ven bờ	57
Bảng 2.12: Tọa độ vị trí thu mẫu không khí trong vùng dự án	58
Bảng 2.13: Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án	58
Bảng 2.14: Tọa độ vị trí thu mẫu nước mặt trong vùng dự án	59
Bảng 2.15: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt khu vực dự án	59
Bảng 2.16: Tọa độ vị trí thu mẫu nước biển ven bờ trong vùng dự án	60
Bảng 2.17: Kết quả phân tích chất lượng nước biển ven bờ khu vực dự án	60
Bảng 2.18: Tọa độ vị trí thu mẫu đất trong vùng dự án	61
Bảng 2.19: Kết quả phân tích chất lượng đất khu vực dự án	61
Bảng 2.20: Sự phân bố các ngành thực vật trong khu vực nghiên cứu khu TĐC 1	62

Bảng 2.21: Tương quan giữa lớp Ngọc lan – Magnoliopsida và lớp Hành – Liliopsida tại khu TĐC 1	63
Bảng 2.22: Thống kê 10 họ có số loài nhiều nhất trong hệ thực vật khu vực nghiên cứu khu TĐC 1	64
Bảng 2.23: Thống kê 10 họ có số lượng chi nhiều nhất.....	65
Bảng 2.24: Thống kê 4 Chi có số lượng loài nhiều nhất tại khu TĐC 1	67
Bảng 2.25: Đa dạng các công dụng của các loài tại khu vực nghiên cứu tại khu TĐC 1	67
Bảng 2.26: Các loài thực vật thuộc nhóm cây Gỗ tại khu TĐC 1	68
Bảng 2.27: Các loài thực vật quý, hiếm theo các tiêu chí	69
Bảng 2.36: Danh lục các loài thú ghi nhận trong khu vực điều tra tại Khu TĐC 1	70
Bảng 2.37: Cấu trúc thành phần loài thú tại khu vực điều tra tại Khu TĐC 1	71
Bảng 2.38: Danh lục các loài chim ghi nhận trong khu vực điều tra tại Khu TĐC 1 ..	72
Bảng 2.39: Cấu trúc thành phần loài chim tại khu vực điều tra tại Khu TĐC 1	73
Bảng 2.40: Danh lục các loài bò sát ghi nhận trong khu vực điều tra tại Khu TĐC 1 ..	74
Bảng 2.41: Cấu trúc thành phần loài bò sát tại khu vực điều tra tại Khu TĐC 1	75
Bảng 2.42: Danh lục các loài lưỡng cư ghi nhận trong khu vực điều tra tại Khu TĐC 1	76
Bảng 2.43: Cấu trúc thành phần loài lưỡng cư tại khu vực điều tra tại Khu TĐC 1	76
Bảng 2.44: Các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm tại khu vực điều tra tại Khu TĐC 1	76
Bảng 3.1: Các tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng	81
Bảng 3.2: Khối lượng đất đào, đắp san nền.....	83
Bảng 3.3: Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng các thiết bị, phương tiện thi công	85
Bảng 3.4: Dự đoán tải lượng ô nhiễm không khí từ các máy móc và thiết bị thi công.	86
Bảng 3.5: Nồng độ các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đầu vào	87
Bảng 3.6: Hệ số chảy tràn.....	88
Bảng 3.7: Thành phần nước mưa chảy tràn.....	88
Bảng 3.8: Các nguồn chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng	89
Bảng 3.9: Thành phần chất thải rắn sinh hoạt	89
Bảng 3.10: Sinh khối của 1 ha loại thảm thực vật.....	90
Bảng 3.11: Lượng sinh khối phát quang theo từng loại thảm thực vật tại Khu tái định cư	91
Bảng 3.13: Số lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng	92

Bảng 3.14: Mức độ tiếng ồn điển hình của các máy móc, thiết bị ở vị trí cách khu vực thi công 8m	92
Bảng 3.15: Kết quả tính toán mức ồn (dBA) trong giai đoạn thi công	93
Bảng 3.16: Tính toán mức ồn từ hoạt động thi công suy giảm theo khoảng cách.	93
Bảng 3.17: Mức ồn theo khoảng cách tính từ lề đường	95
Bảng 3.18: Mức độ rung động của các phương tiện, máy móc thiết bị	96
Bảng 3.19: Mức độ rung theo khoảng cách của các phương tiện	96
Bảng 3.20: Dự báo tổng hợp các nguồn gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động ổn định của dự án.....	108
Bảng 3.21: Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành	110
Bảng 3.22: Dự kiến khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....	112
Bảng 3.23: Hạng mục công trình thu gom và xử lý nước thải Khu TĐC 1	116
Bảng 3.24: Bảng tổng hợp khối lượng công trình thoát nước mưa.....	117
Bảng 3.25: Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn xây dựng	119
Bảng 3.26: Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn vận hành ổn định.....	119
Bảng 3.27: Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá.....	120
Bảng 4.1: Chương trình quản lý môi trường	122

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Vị trí Khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân 1	32
Hình 1.4: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Khu tái định cư.....	33
Hình 1.5: Hiện trạng khu vực thu hồi đất phục vụ tái định cư	34
Hình 1.7: Quy hoạch sử dụng đất Khu tái định cư.....	36
Hình 1.8: Sơ đồ ý tưởng phân khu chức năng	37
Hình 3.1: Sơ đồ thu gom CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng.....	106
Hình 3.2: Quy trình xử lý nước thải tại khu TĐC 1	115

MỞ ĐẦU

(Hiện tại tỉnh Ninh Thuận đã được sáp nhập vào tỉnh Khánh Hòa có tên gọi là tỉnh Khánh Hòa)

1. Xuất xứ dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

Cùng với sự phát triển của đất nước, các nguồn năng lượng ngày càng bị thu hẹp, đặc biệt là năng lượng điện trong những năm gần đây đang thiếu hụt trầm trọng, ảnh hưởng đến đời sống người dân và sự phát triển kinh tế xã hội. Để tháo gỡ những khó khăn đó, bên cạnh việc tiếp tục đầu tư làm thủy điện, làm nhiệt điện,... Ngày 25/11/2009, tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 41/2009/QH12 về chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân tỉnh Ninh Thuận, bao gồm: Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 đặt tại xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam và Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 đặt tại xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

Ngày 18/3/2010, Thủ tướng ra văn bản số 460/TTg-KTN, giao nhiệm vụ cho UBND tỉnh Ninh Thuận làm chủ đầu tư dự án Di dân, tái định cư của dự án điện hạt nhân Ninh Thuận. Ngày 11/11/2014, Dự án Di dân, tái định cư của dự án điện hạt nhân Ninh Thuận đã được Bộ TN&MT phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2524/QĐ-BTNMT. Tuy nhiên, ngày 22/11/2016, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 31/2016/QH14 về việc dừng chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.

Để đáp ứng yêu cầu về năng lượng cho phát triển xanh, phát triển bền vững, chống biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường trong tình hình mới và đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số trong kỷ nguyên mới, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của của trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây... Ngày 30/11/2024, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 174/2024/QH15 về việc tiếp tục thực hiện chủ trương đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.

Việc triển khai thực hiện Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 nhằm tạo điều kiện để người dân bị ảnh hưởng sớm ổn định chỗ ở và sinh hoạt đời sống; sớm hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng để khởi công xây dựng nhà máy điện hạt nhân theo đúng tiến độ và kế hoạch mà Chính phủ đã chỉ đạo. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận đã thông qua Nghị quyết số 34-NQ/TU ngày 27/02/2025 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng trong triển khai thực hiện dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận. UBND tỉnh Ninh Thuận đã thành lập Ban chỉ đạo tỉnh và Tổ giúp Ban Chỉ đạo tỉnh thực hiện dự án nhà máy điện hạt nhân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 17/01/2025.

Ngày 10/02/2025, UBND tỉnh Ninh Thuận đã giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa thành lập bộ phận chuyên trách thực hiện dự án nhà máy điện hạt nhân, làm chủ đầu tư dự án, thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dự án thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư dự án (giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư; triển khai lập điều chỉnh dự án giải phóng mặt bằng di dân tái định cư và các công việc liên quan đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ- TTg ngày 08/6/2015) để trình phê duyệt sau khi Quốc hội phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Ngày 11/4/2025, UBND tỉnh Ninh Thuận đã giao cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng làm chủ đầu tư thực hiện Dự án thành phần di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận theo thẩm quyền và phù hợp với quy định pháp luật, gồm các dự án sau:

(i) Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1.

(ii) Dự án thành phần 2: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Phụ lục III (stt 1) ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm I có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao thuộc đối tượng phải thực hiện đánh tác động môi trường và thẩm quyền thẩm định thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ quy định trên, Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa làm chủ đầu tư thuộc đối tượng phải lập Báo cáo ĐTM và thẩm quyền thẩm định thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án

Nghị quyết số 41/2009/QH12 ngày 25/11/2009 của Quốc Hội về chủ trương đầu tư dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận.

Dự án Di dân tái định cư của các dự án nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2524/QĐ-BTNMT ngày 11/11/2014.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 được thực hiện tại xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa.

Việc thực hiện dự án là phù hợp với Thông báo số 35/TB-VPCP ngày 7/02/2025 của Văn phòng Chính Phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Phiên họp lần thứ hai Ban chỉ đạo xây dựng nhà máy điện hạt nhân. Theo đó, UBND tỉnh Ninh Thuận phải khẩn trương triển khai ngay công tác GPMB, di dân tái định cư cho cả 2 nhà máy điện hạt nhân để hoàn thành công tác bàn giao mặt bằng dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận trong năm 2025.

Phù hợp với Kế hoạch số 517/KH-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận Triển khai các nhiệm vụ của tỉnh về thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận. Theo kế hoạch, UBND tỉnh giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa thành lập bộ phận chuyên trách thực hiện Dự án nhà máy điện hạt nhân,

làm chủ đầu tư dự án, thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dự án thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư dự án (giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư; triển khai lập điều chỉnh dự án giải phóng mặt bằng di dân tái định cư và các công việc liên quan đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ- TTg ngày 08/6/2015) để trình phê duyệt sau khi Quốc hội phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thuận Nam được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thuận Nam được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 31/12/2024.

Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Hải được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Hải được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 31/12/2024.

1.4. Trường hợp dự án đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thì phải nêu rõ tên của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuyết minh sự phù hợp của dự án với ngành nghề đầu tư và phân khu chức năng của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

Dự án không nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Báo cáo ĐTM cho Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 được lập dựa trên các văn bản pháp luật và văn bản kỹ thuật sau:

2.1 Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

2.1.1 Các văn bản pháp luật

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, thông qua ngày 13/11/2008 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, thông qua ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10;

- Luật số 62/2020/QH14, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9;

- Luật Phòng cháy chữa cháy số 40/2013/QH13, thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam Khóa XIII, kỳ họp thứ 7;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 về thoát nước và xử lý nước thải của Chính phủ;

- Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường của Chính phủ;

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động;

2.1.2 Các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam áp dụng

2.1.2.1 Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về xây dựng

- TCVN 5576:1991: Hệ thống cấp thoát nước – quy phạm quản lý kỹ thuật;

- TCXD VN 33:2006: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 13606:2023: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế

- TCVN 9362:2012: Thiết kế nền nhà và công trình;

- QCVN 01:2008/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

2.1.2.2 Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy

- TCVN 3254 – 89: An toàn cháy – Yêu cầu chung;

- TCVN 5040 – 1990: Thiết bị phòng cháy và chữa cháy – Ký hiệu hình vẽ dùng trên sơ đồ phòng cháy – Yêu cầu kỹ thuật;

- TCVN 5760 – 1993: Hệ thống chữa cháy – Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng;

- TCVN 2622 – 1995: Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 5738 – 2000: Hệ thống báo cháy tự động – Yêu cầu kỹ thuật;

- TCXD VN 394 – 2007: Thiết kế lắp đặt trang thiết bị điện – Phần an toàn điện;

- TCVN 46 – 2007 – Tiêu chuẩn chống sét;

- TCVN 3890 – 2009: Phương tiện phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng;

- QCVN 06/2022/TT-BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình;

- QCVN 07:2010/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- Bổ sung QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành khác.

2.1.2.3 Các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến môi trường

- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về về chất lượng đất;
- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về về chất lượng không khí;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 14:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ;

- QCVN 19:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 40:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

2.1.2.4 Các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan khác

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

2.2 Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án

- Nghị quyết số 41/2009/QH12 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII thông qua vào Kỳ họp thứ 6 ngày 25/11/2009 về chủ trương đầu tư dự án điện hạt nhân Ninh Thuận;

- Quyết định 2524/QĐ-BTNMT ngày 11/11/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Di dân tái định cư của các dự án nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận”.

- Kế hoạch số 517/KH-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận triển khai các nhiệm vụ của tỉnh Ninh Thuận về thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 189/2025/QH15 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua vào Kỳ họp bất thường lần thứ 9 ngày 19/02/2025, về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận;
- Công văn số 1576/UBND-KTTH ngày 11/4/2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc giao nhiệm vụ cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất.

2.3 Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

- Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án “Di dân tái định cư của các dự án nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận”;
- Báo cáo nhiệm vụ lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án “Di dân tái định cư của các dự án nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận”
- Số liệu hiện trạng chất lượng môi trường tại khu vực dự án, tháng 03/2025;
- Số liệu điều tra kinh tế xã hội khu vực dự án, tháng 03/2025;
- Các bản vẽ như: bản vẽ mặt bằng tổng thể; bản vẽ thoát nước mưa, bản vẽ thoát nước thải; bản vẽ thiết kế cơ sở các hạng mục công trình;...

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

3.1 Tóm tắt về việc tổ chức thực hiện báo cáo ĐTM

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa chủ trì thực hiện và phối hợp với đơn vị tư vấn là Công ty TNHH MTV Công nghệ Môi trường Nguyễn Lê Gia lập Báo cáo ĐTM của Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1.

Đơn vị thực hiện bao gồm các chuyên gia am hiểu về ĐTM với các lĩnh vực chuyên môn như kiểm soát ô nhiễm không khí, ô nhiễm do nước thải, tiếng ồn, độ rung, chất thải rắn, chất thải nguy hại...

3.2 Tổ chức thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường

3.2.1 Chủ dự án:

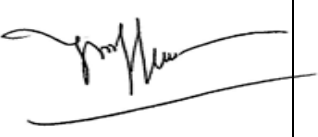
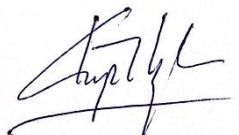
- Chủ dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa;
- Đại diện: Ông Phạm Minh Tân; Chức vụ: Giám Đốc;
- Địa chỉ liên hệ: số 59 đường 16 tháng 4, Phường Phan Rang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Điện thoại: 0259.3823574;

3.2.2 Đơn vị tư vấn:

- Tên đơn vị tư vấn: Công ty TNHH MTV Công nghệ Môi trường Nguyễn Lê Gia.
- Trụ sở chính: 355/10 ấp Lợi Hà, xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai.
- Văn phòng tại Khánh Hòa: 51 Nguyễn Trãi, khu phố 4, phường Phan Rang, tỉnh Khánh Hòa.
- Điện thoại : 0251.3861331; Email: nguyenlegia.enteco@gmail.com
- Người đại diện : Bà Lê Thị Mỹ Thanh Chức vụ: Giám đốc

3.3. Danh sách những người tham gia thực hiện đánh giá tác động môi trường

Bảng 0.1: Danh sách thành phần tham gia lập báo cáo ĐTM

Stt	Họ tên	Lĩnh vực chuyên môn	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ	Chữ ký
Đại diện Chủ dự án					
1	Nguyễn Thành Long	Thạc sĩ chuyên ngành quản lý dự án	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa	Phụ trách chung	
Đơn vị tư vấn					
1	Nguyễn Minh Hiếu	Thạc sĩ quản lý môi trường	Công ty TNHH MTV CNMT Nguyễn Lê Gia	Tổng hợp báo cáo	
2	Hoàng Thị Tuyết	Kỹ sư Môi trường	Công ty TNHH MTV CNMT Nguyễn Lê Gia	Mở đầu, chương 1,2,3	
3	Nguyễn Thị Phương Lan	Thạc sĩ quản lý môi trường	Công ty TNHH MTV CNMT Nguyễn Lê Gia	Chương 4, 5, kết luận, kiến nghị và cam kết	
4	Lê Hữu Tuấn	Thạc sĩ địa chất	Công ty TNHH MTV CNMT Nguyễn Lê Gia	Tổ khảo sát hiện trường, lấy mẫu	
5	Huỳnh Chiêm Hoàng Thảo	Cử nhân khoa học môi trường	Công ty TNHH MTV CNMT Nguyễn Lê Gia		
6	Kiều Nữ Phương Uyên	Cử nhân Khoa học Môi trường	Công ty TNHH MTV CNMT Nguyễn Lê Gia		
7	Nguyễn Thị Hồng Vân	Kỹ sư Công nghệ Môi trường	Công ty TNHH MTV CNMT Nguyễn Lê Gia		
8	Trần Dạ Vũ	Kỹ sư Công nghệ Môi trường	Công ty TNHH MTV CNMT Nguyễn Lê Gia		

Stt	Họ tên	Lĩnh vực chuyên môn	Đơn vị công tác	Nhiệm vụ	Chữ ký
9	Tổng Hải Minh	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật Môi trường	Công ty TNHH MTV CNMT Nguyễn Lê Gia		

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

4.1 Phương pháp ĐTM

- Phương pháp lập bảng liệt kê: được sử dụng để lập mối quan hệ giữa các hoạt động của dự án và các tác động môi trường, phương pháp này được sử dụng tại Chương 3;
- Phương pháp so sánh: dùng để đánh giá các tác động trên cơ sở các tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường Việt Nam, phương pháp này được sử dụng tại Chương 3;
- Phương pháp ma trận: Sử dụng trong việc liệt kê các hoạt động của việc thực hiện dự án với các nhân tố môi trường có thể bị tác động và đánh giá mức độ tác động của từng hoạt động cụ thể. Phương pháp này được áp dụng trong Chương 3;
- Phương pháp mô hình: Các phương pháp mô hình đã được sử dụng trong Chương 3, bao gồm dùng mô hình Gausse, Sutton, ... để tính toán, dự báo và mô phỏng khả năng khuếch tán, mức độ tác động và phạm vi lan truyền bụi và các khí ô nhiễm. Sử dụng mô hình ASJ model để dự báo ô nhiễm tiếng ồn.
- Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập nhằm ước tính tải lượng các chất ô nhiễm từ các hoạt động của dự án, phương pháp này được sử dụng tại Chương 3.

4.2. Các phương pháp khác

- Phương pháp tham vấn cộng đồng: Phương pháp này sử dụng trong quá trình tham vấn ý kiến tại nơi thực hiện Dự án, phương pháp này được sử dụng tại Chương 5.
- Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm: nhằm xác định các thông số về hiện trạng chất lượng không khí, nước, độ ồn tại khu đất dự án và khu vực xung quanh, phương pháp này được sử dụng tại Chương 2;
- Phương pháp thống kê và xử lý số liệu: Sau khi khảo sát thực địa, các số liệu được thống kê với nhiều phương pháp như thống kê mô tả, thống kê suy diễn, ước lượng và trắc nghiệm, phân tích và được xử lý nhằm phân tích dữ liệu điều tra các yếu tố môi trường (nước, không khí, ...) phục vụ cho việc phân tích hiện trạng môi trường và đánh giá tác động môi trường, phương pháp này được sử dụng tại Chương 2;
- Phương pháp chồng bản đồ: dùng các bản đồ xác định vị trí dự án, phạm vi và mức độ ảnh hưởng, phương pháp này được sử dụng tại Chương 1, 2.

Bảng 0.2: Tổng hợp phương pháp thực hiện

STT	Phương pháp ĐTM	Nội dung áp dụng
1	Phương pháp liệt kê	Liệt kê các thành phần môi trường và tác động
2	Phương pháp so sánh	So sánh các kết quả quan trắc mẫu, kết quả tính toán

STT	Phương pháp ĐTM	Nội dung áp dụng
		với các QCVN, TCVN trong chương 2, 3
3	Phương pháp ma trận	Liệt kê các hoạt động của việc thực hiện dự án với các nhân tố môi trường có thể bị tác động và đánh giá mức độ tác động của từng hoạt động cụ thể. Phương pháp này được áp dụng trong Chương 3
4	Phương pháp mô hình	Tính toán, dự báo và mô phỏng khả năng khuếch tán, mức độ tác động và phạm vi lan truyền bụi, tiếng ồn và các khí ô nhiễm, phương pháp này được sử dụng tại Chương 3
5	Phương pháp đánh giá nhanh	Sử dụng chủ yếu trong chương 3, để tính toán phát thải
6	Phương pháp thống kê và xử lý số liệu	Điều kiện khí tượng, thủy văn, kinh tế xã hội khu vực ở chương 2 Đánh giá ô nhiễm dựa trên số liệu có sẵn ở chương 3
7	Phương pháp tham vấn cộng đồng	Lấy ý kiến về điều kiện môi trường, kinh tế xã hội phục vụ chương 5
8	Phương pháp kế thừa và tổng hợp, phân tích thông tin, dữ liệu	Sử dụng để tổng hợp báo cáo
9	Phương pháp khảo sát thực địa	Nêu hiện trạng khu vực dự án, tác động, biện pháp trong các chương 1, 2, 3
10	Phương pháp lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm	Hiện trạng môi trường vật lý tại khu vực dự án trong chương 2
11	Phương pháp bản đồ	Xác định vị trí dự án, phương pháp này được sử dụng tại Chương 1, 2 và 4.

5. Tóm tắt nội dung chính của báo cáo ĐTM

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung về dự án

Tên dự án: Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1;

Địa điểm thực hiện dự án: xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa.

Chủ dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa.

5.1.2. Quy mô, công suất

Quy mô dự án: Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 với các nội dung chính như sau:

- Khu tái định cư: Tại Thôn Từ Thiện, xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa
- + Diện tích dự kiến đầu tư khoảng: 65,62ha;
- + Tổng số lô xây dựng dự kiến khoảng 798 lô;
- + Quy mô dân số dự kiến 4.500-5.000 người.

- + Mật độ cư trú: 69-77 người/ha.
- + Mỗi hộ 4 nhân khẩu.

5.1.3. Phạm vi

Vị trí Khu tái định cư của dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 tại khu vực rừng Dương thuộc xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa. Quy mô dân số, đất đai như sau:

- Quy mô diện tích khu đất 65,62 ha.
- Quy mô dân số dự kiến 4.500-5.000 người.
- Gồm các khu chức năng sau:
 - + Đất giáo dục (trường mẫu giáo, trường liên cấp – cấp 1 & cấp 2);
 - + Đất công trình công cộng;
 - + Đất thương mại dịch vụ;
 - + Đất dịch vụ du lịch;
 - + Đất tôn giáo tín ngưỡng (Lăng, Đình, Miếu);
 - + Đất cơ quan hành chính;
 - + Đất ở:
 - Đất ở (chung cư dành cho công nhân).
 - Đất ở diện tích $s=300\text{ m}^2$.
 - Đất ở diện tích $s=200\text{ m}^2$.
 - Đất ở diện tích $s=150\text{ m}^2$.
 - + Đất công viên - cây xanh – tdt;
 - + Đất khu hạ tầng kỹ thuật;
 - + Đất giao thông + bãi đậu xe.

❖ Hoạt động của dự án

Di dân, bố trí khu tái định cư cho người dân thuộc thôn Vĩnh Trường, xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa.

- Giai đoạn chuẩn bị xây dựng: Giải phóng mặt bằng.
- Giai đoạn xây dựng:
 - + Hoạt động bốc dỡ và vận chuyển trang thiết bị thi công;
 - + Hoạt động của các phương tiện, máy móc phục vụ thi công;
 - + Hoạt động đào đắp thi công công trình;
 - + Hoạt động xây dựng các hạng mục;
 - + Tập trung đông lực lượng lao động phục vụ thi công;
 - + Các rủi ro, sự cố.
- Giai đoạn hoạt động:

- + Hoạt động sinh hoạt của các hộ dân;
- + Hoạt động di chuyển phương tiện của các hộ dân;
- + Các rủi ro, sự cố.

5.1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Căn cứ khoản 1c của Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 (Luật số 72/2020/QH14), khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 thì: Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

5.2.2. Giai đoạn thi công xây dựng

Các tác động chính trong giai đoạn xây dựng được trình bày như sau:

Bảng 0.3: Các tác động môi trường chính của dự án – giai đoạn xây dựng

Stt	Nguồn	Chất thải/ tác động	Đối tượng bị tác động	Quy mô	Vị trí tác động
A	Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải				
1	Bụi, khí thải				
1.1	Hoạt động của máy móc thiết bị xây dựng và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu.	Phát sinh bụi, NO _x , SO ₂ , CO	- Công nhân - Người dân địa phương	Nhỏ	Tại các khu vực thi công và dọc tuyến vận chuyển
2	Nước thải				
2.1	Sinh hoạt của công nhân	Nước thải sinh hoạt: 16 m ³ /ngày;	- Nước mặt - Nước ngầm	Nhỏ	Công trường thi công
2.2	Nước thải xây dựng chủ yếu nước dư thừa từ quá trình trộn bê tông, trộn vữa	Nước thải xây dựng: 0,5m ³ /ngày	- Nước mặt - Nước ngầm	Nhỏ	Công trường thi công
3	Chất thải rắn				
3.1	Sinh hoạt của công nhân	Chất thải rắn sinh hoạt: - Khu tái định cư: 160kg/ngày;	- Môi trường đất - Môi trường không khí - Cảnh quan thiên nhiên	Nhỏ	Công trường thi công

Stt	Nguồn	Chất thải/ tác động	Đối tượng bị tác động	Quy mô	Vị trí tác động
3.2	Xây dựng	- Chất thải rắn xây dựng gồm: Xà bần, gỗ vụn, bao bì vật liệu xây dựng, sắt thép vụn,...	- Môi trường đất - Môi trường không khí - Cảnh quan thiên nhiên	Nhỏ	Công trường thi công
3.3	Chất thải từ quá trình giải phóng mặt bằng	- Lượng sinh khối phát sinh tại Khu tái định cư: 44,9 tấn	- Môi trường đất - Môi trường không khí - Cảnh quan thiên nhiên	Nhỏ	Công trường thi công
3.4	Chất thải nguy hại	Giẻ lau dính dầu, dầu nhớt thải, bao bì đựng sơn, dung môi.	- Môi trường đất	Nhỏ	Công trường thi công
B	Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải				
1	Vận chuyển nguyên vật liệu và thiết bị	Tăng áp lực lên hệ thống giao thông công cộng Tăng mật độ phương tiện tham gia giao thông	Các tuyến đường địa phương	Nhỏ	Các tuyến đường địa phương.
2	Máy móc thiết bị thi công	Ô nhiễm không khí Ô nhiễm tiếng ồn, độ rung	Sức khỏe cộng đồng Môi trường kinh tế xã hội	Nhỏ	Khu vực dự án
3	Tập trung công nhân thi công	Nhập cư Lây lan bệnh dịch Mâu thuẫn	Môi trường nước Văn hóa, kinh tế xã hội của địa phương	Trung bình	Chủ yếu tại khu vực xây dựng
4	Các rủi ro, sự cố	Tai nạn Cháy nổ	Công nhân	Nhỏ	Khu vực thi công

5.2.3. Giai đoạn vận hành

Các tác động chính trong giai đoạn vận hành được trình bày như sau:

Bảng 0.4: Các tác động môi trường chính của dự án – giai đoạn vận hành

Stt	Nguồn	Chất thải/ tác động	Đối tượng bị tác động	Quy mô	Vị trí tác động
A	Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải				
1	Bụi, khí thải				
1.1	- Từ phương tiện tham gia giao thông	Phát sinh bụi, NO _x , SO ₂ , CO	- Người dân địa phương xung quanh - Môi trường	Nhỏ	Khu vực dự án và xung quanh khu vực

Stt	Nguồn	Chất thải/ tác động	Đối tượng bị tác động	Quy mô	Vị trí tác động
			không khí.		dự án
2	Nước thải				
2.1	Sinh hoạt của hộ dân trong khu tái định cư	Nước thải sinh hoạt phát sinh 751,344 m ³ /ngày đêm	- Nước mặt - Nước ngầm	Nhỏ	Khu vực dự án
3	Chất thải rắn				
3.1	Sinh hoạt của hộ dân trong khu tái định cư	Chất thải rắn sinh hoạt: 4.553,6 kg/ngày	- Môi trường đất - Cảnh quan thiên nhiên	Nhỏ	Khu vực dự án
3.3	Chất thải nguy hại	Chất thải nguy hại: 6 kg/năm	- Môi trường đất	Nhỏ	Khu vực dự án
B	Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải				
1	Hoạt động sinh hoạt hằng ngày của hộ dân	Kinh tế - xã hội Tiếng ồn, độ rung	Môi trường kinh tế xã hội	Nhỏ	Khu vực dự án

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

5.3.1. Nước thải, khí thải

a. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải:

- Trong giai đoạn thi công
 - + Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân với lưu lượng khoảng 16 m³/ngày. Thành phần nước thải sinh hoạt gồm các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli). Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy, chứa hàm lượng lớn các vi khuẩn E. Coli và các vi khuẩn gây bệnh khác;
 - + Nước thải xây dựng: nước thải dư thừa từ quá trình trộn vữa và làm mềm nguyên vật liệu phát sinh khoảng 0,5 m³/ngày.

- Trong gian đoạn vận hành:
 - + Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của các hộ dân khoảng 751,344 m³/ngày. Thành phần nước thải sinh hoạt gồm Các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli). Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy, chứa hàm lượng lớn các vi khuẩn E. Coli và các vi khuẩn gây bệnh khác;

b. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của khí thải:

- Giai đoạn xây dựng: Ô nhiễm bụi và khí thải phát sinh từ các hoạt động thi công như: hoạt động từ quá trình đào đắp, các thiết bị thi công và phương tiện giao thông vận chuyển, hoạt động bốc dỡ vật liệu xây dựng;

- Trong giai đoạn hoạt động chủ yếu phát sinh bụi và khí thải từ các phương tiện tham gia giao thông của các hộ dân;

5.3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

a. Nguồn phát sinh, quy mô của chất thải rắn sinh hoạt:

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân trong giai đoạn thi công làm phát sinh rác thải sinh hoạt khoảng 160 kg/ngày;
- Hoạt động sinh hoạt của các hộ dân trong giai đoạn vận hành phát sinh khoảng 4.553,6 kg/ngày.

b. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng: Xà bần, gỗ vụn, bao bì vật liệu xây dựng, sắt thép vụn,... khối lượng phát sinh không đều.

Đối với chất thải phát sinh từ quá trình giải phóng mặt bằng với tổng lượng sinh khối phát sinh khoảng 44,9 tấn, đơn vị thi công sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

c. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng chủ yếu là dầu nhớt thải; giẻ lau dính dầu; bao bì đựng sơn, dung môi thải phát sinh khoảng 34-48kg/tháng;
- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các hộ dân trong khu TĐC, lượng phát sinh tương đối ít, chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang và pin thải.

5.3.3. Tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn và rung phát sinh trong giai đoạn xây dựng do hoạt động của các phương tiện và thiết bị thi công gây ra.

- Khi dự án đi vào hoạt động, tiếng ồn và độ rung tại khu vực chủ yếu phát sinh do hoạt động của các phương tiện giao thông của các hộ dân trong khu TĐC.

5.3.4. Các tác động khác

Giai đoạn xây dựng:

- Tai nạn giao thông: Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu thi công sẽ làm gia tăng mật độ giao thông dẫn đến nguy cơ tai nạn giao thông tại khu vực.
- Tác động đến môi trường xã hội: một số tác động bất lợi có thể xảy ra như khó khăn cho việc lưu thông, ảnh hưởng đến quá trình mua bán trao đổi, vận chuyển hàng hóa của người dân, gây mất an ninh trật tự trong khu và ảnh hưởng đến khu vực thủy sản, khu vực trồng nho của người dân.

Giai đoạn hoạt động:

- Tác động đến tình hình giao thông trong khu vực: việc hình thành khu tái định cư của dự án sẽ kéo theo việc gia tăng mật độ xe trong khu vực có thể làm gia tăng tai nạn giao thông.

- Tác động của dự án đến phát triển kinh tế - xã hội:

+ Tác động có lợi: góp phần tạo cảnh quan đô thị tại khu vực, tạo quỹ đất cho các công trình công cộng, đất ở của địa phương; Tạo môi trường sống tiện nghi, văn

minh, hiện đại; Góp phần ổn định cuộc sống cho một số lượng dân cư khá lớn, tạo không gian thoáng đãng và thân thiện.

- + Tác động có hại: có khả năng gây ra các vấn đề phức tạp trong việc ổn định văn hóa và trật tự tại khu vực dự án; Tăng lưu lượng các phương tiện giao thông vận tải gây ảnh hưởng tới an toàn giao thông trong khu vực.

- Tác động do hoạt động thi công xây dựng nhà ở hình thành trong tương lai và hoạt động sinh hoạt của người dân tại khu tái định cư. Tuy nhiên, tác động này được đánh giá là thấp và ảnh hưởng không đáng kể.

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

5.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

5.4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

- Trong giai đoạn xây dựng:
 - + Nước thải sinh hoạt của công nhân: Để giảm thiểu tác động bởi nước thải sinh hoạt đến môi trường, chủ đầu tư sẽ bố trí 01 nhà vệ sinh di động kết hợp hầm phân hủy nước thải tại khu TĐC để thu gom và xử lý;
 - + Đối với nước thải xây dựng, chủ đầu tư và đơn vị thi công sẽ thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu và cam kết không rửa, sửa chữa phương tiện trong khu vực thi công mà sử dụng dịch vụ rửa xe, sửa chữa trong khu vực.
- Trong giai đoạn vận hành: để xử lý lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này, Dự án sẽ xây dựng trạm xử lý nước thải nằm ở phía Đông Nam khu tái định cư, công suất 2.200 m³/ngày;

5.4.1.2. Đối với xử lý bụi và khí thải

- Giảm thiểu tác động của bụi, khí thải trong giai đoạn xây dựng: bụi và khí thải phát sinh từ quá trình thi công xây dựng sẽ được chủ đầu tư và đơn vị thi công thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu trình bày tại chương 3.
- Giảm thiểu tác động của bụi, khí thải trong giai đoạn vận hành: Quản lý chặt chẽ các phương tiện tham gia giao thông; Khuyến khích các loại xe sử dụng nhiên liệu sạch; Tất cả các phương tiện tham gia giao thông phải được đăng kiểm đúng quy định.

5.4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

5.4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Giảm thiểu chất thải rắn thông thường trong giai đoạn xây dựng dự án:
 - + Bố trí thùng rác để thu gom chất thải sinh hoạt của công nhân; rác thải tập trung thu gom đúng nơi quy định và thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý tần suất thu gom 1 lần/ngày.
 - + Chất thải xây dựng được tập trung lại và phân loại ra thành các nhóm và xử lý, cụ thể như sau:
 - Các loại sắt thép vụn được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.
 - Gỗ cốt pha được tái sử dụng

- Các chất thải rắn không thể tái chế thì sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý.

- Giảm thiểu chất thải rắn thông thường trong giai đoạn vận hành dự án: Mỗi hộ trong khu tái định cư sẽ tự trang bị thùng chứa rác để thu gom chất thải phát sinh, các hộ dân sẽ đóng phí rác thải cho đơn vị thu gom theo các chương trình của địa phương. Rác thải sẽ được đơn vị thu gom chuyển giao lại cho công ty Nam Thành xử lý.

5.4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Giảm thiểu chất thải nguy hại trong giai đoạn xây dựng dự án: Tất cả các chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình này sẽ được vận chuyển về kho chứa tạm tại mỗi công trường, có diện tích 12 m². Chủ dự án phối hợp với nhà thầu bố trí kho chứa tại công trường kích thước 2m×2m×3m. Hàng ngày chất thải nguy hại phát sinh tại công trình thi công sẽ phân loại lưu chứa vào thùng chứa tạm, cuối ngày sẽ đưa vào kho lưu trữ. Sau khi kết thúc thi công, nhà thầu thi công sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng CTNH của Dự án

- Giảm thiểu chất thải nguy hại trong giai đoạn hoạt động dự án: Do lượng chất thải nguy hại phát sinh từ các hộ dân trong khu tái định cư rất ít, do đó tại mỗi hộ dân sẽ bố trí thùng chứa CTNH riêng, mỗi hộ dân sẽ trang bị 1 thùng chứa CTNH dung tích 7 lít để chứa, lượng chất thải này sẽ được thu gom theo các chương trình của địa phương.

5.4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Giảm thiểu tiếng ồn và rung trong giai đoạn xây dựng: Các đơn vị thi công sẽ sử dụng các phương tiện thi công hiện đại có độ ồn nhỏ; kiểm tra mức độ ồn rung trong quá trình lắp đặt thiết bị để sắp xếp lịch thi công phù hợp; trang bị các thiết bị chống ồn như nút bịt tai... cho công nhân khi thi công gần các nguồn phát sinh độ ồn cao.

- Giảm thiểu tác động do tiếng ồn trong giai đoạn vận hành: Có biển báo quy định giảm tốc độ và không bóp còi khi xe chạy qua các khu vực nhạy cảm như: khu dân cư đông đúc, trường học, bệnh viện. Trồng bổ sung cây xanh trong khu vực dự án

5.4.4. Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường khác

Giai đoạn xây dựng:

- Giảm thiểu tác động đến giao thông: Bố trí các biển báo giảm tốc và hạn chế tốc độ khi ra vào khu vực thi công; Bố trí thời gian vận chuyển hợp lý; Bố trí người điều phối các phương tiện ra vào khu vực đang thi công; Phương tiện tham gia vận chuyển vật liệu xây dựng phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm; Lắp đặt các biển báo an toàn, biển cảnh báo nguy hiểm.

- Giảm thiểu tác động đến môi trường xã hội: Thông báo cho người dân về kế hoạch của dự án và giải thích cụ thể những lợi ích, và nghĩa vụ của họ trong việc tiến hành triển khai dự án, phối hợp giải quyết khiếu nại nếu có; Trường hợp quá trình thi công chậm tiến độ: Chủ dự án sẽ tác động với chủ thầu, xúc tiến đẩy nhanh tiến độ để hạn chế các ảnh hưởng đến kinh tế – xã hội của địa phương; Tuyên truyền ý thức trong việc đảm bảo an ninh trật tự cho các công nhân thi công....

Giai đoạn vận hành:

- Giảm thiểu tác động làm suy giảm tài nguyên nước Giảm thiểu tác động làm suy giảm tài nguyên nước: Quản lý việc khai thác, sử dụng nước với thời gian và lưu lượng thích hợp; Quản lý việc phân phối nước không bị rò rỉ hay thất thoát; Quản lý

việc xả thải những chất ô nhiễm xuống sông Cái Phan Rang trong phạm vi hành lang bảo hộ vệ sinh khu vực khai thác tại trạm bơm nước thô.

- Biện pháp giảm thiểu đến tình hình giao thông trong khu vực: Tuyên truyền giáo dục, nâng cao ý thức chấp hành luật lệ an toàn giao thông cho cán bộ công nhân viên và người dân vùng dự án; lắp đặt những biển báo giao thông tại đoạn đường chạy qua hai khu tái định cư: biển hạn chế tốc độ, biển báo khu đông dân cư, biển cấm còi theo giờ, cấm các phương tiện vận tải theo giờ,...

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

5.5.1. Chương trình quản lý môi trường

Chương trình quản lý môi trường được trình bày theo bảng sau:

Bảng 0.5: Chương trình quản lý môi trường

Các giai đoạn của dự án	Các tác động môi trường	Hoạt động, nguồn phát sinh	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
Giai đoạn xây dựng	Bụi	- San lấp giải phóng mặt bằng - Hoạt động vận hành máy móc thi công; - Vận chuyển, lưu trữ vật liệu xây dựng, chất thải xây dựng.	- Che chắn công trường thi công bằng rào chắn; - Che đậy vật liệu xây dựng, chất thải xây dựng trong lưu trữ và vận chuyển; - Tưới nước làm ẩm đường giảm thiểu bụi; - Bố trí công nhân dọn dẹp đất đá rơi vãi và phế liệu xây dựng sau cuối ngày làm việc; - Không vận chuyển vật liệu, chất thải xây dựng quá đầy; - Giảm tốc độ thi công, lưu lượng vận chuyển vào ban đêm.	Trong suốt quá trình thi công dự án
	Khí thải	Phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng và máy móc thi công.	- Sử dụng phương tiện máy móc phát sinh ô nhiễm đạt tiêu chuẩn cho phép; - Bố trí máy móc thi công phân tán, tránh tập trung cùng một vị trí vào cùng một thời điểm, không thi công trong giờ nghỉ ngơi của người dân.	Trong suốt quá trình thi công dự án
	Tiếng ồn và độ rung	- Hoạt động của phương tiện và máy móc thi công - Bốc dỡ vật liệu xây dựng	- Điều phối các hoạt động xây dựng; - Trang bị các thiết bị chống ồn cho công nhân xây dựng; - Định kì bảo dưỡng các phương tiện và máy móc thi công, thường xuyên bôi trơn dầu mỡ; - Hạn chế bấm còi và giảm tốc độ của xe khi ra vào dự án.	Trong suốt quá trình thi công dự án
	Ô nhiễm nước mặt	- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng; - Nước mưa chảy tràn. - Nước thải trong quá trình xây dựng tại công trường.	- Không rửa xe, sửa chữa xe tại dự án mà sử dụng dịch vụ ở các tiệm trong khu vực; - Hạn chế rơi vãi chất thải rắn vào hệ thống thoát nước mưa; - Thu gom chất thải rắn sinh hoạt, không đổ rác vào hệ thống thoát nước; - Hướng dẫn công nhân về cách xử lý chất thải phát sinh theo đúng luật bảo vệ môi trường;	Trong suốt quá trình thi công dự án

Các giai đoạn của dự án	Các tác động môi trường	Hoạt động, nguồn phát sinh	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			- Bố trí nhà vệ sinh di động cho công nhân thi công;	
	Chất thải rắn không nguy hại	- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân; - Phế liệu vật liệu xây dựng.	- Trang bị các thùng nhựa có nắp đậy trên công trường để tập trung chất thải rắn sinh hoạt; - Thu gom chất thải xây dựng vào cuối ngày làm việc; - Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý chất thải đúng quy định;	Trong suốt quá trình thi công dự án
	Chất thải rắn nguy hại	- Giẻ lau nhiễm dầu mỡ; - Dầu nhớt thải, dung môi thải; - Thùng chứa bao bì đựng sơn.	- Hạn chế việc sửa chữa các phương tiện vận chuyển và máy móc thi công khu vực Dự án; - Trang bị thiết bị thu gom và lưu trữ các chất thải nguy hại phát sinh; - Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom đúng quy định hiện hành.	Trong suốt quá trình thi công dự án
	Các vấn đề xã hội	- Tác động về trật tự xã hội, giao thông.	- Công nhân chỉ ra vào và làm việc tại khu vực có công trình; - Tuyên truyền, tập huấn an toàn lao động, phổ biến nội quy lao động.	Trong suốt quá trình thi công dự án
Giai đoạn hoạt động	Khí thải, tiếng ồn	- Hoạt động của các phương tiện giao thông trong các khu tái định cư	- Sử dụng nhiên liệu có nồng độ lưu huỳnh thấp; - Khuyến khích các phương tiện thường xuyên bảo trì bảo dưỡng. Tất cả các phương tiện tham gia giao thông phải được đăng kiểm đúng quy định. - Định kỳ bảo dưỡng các loại phương tiện máy móc hoạt động; - Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như: áo quần bảo hộ, khẩu trang chống bụi, găng tay... cho công nhân.	Trong suốt quá trình hoạt động
	Nước thải sinh hoạt	Hoạt động sinh hoạt của hộ dân trong khu tái định cư.	Dự án sẽ xây dựng trạm xử lý nước thải nằm ở phía Đông Nam khu tái định cư, công suất 2.200 m ³ /ngày;	Trong suốt quá trình hoạt động
	Nước mưa chảy tràn	Nước mưa chảy tràn trong khu tái định cư	Chủ đầu tư bố trí hệ thống thoát nước mưa để thu gom và thoát ra biển.	Trong suốt quá trình hoạt động

Các giai đoạn của dự án	Các tác động môi trường	Hoạt động, nguồn phát sinh	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
	Chất thải rắn sinh hoạt	Hoạt động sinh hoạt của các hộ dân trong khu tái định cư.	Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo các chương trình của địa phương.	Trong suốt quá trình hoạt động
	Chất thải nguy hại	- Bóng đèn huỳnh quang - Pin thải	Chất thải này được thu gom theo các chương trình của địa phương.	Trong suốt quá trình hoạt động
	Sự cố cháy nổ	Chập điện, sét đánh	- Huấn luyện các hộ dân về công tác phòng cháy chữa cháy; - Sử dụng thiết bị điện theo điện áp cho phép, có thiết bị bảo vệ phòng khi quá tải.	Trong suốt quá trình hoạt động

5.5.2. Giám sát môi trường

5.5.2.1. Giám sát giai đoạn xây dựng

- *Vị trí giám sát:* tại đầu và cuối hướng gió khu vực thi công khu tái định cư;
- *Tần suất:* 3 tháng/lần.
- *Chỉ tiêu:* Tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO₂, NO₂ và tiếng ồn.
- *Tiêu chuẩn so sánh:* QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

5.5.2.2. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành

Theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, thì Dự án này không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ nước mặt và không khí xung quanh.

CHƯƠNG 1 **THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN**

(Hiện tại tỉnh Ninh Thuận đã được sáp nhập vào tỉnh Khánh Hòa có tên gọi là tỉnh Khánh Hòa)

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án:

“Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1”

1.1.2. Tên chủ dự án

- Chủ dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa;
- Địa chỉ: Số 59 đường 16 tháng 4, Phường Phan Rang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Điện thoại: 0259.3823574
- Người đại diện Ông: Phạm Minh Tân;
- Chức vụ: Giám Đốc.
- Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2025 – năm 2030.

1.1.3. Vị trí địa lý

- Địa điểm: Tại Thôn Từ Thiện, xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa, có ranh giới như sau:
 - + Phía Bắc giáp: rừng Dương phòng hộ;
 - + Phía Nam giáp: khu nuôi Tôm;
 - + Phía Đông giáp: Biển;
 - + Phía Tây giáp: rừng Dương phòng hộ;
- Quy mô diện tích: 65,62 ha;
- Số hộ dân bị thu hồi đất khoảng 56 hộ;
- Tổng số lô xây dựng dự kiến khoảng 798 lô;



1.1.4. Hiện trạng quản lý và sử dụng đất, mặt nước của dự án

Hiện trạng sử dụng đất của Khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân 1 được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 1.1: Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân 1

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở hiện trạng (trong đó có 23 căn nhà xây và 20 căn nhà tạm)	3.723,9	0,6%
2	Đất nuôi trồng, sản xuất thủy sản	401.107,8	61,1%
3	Đất công trình công cộng (trụ PTS,...)	967,1	0,1%
4	Đất đồi cát	173.727,1	26,5%
5	Đất mặt nước (suối, ao, kênh, mương...)	3.011,0	0,5%
6	Đất mặt nước biển	1.026,2	0,2%
7	Đất bãi cát biển	9.310,8	1,4%
8	Đất trống, cây bụi (đất chưa sử dụng)	23.862,7	3,6%
9	Via hè	8.451,3	1,3%
10	Đất giao thông	31.027,6	4,7%
	Đường bê tông nhựa	16.413,9	2,5%
	Đường bê tông	510,1	0,1%
	Đường đất, đường mòn	14.103,6	2,1%
	Tổng cộng	656.215,6	100%

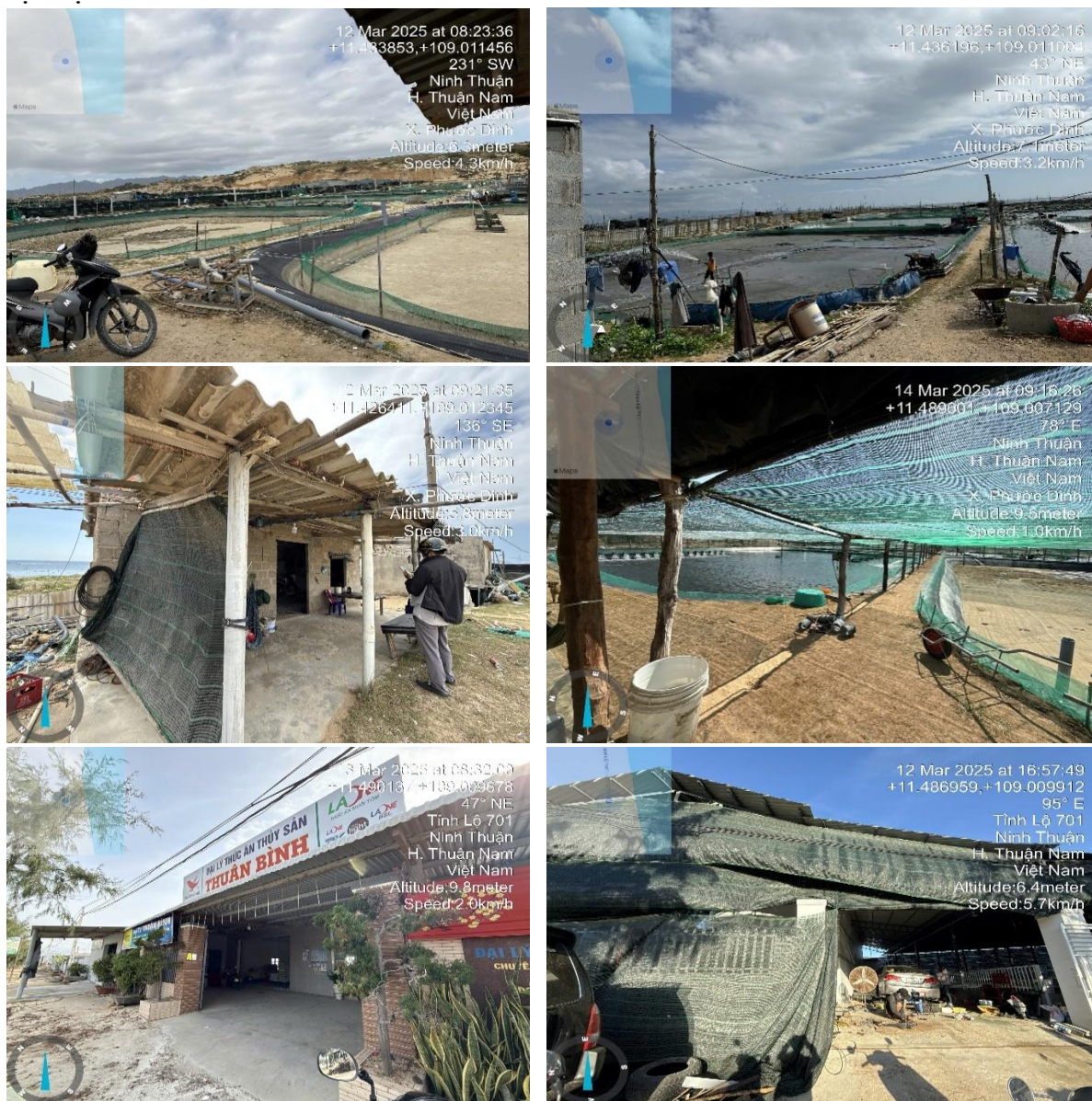
Nguồn: Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, năm 2025



Hình 1.2: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Khu tái định cư

Hiện trạng khu vực dự án tại Khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân 1 có các ngôi nhà tạm của các địa nuôi tôm và không có công trình kiến trúc khác, không có dân cư làng xóm mà chỉ có khoảng 50 hộ dân nuôi tôm theo thời vụ.

Một số hình ảnh hiện trạng khu vực thu hồi đất phục vụ tái định cư cho nhà máy điện hạt nhân 1:



Hình 1.3: Hiện trạng khu vực thu hồi đất phục vụ tái định cư

1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Vị trí xây dựng Khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân 1: Đại hình khu đất là bãi cát ven biển, bằng phẳng thấp dần về phía biển. Đây là khu vực nuôi tôm trên cát. Khu tái định cư tiếp giáp đường DT701 là tuyến giao thông đối ngoại chính kết nối dự án với bên ngoài.

Đường ven biển: Chiều dài qua khu vực lập quy hoạch dài 0,83 km, nền đường rộng 27m, có 2 làn đường chiều rộng mỗi làn 7,0m, vỉa hè 5,0m, dải phân cách ở giữa rộng 3,0m.

Đường khác: Là đường mòn dân sinh, đường mòn phục vụ dự án nuôi tôm trên cát và lâm nghiệp.

Công trình giao thông: Trong khu vực lập quy hoạch không có công trình giao thông nào khác.

Hiện tại tổng số hộ trong diện phải di dời khoảng 400 hộ gồm 1600 nhân khẩu, trong đó hiện trạng nghề nghiệp gồm:

- Đánh bắt thủy sản: chiếm 75%
- Thương mại nhỏ lẻ: chiếm 10%
- Hộ làm thuê: chiếm 5%
- Nông nghiệp: chiếm 10%

Hiện trạng xây dựng gồm:

- Trường học gồm: 01 trường mẫu giáo; 01 trường tiểu học;
- Trạm y tế: 01 trạm
- Nhà sinh hoạt cộng đồng: 01
- Trụ sở thôn: 01
- Đình làng: 01
- Lăng cá Ông: 01
- Miếu thờ: 01.

1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất dự án

1.1.6.1. Mục tiêu, loại hình của dự án

Mục tiêu của dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ di dân, tái định cư, tái định canh cho người dân khu vực dự án bị ảnh hưởng dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận. Tạo các điều kiện để người dân trong vùng dự án sớm ổn định chỗ ở và đời sống, trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế về tài nguyên, sức lao động từng bước thay đổi cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cuộc sống vật chất, tinh thần ngày càng tốt hơn nơi ở cũ, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng dự án nói riêng, tỉnh Khánh Hòa nói chung theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương đã được phê duyệt; giữ vững ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

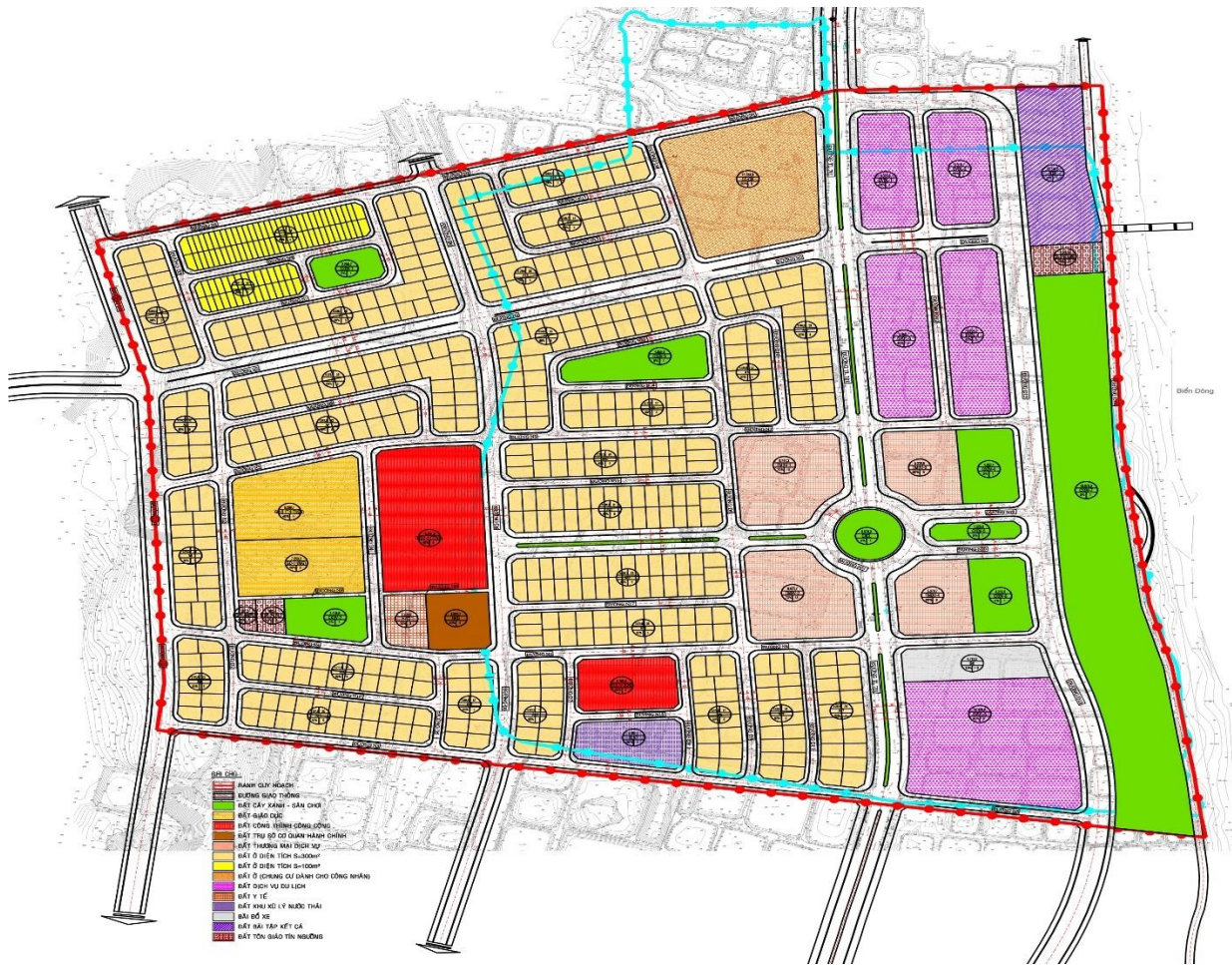
Loại hình: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ di dân, tái định cư, tái định canh cho người dân khu vực dự án bị ảnh hưởng dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

1.1.6.2. Quy mô, công suất dự án

Quy mô dự án: Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 với các nội dung chính như sau:

- Khu tái định cư: Tại Thôn Từ Thiện, xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa
 - + Diện tích dự kiến đầu tư khoảng: 65,62ha;
 - + Tổng số lô xây dựng dự kiến khoảng 798 lô;

- + Quy mô dân số dự kiến 4.500-5.000 người.
- + Mật độ cư trú: 69-77 người/ha.
- + Mỗi hộ 4 nhân khẩu.



Hình 1.4: Quy hoạch sử dụng đất Khu tái định cư

Bảng quy hoạch sử dụng đất của Khu tái định cư được trình bày theo bảng sau:

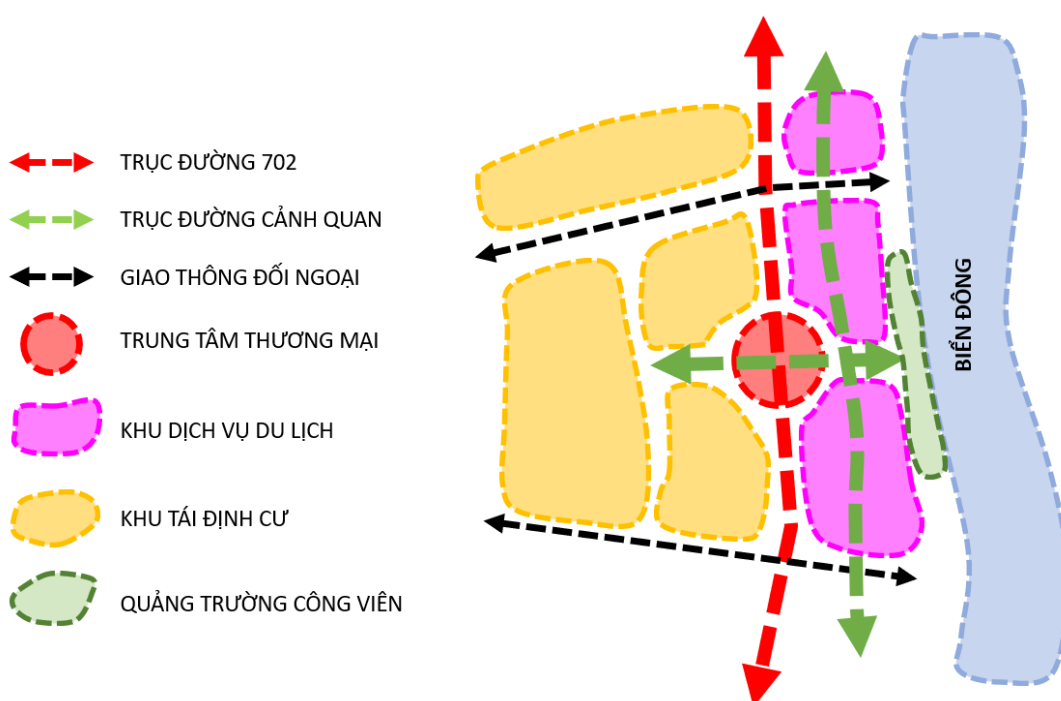
Bảng 1.2: Quy hoạch sử dụng đất của Khu tái định cư

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /ng)	Số lô	Dân số
1	Đất giáo dục	16.561,4	2,5%	2,9		
2	Đất công trình công cộng	21.616,7	3,3%	3,8		
3	Đất thương mại dịch vụ	26.532,3	4,0%	4,7		
4	Đất dịch vụ du lịch	52.289,2	8,0%	9,2		
5	Đất tôn giáo tín ngưỡng	3.716,3	0,6%	0,7		
6	Đất cơ quan hành chính	5.251,7	0,8%	0,9		
7	Đất ở	198.727,6	30,3%	34,9	798	5.692
a	Đất ở (chung cư dành cho công nhân)	14.753,9	2,2%	2,6		2.500
b	Đất ở diện tích S=150 m ²	46.567,5	7,1%	8,2	300	1.200

c	Đất ở diện tích S=200 m ²	35.997,1	5,5%	6,3	174	696
d	Đất ở diện tích S=300 m ²	101.409,1	15,5%	17,8	324	1.296
8	Đất công viên - cây xanh - TDTT	76.853,0	11,7%	13,5		
9	Đất khu hạ tầng kỹ thuật	7.817,7	1,2%	1,4		
10	Đất giao thông + bãi đậu xe	246.849,7	37,6%	43,4		
a	Bãi đậu xe	4.713,9	0,7%	0,8		
b	Đất giao thông	242.135,8	36,9%	42,5		
TỔNG CỘNG		656.215,6	100%	115,3	798	5.692

Nguồn: Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, năm 2025

Phân khu chức năng và định hướng giao thông khu tái định cư:



Hình 1.5: Sơ đồ ý tưởng phân khu chức năng

- Về phân khu chức năng.

+ Khu tái định cư (màu vàng):

- Khu vực chính của dự án, đáp ứng nhu cầu ở tái định cư cho cư dân. Được bố trí ở phía tây, xa hơn so với khu vực ven biển, có thể để đảm bảo sự yên tĩnh và riêng tư cho cư dân.
- Các công trình dịch vụ, công cộng thiết yếu phục vụ cho đơn vị ở được tổ chức trong khu vực khu ở tái định cư và đảm bảo bán kính đi lại thuận lợi cho người dân trong đô thị.
- Trong mỗi nhóm nhà ở, tổ chức cây xanh - sân chơi công cộng, kết hợp không gian sinh hoạt cộng đồng. Các lối cây xanh này được liên kết với nhau bởi các tuyến giao thông nội bộ và khu vực và kết hợp với các dải cây xanh ven đường tạo thành hệ thống cây xanh liên hoàn.

- **Bố trí công trình tôn giáo phục vụ tái định cư** cho các công trình hiện có trong khu dân cư. Lăng thờ bố trí gần biển, đình làng, miếu thờ bố trí ở công viên vừa kết hợp thờ cúng và vui chơi theo phong tục của người dân nơi đây.

- + **Trung tâm thương mại (màu đỏ):** Nằm ở vị trí trung tâm, giao điểm của các trục giao thông chính, tạo sự thuận tiện cho việc mua sắm và tiếp cận dịch vụ. Vị trí này cũng tạo ra một điểm nhấn kiến trúc và là trung tâm hoạt động cộng đồng.

- + **Khu dịch vụ du lịch (màu hồng):** Bố trí dọc theo bờ biển, tận dụng lợi thế cảnh quan tự nhiên, thu hút khách du lịch. Việc tách biệt khu du lịch với khu dân cư giúp đảm bảo sự yên tĩnh cho cư dân đồng thời tạo ra không gian riêng biệt cho hoạt động du lịch.

- + **Quảng trường công viên - (màu xanh):** Là yếu tố tự nhiên quan trọng, tạo cảnh quan đẹp và giá trị cho khu vực. Việc kết nối khu du lịch với biển cho thấy sự quan tâm đến việc khai thác tiềm năng du lịch biển.

- *Về hệ thống giao thông:*

- + **Trục đường 701 (mũi tên màu đỏ):** Trục đường chính, kết nối khu vực quy hoạch với các khu vực lân cận.

- + **Trục đường cảnh quan (mũi tên màu xanh):** Kết nối trung tâm thương mại với khu du lịch, tạo ra một tuyến đường đi bộ hoặc xe đạp ven biển. Tuyến đường này không chỉ phục vụ giao thông mà còn tạo ra một không gian công cộng hấp dẫn.

- + **Giao thông đối ngoại (mũi tên màu đen):** Các mũi tên màu đen cho thấy sự kết nối của khu dân cư và khu thương mại với các khu vực bên ngoài. Điều này đảm bảo tính kết nối và thuận tiện cho việc di chuyển của cư dân và du khách.

1.1.7. Phạm vi

Vị trí Khu tái định cư của dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 tại khu vực rừng Dương thuộc xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa. Vị trí này thuận lợi cho việc hình thành một khu tái định cư, đặc biệt là đáp ứng được nhu cầu neo đậu tàu thuyền và hoạt động ngư nghiệp, đồng thời có khả năng phát triển thành khu đô thị đáp ứng nhu cầu nhà ở cho công nhân và các chức năng thương mại du lịch, do thuận lợi về kết nối giao thông với các khu vực lân cận.

Quy mô dân số, đất đai như sau:

- Quy mô diện tích khu đất 65,62 ha.
- Quy mô dân số dự kiến 4.500-5.000 người.
- Gồm các khu chức năng sau:
 - + Đất giáo dục (trường mẫu giáo, trường liên cấp – cấp 1 & cấp 2);
 - + Đất công trình công cộng;
 - + Đất thương mại dịch vụ;
 - + Đất dịch vụ du lịch;
 - + Đất tôn giáo tín ngưỡng (Lăng, Đình, Miếu);
 - + Đất cơ quan hành chính;
 - + Đất ở;

- Đất ở (chung cư dành cho công nhân).
- Đất ở diện tích $s=300 \text{ m}^2$.
- Đất ở diện tích $s=200 \text{ m}^2$.
- Đất ở diện tích $s=150 \text{ m}^2$.

- + Đất công viên - cây xanh – tdt;
- + Đất khu hạ tầng kỹ thuật;
- + Đất giao thông + bãi đậu xe.

❖ **Hoạt động của dự án**

Di dân, bố trí khu tái định cư cho người dân thuộc Thôn Vĩnh Trường, xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa.

- Giai đoạn chuẩn bị xây dựng: Giải phóng mặt bằng.
- Giai đoạn xây dựng:
 - + Hoạt động bốc dỡ và vận chuyển trang thiết bị thi công;
 - + Hoạt động của các phương tiện, máy móc phục vụ thi công;
 - + Hoạt động đào đắp thi công công trình;
 - + Hoạt động xây dựng các hạng mục;
 - + Tập trung đông lực lượng lao động phục vụ thi công;
 - + Các rủi ro, sự cố.
- Giai đoạn hoạt động:
 - + Hoạt động sinh hoạt của các hộ dân;
 - + Hoạt động di chuyển phương tiện của các hộ dân;
 - + Các rủi ro, sự cố.

1.1.8. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Căn cứ khoản 1c của Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 (Luật số 72/2020/QH14), khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 thì: Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.1. Các hạng mục công trình chính

- Địa điểm xây dựng Khu tái định cư của dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 tại khu vực rừng Dương thuộc xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa.

- Tổng diện tích đầu tư xây dựng 65,62 ha.

Tổng hợp diện tích sử dụng đất Khu tái định cư được trình bày theo bảng sau:

Bảng 1.3: Bảng tổng hợp diện tích sử dụng đất Khu tái định cư

ST T	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xd (m ²)	Diện tích sản tối đa (m ²)	Số lô	Dân số	Tầng cao
I	ĐẤT GIÁO DỤC		16.561,4	6.624,6	16.970,1			
1	Trường mẫu giáo	GD-1	7.259,0	2.903,6	5.807,2			2
2	Trường th-thcs	GD-2	9.302,4	3.721,0	11.162,9			3
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG		21.616,7	4.994,4	15.946,3			
1	Trung tâm văn hóa	CTCC-1	5.131,9	2.052,8	10.263,8			5
2	Chợ	CTCC-2	5.166,8	2.066,7	4.133,4			2
3	Y tế	Y-TE	561,8	337,1	1.011,2			3
4	Bãi tập kết	BTK	10.756,2	537,8	537,8			1
III	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ		26.532,3	19.602,3	244.609,7			
1		TMDV-1	8.011,3	5.607,9	84.118,7			15
2		TMDV-2	8.224,2	5.756,9	86.354,1			15
3		TMDV-3	5.163,4	4.130,7	37.176,5			9
4		TMDV-4	5.133,4	4.106,7	36.960,5			9
IV	ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH		52.289,2	20.915,7	104.578,4			
1		DVDL-1	6.325,2	2.530,1	12.650,4			5
2		DVDL-2	6.518,1	2.607,2	13.036,2			5
3		DVDL-3	9.473,9	3.789,6	18.947,8			5
4		DVDL-4	9.550,0	3.820,0	19.100,0			5
5		DVDL-5	20.422,0	8.168,8	40.844,0			5
V	ĐẤT TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG		3.716,3	1.486,5	4.459,6			
1	Miếu	TG-1	527,3	210,9	632,8			3
2	Đình làng	TG-2	982,7	393,1	1.179,2			3
3	Lăng	TG-3	2.206,3	882,5	2.647,6			3
VI	ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH		5.251,7	2.100,7	8.402,7			4
1	Đất dự trữ phát triển cơ quan 1	ĐCQ-1	1.669,0	667,6	2.670,4			4
2	Đất dự trữ phát triển cơ quan 2	ĐCQ-2	3.582,7	1.433,1	5.732,3			4
VII	ĐẤT Ở		198.727,6	132.149,8	696.158,2	798	5.692	
A	Đất ở (chung cư dành cho công nhân)	CC-CN	14.753,9	8.852,3	79.671,1		2.500	9
B	Đất ở diện tích s=150 m ²	A	46.567,5	37.254,0	186.270,0	300	1.200	5

Báo cáo ĐTM Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1

1		A1	6.621,1	5.296,9	26.484,4	44	176	5
2		A2	3.321,2	2.657,0	13.284,8	20	80	5
3		A3	5.016,7	4.013,4	20.066,8	32	128	5
4		A4	4.585,7	3.668,6	18.342,8	28	112	5
5		A5	6.711,0	5.368,8	26.844,0	44	176	5
6		A6	6.657,3	5.325,8	26.629,2	44	176	5
7		A7	3.886,5	3.109,2	15.546,0	25	100	5
8		A8	4.322,5	3.458,0	17.290,0	28	112	5
9		A9	5.445,5	4.356,4	21.782,0	35	140	5
C	Đất ở diện tích s=200 m ²	B	35.997,1	25.198,0	125.989,9	174	696	5
1		B1	5.655,6	3.958,9	19.794,6	28	112	5
2		B2	3.753,0	2.627,1	13.135,5	18	72	5
3		B3	6.343,0	4.440,1	22.200,5	31	124	5
4		B4	3.705,0	2.593,5	12.967,5	18	72	5
5		B5	6.922,8	4.846,0	24.229,8	32	128	5
6		B6	5.171,7	3.620,2	18.101,0	26	104	5
7		B7	4.446,0	3.112,2	15.561,0	21	84	5
D	Đất ở diện tích s=300 m ²	C	101.409,1	60.845,5	304.227,3	324	1.296	5
1		C1	12.836,1	7.701,7	38.508,3	41	164	5
2		C2	11.578,4	6.947,0	34.735,2	36	144	5
3		C3	11.229,8	6.737,9	33.689,4	35	140	5
4		C4	10.549,8	6.329,9	31.649,4	33	132	5
5		C5	9.481,3	5.688,8	28.443,9	29	116	5
6		C6	7.361,5	4.416,9	22.084,5	24	96	5
7		C7	9.298,9	5.579,3	27.896,7	31	124	5
8		C8	9.408,1	5.644,9	28.224,3	31	124	5
9		C9	7.579,8	4.547,9	22.739,4	25	100	5
10		C10	5.839,1	3.503,5	17.517,3	19	76	5
11		C11	6.246,3	3.747,8	18.738,9	20	80	5
VII I	ĐẤT CÔNG VIÊN - CÂY XANH - TĐTT		76.853,0	3.842,7	3.842,7			1
1	Công viên c.xanh 1	CXCV-1	2.208,7	110,4	110,4			1
2	Công viên c.xanh 2	CXCV-2	10.099,9	505,0	505,0			1
3	Công viên c.xanh 3	CXCV-3	3.415,6	170,8	170,8			1

4	Công viên c.xanh 4	CXCV-4	4.855,0	242,8	242,8			1
5	Công viên c.xanh 5	CXCV-5	4.276,0	213,8	213,8			1
6	Công viên c.xanh 6	CXCV-6	1.579,0	79,0	79,0			1
7	Công viên c.xanh 7	CXCV-7	4.316,6	215,8	215,8			1
8	Công viên c.xanh 8	CXCV-8	40.999,1	2.050,0	2.050,0			1
9	Cây xanh cách ly	CXCL	5.103,1	255,2	255,2			1
IX	ĐẤT KHU HẠ TẦNG KỸ THUẬT		7.817,7	4.074,1	6.283,7			
	Khu xử lý nước thải	XLNT	4.661,1	1.864,4	1.864,4			1
	Trạm bơm	CTKTK	3.156,6	2.209,6	4.419,2			2
X	ĐẤT GIAO THÔNG + BÃI ĐẬU XE		246.849,7	471,4	942,8			
1	Bãi đậu xe	BX	4.713,9	471,4	942,8			1-2
2	Đất giao thông	GT	242.135,8					
TỔNG ĐẤT XÂY DỰNG			656.215,6	196.262,0	1.102.194,1	798	5.692	1-15

Nguồn: Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, năm 2025

a. Khu đất công trình giáo dục:

Trong khu tái định cư được quy hoạch bố trí công trình giáo dục (trường mẫu giáo, trường liên cấp tiểu học và THCS) nhằm phục vụ khu dân cư và đảm bảo bán kính phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng cho người dân trong khu đất quy hoạch.

- Trường mẫu giáo: được bố trí xây mới (GD-1, diện tích 7.259,0 m²) đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn khu.

- Trường liên cấp: được bố trí xây mới (GD-2, diện tích 9.302,4 m²). Đảm bảo phục vụ liên cấp tiểu học và THCS.

b. Đất công trình công cộng

- Đất trung tâm văn hóa - thể dục thể thao: Công trình được bố trí trong khu vực lập quy hoạch (ký hiệu: CTCC-1, DT: 5.131,9 m²) nhằm bố trí đầy đủ thiết chế cho khu dân cư. Công trình được lựa chọn vị trí đảm bảo bán kính phục vụ, khả năng tiếp cận tốt nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng cho người dân trong khu đất quy hoạch.

- Đất chợ: Công trình được bố trí trong khu vực lập quy hoạch (ký hiệu: CTCC-2, DT: 5.166,8 m²) nhằm bố trí đầy đủ thiết chế cho khu dân cư. Công trình được lựa chọn vị trí đảm bảo bán kính phục vụ, khả năng tiếp cận tốt nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng cho người dân trong khu đất quy hoạch.

- Đất trạm y tế: Công trình được bố trí trong khu vực lập quy hoạch (ký hiệu: Y-TE, DT: 561,8m²) nhằm bố trí đầy đủ thiết chế cho khu dân cư. Công trình được lựa chọn vị trí đảm bảo bán kính phục vụ, khả năng tiếp cận tốt nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng cho người dân trong khu đất quy hoạch.

- Bãi tập kết: Được bố trí xây mới (ký hiệu: BTK, DT: 10.756,2m²) nhằm phục vụ cho việc tập kết hải sản có bố trí cầu cảng để ghe thuyền cập bến.

c. Đất thương mại dịch vụ:

Khu vực lập quy hoạch được bố trí các khu thương mại dịch vụ (TMDV-1,2,3,4, tổng DT: 26.532,3 m²). Nằm ở vị trí trung tâm, giao điểm của các trục giao thông chính, tạo sự thuận tiện cho việc mua sắm và tiếp cận dịch vụ. Đồng thời, cũng tạo ra một điểm nhấn kiến trúc và là trung tâm hoạt động cộng đồng.

d. Đất dịch vụ du lịch:

Khu vực lập quy hoạch được bố trí các khu du lịch (ký hiệu: DVDL-1,2,3,4,5) các công trình được bố trí dọc theo bờ biển, tận dụng lợi thế cảnh quan tự nhiên, thu hút khách du lịch. Việc tách biệt khu du lịch với khu dân cư giúp đảm bảo sự yên tĩnh cho cư dân đồng thời tạo ra không gian riêng biệt cho hoạt động du lịch..

e. Đất tôn giáo tín ngưỡng:

Công trình được bố trí trong khu vực lập quy hoạch (Miếu, ký hiệu: TG-1, DT:527,3 m²; Đình làng, ký hiệu: TG-2, DT:982,7m²; Lăng, ký hiệu: TG-3, DT:2.206,3m²;) Bố trí công trình tôn giáo phục vụ tái định cư. Lăng thờ bố trí gần biển, đình làng, miếu thờ bố trí ở công viên vừa kết hợp thờ cúng và vui chơi theo phong tục của người dân nơi đây.

f. Đất cơ quan hành chính (đất dự trữ phát triển cơ quan):

Được bố trí xây mới (ký hiệu: ĐCQ, DT: 3.582,7 m²) nhằm phục vụ cho định hướng phát triển, và nhu cầu cần thiết trong tương lai.

g. Khu đất xây dựng nhà ở:

- Đất ở (chung cư dành cho công nhân-ký hiệu: CC-CN, DT: 14.753,9 m²): nhằm phục vụ cho công nhân nhà máy điện hạt nhân.

- Đất ở phân lô: Khu đất ở với chức năng là ở phân lô tái định cư. Gồm các lô A1,2,...9, tổng diện tích 46.567,5m², có tất cả 300 lô đất (diện tích mỗi lô khoảng 150m²).

- Đất ở phân lô: Khu đất ở với chức năng là ở phân lô tái định cư. Gồm các lô B1,2,...7, tổng diện tích 35.997,1m², có tất cả 174 lô đất (diện tích mỗi lô khoảng 200m²).

- Đất ở phân lô: Khu đất ở với chức năng là ở phân lô tái định cư. Gồm các lô C1,2,...,11 tổng diện tích 101.409,1m², có tất cả 324 lô đất (diện tích mỗi lô khoảng 300m²).

1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

a. Đất công viên - cây xanh - TDTT:

Khu đất cây xanh: Bao gồm cây xanh mặt nước đơn vị ở và ngoài đơn vị ở. Cây xanh mặt nước đơn vị ở là khu cây xanh công viên với tính chất giao lưu cộng đồng, nơi chạy bộ, thể dục nhẹ, nghỉ ngơi sinh hoạt văn hóa giải trí của khu vực, cây xanh mặt nước ngoài đơn vị ở là khu cây xanh công viên với tính chất tạo dựng nên không gian cảnh quan cho khu vực, là nơi thu hút các hoạt động giao lưu, văn hóa, thể thao kết hợp du lịch cộng đồng. Khu vực không được bố trí hàng rào quanh khu nhằm tạo cảm giác thân thiện và không gian mở cho khu vực. Cây xanh trồng và bố trí khá đa dạng loại hình tỉ lệ phủ xanh tối thiểu là 40 %. Có kết hợp bãi đỗ xe nhằm phục vụ cho du khách

và dân cư địa phương.

Vườn hoa vườn dạo được bố trí phân tán, xen cây giữa không gian xanh. Chức năng chính của vườn hoa là các không gian tổ chức cảnh quan và nghỉ ngơi thư giãn cho cư dân và khách vãng lai lân cận. Trong công viên có thể tổ chức một vài không gian tiểu cảnh, vườn hoa trang trí kết hợp kiến trúc nhỏ 1 tầng, màn căng với mật độ xây dựng thấp <5% và có tính chất mở với các chức năng như che nắng, chòi nghỉ chân, trạm bán hàng lưu động...

Via hè, lề đường: Hoàn thiện bề mặt khu vực vỉa hè thuộc phạm vi khu vực quy hoạch được đề xuất bằng các loại vật liệu nhân tạo.

Hệ thống đèn chiếu sáng: Được thiết kế phù hợp với các lối đi bộ và điểm nhấn cảnh quan ban đêm. Quy hoạch đề xuất các loại đèn chiếu sáng hiện đại, chủ yếu là đèn hắt sáng không gây chói mắt nhưng vẫn đảm bảo đủ ánh sáng hài hòa với ánh sáng toàn khu quy hoạch với các trục đường thương mại và khu công viên hòa điều hòa.

b. Đất khu hạ tầng kỹ thuật (khu xử lý nước thải + trạm bơm):

Được bố trí xây mới (ký hiệu: XLNT, DT: 4.661,1 m²; CTKTK, DT: 3156,6 m²) nhằm xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải từ các khu thương mại dịch vụ, dịch vụ du lịch trước khi thoát ra ngoài môi trường.

c. Đất giao thông + bãi đậu xe:

- Đất giao thông: Bao gồm đất giao thông đối ngoại (đường tỉnh lộ 702) và giao thông nội bộ.

- + Tiến hành nâng cấp cải tạo mở rộng tuyến đường chính TL702 đạt lộ giới theo định hướng quy hoạch phân khu số 3. Nhằm giải quyết một cách hiệu quả nhu cầu đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa trong khu vực và liên kết với bên ngoài.

- + Hệ thống mạng lưới đường nội bộ được tổ chức khá hoàn chỉnh và linh hoạt trong việc đáp ứng nhu cầu lưu thông trong khu vực, có lộ giới từ 13-16m, với hai làn xe lưu thông ngược chiều nhau trong đó bề rộng mặt đường từ 7-8m, vỉa hè mỗi bên rộng 3-4m. Các trục chính.

- Đất bãi đậu xe: Do khu vực nghiên cứu thiết kế là khu ở tái định cư có kết hợp thương mại, dịch vụ, du lịch với quy mô, sử dụng hệ thống giao thông sạch và hệ số cơ giới hóa rất thấp nên chỉ thiết kế các bến, bãi đỗ xe tại các đầu mối giao thông (nằm ngoài các khu trung tâm, dịch vụ). Ngoài bãi xe chính giải quyết nhu cầu tập kết, đậu đỗ xe cho khách du lịch và dân cư trong khu vực, tại khu trung tâm, các trục cảnh quan còn bố trí các bãi xe phục vụ nội bộ ...

1.2.3. Hạng mục các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường

a. Hạng mục thoát nước mưa

- Bố trí đường ống: đường cống, mương được bố trí dạng mạng dọc theo các trục đường giao thông.

- Bố trí hố ga: bố trí theo tuyến cống trên vỉa hè, lòng đường các trục đường bê tông nội bộ với cự ly thích hợp, có nắp đan đầy...

- Hình thức thoát nước: nước mặt từ các khu nhà và công trình công cộng, các tuyến đường được thu vào hố ga dẫn về trong hệ thống cống và tập trung vào 01 tuyến ống chính trên trục đường số 2 thoát ra thoát nước ra tuyến mương hiện trạng.

- Dùng Cống tròn BTCT D400; D600mm; D800mm; D1000mm. Độ dốc đặt ống $V \geq V_{\min}$ (Vận tốc chảy nhỏ nhất).

+ Cống có đường kính 400-500mm : $V_{\min} = 0.9\text{m/s}$.

+ Cống có đường kính 600-800mm : $V_{\min} = 1.0\text{m/s}$.

+ Cống có đường kính 900-1200mm : $V_{\min} = 1,15\text{m/s}$.

Bảng 1.4: Bảng tổng hợp khối lượng công trình thoát nước mưa

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
A	CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA		
1	D600-H10	m	9000
2	D800-H10	m	2775
3	D1000-H10	m	1160
4	D400-H30	m	3665
5	D600-H30	m	575
6	D800-H30	m	340
7	D1000-H30	m	460
8	Hố ga + kết hợp	cái	787
9	Cửa xả	cái	4

Nguồn: Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, năm 2025

b. Hạng mục thoát nước thải sinh hoạt

Nước thải được thu gom và xử lý bằng HTXLNT đạt QCVN 14:2023/BTNMT trước khi thoát ra ngoài môi trường.

Các hạng mục công trình thu gom và xử lý nước thải của Khu TĐC 1 được trình bày theo bảng sau:

Bảng 1.5: Hạng mục công trình thu gom và xử lý nước thải Khu TĐC 1

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
I	ĐƯỜNG ỐNG		
1	HDPE D200	m	10660
2	HDPE D315	m	3180
3	Cống BTCT D300-H30	m	330
4	Cống BTCT D400-H30	m	550
5	Cống BTCT D400-H10	m	70
II	HỐ GA THU NƯỚC THẢI		
1	Hố ga các loại	Hố	483
2	Cửa xả	Cái	1
III	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
I	ĐƯỜNG ống		
1	Trạm xử lý nước thải công suất 2200m ³ /ngđ	Trạm	1,00
2	Trạm bơm về khu xử lý công suất 1200m ³ /ng.đ	Trạm	1,00

Nguồn: Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, năm 2025

c. Thùng chứa CTR sinh hoạt

- Mỗi hộ trong khu tái định cư sẽ tự trang bị thùng chứa rác, gồm loại chứa rác hữu cơ (thực phẩm thừa, giấy ăn không thể tái sinh, vỏ trái cây...) và loại chứa rác vô cơ (thủy tinh, giấy, nhựa, plastic...). Đối với rác thải tại các hộ gia đình sẽ được tuyên truyền về việc phân loại rác trước khi chuyển ra cho đơn vị thu gom xử lý, các hộ dân sẽ đóng phí rác thải cho đơn vị thu gom theo các chương trình của địa phương. Rác thải sẽ được đơn vị thu gom chuyển giao lại cho công ty Nam Thành xử lý.

1.2.4. Các hoạt động của dự án

Di dân, bố trí khu tái định cư cho người dân thuộc Thôn Vĩnh Trường, xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa.

- Giai đoạn chuẩn bị xây dựng: Giải phóng mặt bằng.
- Giai đoạn xây dựng:
 - + Hoạt động bốc dỡ và vận chuyển trang thiết bị thi công;
 - + Hoạt động của các phương tiện, máy móc phục vụ thi công;
 - + Hoạt động đào đắp thi công công trình;
 - + Hoạt động xây dựng các hạng mục;
 - + Tập trung đông lực lượng lao động phục vụ thi công;
 - + Các rủi ro, sự cố.
- Giai đoạn hoạt động:
 - + Hoạt động sinh hoạt của các hộ dân;
 - + Hoạt động di chuyển phương tiện của các hộ dân;
 - + Các rủi ro, sự cố.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án; nguồn cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Nguyên vật liệu phục vụ Dự án

Trong giai đoạn xây dựng, nguyên vật liệu chính là: cát, gạch, xi măng, đá chẻ, đá dăm, đá 1×2, đá 4×6, sắt, và các nguyên liệu khác,...

1.3.2. Nguồn cung vật tư:

- Đá các loại được lấy từ núi Đất, phường Đô Vinh, tỉnh Khánh Hòa. Cự ly vận chuyển trung bình đến công trình khoảng 20 km.
- Xi măng: dùng xi măng sản xuất trong nước của các nhà máy đã được cấp chứng

chỉ sản xuất theo quy mô công nghiệp.

- Các loại vật tư khác lấy tại địa bàn thị trường thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, cự ly vận chuyển trung bình 10km.

1.3.3. Nhu cầu cung cấp điện

Dự kiến quy hoạch các tuyến trung thế đầu nối từ đường dây trung áp 22kV hiện hữu dọc tuyến đường 701 sử dụng cáp ngầm CXV/SE/DSTA ($3 \times 185\text{mm}^2$) + $1 \times \text{CX}150\text{mm}^2$ chôn ngầm trong mương cáp dưới vỉa hè cấp điện cho các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV dự định, cáp ngầm luôn ống nhựa xoắn HDPE bảo vệ, độ sâu chôn cáp tối thiểu là 700mm. Các tuyến cáp nối vòng với nhau và được đầu nối tại 2 điểm dễ dàng cô lập các trạm khi có sự cố nhằm tăng tính tin cậy cung cấp điện

1.3.4. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn nước cấp của khu vực : Được đưa từ hệ thống cấp nước trên trục đường tỉnh lộ 701.

- Vị trí đầu nối : tại nút giao giữa đường TL701 với đường N1;N2;N3; N16; N4N và N5 theo quy hoạch, từ đây bố trí các đường ống nhánh đến toàn bộ các khu đất phân lô.

- Đường ống cấp nước bố trí mạng lưới vòng kết hợp với mạng cụt.

- Mạng lưới cấp nước sử dụng loại ống HDPE có đường kính D225; D110, D75; D63.

- Tại các vị trí băng ngang đường lồng vào cống tròn bê tông ly tâm D300-H30 hay ống gân HDPE D200 để bảo vệ đường ống.

Nhu cầu cấp nước của khu tái định cư được tình bày cụ thể như sau:

- Nước cấp cho sinh hoạt là $683,04 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (Theo TCVN 13606:2023: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế, nhu cầu sử dụng nước cho CBCNV 120 lít/người).

- Nước cấp cho nhu cầu thương mại, dịch vụ, công cộng là $68,304 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (Theo TCVN 13606:2023: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế, nhu cầu sử dụng nước dịch vụ bằng 10% nước sinh hoạt).

- Nước thất thoát phát sinh $10,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (Theo TCVN 13606:2023: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế, nhu cầu nước thất thoát bằng 15% nước sinh hoạt + nước dịch vụ).

- Nước tưới cây với diện tích 76.853 m^2 là khoảng $307,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (Theo TCVN 13606:2023: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế, nhu cầu nước tưới cây là 4 lít/m^2).

Bảng 1.6: Tổng hợp nhu cầu cấp nước khu tái định cư

TT	Nhu cầu dùng nước	Tổng (m^3)
1	Nước cấp cho sinh hoạt	683,04
2	Nước cấp cho nhu cầu thương mại, dịch vụ, công cộng	68,304
3	Nước thất thoát	10,2

4	Nước tưới cây	307,4
	Tổng nhu cầu dùng nước	1.068,944

Nguồn: Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, năm 2025

1.4. Biện pháp tổ chức thi công

Trước khi thi công cần tiến hành giải phóng mặt bằng, đây là bước quan trọng và rất phức tạp vì đòi hỏi sự phối hợp của chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên ngành khác.

Sau khi thực hiện xong công tác giải tỏa, cần thu dọn mặt bằng tháo dỡ các công trình cũ để lại. Chuẩn bị bãi tập kết nguyên vật liệu, phương tiện và nhân lực thi công...

Trên cơ sở khảo sát địa hình và thực trạng dân cư trên tuyến đường, đơn vị tư vấn đề xuất chủ đầu tư lựa chọn 1 vị trí tập kết nguyên vật liệu, máy móc. Vị trí được lựa chọn đề xuất đảm bảo thuận tiện trong quá trình vận chuyển.

1.5. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.5.1. Tiến độ thực hiện dự án

Thời gian thực hiện: Từ năm 2025 – năm 2030.

1.6.2. Vốn đầu tư

Tổng mức đầu tư: 12.391.982,742 triệu đồng, cụ thể theo bảng sau:

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa giao cho Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa tổ chức triển khai thực hiện dự án.

CHƯƠNG 2

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Hiện tại tỉnh Ninh Thuận đã được sáp nhập vào tỉnh Khánh Hòa có tên gọi là tỉnh Khánh Hòa)

2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Điều kiện về địa lý, địa chất

a. Điều kiện về địa lý

Vị trí Khu tái định cư của Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 tại khu vực rừng Dương thuộc thôn Từ Thiện, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam. Vị trí này thuận lợi cho việc hình thành một khu tái định cư, đặc biệt là đáp ứng được nhu cầu neo đậu tàu thuyền và hoạt động ngư nghiệp, đồng thời có khả năng phát triển thành khu đô thị đáp ứng nhu cầu nhà ở cho công nhân và các chức năng thương mại du lịch, do thuận lợi về kết nối giao thông với các khu vực lân cận.

b. Địa hình địa chất

Điều kiện địa chất công trình: Qua tham khảo điều kiện địa chất của khu vực lân cận có thể nhận thấy: Khu vực thiết kế nằm trên dải cát ven biển, bề dày lớn, các lớp đất yếu xen kẽ và lấp đầy tại các vùng trũng, khi xây dựng nhà cao tầng cần khảo sát cụ thể tại vị trí công trình để có giải pháp thích hợp đối với kết cấu và móng công trình.

Đặc điểm địa hình tỉnh Khánh Hòa có 3 dạng địa hình chính: Địa hình núi, địa hình đồi gò bán sơn địa và địa hình đồng bằng ven biển. Vùng núi chiếm 63,2% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, chủ yếu là núi thấp, cao trung bình từ 200 m đến 1.000 m so với mặt nước biển. Vùng đồng bằng chiếm 22,4% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, là địa hình bằng phẳng độ cao dưới 20m, phổ biến là độ cao 2-15 m so với mặt nước biển.

Khu vực dự án từ xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam địa hình chủ yếu là vùng đất cát, địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai có dạng cồn cát, đồng bằng và đồi thấp, độ dốc trung bình 2.0%, hướng thoát nước ra biển Đông. Đây là vùng đất bị ảnh hưởng nặng nhất của các cơn bão thường niên, sự xâm thực và xói lở của biển.

Ngoài ra xen lẫn với địa hình đất cồn cát, vẫn có một bộ phận đất màu nông nghiệp, nằm rải rác tại các khu, điểm dân cư hiện hữu, địa hình rất thuận lợi cho phát triển hạ tầng dân cư.

2.1.1.2. Điều kiện khí tượng

Khu vực dự án chịu ảnh hưởng khí hậu khu vực Phan Rang, số liệu khí hậu đo đạc tại trạm quan trắc khí tượng thủy văn Phan Rang năm 2022:

- Nhiệt độ không khí trung bình năm: 27,1°C, nhiệt độ không khí trung bình cao nhất: 36,7°C.
- Độ ẩm không khí tương đối cao nhất: 79%.
- Lượng bốc hơi trung bình năm: 150,5 mm.

- Lượng mưa trung bình năm: 1.163,9 mm.

- Chế độ gió theo hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam với tốc độ trung bình năm tương đối lớn dao động từ 2,7 - 3,6 m/s.

* Lượng mưa

- Mùa khô

Tình hình khí tượng thủy văn năm 2022 diễn biến có sự khác biệt so với những năm gần đây. Đặc biệt xuất hiện nhiều ngày nắng nóng hơn, trung bình nhiều năm tổng số có 51 ngày nắng nóng (riêng trong mùa mưa, tháng 9 có 06 ngày nắng nóng). Không có bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp đến thời tiết tỉnh Khánh Hòa.

Dòng chảy mùa khô trên các sông suối khu vực trong tỉnh chịu ảnh hưởng của tình trạng hạn hán, các sông suối nhỏ đã bị tắt dòng từ tháng 1. Trên sông Cái Phan Rang mực nước duy trì ở mức ít biến đổi và duy trì ở mức thấp. Trong mùa khô năm 2020 xuất hiện lũ tiểu mãn nhưng ở mức thấp hơn trung bình nhiều năm, tình trạng khô hạn diễn ra gay gắt ở hầu khắp các địa bàn trong tỉnh Khánh Hòa.

- Mùa mưa

Tỉnh Khánh Hòa có mùa mưa khá ngắn, mùa mưa thường kéo dài 4 tháng từ tháng 9 đến tháng 12 hằng năm, chiếm 80% lượng mưa năm. Lượng mưa trung bình năm 700 - 800 mm.

Mưa bình quân nhiều năm trên toàn tỉnh là 1.071 mm. Lượng mưa biến đổi không đều theo không gian và thời gian. Theo không gian lượng mưa có xu thế tăng dần từ đồng bằng lên miền núi. Theo thời gian lượng mưa trong các tháng mùa mưa chiếm 87%, còn mùa khô chỉ 13%.

Bảng 2.1: Phân phối tổng lượng mưa hàng tháng qua các năm tại trạm quan trắc Phan Rang (mm)

Năm Tháng	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
01	73,4	0,6	32,4	-	-	-	63,5
02	15,5	4,8	0,3	-	-	0,7	-
03	3,6	16,7	13,3	-	0,2	73,4	-
04	49,1	2,7	6,1	-	18,7	81,2	3,4
05	208,6	20,2	14,6	2,6	25,5	34,8	115,5
06	21,7	79,1	65,3	148	11,3	5,8	27
07	75,3	33,3	80,3	24,9	23,0	116,6	27,6
08	37,8	21,5	43,3	82,5	14,5	31,1	63,5
09	116,1	68,5	206,5	147,3	23,8	164,4	73,8
10	133,2	35,7	50,2	252,3	27,2	196,7	113
11	150,3	413	111,6	236,6	82,0	303,5	131,5
12	98,4	148,6	0	94	18,6	155,7	70,6

Năm Tháng	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Trung bình năm	983,0	844,7	623,9	988,2	24,5	1.163,9	689,4

Nguồn: Niêm giám thống kê tỉnh Ninh Thuận

Có 4 trạm có số liệu tương đối dài là: Phan Rang, Nha Hồ, Tân Mỹ và Cà Ná. Từ số liệu thực đo của các trạm đo mưa trong tỉnh và lân cận cho thấy:

Lượng mưa biến đổi không đều theo không gian và thời gian.

Theo không gian lượng mưa có xu thế tăng dần từ đồng bằng lên miền núi.

Theo thời gian lượng mưa trong các tháng mùa mưa chiếm 87%, còn mùa khô chỉ 13%. Bảng phân phối lượng mưa trung bình nhiều năm của một số trạm.

Bảng 2.2: Phân phối lượng mưa trung bình nhiều năm tại các trạm

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
Trạm Sông Pha													
X (mm)	8,15	3,35	37,65	44,74	264,19	184,55	164,78	143,86	324,60	286,59	153,70	111,64	1.727,80
$\gamma\%$	0,3	0,11	1,57	2,99	9,76	9,21	8,57	10,3	18,82	19,3	13,02	6,04	100
Trạm Tân Mỹ													
X (mm)	4,98	2,03	21,01	41,23	117,34	98,88	97,28	114,68	216,04	218,82	153,20	74,59	1.160,08
$\gamma\%$	0,3	0,11	1,57	2,99	9,76	9,21	8,57	10,3	18,82	19,3	13,02	6,04	100
Trạm Nha Hồ													
X (mm)	5,47	2,26	13,88	22,02	83,88	63,63	71,23	60,85	145,12	146,38	126,81	62,79	804,33
$\gamma\%$	0,68	0,28	1,73	2,74	10,43	7,91	8,86	7,56	18,04	18,20	15,77	7,81	100,00
Trạm Phan Rang													
X (mm)	7,26	1,86	7,67	15,52	58,55	51,86	40,62	46,08	129,75	169,15	152,96	66,71	748,00
$\gamma\%$	0,97	0,25	1,03	2,08	7,83	6,93	5,43	6,16	17,35	22,61	20,45	8,92	100,00
Trạm Nhị hà													
X (mm)	6,44	1,93	12,57	29,05	90,93	64,31	74,49	67,51	194,26	164,19	119,06	54,20	878,93
$\gamma\%$	0,73	0,22	1,43	3,30	10,35	7,32	8,48	7,68	22,10	18,68	13,55	6,17	100,00
Trạm Cà Ná													

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
X (mm)	0,42	0,75	10,96	15,17	81,45	82,79	40,54	56,07	126,73	141,92	102,24	45,97	705,01
$\gamma\%$	0,06	0,11	1,56	2,15	11,55	11,74	5,75	7,95	17,98	20,13	14,50	6,52	100,00
Trạm Ba tháp													
X (mm)	1,46	1,32	15,16	10,00	48,10	53,30	54,12	53,10	134,32	160,31	160,52	79,98	771,70
$\gamma\%$	0,19	0,17	1,97	1,30	6,23	6,91	7,01	6,88	17,41	20,77	20,80	10,36	100,00

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2022

- Qua bảng ta thấy mùa mưa tách ra làm hai thời kỳ. Thời kì I là thời kỳ mưa tiểu mãn từ tháng 5 đến tháng 7, có khi sang cả tháng 8. Thời kỳ mùa mưa chính vụ từ tháng 9 đến tháng 11.

Mưa gây lũ:

- Lượng mưa gây lũ thường do bão, áp thấp nhiệt đới, đôi khi kết hợp giữa bão và áp thấp nhiệt đới gây nên. Lượng mưa 1 ngày lớn nhất lớn hơn 300 mm. Thống kê lượng mưa 1 ngày lớn nhất trong vùng ghi tại bảng sau:

Bảng 2.3: Bảng lượng mưa 1 ngày lớn nhất trong khu vực

Trạm	Phan Rang	Nha Hố	Nhị Hà	Tân Mỹ
X 1 ngày (mm)	321	323,3	288	325
Năm xảy ra	2010	1979	2003	2010

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2022

Trước đây, lượng mưa lũ >300 mm chỉ xảy ra trong 1 ngày nhưng gần đây, trận mưa lũ năm 2010 kéo dài tới 4 ngày trải dài trên khắp các tỉnh miền Trung.

Tại Phan Rang, lượng mưa 4 ngày đo được 754 mm, tương đương lượng mưa trung bình năm. Lượng mưa 1 ngày lớn nhất đo được 321 mm. Mưa lớn, kéo dài, trên các triền sông suối xuất hiện lũ chồng lũ gây ngập úng nặng nề cho các tỉnh nam Trung bộ.

Bảng 2.4: Bảng lượng mưa lũ Phan Rang năm 2010 (mm)

Ngày	30/10	31/10	1/11	2/11	Cộng
X Phan Rang	150,2	217,7	321,7	64	753,6

- Thời gian xảy ra lũ: Theo tài liệu thống kê mực nước lũ hàng năm trong 34 năm (từ 1978 đến 2012) của 2 trạm Tân Mỹ và Đạo Long trên Sông Cái Phan Rang thì mực nước lũ lớn nhất tại Đạo Long xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 12 trong đó tháng 10 và tháng 11 có tỉ lệ cao hơn. Cụ thể là:

Tháng 9 có 4 năm chiếm 14,9%; Tháng 10 có 11 năm chiếm 40,7%; Tháng 11 có 9 năm chiếm 33,3%; Tháng 12 có 3 năm chiếm 11,1%.

*** Nhiệt độ, độ ẩm**

- Nhiệt độ

Khu vực có nhiệt độ cao, ít biến động. Nhiệt độ trung bình năm từ 2017-2022 khoảng 27,10C; chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất từ 4-60C. Nhiệt độ trung bình tháng có giá trị cao nhất thường là 36,70C, thấp nhất là 18,80C.

Bảng 2.5: Diễn biến nhiệt độ hàng tháng qua các năm tại trạm quan trắc Phan Rang (°C)

Năm Tháng	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
01	25,4	25,8	25,4	25,7	28,2	25,5	25,1
02	25,1	24,6	25,8	25,6	29,7	26,0	25,8
03	26,2	26,4	27,1	27,1	32,1	27,1	26,0
04	27,3	27,6	28,6	28,7	33,1	27,2	28,7
05	28,2	28,8	29,5	30,2	33,2	28,4	29,1
06	28,8	29,3	30,5	29,3	37,7	29,2	29,4
07	28,0	29,2	28,8	28,7	34,5	28,3	28,7
08	28,2	29,3	29,2	28,6	34,7	28,1	29,5
09	27,9	27,8	28,0	30,2	31,4	27,4	28,9
10	26,4	27,6	27,8	26,8	31,8	26,5	27,7
11	26,6	26,6	26,4	26,6	29,2	26,4	27,3
12	25,2	26,5	25,2	25,5	27,4	25,0	26,5
Trung bình năm	26,9	27,5	27,7	27,8	31,9	27,4	27,8

Nguồn: Niêm giám thống kê tỉnh Ninh Thuận

*** Độ ẩm tương đối**

- Độ ẩm: Do hoàn lưu, quanh năm đều có gió hướng biển thổi vào nên mặc dù gặp không khí cực đới hay tín phong Bắc bán cầu thì độ ẩm trong không khí đều ở mức cao. Độ ẩm không khí tương đối trung bình hàng năm trong khu vực từ năm 2017-2022 là 62 - 84%.

Bảng 2.6: Độ ẩm tương đối hàng tháng qua các năm tại trạm quan trắc Phan Rang rth (%)

Năm Tháng	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
01	76	67	93	71	69	73	75
02	75	92	76	69	70	75	73
03	78	91	78	76	73	76	72
04	80	99	76	74	77	79	78
05	83	87	76	74	81	81	79

Năm Tháng	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
06	79	62	74	77	73	77	76
07	81	79	76	78	74	80	78
08	81	70	75	79	76	80	76
09	83	74	78	80	78	84	78
10	83	80	79	86	84	84	84
11	84	70	79	79	84	82	79
12	75	55	70	76	74	74	77
Trung bình năm	80	77	77	77	76,1	79	77

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận

*** Nắng**

Khu vực nằm ở vĩ độ thấp, quanh năm có thời gian chiếu sáng dài. Hơn nữa, mùa khô lại kéo dài 8-9 tháng, trời thường quang mây nên số giờ nắng trung bình hàng năm từ 2017-2022 tại khu vực đạt từ 2.000-3.100 giờ. Tháng nắng nhiều nhất là tháng 06, trung bình một ngày có trên 12 giờ nắng. Tháng nắng ít nhất là tháng 10-12, trung bình một ngày cũng có trên 5 giờ nắng.

Bảng 2.7: Số giờ nắng trung bình hàng tháng qua các năm tại trạm quan trắc Phan Rang (giờ)

Năm Tháng	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
01	152	207	234	201	76	267,9	159,9
02	195	258	275	258	91	222	238,2
03	261	283	291	283	100	238,6	295,8
04	243	297	304	297	90	230,2	271,4
05	217	260	277	260	82	237,6	275,7
06	262	189	270	189	93	290,8	256,0
07	188	245	222	240	74	226,4	217,9
08	250	217	254	213	86	236,2	290,6
09	248	221	178	221	61	180,1	235,6
10	158	248	238	244	51	162,1	216,6
11	163	209	201	209	29	185,8	160,9
12	181	170	291	170	61	203,4	222,9
Trung bình năm	2.518	2.804	3.035	2.785	894	2.682,1	2.754,2

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận

* Gió và hướng gió

Gió có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát tán các chất ô nhiễm không khí. Tốc độ gió càng nhỏ thì mức độ ô nhiễm xung quanh nguồn ô nhiễm càng lớn. Gió chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa.

Tốc độ gió và hướng gió thay đổi theo mùa. Các hướng gió chính của khu vực như sau:

Khu vực nằm trong khu vực có chế độ gió theo hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam với tốc độ trung bình năm dao động từ 2,8-3,6 m/s. Từ tháng 11 đến tháng 3 có tốc độ gió cao, đạt giá trị trung bình lớn nhất vào khoảng tháng 12, tháng 01 và 02 với tốc độ 5,0 m/s. Trong những tháng này, ngoài gió Đông-Bắc thổi về ban ngày, thường xuất hiện gió thung lũng về ban đêm theo hướng Tây- Bắc. Từ tháng 3 trở đi, về ban ngày gió Đông-Nam dần thay thế cho gió Đông-Bắc, về ban đêm gió thung lũng vẫn chế ngự theo hướng Tây-Bắc. Vận tốc gió thấp nhất trung bình đạt 2,0 m/s vào tháng 9.

2.1.1.3. Điều kiện thủy văn

a) Điều kiện thủy văn khu vực

Khu vực có nhiều sông, suối, tổng diện tích lưu vực các sông chính là 3.600 km², tổng chiều dài các sông suối là 430 km, bao gồm hai hệ thống sông chính là:

- Hệ thống sông Cái ở phía Nam: lớn nhất tỉnh, bao gồm sông Cái Phan Rang (sông Dinh) và các sông nhánh như: sông Trà Co, sông Sắt, sông Cho Mo, sông Dầu, sông Than, sông Quao, sông Lu với tổng chiều dài là 246 km, tổng diện tích lưu vực là 1.929,5 km²;

- Phía Bắc tỉnh có các sông ngắn, bắt nguồn và kết thúc trong lãnh thổ tỉnh như: sông Trâu, sông Bà Râu, sông Quán Thẻ....

Nhìn chung, hệ thống sông suối có lưu vực nhỏ, sông hẹp và ngắn. Nguồn nước phân bố không đều theo thời gian và không gian, tập trung chủ yếu ở khu vực phía Nam và vùng trung tâm của tỉnh, khu vực phía Bắc và vùng ven biển thiếu nước nghiêm trọng.

Tài nguyên nước ngầm tương đối hạn chế. Bề dày tầng chứa nước mỏng, chất lượng nước biến đổi phức tạp, nước mặn và nước ngọt phân bố xen kẽ nhau trong cùng một tầng chứa. Toàn tỉnh hầu như chỉ có 1 điểm nước ngầm ngọt có thể khai thác để phục vụ cho việc cấp nước sinh hoạt tại thị trấn Phước Dân như sau:

- Trữ lượng khoảng 5.190 m³/ngày;
- Chiều sâu tầng chứa nước: 20m;
- Chất lượng nước tốt, dễ khai thác.

2.1.2. Kinh tế - xã hội xã Phước Dinh

Kinh tế:

- Nông nghiệp: Diện tích gieo trồng mới cây hàng năm được 89 ha, tăng 01 ha so với cùng kỳ; diện tích thu hoạch cây hàng năm 160 ha/3.474 tấn/80 ha, đạt và vượt 200% chỉ tiêu, tăng 21,25% so với cùng kỳ; Duy trì diện tích cây lâu năm 271 ha/270 ha, đạt 100,37% chỉ tiêu.

- Chăn nuôi: Quy mô đàn gia súc: 14.520 con/12.700 con, vượt 114,33% chỉ tiêu giao, giảm 0,07% so với cùng kỳ.

- Thủy sản: Tổng số tàu thuyền 212 chiếc/145 chiếc, đạt 146,21% chỉ tiêu, tăng 11,04% so với cùng kỳ, với tổng công suất 34.140 CV/32.047 CV; sản lượng khai thác, đánh bắt: 8.198 tấn/8.000 tấn, đạt 102,48% chỉ tiêu, giảm 14,56% so với cùng kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản được 288 ha/287 ha, đạt 100,35% chỉ tiêu, giảm 0,35% so với cùng kỳ, với tổng sản lượng được 5.044 tấn/4.077 tấn, đạt 123,72% chỉ tiêu, tăng 3,78% so với cùng kỳ, diện tích thả mới: 284 ha, giảm 19 ha so với cùng kỳ.

- Thương mại dịch vụ và du lịch: Các ngành, dịch vụ vẫn duy trì hoạt động. Hàng hóa lưu thông trên thị trường đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sinh hoạt của nhân dân.

- Công nghiệp-Xây dựng: Với định hướng phát triển công nghiệp xã Phước Dinh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của tỉnh, đã thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cũng như có các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho các công ty, doanh nghiệp đầu tư phát triển các dự án điện năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. Giá trị sản xuất điện năng lượng trên địa bàn ước đạt 338,38 triệu kWh/năm; doanh thu ước đạt 242 tỷ đồng/năm.

Xã hội

- Giải quyết việc làm-Dạy nghề nông thôn: Làm tốt công tác giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, đến nay đã giải quyết việc làm cho 454 lao động/240 lao động, vượt 189,17% chỉ tiêu giao, giảm 1,66% so với chỉ tiêu.

- Chính sách xã hội và chương trình mục tiêu giảm nghèo: Hoàn thành công tác bình xét hộ nghèo, cận nghèo cuối năm 2024, kết quả cụ thể: 114 hộ/256 khẩu, chiếm tỷ lệ 3,18% dân số (giảm 1,73%); hộ cận nghèo: 148 hộ/449 khẩu, chiếm tỷ lệ 4,13% dân số.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

2.2.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án

Dữ liệu về đặc điểm môi trường của dự án tham khảo Báo cáo kết quả quan trắc môi trường hàng quý của Sở TNMT tỉnh Ninh Thuận được tham khảo tại trang web <http://sotnmt.ninhthuan.gov.vn/Ketquaquantrac.aspx>. Kết quả dữ liệu môi trường được trình bày dưới đây:

a. Vị trí quan trắc môi trường định kỳ khu vực dự án

Vị trí quan trắc môi trường định kỳ khu vực dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.8: Vị trí quan trắc môi trường định kỳ khu vực dự án

Ký hiệu mẫu	Loại mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
			X (m)	Y (m)
KK-PN02	Không khí	Vùng ven biển Vũng Tròn, thôn Vĩnh Trường, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam	1265645	0582468

Ký hiệu mẫu	Loại mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
			X (m)	Y (m)
NB-NTTS06	Nước biển	Khu vực nuôi tôm Từ Thiện, Thuận Nam	1268067	0583205

Nguồn: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường, năm 2023

b. Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh

Kết quả quan trắc chất lượng không khí xung quanh của Vùng ven biển Vũng Tròn, thôn Vĩnh Trường, xã Phước Dinh được trình bày theo bảng sau:

Bảng 2.9: Kết quả quan trắc định kỳ không khí xung quanh

Ký hiệu	Thời gian lấy mẫu	Thông số				
		Tiếng ồn (dBA)	TSP (µg/m³)	NO ₂ (µg/m³) (LOD = 10)	SO ₂ (µg/m³) (LOD = 11)	CO (µg/m³)
KK-PN02	Tháng 3/2023	57	43	10	11	4.737
	Tháng 6/2023	54	39	KPH	24	< 4.500
	Tháng 9/2023	59	35	12	KPH	7.988
	Tháng 12/2023	60	48,9	KPH	KPH	<4.500
QCVN 05:2023/BTNMT (Bảng 1 – Trung bình 1 giờ)		-	300	200	350	30.000
QCVN 26 : 2010/BTNMT (Bảng 1 – Từ 6h-21h)		70	-	-	-	-

Nguồn: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường, năm 2023

Nhận xét:

Không khí xung quanh: So với QCVN 05, giá trị thông số TSP, NO₂, SO₂, CO tại các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

Tiếng ồn: So với QCVN 26, giá trị tiếng ồn đa số nằm trong giới hạn cho phép ở tất cả thời gian quan trắc vị trí quan trắc.

c. Kết quả quan trắc nước biển ven bờ

Kết quả quan trắc chất lượng nước biển tại Khu vực nuôi tôm Từ Thiện được trình bày theo bảng sau:

Bảng 2.10: Kết quả quan trắc nước biển ven bờ

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 10-MT:2023/ BTNMT	Kết quả				
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	TB
01	pH	-	6,5 – 8,5	8,0	7,5	6,8	7,7	7,5
02	DO	mg/L	≥ 5	5,0	5,3	4,3	4,7	4,8

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 10-MT:2023/BTNMT	Kết quả				
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	TB
03	TSS	mg/L	50	28,8	35,0	< 5	27,0	24,0
04	Amoni	mg/L	0,1	0,1	0,2	0,1	0,6	0,2
05	Phosphat	mg/L	0,2	KPH	< 0,09	< 0,09	KPH	0,06
06	Fe	mg/L	0,5	0,2	1,1	KPH	< 0,2	0,4
07	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5,0	0,4	0,4	0,4	KPH	0,4
08	Coliform	MPN/100mL	1.000	9.400	24.000	18.000	9.400	15.200

Nguồn: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường, năm 2023

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc cho thấy hầu hết các thông số đều đạt QCVN 10-MT:2023/BTNMT. Riêng chỉ có các thông số Amoni và Coliform vượt quy chuẩn cho phép.

2.2.1.2. Hiện trạng chất lượng môi trường khu vực thực hiện dự án

a. Chất lượng môi trường không khí

Để có cơ sở đánh giá hiện trạng môi trường không khí ở khu vực dự án, chủ dự án đã kết hợp với đơn vị tư vấn tiến hành đo đạc, lấy mẫu tại 04 địa điểm thuộc dự án. Tọa độ vị trí các điểm thu mẫu quan trắc không khí trong vùng dự án được trình bày chi tiết bên dưới như sau:

Bảng 2.11: Tọa độ vị trí thu mẫu không khí trong vùng dự án

TT	Ký hiệu	Ngày lấy mẫu	Tọa độ hệ VN2000		Vị trí thu mẫu
			X (m)	Y (m)	
1	SKS20250166-01	14/3/2025	1270518	582709	Khu tái định cư của nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1
2	SKS20250166-02		1266914	578699	Khu nghĩa trang của nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1

Kết quả đo đạc, phân tích chất lượng không khí khu vực dự án được trình bày tóm tắt trong bảng bên dưới như sau:

Bảng 2.12: Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án

Vị trí quan trắc	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Độ rung (dB)	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m³)	SO ₂ (µg/m³)	CO (µg/m³)	NO ₂ (µg/m³)
SKS20250166-01	32,4	62,3	17,0	51	34	5.053	27
SKS20250166-02	32,3	63,7	26,5	82	37	5.676	40
QCVN 05:2023/BTNMT	-	-	-	300	350	30.000	200

Vị trí quan trắc	Nhiệt độ (°C)	Tiếng ồn (dBA)	Độ rung (dB)	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (µg/m³)	SO ₂ (µg/m³)	CO (µg/m³)	NO ₂ (µg/m³)
QCVN 26:2010/BTNMT	-	70	-	-	-	-	-
QCVN 27:2010/BTNMT	-	-	70	-	-	-	-

Nguồn: Phiếu kết quả lấy mẫu hiện trạng môi trường nền của dự án

Nhận xét: Qua kết quả phân tích cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực dự án khá tốt, các thông số đo đặc đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT.

b. Chất lượng môi trường nước mặt

Chủ dự án đã kết hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy mẫu tại 04 địa điểm thuộc khu vực dự án. Tọa độ vị trí các điểm thu mẫu nước mặt trong vùng dự án được trình bày chi tiết bên dưới như sau:

Bảng 2.13: Tọa độ vị trí thu mẫu nước mặt trong vùng dự án

TT	Ký hiệu	Ngày lấy mẫu	Tọa độ hệ VN2000		Vị trí thu mẫu
			X (m)	Y (m)	
1	SKS20250165-05	13/3/2025	1289748	599133	Nước mặt hồ nước nhỏ phục vụ tái định canh thôn Bầu Chó

Kết quả phân tích chất lượng nước mặt khu vực dự án được trình bày tóm tắt trong bảng bên dưới như sau:

Bảng 2.14: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt khu vực dự án

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 3 – Mức A)
1	pH	-	7,92	6,5 – 8,5
2	DO	mg/L	6,1	≥ 6,0
3	COD	mg/L	16,8	≤ 5
4	BOD ₅	mg/L	4,33	≤ 4
5	TSS	mg/L	6,40	≤ 10
6	Coliform	MPN/100mL	13	≤ 1.000

Nguồn: Phiếu kết quả lấy mẫu hiện trạng môi trường nền của dự án

Nhận xét: So sánh các kết quả phân tích nước mặt tại khu vực của Dự án với QCVN 08:2023/BTNMT (Bảng 3 – Mức A), cho thấy chất lượng nước mặt đều đạt QCVN. Trừ thông số BOD₅, TSS tại Nước mặt hồ nước nhỏ phục vụ tái định canh thôn Bầu Chó là vượt QCVN cho phép.

c. Chất lượng nước biển ven bờ

Chủ dự án đã kết hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy mẫu tại 04 địa điểm thuộc

khu vực dự án. Tọa độ vị trí các điểm thu mẫu nước mặt trong vùng dự án được trình bày chi tiết bên dưới như sau:

Bảng 2.15: Tọa độ vị trí thu mẫu nước biển ven bờ trong vùng dự án

TT	Ký hiệu	Ngày lấy mẫu	Tọa độ hệ VN2000		Vị trí thu mẫu
			X (m)	Y (m)	
1	SKS20250166-04	14/3/2025	1270495	582964	Nước biển ven bờ phía nam khu tái định cư của nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1

Kết quả phân tích chất lượng nước biển ven bờ khu vực dự án được trình bày tóm tắt trong bảng bên dưới như sau:

Bảng 2.16: Kết quả phân tích chất lượng nước biển ven bờ khu vực dự án

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 10:2023/BTNMT
1	pH	-	7,10	6,5 – 8,5
2	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	6,1	≥ 5
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	4,00	50
4	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/L	ND (LOD=0,01)	0,1
5	Phosphat (P-PO ₄ ³⁻)	mg/L	ND (LOD=0,01)	0,2
6	Florua (F ⁻)	mg/L	0,877	1,5
7	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	ND (LOD=0,001)	0,01
8	Asen (As)	mg/L	ND (LOD=0,0003)	0,02
9	Cadimi (Cd)	mg/L	ND (LOD=0,0001)	0,005
10	Đồng (Cu)	mg/L	0,011	0,02
11	Chì (Pb)	mg/L	ND (LOD=0,0007)	0,05
12	Kẽm (Zn)	mg/L	0,020	0,1
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L	ND (LOD=0,00028)	0,0005
14	Sắt (Fe)	mg/L	ND (LOD=0,1)	0,5
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	0,70	5,0
16	Tổng Phenol	mg/L	ND (LOD=0,03)	30
17	Coliform	MPN/100mL	< 1,8	1.000

Nguồn: Phiếu kết quả lấy mẫu hiện trạng môi trường nền của dự án

Nhận xét: So sánh các kết quả phân tích nước biển ven bờ tại khu vực của Dự án với QCVN 10:2023/BTNMT cho thấy các thông số nước biển ven bờ đều đạt giới hạn cho phép.

d. Chất lượng môi trường đất

Để có cơ sở đánh giá hiện trạng môi trường đất ở khu vực dự án, chủ dự án đã kết hợp với đơn vị tư vấn tiến hành đo đạc, lấy mẫu tại 04 địa điểm thuộc dự án. Tọa độ vị trí các điểm lấy mẫu được trình bày chi tiết bên dưới như sau:

Bảng 2.17: Tọa độ vị trí thu mẫu đất trong vùng dự án

TT	Ký hiệu	Ngày lấy mẫu	Tọa độ hệ VN2000		Vị trí thu mẫu
			X (m)	Y (m)	
1	SKS20250166-05	14/3/2025	1270514	582742	Đất khu tái định cư của nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1
2	SKS20250166-06		1266914	578699	Đất khu nghĩa trang của nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1

Kết quả đo đạc, phân tích chất lượng đất khu vực dự án được trình bày tóm tắt trong bảng bên dưới như sau:

Bảng 2.18: Kết quả phân tích chất lượng đất khu vực dự án

Vị trí quan trắc		Asen (mg/kg)	Tổng Crom (mg/kg)	Cadimi (mg/kg)	Chì (mg/kg)	Kẽm (mg/kg)	Đồng (mg/kg)
SKS20250166-05		ND (LOD=0,033)	1,36	0,277	4,45	13,2	ND (LOD=1,5)
SKS20250166-06		ND (LOD=0,033)	0,698	0,472	5,22	17,0	ND (LOD=1,5)
QCVN 03:2023/ BTNMT	Loại 1	25	150	4	200	300	150
	Loại 2	50	200	10	400	600	500
	Loại 3	200	250	60	700	2.000	2.000

Nguồn: Phiếu kết quả lấy mẫu hiện trạng môi trường nền của dự án

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy, các chỉ tiêu kim loại nặng phân tích đều đạt QCVN 03:2023/BTNMT.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

2.2.2.1. Đa dạng hệ thực vật

❖ Đa dạng ở mức độ ngành của hệ thực vật

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi đã xây dựng danh mục thực vật tại khu vực nghiên cứu. Theo bảng danh mục này, chúng tôi đã thống kê được trong khu vực nghiên

cứu có tổng số 57 loài thuộc 53 chi và 29 họ thực vật của 3 ngành thực vật bậc cao có mạch là:

- Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta): có 1 loài, 1 chi, 1 họ;
- Ngành Thông (Pinophyta): có 1 loài, 1 chi, 1 họ;
- Ngành Ngọc lan (Magnoliphyta): có 55 loài, 51 chi, 27 họ.

Sự phân bố các taxon trong các ngành của khu vực nghiên cứu được thể hiện trong bảng sau.

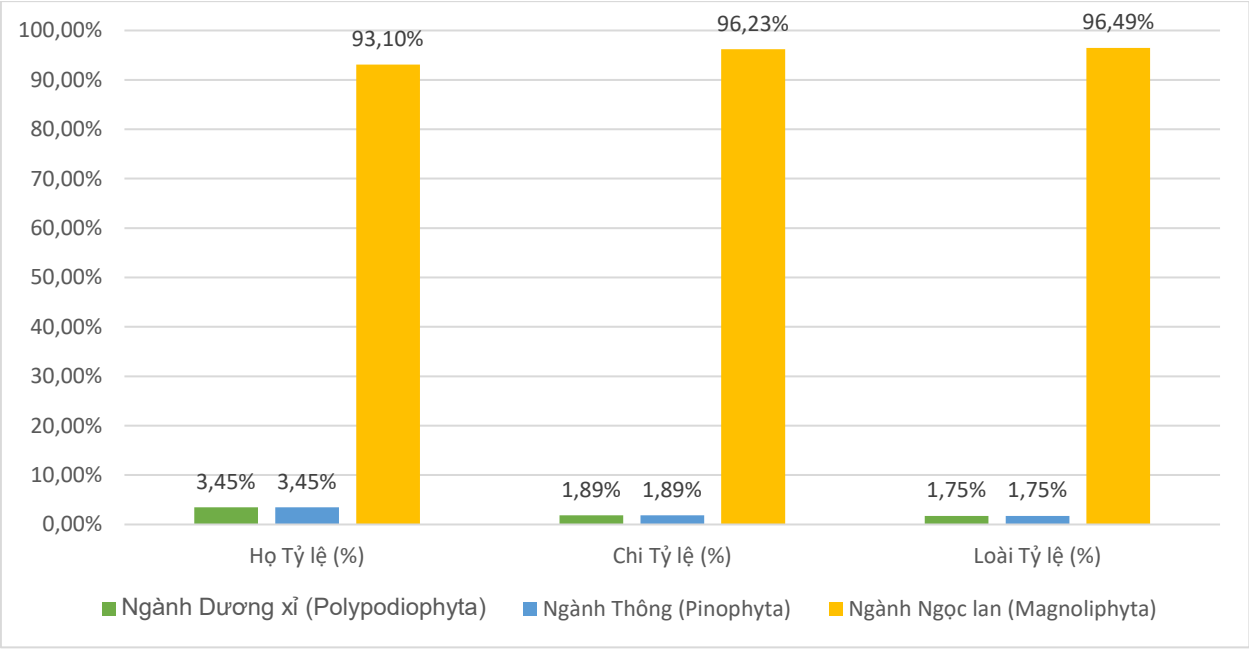
Bảng 2.19: Sự phân bố các ngành thực vật trong khu vực nghiên cứu khu TĐC 1

TT	Ngành	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Ngành Dương xỉ (<i>Polypodiophyta</i>)	1	3,45%	1	1,89%	1	1,75%
2	Ngành Thông (<i>Pinophyta</i>)	1	3,45%	1	1,89%	1	1,75%
3	Ngành Ngọc lan (<i>Magnoliphyta</i>)	27	93,10%	51	96,23%	55	96,49%
TỔNG		29	100,00%	53	100,00%	57	100,00%

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Sự phân bố của các taxon bậc ngành của khu vực nghiên cứu tương đối đa dạng. Sự phân bố của các taxon trong các ngành khá chênh lệch. Trong đó, ngành Ngọc lan có số lượng loài và dưới loài lớn nhất, chiếm 96,49% tổng số loài và dưới loài của cả hệ thực vật; số lượng chi chiếm 96,23% tổng số chi của cả hệ thực vật; số lượng họ chiếm 93,10% tổng số họ của cả hệ thực vật.

Tiếp đến là ngành Dương xỉ, có 1 loài, chiếm 1,75% tổng số loài và dưới loài thực vật của cả hệ; thuộc 1 chi, chiếm 1,89% tổng số chi thực vật; trong 1 họ, chiếm 3,45% tổng số họ của hệ thực vật. Tương tự, ngành Thông cũng ghi nhận 1 loài (1,75%), thuộc 1 chi (1,89%) và 1 họ (3,45%).



Hình 2.1: Biểu đồ so sánh tỷ lệ % giữa các taxon trong từng ngành của khu vực nghiên cứu tại khu TĐC 1

Sự phân bố không đều nhau của các taxon không chỉ được thể hiện trong ngành, số loài, mà còn được thể hiện ngay trong các lớp của ngành Ngọc lan, đây là ngành có số lượng nhiều loài nhất trong các ngành của giới thực vật. Tiến hành phân tích sâu hơn về ngành Ngọc lan chúng tôi thu được kết quả ở bảng sau:

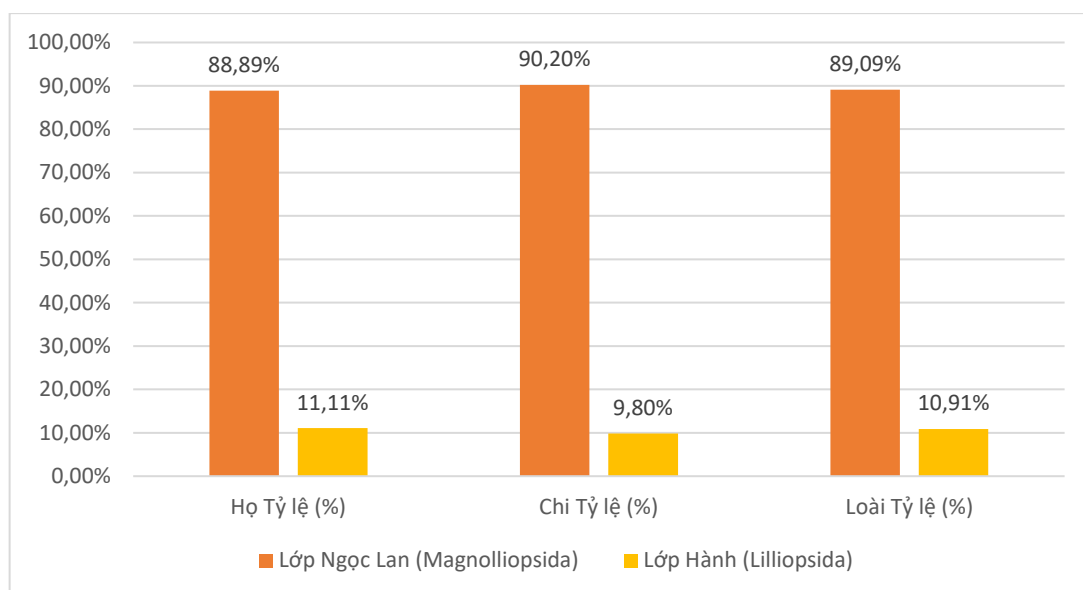
Bảng 2.20: Tương quan giữa lớp Ngọc lan – Magnoliopsida và lớp Hành – Liliopsida tại khu TĐC 1

TT	Ngành Ngọc Lan	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Lớp Ngọc Lan (Magnoliopsida)	24	88,89%	46	90,20%	49	89,09%
2	Lớp Hành (Liliopsida)	3	11,11%	5	9,80%	6	10,91%
	TỔNG	27	100,00%	51	100,00%	55	100,00%

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Lớp Ngọc lan – *Magnoliopsida* chiếm ưu thế (khoảng trên 80% về tổng số họ, chi và loài của toàn ngành), với số loài là 49, chiếm 89,09% tổng số loài của ngành Ngọc lan; số chi là 46, chiếm 90,20%; và số họ là 24, chiếm 88,89% tổng số họ.

Trong khi đó, lớp Hành – *Liliopsida* chiếm tỷ trọng thấp hơn đáng kể, với 6 loài, chiếm 10,91% tổng số loài của ngành Ngọc lan; 5 chi, chiếm 9,80%; và 3 họ, chiếm 11,11%. Mặc dù số lượng hạn chế, lớp Hành vẫn đóng góp vào sự đa dạng phân loại của ngành Ngọc lan tại khu vực nghiên cứu.



Hình 2.2: Tương quan bậc taxon bộ, họ, chi và loài giữa hai lớp Ngọc lan – Magnoliopsida/ Hành – Liliopsida tại khu TĐC 1

Xét tỉ trọng các bậc taxon hệ thống thuộc hai lớp Ngọc lan – Magnoliopsida trên lớp Hành – Liliopsida đều cho thấy sự chiếm ưu thế của các bậc taxon thuộc về lớp Ngọc Lan.

❖ *Đa dạng ở mức độ họ của hệ thực vật*

Trong tổng số 29 họ thực vật, có 10 họ có số lượng loài lớn nhất (với số loài từ 2 trở lên), gồm họ Cúc (*Asteraceae*), họ Dâu tằm (*Moraceae*) và họ Cà (*Solanaceae*) đều có 4 loài, chiếm 7,02% mỗi họ; tiếp theo là họ Cà phê (*Rubiaceae*), họ Bông (*Malvaceae*), họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*) và họ Dền (*Amaranthaceae*) đều có 3 loài, chiếm 5,26%. Các họ còn lại như họ Thài lài (*Commelinaceae*), họ Hoa hồng (*Rosaceae*) và họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*) đều có 2 loài, chiếm 3,51%.

Tổng cộng, 10 họ này chiếm 34,48% tổng số họ của hệ thực vật, nhưng lại sở hữu 30 loài, chiếm 52,63% tổng số loài – cho thấy đây là những họ có thành phần loài phong phú nhất, đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc và sự đa dạng của hệ thực vật khu vực nghiên cứu.

Việc đánh giá và phân tích đa dạng ở mức độ họ cũng là một phần quan trọng khi nghiên cứu đa dạng một hệ thực vật. Thông thường khi đánh giá tính đa dạng của một hệ thực vật, người ta thường phân tích 10 họ nhiều loài nhất của hệ thực vật đó. Bởi vì tỷ lệ (%) của 10 họ giàu loài nhất so với tổng số loài của toàn hệ được xem là bộ mặt của mỗi hệ thực vật và là chỉ tiêu so sánh đáng tin cậy. Vì nó không phụ thuộc nhiều vào diện tích nghiên cứu cũng như mức độ giàu loài của hệ thực vật. Tuân theo quy luật chung đó, tác giả đã phân tích 10 họ lớn nhất trong khu hệ thể hiện ở bảng sau:

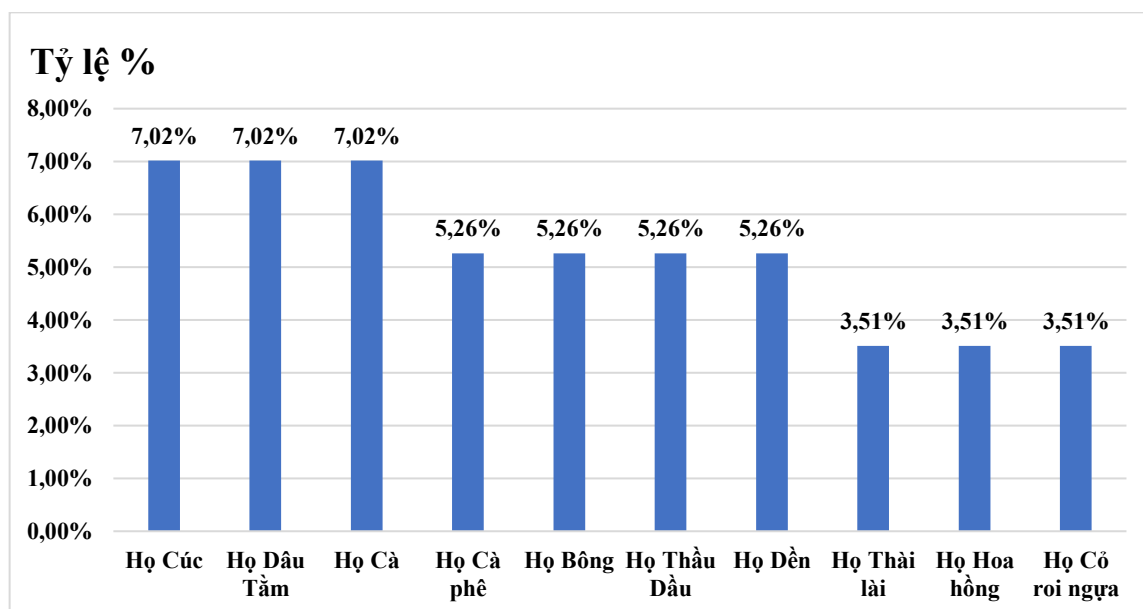
Bảng 2.21: Thống kê 10 họ có số loài nhiều nhất trong hệ thực vật khu vực nghiên cứu khu TĐC 1

STT	Tên Khoa Học	Tên Việt Nam	Số loài	Tỷ lệ %
1	ASTERACEAE	Họ Cúc	4	7,02%
2	MORACEAE	Họ Dâu Tằm	4	7,02%

3	SOLANACEAE	Họ Cà	4	7,02%
4	RUBIACEAE	Họ Cà phê	3	5,26%
5	MALVACEAE	Họ Bông	3	5,26%
6	EUPHORBIACEAE	Họ Thầu Dầu	3	5,26%
7	AMARANTHACEAE	Họ Dền	3	5,26%
8	COMMELINACEAE	Họ Thài lài	2	3,51%
9	ROSACEAE	Họ Hoa hồng	2	3,51%
10	VERBENACEAE	Họ Cỏ roi ngựa	2	3,51%
Tổng số 10 họ (34,48%)			30	52,63%

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Chỉ với 10 họ nhưng đã có tới 30 loài, chiếm 52,63% tổng số loài của khu vực nghiên cứu. Họ giàu loài nhất là họ Cúc (*Asteraceae*), họ Dâu tằm (*Moraceae*) và họ Cà (*Solanaceae*) đều có 4 loài, chiếm 7,02% tổng số loài. Tiếp đến là họ Cà phê (*Rubiaceae*), họ Bông (*Malvaceae*), họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*) và họ Dền (*Amaranthaceae*) mỗi họ có 3 loài, cùng chiếm 5,26%. Các họ còn lại như họ Thài lài (*Commelinaceae*), họ Hoa hồng (*Rosaceae*) và họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*) đều có 2 loài, chiếm 3,51%. Mặc dù chỉ chiếm 34,48% tổng số họ trong khu vực nghiên cứu, nhưng 10 họ này lại sở hữu hơn một nửa số loài (52,63%).



Hình 2.3: Biểu đồ so sánh 10 họ có số lượng loài nhiều nhất tại khu TĐC 1

❖ Đa dạng ở mức độ chi của hệ thực vật

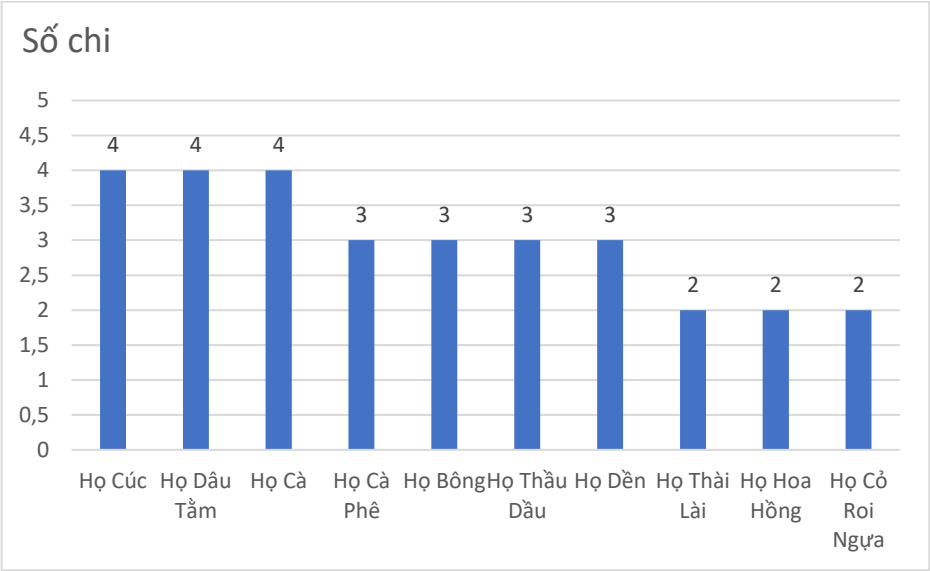
Khu vực nghiên cứu có khá nhiều họ đa dạng về số chi, chiếm tỷ lệ lớn số chi của toàn khu hệ. Chúng tôi đã phân tích 10 họ có số chi nhiều hơn 3 trong hệ thực vật và thu được kết quả thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.22: Thống kê 10 họ có số lượng chi nhiều nhất

STT	Tên Khoa Học	Tên Việt Nam	Số chi	Tỷ lệ %
1	ASTERACEAE	Họ Cúc	4	7,02%
2	MORACEAE	Họ Dâu Tằm	4	7,02%
3	SOLANACEAE	Họ Cà	4	7,02%
4	RUBIACEAE	Họ Cà Phê	3	5,26%
5	MALVACEAE	Họ Bông	3	5,26%
6	EUPHORBIACEAE	Họ Thầu Dầu	3	5,26%
7	AMARANTHACEAE	Họ Dền	3	5,26%
8	COMMELINACEAE	Họ Thái Lài	2	3,51%
9	ROSACEAE	Họ Hoa Hồng	2	3,51%
10	VERBENACEAE	Họ Cỏ Roi Ngựa	2	3,51%
Tổng số 10 họ (chiếm 34,48%)			30	52,63%

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Trong 10 họ có số lượng chi nhiều nhất thì có tổng số 30 chi, chiếm tỷ lệ 52,63% tổng số chi. Trong đó, họ có chi nhiều nhất là họ Cúc (*Asteraceae*), họ Dâu tằm (*Moraceae*) và họ Cà (*Solanaceae*) đều có 4 chi; họ Cà phê (*Rubiaceae*), họ Bông (*Malvaceae*), họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*) và họ Dền (*Amaranthaceae*) đều có 3 chi; các họ còn lại có số lượng chi giảm dần.



Hình 2.4: Biểu đồ so sánh 10 họ có số lượng chi nhiều nhất tại khu TĐC 1

Trong tổng số 53 chi của hệ thực vật khu vực nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy có 10 họ (chiếm 34,48%) có số lượng chi lớn nhất. Trong 10 họ này, họ Cúc (*Asteraceae*), họ Dâu tằm (*Moraceae*) và họ Cà (*Solanaceae*) đều có 4 chi, chiếm tỷ lệ 4,60% tổng số chi; tiếp theo là họ Cà phê (*Rubiaceae*), họ Bông (*Malvaceae*), họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*) và họ Dền (*Amaranthaceae*) đều có 3 chi, chiếm 3,45% tổng số chi.

Hai họ còn lại là họ Thài lài (*Commelinaceae*) và họ Hoa hồng (*Rosaceae*) đều có 2 chi, chiếm 2,30% tổng số chi.

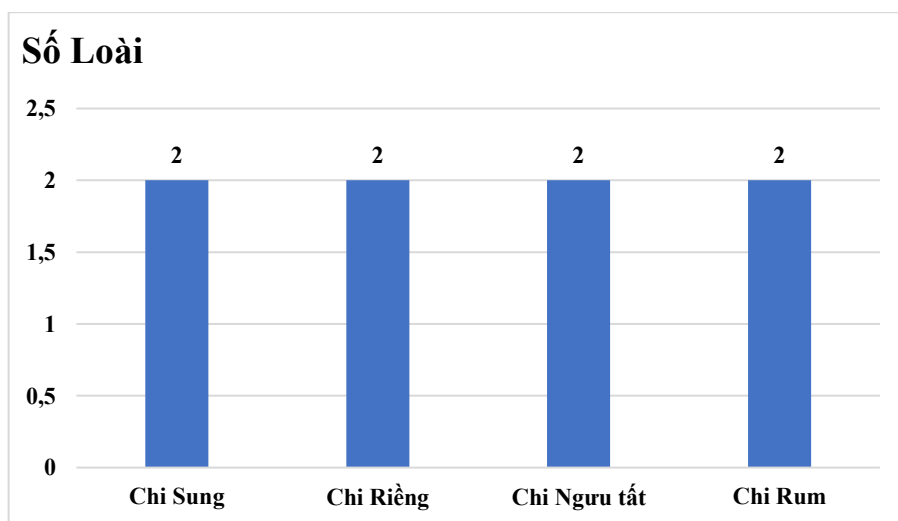
Đề cập đến các chi đa dạng là đề cập đến tính giàu loài của nó. Chúng tôi đã phân tích 4 chi đa dạng nhất với số loài lớn hơn 1 trở lên và thu được kết quả thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.23: Thống kê 4 Chi có số lượng loài nhiều nhất tại khu TĐC 1

STT	Tên Chi Khoa Học	Tên Chi Việt Nam	Số Loài	Tỷ lệ %
1	Ficus	Chi Sung	2	3,51%
2	Alpinia	Chi Riêng	2	3,51%
3	Achyranthes	Chi Nguru tất	2	3,51%
4	Rubus	Chi Rum	2	3,51%
Tổng số 4 chi (chiếm 7,54%)			8	14,04%

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Trong 4 chi thuộc 4 họ khác nhau có tổng cộng 8 loài, chiếm 14,04% tổng số loài và chiếm 7,54% tổng số chi của toàn hệ thực vật. Các chi như chi Sung (*Ficus*), chi Riêng (*Alpinia*), chi Nguru tất (*Achyranthes*) và chi Rum (*Rubus*) đều có 2 loài, mỗi chi chiếm tỷ lệ 3,51% tổng số loài.



Hình 2.5: Biểu đồ so sánh 5 chi có số lượng loài nhiều nhất tại khu TĐC 1

❖ *Giá trị về các nhóm công dụng*

Sử dụng hệ thống phân loại các nhóm cây có ích theo Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007 có chỉnh sửa theo tài liệu "*Tên cây rừng Việt Nam*". Các loài có giá trị sử dụng được đưa vào các nhóm và thống kê thể hiện ở bảng sau đây:

Bảng 2.24: Đa dạng các công dụng của các loài tại khu vực nghiên cứu tại khu TĐC 1

STT	Ký hiệu	Công dụng	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	T	Cây làm thuốc	31	54.39%

2	Tng	Cây làm thức ăn cho người	18	31.58%
3	Aq	Cây ăn quả	13	22.81%
4	G	Cây lấy gỗ	13	22.81%
5	Tgs	Cây làm thức ăn gia súc	10	17.54%
6	K	Cây có công dụng khác	9	15.79%
7	D	Cây Bỏ dưỡng	7	12.28%
8	Ca	Cây làm cảnh	6	10.53%
9	S	Cây cho Sợi	5	8.77%
10	Xd	Cây làm Vật liệu xây dựng	1	1.75%
Tổng số lượt sử dụng			113	

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Các loài thực vật trong khu vực nghiên cứu có tổng số 57 loài nhưng tổng cộng 113 lượt công dụng khác nhau. Trong đó, nhóm công dụng phổ biến nhất là cây làm thuốc, với 31 loài, chiếm 54,39% tổng số lượt công dụng. Tiếp theo là cây làm thức ăn cho người với 18 loài, chiếm 31,58%, phản ánh rõ giá trị sử dụng của thực vật trong đời sống sinh hoạt và dinh dưỡng của cộng đồng địa phương. Nhóm cây ăn quả và cây lấy gỗ cùng có 13 loài, mỗi nhóm chiếm 22,81%, cho thấy tiềm năng phát triển cả về mặt kinh tế lẫn bảo tồn nguồn gen bản địa. Cây làm thức ăn cho gia súc có 10 loài, chiếm 17,54%, đóng vai trò hỗ trợ trong phát triển nông nghiệp bền vững. Ngoài ra, cây có công dụng khác với 9 loài (chiếm 15,79%) bao gồm các loài có thể sử dụng để lấy nhựa, nhuộm màu, làm thuốc trừ sâu tự nhiên, v.v. Nhóm cây bỏ dưỡng có 7 loài, chiếm 12,28%, là nguồn tài nguyên quý trong y học cổ truyền và chăm sóc sức khỏe. Khu vực cũng ghi nhận 6 loài cây làm cảnh (chiếm 10,53%), 5 loài cây cho sợi (chiếm 8,77%) và 1 loài cây làm vật liệu xây dựng (chiếm 1,75%).

❖ Đa dạng về dạng sống

Trong tổng số 57 loài thực vật được ghi nhận tại khu vực nghiên cứu, chỉ có 8 loài được xác định là có dạng sống là cây gỗ với 3 nhóm chính gồm Gỗ lớn (GL), Gỗ nhỏ (GN) và Gỗ trung bình (GTB). Các loài còn lại chủ yếu là cây bụi, cây thảo, một số loài Dương xỉ.

Bảng 2.25: Các loài thực vật thuộc nhóm cây Gỗ tại khu TĐC 1

STT	TÊN HỌ KHOA HỌC	TÊN LOÀI KHOA HỌC	TÊN VIỆT NAM	DẠNG SỐNG
1	CASUARINACEAE	<i>Casuarina equisetifolia</i> L.	Phi lao	GL
2	EUPHORBIACEAE	<i>Bischofia javanica</i> Blume	Nhội	GTB
3	FABACEAE	<i>Saraca dives</i> Pierre	Vàng anh	GL
4	LYTHRACEAE	<i>Duabaga grandiflora</i> (Roxb. ex DC.) Walp.	Phay sừng	GTB
5	LYTHRACEAE	<i>Lagerstroemia balansae</i> Koehne	Bằng lăng	GL

STT	TÊN HỌ KHOA HỌC	TÊN LOÀI KHOA HỌC	TÊN VIỆT NAM	DẠNG SỐNG
6	MELIACEAE	<i>Aphanamixis grandiflora</i> Blume	Gội trắng	GL
7	MORACEAE	<i>Artocarpus heterophyllus</i> Lamk.	Mít	GTB
8	TILIACEAE	<i>Grewia hirsuta</i> Vahl.	Cò ke lông nhám	GN

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Cụ thể, nhóm Gỗ lớn (GL) gồm 4 loài như *Casuarina equisetifolia* (Phi lao), *Saraca dives* (Vàng anh), *Lagerstroemia balansae* (Bằng lăng), và *Aphanamixis grandiflora* (Gội trắng). Đây là những loài có kích thước lớn, thường chiếm ưu thế trong các hệ sinh thái.

Nhóm Gỗ trung bình (GTB) gồm 3 loài, điển hình như *Bischofia javanica* (Nhội), *Duabanga grandiflora* (Phay sừng), và *Artocarpus heterophyllus* (Mít). Các loài này thường có kích thước thân vừa phải, phân bố ở tầng dưới của trong các hệ sinh thái.

Nhóm Gỗ nhỏ (GN) có 1 loài là *Grewia hirsuta* (Cò ke lông nhám), với kích thước thấp. Loài này thường được sử dụng làm thuốc hoặc làm nguyên liệu dân dụng ở địa phương.

Như vậy, tổng cộng có 8 loài cây gỗ được ghi nhận, cho thấy cây gỗ chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong thành phần hệ thực vật của khu vực. Điều này phản ánh sự phong phú về dạng sống, trong đó các loài cây bụi, cây thảo và thực vật có hình thái thấp vẫn giữ vai trò chủ đạo trong sinh thái và cấu trúc thảm thực vật địa phương.

❖ Giá trị về các loài thực vật quý, hiếm

Ngoài việc đánh giá tính đa dạng sinh học tổng thể, việc xác định và thống kê các loài thực vật có nguy cơ bị đe dọa trong khu vực nghiên cứu đóng vai trò rất quan trọng. Đây là cơ sở khoa học để đề xuất các chính sách và chiến lược ưu tiên trong công tác bảo tồn, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và áp lực từ các hoạt động kinh tế - xã hội đang gia tăng.

Dựa trên các tiêu chí phân loại từ các văn bản pháp lý và tài liệu quan trọng như Sách Đỏ Việt Nam (2007), Nghị định số 84/2021/NĐ-CP, IUCN (2019) và CITES. Trong bảng số liệu hiện tại, có 11 loài đã được xác định thuộc nhóm LC (Least Concern) theo phân hạng của IUCN 2019. Tuy nhiên nhóm LC không thuộc nhóm loài nguy cấp nên không đáng lo ngại.

Bảng 2.26: Các loài thực vật quý, hiếm theo các tiêu chí

STT	TÊN HỌ KHOA HỌC	TÊN LOÀI KHOA HỌC	TÊN VIỆT NAM	IUCN 2019
1	CASUARINACEAE	<i>Casuarina equisetifolia</i> L.	Phi lao	LC
2	AMARANTHACEAE	<i>Celosia argentea</i> L.	Mào gà	LC
3	APIACEAE	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Rau má	LC
4	ASTERACEAE	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Nhọ nôi	LC

STT	TÊN HỌ KHOA HỌC	TÊN LOÀI KHOA HỌC	TÊN VIỆT NAM	IUCN 2019
5	EUPHORBIACEAE	<i>Bischofia javanica</i> Blume	Nhội	LC
6	LAMIACEAE	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt.	Tía tô	LC
7	MALVACEAE	<i>Urena lobata</i> L.	Ké hoa đào	LC
8	MORACEAE	<i>Broussonetia papyrifera</i> (L.) L'Heór. ex Vent.	Dướng	LC
9	MORACEAE	<i>Ficus auriculata</i> Lour.	Vả	LC
10	MORACEAE	<i>Ficus racemosa</i> L.	Sung	LC
11	POACEAE	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	Cỏ màn trâu	LC

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

❖ *Loài có giá trị bảo tồn*

Trong khu vực thực hiện dự án không có loài đặc hữu, có giá trị bảo tồn theo sách đỏ 2024, Nghị định chính phủ 84, Nghị định 160. Ở cấp quốc tế, IUCN không bắt gặp loài nào trong khu vực dự án.

2.2.2.2. Đa dạng hệ động vật

❖ *Đa dạng các loài Thú*

Kết quả điều tra đã xác định được trong khu vực dự án hiện có 05 loài thú thuộc 05 giống, 05 họ, 03 bộ, chiếm khoảng 1,70% (05/295) (Đăng Ngọc Cần và cs, 2008) số loài thú trên cạn hiện biết ở Việt Nam.

Bảng 2.27: Danh lục các loài thú ghi nhận trong khu vực điều tra tại Khu TĐC 1

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi nhận
	I. BỘ CHUỘT CHÙ	I. SORICOMORPHA Gregory, 1910	
	1. Họ Chuột chù	1. Soricidae G. Fischer, 1814	
	Phân họ Crocidurinae	Crocidurinae Milne-Edwards, 1872	
1	Chuột chù nhà	<i>Suncus murinus</i> (Linnaeus, 1766)	Qs
	II. BỘ Dơi	II. CHIROPTERA Blumbach, 1779	
	2. Họ Dơi lá mũi	2. Rhinolophidae Gray, 1825	
2	Dơi lá đuôi	<i>Rhinolophus affinis</i> Horsfield, 1823	M
	3. Họ Dơi nếp mũi	3. Hipposideridae Lydekker, 1891	
3	Dơi nếp mũi xinh	<i>Hipposideros gentilis</i> Andersen, 1918	M
	4. Họ Dơi muỗi	4. Vespertilionidae Gray, 1821	
	Phân họ Vespertilioninae	Vespertilioninae Gray, 1821	
4	Dơi muỗi nâu	<i>Pipistrellus coromandra</i> (Gray, 1838)	M
	III. BỘ Gặm nhấm	III. RODENTIA Bowdich, 1821	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi nhận
	5. Họ Chuột	5. MuridaeIlliger, 1811	
	Phân họ Chuột	Murinae Illiger, 1815	
5	Chuột nhà	<i>Rattus tanezumi</i> Temminck, 1844	M

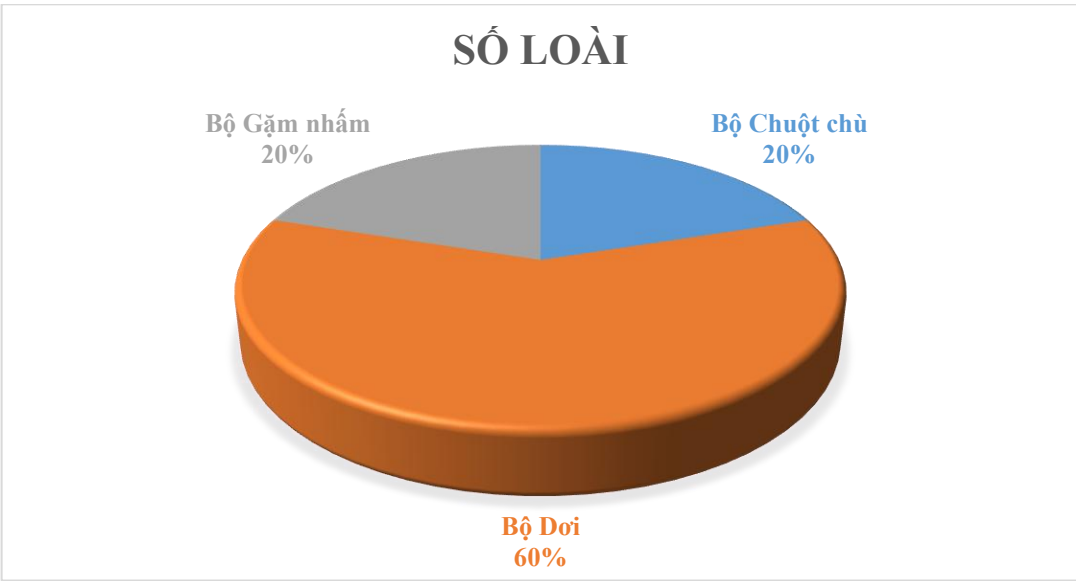
Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Ghi chú: A – Ảnh chụp; M – Mẫu vật; Qs – Quan sát.

Bảng 2.28: Cấu trúc thành phần loài thú tại khu vực điều tra tại Khu TĐC 1

TT	Tên phổ thông	Tên Khoa học	Số họ	Số loài
1	Bộ Chuột chù	Soricomorpha	1	1
2	Bộ Dơi	Chiroptera	3	3
3	Bộ Gặm nhấm	Rodentia	1	1
Tổng			5	5

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025



Hình 2.6: Tỷ lệ thành phần loài thú tại khu vực dự án tại Khu TĐC 1

Số lượng loài thú tại khu vực dự án hạn chế với 05 loài được ghi nhận. Chủ yếu là các loài phổ biến như Dơi, Chuột nhà. Kết quả điều tra cho thấy bộ Dơi có số loài lớn nhất với 03 loài (chiếm 60,00% tổng số loài trong khu vực nghiên cứu); bộ Chuột chù và bộ Gặm nhấm ghi nhận 01 loài (chiếm 20,00% tổng số loài trong khu vực nghiên cứu). Ở bậc họ, trong số 05 họ thú đã được ghi nhận, mỗi họ chỉ ghi nhận 01 loài thú. Nhìn chung, với sinh cảnh điển hình của khu vực dự án, các loài thú ghi nhận được rất hạn chế.

Các loài ưu thế: số lượng cá thể các loài thú ghi nhận được hạn chế trong quá trình điều tra. Có 02 loài Dơi muỗi nâu (*Pipistrellus coromandra*) và Dơi nếp mũi xinh (*Hipposideros gentilis*) được ghi nhận với số lượng nhiều nhất với 05 cá thể mỗi loài. Các loài còn lại được ghi nhận 01 đến 02 cá thể mỗi loài.

Các khu vực phân bố quan trọng: Sinh cảnh tại khu vực triển khai dự án không phù hợp với nhu cầu sinh thái của hầu hết các loài thú. Không có khu vực phân bố quan trọng của các loài thú trong vùng dự án được xác định.

❖ Đa dạng các loài Chim

Kết quả điều tra đã xác định được trong khu vực dự án hiện có 14 loài chim thuộc 14 giống, 12 họ, 06 bộ, chiếm khoảng 1,53% (14/918) (Lê Mạnh Hùng, 2020) số loài chim hiện biết ở Việt Nam.

Bảng 2.29: Danh lục các loài chim ghi nhận trong khu vực điều tra tại Khu TĐC 1

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi nhận
	I. BỘ BÒ CÂU	I. COLUMBIFORMES	
	1. Họ Bò câu	1. Columbidae	
1	Cu gáy	<i>Streptopelia chinensis</i> (Scopoli, 1768)	Qs, A
2	Cu vằn	<i>Geopelia striata</i> (Linnaeus, 1766)	Qs, A
	II. BỘ RỄ	II. CHARADRIFORMES	
	2. Họ Choi Choi	2. Charadriidae	
3	Te vật	<i>Vanellus indicus</i> (Boddaert, 1783)	Qs, A
4	Choi Choi lớn	<i>Charadrius placidus</i> (Gray & Gray, 1863)	Qs, A
	III. BỘ BÒ NÔNG	III. PELECANIFORMES	
	3. Họ Diệc	5. Ardeidae	
5	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i> (Linnaeus, 1766)	Qs, A
	IV. BỘ ƯNG	IV. ACCIPITRIFORMES	
	4. Họ Ưng	4. Accipitridae	
6	Ưng xám	<i>Accipiter badius</i> (Gmelin, 1788)	Qs, A
	V. BỘ SẢ	V. CORACIIFORMES	
	5. Họ Bói cá	5. Alcedinidae	
7	Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i> (Linnaeus, 1758)	Qs, A
	VI. BỘ SẼ	VI. PASSERIFORMES	
	6. Họ Bách thanh	6. Lanidae	
8	Bách thanh nhỏ	<i>Lanius collurioides</i> (Lesson, 1834)	Qs, A
	7. Họ Chèo bẻo	7. Dicruridae	
9	Chèo bẻo	<i>Dicrurus macrocercus</i> (Vieillot, 1817)	Qs, A
	8. Họ Chiền chiện	8. Cisticolidae	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi nhận
10	Chiền chiện bụng hung	<i>Prinia inornata</i> (Sykes, 1832)	Qs, A
	9. Họ Nhạn	9. Hirundinidae	
11	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i> (Linnaeus, 1758)	Qs, A
	10. Họ Sáo	10. Sturnidae	
12	Sáo nâu	<i>Acridotheres tristis</i> (Linnaeus, 1766)	
	11. Họ Sẻ	11. Passeridae	
13	Sẻ	<i>Passer montanus</i> (Linnaeus, 1758)	Qs, A
	12. Họ Chèo vôi	12. Motacillidae	
14	Chim manh	<i>Anthus rufulus</i> (Vieillot, 1818)	Qs, A

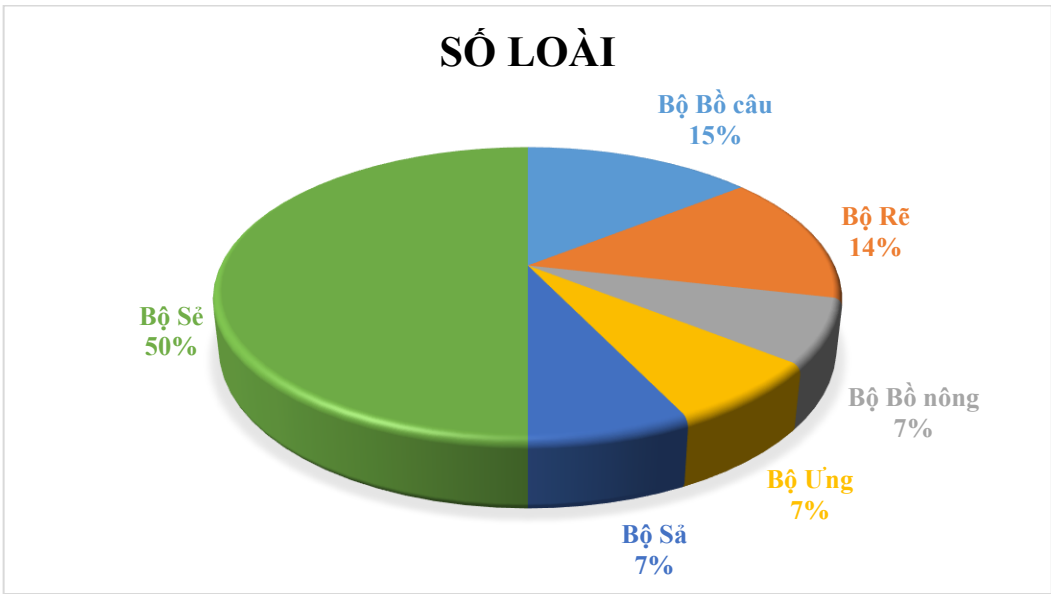
Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Ghi chú: A – Ảnh chụp; Tk – Tiếng kêu; Qs – Quan sát.

Bảng 2.30: Cấu trúc thành phần loài chim tại khu vực điều tra tại Khu TĐC 1

TT	Tên phổ thông	Tên Khoa học	Số họ	Số loài
1	Bộ Bò câu	Columbiformes	1	2
2	Bộ Rẽ	Charadriiformes	1	2
3	Bộ Bò nông	Pelecaniformes	1	1
4	Bộ Ưng	Accipitriformes	1	1
5	Bộ Sả	Coraciiformes	1	1
6	Bộ Sẻ	Passeriformes	7	7
Tổng			12	14

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025



Hình 2.7: Tỷ lệ thành phần loài chim tại khu vực dự án tại Khu TĐC 1

Số lượng loài chim tại khu vực dự án hạn chế với 14 loài được ghi nhận. Chủ yếu là các loài phổ biến như Cò trắng (*Egretta garzetta*), Sẻ (*Passer montanus*), Nhạn bụng trắng (*Hirundo rustica*), Chim manh (*Anthus rufulus*). Kết quả điều tra cho thấy bộ Sẻ có số loài lớn nhất với 07 loài (chiếm 50,00% tổng số loài trong khu vực nghiên cứu); các bộ Bò câu và bộ Rẽ ghi nhận 02 loài mỗi bộ (chiếm 14,29% tổng số loài trong khu vực nghiên cứu); các bộ còn lại chỉ có 1 loài được ghi nhận. Ở bậc họ, trong số 12 họ chim đã được ghi nhận, chỉ có họ Bò câu và họ Choi choi ghi nhận 02 loài mỗi họ, chiếm 14,29% tổng số loài ghi nhận trong khu vực; các họ còn lại chỉ ghi nhận 01 loài mỗi họ, chiếm 7,14% tổng số loài chim đã được ghi nhận. Nhìn chung, với sinh cảnh điển hình của khu vực dự án, các nhóm chim như Sẻ, Nhạn chiếm ưu thế về số lượng cá thể.

Các loài ưu thế: số lượng cá thể các loài chim ghi nhận được hạn chế trong quá trình điều tra. Các loài như Sẻ (*Passer montanus*), Nhạn bụng trắng (*Hirundo rustica*), Chim manh (*Anthus rufulus*) được ghi nhận với số lượng nhiều nhất với trên 10 cá thể. Các loài còn lại được ghi nhận 01 đến 05 cá thể mỗi loài.

Các khu vực phân bố quan trọng: Không có khu vực phân bố quan trọng được ghi nhận. Tuy nhiên, số lượng lớn cá thể các loài chim ghi nhận dọc theo tuyến đường đất giữa lô đất của dự án, nơi có các bãi đất trống với nhiều cây bụi và vũng nước nhỏ. Các loài chim phân bố khá rải rác và tương đối đồng đều trong khu vực do mức độ tương đồng về hiện trạng sinh cảnh trong khu vực.

❖ Đa dạng các loài Bò sát

Kết quả điều tra đã xác định được trong khu vực dự án hiện có 07 loài bò sát thuộc 06 giống, 04 họ, 01 bộ, chiếm khoảng 1,30% (07/537) (Uetz et al., 2023) số loài bò sát hiện biết ở Việt Nam.

Bảng 2.31: Danh lục các loài bò sát ghi nhận trong khu vực điều tra tại Khu TĐC 1

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi nhận
	LỚP BÒ SÁT	REPTILA	
	I. BỘ CÓ VÂY	I. AQUAMATA	
	1. Họ tắc kè	1. Geckonidae	
1	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Qs, A
2	Thạch sùng đuôi sần	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schlegel, 1836	Qs, A
3	Thạch sùng đuôi dẹp	<i>Hemidactylus platyurus</i> (Schneider, 1792)	Qs, A
	2. Họ nhông	2. Agamidae	
4	Nhông rào	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Qs, A
5	Nhông cát	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	
	3. Họ Thằn lằn bóng	3. Scincidae	
6	Thằn lằn bóng đuôi dài	<i>Eutropis longicaudata</i> (Hallowell, 1857)	Qs, A
	4. Họ Rắn sài	4. Natricidae	
7	Rắn nước đốm vàng	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1860)	Qs, A

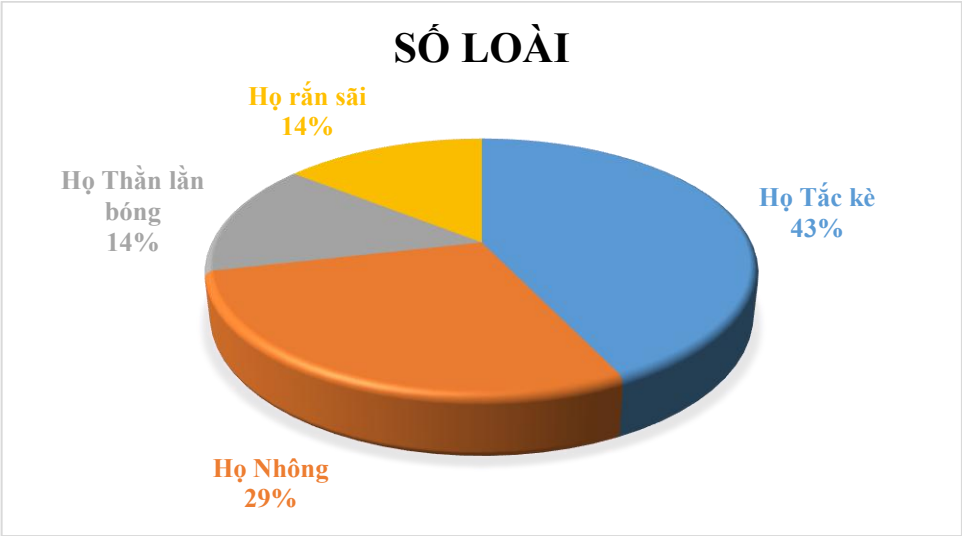
Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Ghi chú: A – Ảnh chụp; Tk – Tiếng kêu; Qs – Quan sát.

Bảng 2.32: Cấu trúc thành phần loài bò sát tại khu vực điều tra tại Khu TĐC 1

TT	Tên phổ thông	Tên Khoa học	Số loài
1	Họ Tắc kè	Gekkonidae	3
2	Họ Nhông	Agamidae	2
3	Họ Thằn lằn bóng	Scincidae	1
4	Họ Rắn sãi	Natricidae	1
Tổng			7

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025



Hình 2.8: Tỷ lệ thành phần loài bò sát tại khu vực dự án tại Khu TĐC 1

Số lượng loài bò sát tại khu vực dự án hạn chế với 07 loài được ghi nhận. Chủ yếu là các loài phổ biến như Nhông cát (*Leiolepis guttata*), Nhông rào (*Calotes versicolor*), Thằn lằn bóng đuôi dài (*Eutropis longicaudata*), Thạch sùng đuôi sần (*Hemidactylus frenatus*). Kết quả điều tra cho thấy, trong số 04 họ Bò sát đã được ghi nhận, họ Tắc kè có số lượng loài đa dạng nhất với 03 loài, chiếm 43,86% tổng số loài bò sát đã được ghi nhận được; tiếp đến là họ Nhông và họ Thằn lằn bóng với 02 loài, chiếm 28,57%. Các họ còn lại chỉ có 01 loài, chiếm 14,29%. Nhìn chung, với sinh cảnh điển hình của khu vực dự án, các nhóm Tắc kè và Nhông chiếm ưu thế về số lượng loài.

Các loài ưu thế: số lượng cá thể các loài bò sát ghi nhận được hạn chế trong quá trình điều tra. Các loài như Nhông cát (*Leiolepis guttata*), Thạch sùng đuôi sần (*Hemidactylus frenatus*) được ghi nhận với số lượng nhiều nhất với trên 10 cá thể. Các loài còn lại được ghi nhận 01 đến 05 cá thể mỗi loài.

Các khu vực phân bố quan trọng: Hầu hết các loài bò sát được ghi nhận tại các bãi cát trống với hàng cây bụi dọc con đường dân sinh chạy giữa khu đất của dự án. Không có khu vực phân bố quan trọng của các loài bò sát trong vùng dự án được xác định.

❖ Đa dạng các loài Lưỡng cư

Kết quả điều tra đã xác định được trong khu vực dự án hiện chỉ có 01 loài lưỡng cư thuộc 01 giống, 01 họ, 01 bộ, chiếm khoảng 0,36% (01/279) (AmphibiaWeb, 2023) số loài lưỡng cư hiện biết ở Việt Nam.

Bảng 2.33: Danh lục các loài lưỡng cư ghi nhận trong khu vực điều tra tại Khu TĐC 1

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi nhận
	LỚP LƯỠNG CƯ	AMPHIBIA	
	I. BỘ KHÔNG ĐUÔI	I. ANURA	
	1. Họ Cóc	1. Bufonidae	
1	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Qs, A

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Ghi chú: A – Ảnh chụp; Qs – Quan sát.

Bảng 2.34: Cấu trúc thành phần loài lưỡng cư tại khu vực điều tra tại Khu TĐC 1

TT	Tên phổ thông	Tên Khoa học	Số loài
1	Họ Cóc	Bufonidae	1
Tổng			1

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Khu vực triển khai dự án chủ yếu là các cồn cát ven biển, hệ thống đầm nuôi tôm và các bãi đất trống khô hạn là sinh cảnh không phù hợp với hầu hết các loài lưỡng cư. Trong quá trình điều tra, chỉ có duy nhất 02 cá thể Cóc nhà (*Duttaphrynus melanostictus*) được ghi nhận.

❖ Các loài động vật đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm tại Khu tái định cư

Trong số 27 loài động vật có xương sống ghi nhận được tại khu vực dự án, không có loài nào được xác định là loài đặc hữu, có 02 loài được xác định là loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, cụ thể:

+ 01 loài chim là loài Ưng xám (*Accipiter badius*). Tuy nhiên, các loài này là những loài có phân bố rộng và hiện dễ dàng bắt gặp ở nhiều nơi.

+ 01 loài bò sát là Tắc kè (*Gekko gekko*). Loài Tắc kè hiện đang bị săn bắt bởi người dân địa phương.

Bảng 2.35: Các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm tại khu vực điều tra tại Khu TĐC 1

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tình trạng bảo tồn				
			IUCN 2024	SĐVN 2024	ND84 2021	ND64 2019	CITES 2023
1	Ưng xám	<i>Accipiter badius</i>			IIB		PLII
2	Tắc kè	<i>Gekko gekko</i>			IIB		PLII

Nguồn: Báo cáo đa dạng sinh học của dự án năm 2025

Ghi chú:

- SDVN 2024; IUCN 2024: CR – loài cực kỳ nguy cấp; EN – loài nguy cấp; VU – loài sắp nguy cấp.

- NĐ 84/2021: IB - những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, bị cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại; IIB - những loài động vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có thể sẽ bị tuyệt chủng, nếu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật những loài này khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại không được kiểm soát.

- NĐ64/2019: ● là loài nằm trong danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- CITES: PLII =thuộc phụ lục II CITES

2.2.2.3. Kết luận

2.2.2.3.1. Khu hệ thực vật

Đã thống kê được trong khu vực nghiên cứu có tổng số 57 loài thuộc 53 chi và 29 họ thực vật của 3 ngành thực vật bậc cao có mạch là: Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) có 1 loài, 1 chi, 1 họ; Ngành Thông (Pinophyta) có 1 loài, 1 chi, 1 họ và Ngành Ngọc lan (Magnoliphyta) có 55 loài, 51 chi, 27 họ.

Trong tổng số 57 loài thực vật được ghi nhận tại khu vực nghiên cứu, chỉ có 8 loài được xác định là có dạng sống là cây gỗ với 3 nhóm chính gồm Gỗ lớn (GL), Gỗ nhỏ (GN) và Gỗ trung bình (GTB). Các loài còn lại chủ yếu là cây bụi, cây thảo, một số loài Dương xỉ.

Dựa trên các tiêu chí phân loại từ các văn bản pháp lý và tài liệu quan trọng như Sách Đỏ Việt Nam (2007), Nghị định số 84/2021/NĐ-CP, IUCN (2019) và CITES. Trong bảng số liệu hiện tại, có 11 loài đã được xác định thuộc nhóm LC (nhóm loài ít quan tâm) theo phân hạng của IUCN 2019. Tuy nhiên nhóm LC không thuộc nhóm loài nguy cấp nên không đáng lo ngại.

Trong khu vực thực hiện dự án không có loài đặc hữu, có giá trị bảo tồn theo sách đỏ 2024, Nghị định chính phủ 84, Nghị định 160. Ở cấp quốc tế, IUCN không bắt gặp loài nào trong khu vực dự án.

2.2.2.3.1. Khu hệ động vật

Kết quả điều tra đã xác định được trong khu vực dự án hiện có tổng số 27 loài động vật có xương sống ghi nhận được tại khu vực dự án, cụ thể như sau: 05 loài thú, 14 loài chim, 07 loài bò sát và 01 loài lưỡng cư.

Trong số những loài động vật này thì không có loài nào được xác định là loài đặc hữu, có 02 loài được xác định là loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, cụ thể: là loài chim Ưng xám (*Accipiter badius*). Tuy nhiên, các loài này là những loài có phân bố rộng và dễ dàng bắt gặp ở nhiều nơi và loài bò sát Tắc kè (*Gekko gekko*). Loài Tắc kè hiện đang bị săn bắt bởi người dân địa phương.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 được thực hiện tại xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa nhằm phục vụ cho dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

Việc thực hiện dự án là phù hợp với Thông báo số 35/TB-VPCP ngày 7/02/2025 của Văn phòng Chính Phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Phiên họp lần thứ hai Ban chỉ đạo xây dựng nhà máy điện hạt nhân. Theo đó, UBND tỉnh Ninh Thuận phải khẩn trương triển khai ngay công tác GPMB, di dân tái định cư cho cả 2 nhà máy điện hạt nhân để hoàn thành công tác bàn giao mặt bằng dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận trong năm 2025.

Phù hợp với Kế hoạch số 517/KH-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Ninh Thuận Triển khai các nhiệm vụ của tỉnh Ninh Thuận về thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận. Theo kế hoạch, UBND tỉnh giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa thành lập bộ phận chuyên trách thực hiện Dự án nhà máy điện hạt nhân, làm chủ đầu tư dự án, thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dự án thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư dự án (giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư; triển khai lập điều chỉnh dự án giải phóng mặt bằng di dân tái định cư và các công việc liên quan đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ- TTg ngày 08/6/2015) để trình phê duyệt sau khi Quốc hội phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất:

Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thuận Nam được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thuận Nam được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 31/12/2024.

Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Hải được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Hải được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 31/12/2024.

Phù hợp với khả năng chịu tải môi trường:

- Đối với nước thải sinh hoạt 1 phát sinh sẽ được chủ đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải nằm ở phía Đông Nam khu tái định cư, công suất 2.200 m³/ngày để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận;

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Mỗi hộ trong khu tái định cư sẽ tự trang bị thùng chứa rác để thu gom chất thải phát sinh, các hộ dân sẽ đóng phí rác thải cho đơn vị thu gom theo các chương trình của địa phương. Rác thải sẽ được đơn vị thu gom chuyển giao lại cho công ty Nam Thành xử lý

- Chất thải nguy hại: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các hộ dân trong khu TĐC, lượng phát sinh tương đối ít, chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang và pin thải. Do đó tại mỗi hộ dân sẽ bố trí thùng chứa CTNH riêng để chứa, lượng chất thải này sẽ được thu gom theo các chương trình của địa phương

Vì vậy, Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2524/QĐ-BTNMT ngày 11/11/2014.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.1.1.1. Đánh giá tác động đến môi trường trong giai đoạn chuẩn bị thi công, xây dựng

a. Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất

Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 với:

- Diện tích đất thu hồi để quy hoạch xây dựng khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 là: 648.468,8 m² với 66 hộ dân bị ảnh hưởng. Bao gồm:

- + Đất ở hiện trạng (trong đó có 23 căn nhà xây và 20 căn nhà tạm): 3.723,9 m²
- + Đất nuôi trồng, sản xuất thủy sản: 401.107,8 m²
- + Đất công trình công cộng: 967,1 m²
- + Đất đồi cát: 165.980,3 m²
- + Đất mặt nước (suối, ao, kênh, mương...): 3.011,0 m²
- + Đất mặt nước biển: 1.026,2 m²
- + Đất bãi cát biển: 9.310,8 m²
- + Đất trống, cây bụi (đất chưa sử dụng): 23.862,7 m²
- + Vía hè: 8.451,3 m²
- + Đất giao thông: 31.027,6 m²

Vì vậy, để giảm thiểu tác động này chủ đầu tư cam kết sẽ phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đoàn thể tuyên truyền cho người dân hiểu mục tiêu của dự án và thực hiện việc bồi thường, chuyển đổi nghề một cách thỏa đáng và theo đúng quy định.

b. Tác động đến đời sống và sinh kế của người dân

Hoạt động kinh tế-xã hội của các hộ dân bị ảnh hưởng do đất sẽ bị tác động do hoạt động giải phóng mặt bằng và thi công. Các hộ bị thu hồi đất chủ yếu là làm nghề nông và nuôi trồng thủy hải sản. Việc thu hồi sẽ tác động trực tiếp đến nghề nghiệp, thu nhập của cộng đồng dân cư, phương thức sản xuất và ngành nghề kiếm sống bị thay đổi. Nhóm cộng đồng bị tác động mạnh nhất là những người có độ tuổi trên 40, cơ hội và điều kiện đào tạo nghề mới cho họ sẽ gặp nhiều khó khăn hơn những người trẻ tuổi.

- Đối với các hộ mất đất nông nghiệp và diện tích đất còn lại không đủ canh tác, Chủ đầu tư đã bố trí đất tái định canh, do đó, tác động đến kinh tế xã hội của dự án được

đánh giá là nhỏ.

- Bên cạnh các tác động do dự án, việc sử dụng tiền bồi thường không đúng mục đích của người dân bị ảnh hưởng có khả năng phát sinh tệ nạn xã hội cho địa phương.
- Trong quá trình xây dựng, dự án có khả năng làm mất hoa màu, người dân có thể sẽ phản đối việc xây dựng.

Hoạt động thu hồi đất, giải phóng mặt bằng và thi công dự án sẽ ảnh hưởng nhất định đến đời sống sinh hoạt hàng ngày và sản xuất, sinh kế của các hộ dân. Tuy nhiên, tác động này của dự án sẽ được chủ đầu tư sử dụng các biện pháp giảm thiểu.

c. Tác động đến sinh thái

- Diện tích chiếm dụng chủ yếu của dự án là đất nuôi trồng, sản xuất thủy sản.
- Việc chiếm dụng đất nuôi trồng, sản xuất thủy sản làm thiệt hại thu nhập của người dân địa phương.
- Việc di dời và tái định cư sẽ tạo ra các tác động sau:
 - + Mất nhà cửa và mối quan hệ cộng đồng: Các hộ bị di dời là những đối tượng định cư lâu đời. Khi bị di dời, mối quan hệ làng xóm, họ tộc được duy trì từ nhiều thế hệ sẽ bị gián đoạn.
 - + Mất các tài nguyên cộng đồng như môi trường sống tự nhiên, các điểm văn hóa. Bị di dời ra khỏi nơi đã gắn bó lâu dài với họ không chỉ đơn thuần làm mất đi một nguồn sống mà tác động lâu dài đến tâm tưởng của họ về cội nguồn và nơi thiêng liêng.

Ngoài ra còn có thể có các tác động do di dời các ngôi mộ, di dời các công trình kỹ thuật hạ tầng... ảnh hưởng đến đời sống tâm linh, sinh hoạt cộng đồng của người dân trong khu vực dự án.

Tuy nhiên, các tác động này sẽ được giảm thiểu thông qua Phương án tổng thể giải phóng mặt bằng và Phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư.

3.1.1.2. Đánh giá tác động đến môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

Thành phần ô nhiễm chính của giai đoạn này chủ yếu là bụi, tiếng ồn, khí thải từ các phương tiện giao thông, cơ giới, máy móc thiết bị chạy bằng xăng, dầu và quá trình hàn cắt kim loại...

Đối tượng bị tác động là công nhân thi công trên công trường, người dân xung quanh và các cơ sở hoạt động kinh doanh sản xuất lân cận. Các hoạt động và nguồn gây tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng được trình bày trong bảng 3.1 sau:

Bảng 3.1: Các tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng

Stt	Nguồn	Chất thải/ tác động	Đối tượng bị tác động	Quy mô	Vị trí tác động
A	Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải				
1	Bụi, khí thải				
1.1	Hoạt động của máy móc thiết bị xây dựng và phương tiện	Phát sinh bụi, NO _x , SO ₂ , CO	- Công nhân - Người dân địa phương	Nhỏ	Tại các khu vực thi công và dọc

Stt	Nguồn	Chất thải/ tác động	Đối tượng bị tác động	Quy mô	Vị trí tác động
	vận chuyển nguyên vật liệu.				tuyến vận chuyển
2	Nước thải				
2.1	Sinh hoạt của công nhân	Nước thải sinh hoạt: 16 m ³ /ngày;	- Nước mặt - Nước ngầm	Nhỏ	Công trường thi công
2.2	Nước thải xây dựng chủ yếu nước dư thừa từ quá trình trộn bê tông, trộn vữa	Nước thải xây dựng: 0,5m ³ /ngày	- Nước mặt - Nước ngầm	Nhỏ	Công trường thi công
3	Chất thải rắn				
3.1	Sinh hoạt của công nhân	Chất thải rắn sinh hoạt: 160kg/ngày;	- Môi trường đất - Cảnh quan thiên nhiên	Nhỏ	Công trường thi công
3.2	Xây dựng	- Chất thải rắn xây dựng gồm: Xà bần, gỗ vụn, bao bì vật liệu xây dựng, sắt thép vụn,...	- Môi trường đất - Cảnh quan thiên nhiên	Nhỏ	Công trường thi công
3.3	Chất thải từ quá trình giải phóng mặt bằng	- Lượng sinh khối phát sinh 44,9 tấn	- Môi trường đất - Cảnh quan thiên nhiên	Nhỏ	Công trường thi công
3.4	Chất thải nguy hại	Giẻ lau dính dầu, dầu nhớt thải, bao bì đựng sơn, dung môi.	- Môi trường đất	Nhỏ	Công trường thi công
B	Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải				
1	Vận chuyển nguyên vật liệu và thiết bị	Tăng áp lực lên hệ thống giao thông công cộng Tăng mật độ phương tiện tham gia giao thông	Các tuyến đường địa phương	Nhỏ	Các tuyến đường địa phương.
2	Máy móc thiết bị thi công	Ô nhiễm không khí Ô nhiễm tiếng ồn, độ rung	Sức khỏe cộng đồng	Nhỏ	Khu vực dự án
3	Tập trung công nhân thi công	Nhập cư Lây lan bệnh dịch Mâu thuẫn	Văn hóa, kinh tế xã hội của địa phương	Trung bình	Chủ yếu tại khu vực xây dựng
4	Các rủi ro, sự cố	Tai nạn Cháy nổ	Công nhân	Nhỏ	Khu vực thi công

3.1.1.2.1. Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải

a. Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí

a.1. Ô nhiễm bụi và khí thải từ quá trình đào, đắp

Trong quá trình thi công, xây dựng công đoạn đào, đắp trong việc thi công, san nền tạo mặt bằng dự án làm phát sinh bụi đất cát ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân lao động trên công trường và người dân sinh sống xung quanh khu vực dự án. Nguồn ô nhiễm bụi, khí thải trong giai đoạn này chủ yếu từ hoạt động đào đắp san nền.

Bảng 3.2: Khối lượng đất đào, đắp san nền

Stt	Hạng mục	Khu tái định cư
1	Đất đào (m ³)	60.662,08
2	Đất đắp (m ³)	987.878,639

Nguồn: Tổng hợp từ bảng thống kê khối lượng san nền dự án

Lượng thải: Theo đánh giá nhanh của tổ chức Y tế thế giới (WHO) thì hệ số phát thải ô nhiễm bụi cát do quá trình đào, đắp đất bị gió cuốn lên là 1 - 100g/m³. Vậy lượng bụi sinh ra trong quá trình đào, đắp đất:

Quá trình bóc tách đất bị gió cuốn lên: Tải lượng bụi đất đào sinh ra tại khu tái định cư: $60.662,08\text{m}^3 \times 100\text{g/m}^3 = 5.679.851\text{g}$. Thời gian đào đất khoảng 30 ngày, thời gian làm việc 01 ca/ngày (8 giờ), vậy tải lượng bụi sinh ra tại khu vực dự án khoảng 7,02 g/s.

Quá trình đắp đất bị gió cuốn lên: Tải lượng bụi đất đắp sinh ra tại khu tái định cư: $641.716,79\text{m}^3 \times 100\text{g/m}^3 = 64.171.679\text{g}$. Thời gian đắp đất khoảng 60 ngày, thời gian làm việc 01 ca/ngày (8 giờ), vậy tải lượng bụi sinh ra tại khu vực dự án khoảng 57,1 g/s.

Đánh giá tác động: Qua số liệu tính toán cho thấy, lượng bụi phát sinh trong quá trình đào đắp đất cho hoạt động san nền là 64,12 g/s.

Lượng bụi phát sinh từ công đoạn đào đắp trong việc thi công san nền tạo mặt bằng dự án chỉ mang tính cục bộ trong khu vực thi công. Các loại bụi này ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của công nhân đang thi công công trình, đồng thời bụi còn bị gió cuốn đi gây ảnh hưởng đến các khu vực lân cận. Tuy nhiên, Chủ đầu tư cam kết với nhà thầu sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp cách ly, hạn chế bụi phát sinh như tưới ẩm các vật liệu thích hợp, che chắn công trình bằng lưới và tôn, vì thế ảnh hưởng của quá trình này là không đáng kể.

a.2. Ô nhiễm bụi và khí thải do các phương tiện giao thông vận chuyển

Tùy theo điều kiện chất lượng đường sá, chất lượng xe vận chuyển, phương thức bốc dỡ và tập kết nguyên vật liệu mà ô nhiễm phát sinh nhiều hay ít. Đặc biệt nồng độ bụi sẽ tăng cao trong những ngày khô, nắng gió. Bụi do nguyên liệu rơi vãi khi vận chuyển cuốn theo gió phát tán vào không khí gây nên ô nhiễm cho các khu vực xung quanh.

Theo AIR CHIEF, Cục Môi trường Mỹ, năm 1995 thì hệ số tải lượng ô nhiễm bụi:

$$L = 1,7k \left[\frac{s}{12} \right] \times \left[\frac{S}{48} \right] \times \left[\frac{W}{2,7} \right]^{0,7} \times \left[\frac{w}{4} \right]^{0,5} \times \left[\frac{365 - P}{365} \right]$$

Trong đó:

- L: Tải lượng bụi (kg/km/lượt xe/năm);
- K: Hệ số không thứ nguyên cho loại kích thước bụi (chọn k=0,35)
- s: Hệ số kể đến loại mặt đường, đường đất s = 6,4;
- S: Tốc độ trung bình của xe, S= 40km/h;
- W: Trọng lượng có tải của xe, W = 15 tấn;
- w: Số bánh xe, w = 10 bánh;
- P: Số ngày mưa trung bình trong năm, P = 160 ngày;

$$L = 1,7 \times 0,35 \times \left[\frac{6,4}{12} \right] \times \left[\frac{40}{48} \right] \times \left[\frac{15}{2,7} \right]^{0,7} \times \left[\frac{10}{4} \right]^{0,5} \times \left[\frac{365 - 160}{365} \right] \approx 0,8861 \text{ (kg bụi/km)}$$

Thời gian thi công Dự án là 12 tháng, trong đó thời gian vận chuyển nguyên vật liệu kéo dài trong suốt thời gian xây dựng của Dự án.

Ước tính mỗi ngày có khoảng 120 lượt xe tải 15 tấn (chuyên chở nguyên vật liệu, xe chở nước sinh hoạt, bao gồm cả lượt đi và lượt về) hoạt động chuyên chở nguyên vật liệu phục vụ quá trình xây dựng và các máy móc, thiết bị mỗi ngày. Đoạn đường chịu ảnh hưởng xa nhất là 30 km.

Tải lượng bụi phát sinh: $0,8861 \times 120 \times 30 = 3.189,96 \text{ kg/ngày} = 36,9 \text{ g/s}$.

Lượng bụi phát sinh do phương tiện vận tải chủ yếu tác động đến người dân sống hai bên đường vận chuyển, và đây là nguồn phân tán nên tác động đến môi trường không đáng kể. Tác động này sẽ chấm dứt khi không có xe hoạt động, và khi giai đoạn xây dựng kết thúc.

Tóm lại, tác động ảnh hưởng do san lấp mặt bằng xây dựng và hoạt động xây dựng là không tránh khỏi. Song, vì đây là dạng bụi lắng trên bề mặt và sẽ phát tán mạnh khi có gió lốc, đông giạt, nên Chủ Dự án áp dụng các biện pháp giảm thiểu bụi và bảo đảm đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cho công nhân nhằm bảo vệ an toàn sức khỏe và năng lực làm việc của công nhân thi công.

a.3. Bụi phát sinh từ hoạt động bốc dỡ vật liệu xây dựng

Bụi phát sinh từ hoạt động bốc dỡ vật liệu xây dựng có khả năng phát sinh bụi (chủ yếu gồm cát, đá, sỏi, xi măng...). Khối lượng nguyên vật liệu chính phải chuyển đến công trường:

- Khối lượng nguyên vật liệu chính khoảng 1.574 tấn xi măng và 241.440 tấn cát, đá. Theo phương pháp đánh giá nhanh của tổ chức Y tế thế giới (WHO, 1993) thì hệ số ô nhiễm bụi khi bốc dỡ xi măng bao và cát, đá lần lượt là 2,2 kg/tấn và 0,17 kg/tấn. Như vậy lượng bụi (bụi xi măng, cát, đá...) tạo thành từ quá trình này là khoảng 44.507,6 kg. Với thời gian xây dựng dự tính 30 tháng (900 ngày) thì tải lượng bụi từ công đoạn này ước tính khoảng 1,7g/s.

Tại khu vực bốc dỡ nguyên nhiên vật liệu thường phát sinh nhiều chất ô nhiễm. Hàm lượng bụi lơ lửng đo được tại khu vực bốc dỡ thường dao động trong khoảng 0,9 - 2,7 mg/m³ tức cao hơn tiêu chuẩn không khí xung quanh 3 - 9 lần (QCVN 05:2023/BTNMT quy định hàm lượng bụi lơ lửng: 0,3 mg/m³), (Nguồn: Viện Công nghệ và Khoa học Quản lý Tài nguyên Môi trường, Báo cáo kết quả đo đạc thực tế tại một số công trình xây dựng).

Tuy nhiên, thực tế hàm lượng bụi sẽ nhỏ hơn rất nhiều do khu vực công trường có diện tích rộng, quá trình thi công kéo dài 30 tháng và không sử dụng hết tất cả nguyên vật liệu trong một thời gian cố định. Do đó, hàm lượng bụi thực tế sẽ có nồng độ giảm nhiều.

a.4. Ô nhiễm bụi, khí thải của các thiết bị thi công tại công trường

Hoạt động của các máy móc và thiết bị thi công sẽ làm phát sinh khí ô nhiễm từ quá trình đốt nhiên liệu của các động cơ như NO_x, SO₂, CO, CO₂, VOC. Với tiến độ xây dựng dự án trong giai đoạn thi công, hàng ngày, sẽ có khoảng 6 phương tiện, máy móc thi công chính tại công trường. Theo Quyết định 1134/QĐ -BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây Dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng thì định mức tiêu hao năng lượng của máy móc thiết bị tại dự án được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.3: Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng các thiết bị, phương tiện thi công

Stt	Loại thiết bị	Số lượng	Định mức (lít/h)*	Tổng lượng dầu DO sử dụng (lít/h)
1	Cần cẩu bánh xích	02	36	36
2	Máy đào gầu nghịch 0.3m ³ EX75UR	02	43	43
3	Xe đào bánh xích KOMATSU PC220-5	02	43	43
4	Máy ủi	03	38	38
5	Máy đầm cóc	03	3	3
6	Máy đầm bàn	03	19	19
Tổng cộng		15		182

Ghi chú: Dự án sử dụng 02 máy trộn bê tông sử dụng điện, do đó không phát sinh khí thải mà chỉ phát sinh bụi tại miệng nạp liệu. Bụi phát sinh tại miệng thiết bị là không tránh khỏi. Tuy nhiên, tác động này chỉ ảnh hưởng cục bộ tại vị trí máy, nồng độ không cao và dễ pha loãng vào môi trường. Do đó tác động bụi từ máy trộn bê tông là không đáng kể.

Khối lượng dầu DO sử dụng trong một giờ (khối lượng riêng của dầu DO = 0,87 kg/lít) là $m = 182 \text{ lít/h} \times 0,87 \text{ kg/lít} = 158,34 \text{ kg/h}$.

Theo “Viện kỹ thuật nhiệt đới và bảo vệ môi trường Tp.HCM”, ta có thể tính khí

phát sinh do đốt 1 kg dầu DO ở điều kiện chuẩn (25⁰C, 1.013 mbar) khoảng 20 – 22m³ khí thải/kg dầu DO. Lưu lượng khí thải của các phương tiện thi công:

$$Q_k = 21 \times 158,34 = 3.325,14 \text{ m}^3/\text{h}.$$

Sử dụng hệ số tải lượng ô nhiễm theo WHO (1993), có thể ước tính tải lượng ô nhiễm do khí thải phát sinh từ các thiết bị thi công trong khu vực dự án như trình bày tóm tắt trong bảng:

Bảng 3.4: Dự đoán tải lượng ô nhiễm không khí từ các máy móc và thiết bị thi công

Stt	Thông số	Hệ số tải lượng ô nhiễm (kg/tấn)*	Tải lượng ô nhiễm (g/h)	Nồng độ khí thải (mg/m ³)	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (mg/m ³)
1	Bụi	0,71	198,3	33	200
2	SO ₂	20S	279,27	47,6	500
3	NO ₂	9,62	2.686,6	458	850
4	CO	2,19	611,6	104,3	1.000

Nguồn: WHO 1993.

Ghi chú:

- S là hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu (%) = 0,05%.

Nhận xét: Kết quả cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm từ máy móc, phương tiện thi công thấp hơn quy chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B. Phép tính trên chỉ giả sử nguồn thải là một điểm, tất cả các máy móc thiết bị đều tập trung tại một chỗ. Trên thực tế nồng độ các chất ô nhiễm sẽ thấp hơn rất nhiều do khu vực thi công có diện tích rộng, các máy móc thiết bị không bố trí tập trung cùng 1 vị trí và cùng thời điểm.

Tuy nhiên, trong phạm vi cục bộ sẽ ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe công nhân làm việc tại công trường. Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tối đa tác động này. Các biện pháp giảm thiểu được trình bày trong báo cáo.

b. Nguồn gây ô nhiễm môi trường nước

Nguồn phát sinh nước thải tại công trường xây dựng bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân trên công trường xây dựng;
- Nước thải trong quá trình xây dựng;
- Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án.

b.1. Nước thải sinh hoạt

Tác động đến môi trường nước trong quá trình thi công xây dựng dự án chủ yếu do nước thải sinh hoạt của các công nhân. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu trong nước thải sinh hoạt gồm: Các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD₅, COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli). Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy, chứa hàm lượng lớn các vi khuẩn E. Coli và các vi khuẩn gây bệnh khác nên có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm.

Tổng số người thi công trên công trường ước tính khoảng 200 người, với định mức sử dụng nước là 80 lít/người.ngày (QCVN 01:2021/BXD) thì nhu cầu cấp nước: $200 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người.ngày} = 16 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Vậy lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình xây dựng dự án là (bằng 100% nhu cầu cấp nước) $16 \text{ m}^3/\text{ngày}$;

Theo Lương Đức Phẩm (2008), nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước và sau khi xử lý bằng bể tự hoại được thể hiện như sau:

Bảng 3.5: Nồng độ các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đầu vào

Thông số	Đơn vị	Nồng độ chất ô nhiễm chưa xử lý	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B)
pH	-	6-7,5	5-9
BOD ₅	mg/l	200-250	50
TSS	mg/l	180-210	100
Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	50-70	50
Tổng coliform	mg/l	10 ⁶ -10 ⁷	5.000

Nguồn: Xử lý nước thải sinh hoạt, Trần Đức Hạ, 2003

Nhận xét: Qua kết quả tham khảo cho thấy các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt vượt quy chuẩn quy định QCVN 14:2008/BTNMT (cột B). Tuy nhiên, dự án chỉ thi công trong khoảng thời gian ngắn và để đảm bảo vệ sinh môi trường cũng như bảo vệ sức khỏe người lao động, Chủ dự án sẽ có biện pháp thu gom và xử lý triệt để nguồn thải này.

Đánh giá tác động: Nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý sẽ làm gia tăng độ đục, gia tăng chất hữu cơ đến nguồn nước tiếp nhận, dẫn đến giảm DO nguồn nước tiếp nhận, tăng chỉ số ô nhiễm BOD₅, COD, Tổng Coliform trong nguồn nước tiếp nhận.

b.2. Nước thải trong quá trình xây dựng

- Nguồn phát sinh: Nước thải từ các máy trộn bê tông, nước thải dư thừa từ quá trình trộn vữa và làm mềm nguyên vật liệu.

- Thành phần nước thải

Nước thải xây dựng chủ yếu phát sinh từ nước thải dư thừa của quá trình trộn bê tông, trộn vữa. Thành phần của loại nước thải này chủ yếu là chất rắn lơ lửng, cặn lắng, lưu lượng nước thải này không lớn khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$, nước thải này không tạo thành dòng chảy bề mặt, vì vậy tác động của loại nước thải này đến môi trường là không đáng kể.

Dự án không phát sinh nước thải từ quá trình rửa phương tiện vận chuyển. Tất cả các phương tiện thi công sẽ được rửa dịch vụ nằm ngoài dự án (tại các tiệm rửa xe trong khu vực).

b.3. Nước mưa chảy tràn

Lưu lượng nước mưa chảy tràn lớn nhất theo ngày chảy tràn qua khu vực dự án có thể ước tính dựa vào công thức sau (Nguồn: Handbook of Environmental Engineering, 2005):

$$Q = C \cdot I \cdot A / 1000$$

Trong đó:

- Q: Lưu lượng nước mưa chảy tràn (m³/ngày);
- C: hệ số chảy tràn. C = 0,7 đối với vùng nhà dân riêng lẻ.

Bảng 3.6: Hệ số chảy tràn

Đặc điểm bề mặt	C
Vùng thị tứ	0,70 – 0,95
Vùng dân cư (khu tập thể)	0,50 – 0,70
Vùng nhà dân riêng lẻ	0,30 – 0,70
Khu công viên nghĩa trang	0,10 – 0,25
Đường có lát nhựa	0,80 – 0,90
Bãi cỏ, phụ thuộc vào độ dốc và tầng	0,10 – 0,25

Nguồn: Trịnh Xuân Lai, Thoát nước, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ Thuật, 2000.

- I: Cường độ mưa lớn nhất (mm/ngày). Theo Niên giám thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2021 thì lượng mưa lớn nhất trong năm là 208,6 mm $\approx$ 6,95 mm/ngày;

- A: Diện tích thoát nước khu vực dự án là: 656.215,6 m²;

Như vậy, tổng lượng mưa phát sinh từ khu vực dự án là:

$$Q = (0,7 \times 6,95 \times 656.215,6 \text{ m}^2) / 1000 = 3.192,5 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Bảng 3.7: Thành phần nước mưa chảy tràn

STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/lít)	Tải lượng (g/ngày)
1	Chất rắn lơ lửng	10 – 20	0,26 – 0,52
2	COD	10 – 20	0,26 – 0,52
3	Tổng Nitơ	0,5 – 1,5	0,013 – 0,039
4	Tổng photpho	0,004 – 0,03	$0,104 \times 10^{-3}$ - $0,78 \times 10^{-3}$

Nguồn: Viện Y tế công cộng Tp.HCM, 2007.

Nhận xét: Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước mưa là không lớn vì nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án giai đoạn này là tương đối sạch. Tuy nhiên, khi lượng mưa lớn sẽ tạo thành dòng chảy mạnh cuốn trôi theo đất cát, dầu mỡ rồi thoát ra lưu vực xung quanh khu vực dự án gây ô nhiễm nguồn nước mặt, ảnh hưởng đời sống thủy sinh vật. Do đó, chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm thu gom và tránh tạo thành dòng chảy mạnh gây xói mòn đất và ô nhiễm nguồn nước mặt khu vực xung quanh dự án.

c. Tác động gây ô nhiễm do chất thải rắn

Trong quá trình thi công cải tạo, nâng cấp của dự án, chất thải rắn phát sinh gồm: xi măng, gạch, cát, đá, gỗ, vụn nguyên liệu rơi vãi, chất thải nguy hại như giẻ lau dính dầu mỡ, keo, sơn, các thùng chứa sơn, xăng dầu, pin, ắc quy... Ngoài ra, việc tập trung nhiều công nhân xây dựng làm phát sinh rác thải sinh hoạt tại khu vực công trường. Rác thải sinh hoạt này nhìn chung là những loại chứa nhiều chất hữu cơ, dễ phân huỷ (trừ bao bì, nylon). Nguồn chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng như sau:

Bảng 3.8: Các nguồn chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng

Stt	Các hoạt động	Nguồn gây tác động
1	Thi công xây dựng dự án	- Chất thải rắn xây dựng.
2	Vận chuyển, lưu trữ nguyên vật liệu và nhiên liệu	- Chất thải rắn nguy hại bao gồm các thùng chứa xăng dầu, sơn sau khi đã sử dụng, giẻ lau dính dầu mỡ, sơn...
3	Sinh hoạt của công nhân tại công trường	- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân trên công trường.

c.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Hoạt động sinh hoạt chủ yếu của công nhân trên công trường là ăn uống, vệ sinh, tắm giặt, sơ cứu khi bị thương... Theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng thì lượng rác sinh hoạt phát sinh tính trên đầu người là khoảng 0,8 kg/người/ngày. Với lượng công nhân tập trung khoảng 200 người, như vậy lượng rác thải phát sinh hằng ngày phát sinh khoảng $0,8 \text{ kg/người/ngày} \times 200 \text{ người/công trường} = 160 \text{ kg/ngày}$;

Lượng rác thải sinh hoạt này khá lớn cần được tập trung, thu gom và xử lý theo đúng quy định. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt có thể tham khảo từ kết quả nghiên cứu của Trung tâm Centema như trình bày tóm tắt ở bảng sau:

Bảng 3.9: Thành phần chất thải rắn sinh hoạt

Stt	Thành phần	% khối lượng ướt
1	Rác thực phẩm	75,86
2	Giấy	5,33
3	Carton	0,12
4	PE	5,71
5	Nhựa	2,92
6	Mốp xốp	0,17
7	Thủy tinh	2,38
8	Sắt	0,97
9	Thiếc	0,42

Stt	Thành phần	% khối lượng ướt
10	Nhôm	0,02
11	Bông băng	0,50
12	Vải	1,68
13	Da	0,27
14	Sành sứ	0,16
15	Thành phần khác	3,49
	Tổng cộng	100,00

Nguồn: Centema, 2006.

c.2. Chất thải từ quá trình giải phóng mặt bằng

Diện tích giải phóng mặt bằng của dự án là 65,62 ha

Việc chặt phá cây, phát quang tạo mặt bằng thi công gây ảnh hưởng đáng kể tới hệ sinh thái, chủ yếu là hệ sinh thái nhân tác tại các khu đất vườn, đất lâm nghiệp; thảm thực vật tự nhiên chủ yếu là cây bụi và các loại cây gỗ nhỏ, loại thường và không có loài quý hiếm hoặc có giá trị bảo tồn.

Tổng diện tích chiếm dụng đất của dự án khoảng 65,62 ha, trong đó: hầu hết là trong khu vực canh tác nông nghiệp, khu vực trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản.

Lượng sinh khối phát sinh được tính toán dựa vào hệ số của số liệu điều tra về sinh khối của 1 ha loại thảm thực vật theo cách tính của Ogawa và Kato theo bảng sau:

Bảng 3.10: Sinh khối của 1 ha loại thảm thực vật

Loại sinh khối	Lượng sinh khối (tấn/ha)					
	Thân	Cành	Lá	Rễ	Cỏ dưới tán rừng	Tổng
Rừng phục hồi	9,685	2,716	0,474	0,134	2,000	15,009
Rừng trồng	30,000	5,000	1,000	5,000	-	41,000
Rừng trung bình	60,000	8,040	1,150	5,360	2,000	76,550
Rừng nghèo	31,444	9,971	1,647	5,227	1,000	49,289
Rừng nửa vừa	12,000	-	-	2,400	-	14,400
Cây hàng năm	-	-	6,000	1,500	-	7,500
Trảng cây bụi						18,81

Lượng sinh khối theo từng loại (tấn) phát sinh được tính theo công thức: lượng sinh khối trên 1ha (tấn/ha) x diện tích đất (ha). Kết quả tính toán được thể hiện sau:

Bảng 3.11: Lượng sinh khối phát quang theo từng loại thảm thực vật tại Khu tái định cư

TT	Loại sinh khối	Lượng sinh khối (tấn/ha)	Lượng sinh khối phát sinh (tấn)
1	Đất trống, cây bụi (đất chưa sử dụng) diện tích 23.862,7 m ²	18,81	44,9
Tổng cộng			44,9

Chủ dự án phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện theo phương án giải phóng mặt bằng được duyệt. Lượng sinh khối phát sinh, đơn vị thi công tận dụng một phần đối với cây thân gỗ lớn để phục vụ thi công, phần còn lại sẽ hợp đồng với đơn vị chuyên môn xử lý theo quy định để tạo mặt bằng thi công.

c.3. Chất thải rắn xây dựng

Chất thải rắn trong quá trình xây dựng: Xà bần, gỗ vụn, bao bì vật liệu xây dựng, sắt thép vụn,... Khối lượng phát sinh không đều, chủ yếu phát sinh vào thời điểm sắp hoàn thành công trình (dọn dẹp công trường). Phần lớn chất thải loại này được tái sử dụng hoặc bán phế liệu như: sắt thép vụn, bao bì đựng nguyên vật liệu như xi măng,... được thu gom và bán phế liệu; các loại gỗ, cốp pha được đơn vị thi công thu gom để sử dụng cho các công trình sau.

Phần chất thải rắn này mặc dù không ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe con người nhưng lại gây mất mỹ quan khu vực, nên cũng cần được thu gom và tập trung vào một khu vực quy định trong phạm vi dự án. Tác động của chất thải rắn này chỉ mang tính chất tạm thời, sẽ kết thúc khi việc thi công hoàn tất.

c.4. Chất thải rắn nguy hại

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng chủ yếu là dầu nhớt thải; giẻ lau dính dầu mỡ; bao bì đựng sơn, bình ắc quy, dung môi thải.

Theo kết quả nghiên cứu của đề tài Nghiên cứu tái chế nhớt thải thành nhiên liệu lỏng do Trung tâm khoa học kỹ thuật Công nghệ Quân sự - Bộ Quốc phòng thực hiện vào năm 2002 cho thấy: Lượng dầu nhớt thải ra từ các phương tiện vận chuyển và thi công cơ giới trung bình 7 lít/lần thay, chu kỳ thay nhớt bảo dưỡng máy móc trung bình 3 – 6 tháng thay nhớt 1 lần tùy thuộc vào cường độ hoạt động của phương tiện.

- Số lượng phương tiện vận chuyển và máy móc cơ giới phục vụ cho hoạt động thi công xây dựng dự án của 30 phương tiện là 7 lít/ lần thay, khoảng 35 – 70 lít/ tháng (tương ứng với 28 – 56 kg/tháng), khoảng 17,5 – 35 lít/ tháng (tương ứng với 14 – 28 kg/tháng).

- Giẻ lau phát sinh trong quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị hoặc lau dầu rò rỉ với khối lượng phát sinh khoảng 20kg/tháng.

- Bao bì đựng sơn phát sinh từ việc sử dụng sơn khoảng 10kg/tháng.

- Dung môi thải phát sinh từ việc sử dụng chất pha loãng sơn, chất tẩy rửa,... khoảng 10 kg/tháng.

Bảng 3.12: Số lượng chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng

Stt	Thành phần chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Trạng thái	Mã CTNH
1	Dầu nhớt thải	14 – 28	Lỏng	15 02 05
2	Giẻ lau dính dầu	10	Rắn	18 02 01
3	Bao bì đựng sơn	5	Rắn	18 01 04
4	Dung môi thải	5	Lỏng	16 01 01
Tổng cộng		34 - 48		

Chất thải nguy hại này được thu gom và lưu chứa tại khu vực lưu trữ tạm thời chất thải nguy hại, sau đó hợp đồng với Công ty có chức năng xử lý chất thải nguy hại để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

3.1.1.2.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

a. Đánh giá tác động do tiếng ồn và độ rung

a.1. Tiếng ồn

Tiếng ồn từ các phương tiện thi công nhìn chung là không liên tục, phụ thuộc vào loại hình hoạt động và các máy móc, thiết bị được sử dụng. Các máy móc, thiết bị sử dụng một các riêng biệt trong thi công được coi là nguồn điểm.

Tiêu chuẩn ồn điển hình của các phương tiện, thiết bị thi công các công trình giao thông của "Ủy ban bảo vệ môi trường U.S. Tiếng ồn từ các thiết bị xây dựng và máy móc xây dựng NJID, 300.1, 31-12-1971" được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.13: Mức độ tiếng ồn điển hình của các máy móc, thiết bị ở vị trí cách khu vực thi công 8m

Stt	Máy móc, thiết bị	Mức ồn	Stt	Máy móc, thiết bị	Mức ồn
Quá trình san và đầm chặt			Quá trình đào và vận chuyển đất		
01	Máy ủi T130 – 130CV	80	01	Máy ủi T130 – 130CV	80
02	Xe tải	83 – 94	02	Xe tải	83 – 94
03	Máy đầm đất 5T-9T	72 – 93	03	Máy đầm đất 5T-9T	72 – 93
04	Xe đào	71 – 82	04	Đầm chân cừ	80 – 93

Nguồn: Ủy ban bảo vệ môi trường U.S

Từ đó dự báo mức ồn nguồn và tính toán mức ồn tại các đối tượng tiếp nhận theo công thức

$$L_{\Sigma} = 10 \lg \sum_i^n 10^{0,1.L_i}$$

- L_{Σ} là mức ồn tổng số ;
- L_i là mức ồn nguồn i ;
- n tổng số nguồn ồn.

Kết quả tính toán, định lượng mức ồn nguồn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.14: Kết quả tính toán mức ồn (dBA) trong giai đoạn thi công

Stt	Hoạt động	Mức ồn cách khu vực thi công 8m (dBA)
01	Hoạt động phá vỡ tạo mặt bằng	85 – 95
02	Đào và vận chuyển đất thi công	86 – 98
03	Thi công công trình xây dựng	86 – 93
04	San đầm mặt đường và công trình	87 – 96

Trong thi công, mức âm đặc trưng của nguồn ồn thường được xác định ở độ cao 1,2 – 1,5 m so với mặt đường tại điểm cách nguồn ồn một khoảng r_1 (m) đã biết, thường là 8 m đối với nguồn ồn điểm. Mức ồn ở khoảng $r_2 > r_1$ sẽ giảm hơn mức ồn ở khoảng r_1 một trị số là ΔL (dB) theo công thức sau:

$$\Delta L = 20 \lg \left(\frac{r_2}{r_1} \right)^{1+a} \text{ (dB)}$$

Trong đó: a là hệ số ảnh hưởng của địa hình mặt đất đến khả năng hấp thụ và phản xạ tiếng ồn, với:

- $a = -0,1$ với đường nhựa và bê tông;
- $a = 0$ với mặt đất trống trải không có cây cối;
- $a = 0,1$ với đất trồng cỏ.

Kết quả tính mức ồn suy giảm theo khoảng cách tính từ các nguồn gây ồn trong thi công, trong trường hợp mặt đất trống trải, không có vật chắn, trình bày trong bảng sau.

Bảng 3.15: Tính toán mức ồn từ hoạt động thi công suy giảm theo khoảng cách.

Mô tả hoạt động	Mức ồn nguồn (dBA)	Mức ồn suy giảm theo khoảng cách (dBA)			
		32 m	64 m	128 m	256 m
Hoạt động phá dỡ mặt bằng	85 – 95	79 – 89	73 – 83	67 – 77	61 – 71
Đào và vận chuyển đất thi công	86 – 98	80 – 92	74 – 86	68 – 80	62 – 74

Mô tả hoạt động	Mức ồn nguồn (dBA)	Mức ồn suy giảm theo khoảng cách (dBA)			
		32 m	64 m	128 m	256 m
Thi công công trình	86 – 93	80 – 87	74 – 81	68 – 75	62 – 69
San đầm mặt đường và công trình	87 – 96	81 – 90	75 – 84	69 – 78	63 – 72
Rải mặt đường và công trình	88 – 95	82 – 89	76 – 83	70 – 77	64 – 71

Ở nước ta chưa có tiêu chuẩn quy định cụ thể về mức độ tiếng ồn cho công tác thi công xây dựng nói chung. Tuy nhiên, theo tiêu chuẩn đã ban hành về mức cho phép tiếng ồn tại khu vực lao động (Theo QCVN 24/2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc) và giới hạn tối đa cho phép tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT), thì mức ồn lớn nhất cho phép là 85 dBA trong khu vực thi công và mức ồn thấp nhất là 40 dBA tại các bệnh viện, thư viện, nhà điều dưỡng, trường học từ 22 giờ đến 6 giờ sáng. Đối với khu dân cư, mức ồn tối đa cho phép (QCVN 26:2010/BTNMT) không được vượt quá 70 dBA.

Tác động

Các đối tượng bị tác động: người dân sinh sống xung quanh khu vực dự án, công nhân thi công tại công trường và người dân tham gia giao thông qua khu vực dự án.

Mức độ tác động của tiếng ồn có thể phân làm 3 cấp đối với các đối tượng chịu tác động như sau:

- Nặng: công nhân trực tiếp thi công và các đối tượng khác ở cự ly gần (trong vùng bán kính chịu ảnh hưởng < 100m);
- Trung bình: tất cả các đối tượng chịu ảnh hưởng ở cự ly xa (trong bán kính từ 100 – 150m);
- Nhẹ: người đi đường.

Công nhân làm việc trong những khu vực có độ ồn lớn, kéo dài có nguy cơ mắc các chứng bệnh như: ảnh hưởng đến hệ thần kinh, giảm thính giác... Đối với người dân trong khu vực, độ ồn gây khó chịu, giảm hiệu quả công việc gây mất ngủ. Tác động do tiếng ồn đến công nhân và người dân chỉ là các tác động mang tính tạm thời, diễn ra trong thời gian ngắn. Nhà thầu thi công sẽ áp dụng các biện pháp giảm âm thích hợp nhằm giảm tác động tiếng ồn đến mức thấp nhất.

Phương pháp được sử dụng để dự báo tiếng ồn là phương pháp được sử dụng ở Anh để tính toán cách âm cho các tòa nhà sắp được xây dựng, đồng thời dùng cho các kế hoạch hoá xây dựng và đánh giá các tác động của tiếng ồn trong giao thông.

Phương pháp này sử dụng khoảng cách tính ồn tiêu chuẩn là 10m từ lề đường, độ cao cách mặt đất 1,2m, mặt đường tiêu chuẩn. Phương trình dự báo như sau:

$$L_{eq}(1h) = 10 \times \lg Q + 33 \times \lg \left(V + 40 + \frac{500}{V} \right) + 10 \times \lg \left(1 + \frac{5p}{V} \right) - 30,6 \quad (\text{dBA})$$

Trong đó:

- Q : lưu lượng dòng xe (xe/giờ).
- V : tốc độ trung bình của dòng xe (km/h)
- p : số % xe tải nặng trong dòng xe.

Phương pháp này sử dụng cho đường có kết cấu bề mặt tốt, độ dốc nhỏ. Phương pháp này có ưu điểm là phối hợp với các tính toán lan truyền khác sẽ dự báo tương đối chính xác cường độ ồn tại điểm cần tính, do có tính đến các ảnh hưởng của lan truyền âm thanh như tác động của khoảng cách, nền, màn chắn và phản xạ. Đặc biệt sử dụng tốt cho các giao cắt của đường và các đường có nhiều đoạn phức tạp.

Để dự báo tiếng ồn cho khu vực dự án các tham số đầu vào được lấy như sau:

- Độ dốc trung bình tuyến đường: 6% ;
- Vận tốc dòng xe trung bình: 60 km/h (vận tốc thiết kế của tuyến đường);

Nếu mức âm đặc trưng của nguồn ồn thường được đo ở độ cao 1,2 – 1,5 m so với mặt đường tại điểm cách nguồn ồn một khoảng r_1 (m) đã biết (“ r_1 ” thường là 1m đối với nguồn ồn công nghiệp và 7,5 m đối với nguồn ồn là dòng xe giao thông) thì mức ồn ở khoảng $r_2 > r_1$ sẽ giảm hơn mức ồn ở khoảng cách r_1 một trị số là $\Delta L(\text{dBA})$ theo công thức sau:

$$\text{– Với nguồn ồn là điểm : } \Delta L = 20 \lg \left(\frac{r_2}{r_1} \right)^{1+a} \quad (\text{dBA})$$

$$\text{– Với nguồn ồn đường : } \Delta L = 10 \lg \left(\frac{r_2}{r_1} \right)^{1+a} \quad (\text{dBA})$$

– Trong đó: a là hệ số ảnh hưởng của địa hình mặt đất đến hấp thụ và phản xạ tiếng ồn:

- + a = -0,1 với đường nhựa và bê tông;
- + a = 0 với mặt đất trồng trái không có cây cối;
- + a = 0,1 với đất trồng cỏ.

Kết quả tính toán dự báo mức tiếng ồn tương đương $Leq(\text{dBA})$ suy giảm theo khoảng cách khác nhau tính từ lề đường trên tuyến đường. Mức ồn theo khoảng cách tính từ lề đường dựa vào lưu lượng dòng xe, % xe tải nặng như trong bảng sau.

Bảng 3.16: Mức ồn theo khoảng cách tính từ lề đường

	Khoảng cách từ lề (m)									
	10	20	30	40	50	60	70	80	90	100
Mức ồn	125,41	152,70	121,11	109,99	94,12	82,40	67,80	57,28	53,82	46,41
QCVN	70 – 85 dBA									

Ở nước ta chưa có tiêu chuẩn quy định cụ thể về mức độ tiếng ồn cho giao thông. Tuy nhiên, theo tiêu chuẩn đã ban hành về mức cho phép tiếng ồn tại khu vực lao động (QCVN 24/2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc) và giới hạn tối đa cho phép tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư (QCVN 26:2010/BTNMT), thì mức ồn lớn nhất cho phép là 85 dBA trong khu vực thi công và mức ồn thấp nhất là 40 dBA tại các bệnh viện, thư viện, nhà điều dưỡng, trường học từ 22 giờ đến 6 giờ sáng. Đối với khu dân cư, mức ồn tối đa cho phép (QCVN 26:2010/BTNMT) không được vượt quá 70 dBA.

a.2. Độ rung trong quá trình thi công xây dựng.

Rung động được tạo ra từ các hoạt động vận chuyển, đầm nén và lu lèn nền đường của các thiết bị, máy móc trong thi công các hạng mục công trình của Dự án. Tham khảo mức độ rung động của phương tiện, máy móc thiết bị trong báo cáo *Transit Noise And Vibration Impact Assessment, FTA, 2006*, thì mức độ rung động của các phương tiện, máy móc thiết bị được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.17: Mức độ rung động của các phương tiện, máy móc thiết bị

STT	Thiết bị	Mức rung động cách nguồn 7,5m (dB)	QCVN 27:2010/BTNMT, (Từ 6h-21h) – Khu vực thông thường
1	Xe tải	86	75 dB
2	Máy ủi/gạt	87	
3	Máy đào	94	
4	Máy trộn bê tông	82	
5	Máy lu	94	

Nguồn: *Transit Noise And Vibration Impact Assessment, FTA, 2006*

Khi lan truyền trong không gian, độ rung sẽ giảm dần theo độ tăng của khoảng cách. Độ giảm của tiếng ồn theo khoảng cách được tính toán theo công thức sau:

$$L_v(D) = L_{v(7,5m)} - 30\log(D/7,5)$$

Trong đó: $L_v(D)$: độ rung của thiết bị tại khoảng cách 7,5m

D: Khoảng cách so với nguồn rung

Bảng 3.18: Mức độ rung theo khoảng cách của các phương tiện

ST T	Thiết bị	Mức rung động cách nguồn D (m) (dB)											
		7,5	10	12,5	15	17,5	20	22,5	25	27,5	30	32,5	35
1	Xe tải	82	79	77	75	73	72	70	69	68	67	66	62
2	Máy ủi/gạt	83	80	78	76	74	73	71	70	69	68	67	63
3	Máy đào	90	87	85	83	81	80	78	77	76	75	74	60

4	Máy trộn bê tông	78	75	73	71	69	68	66	65	64	63	62	58
5	Máy lu	90	87	85	83	81	80	78	77	76	75	74	60
QCVN 27:2010/BTN MT		75 dB											

Nhận xét:

- Tại khoảng cách từ 7,5 – 10m so với nguồn rung, mức độ rung của tất cả các phương tiện đều nằm ngoài giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT – Khu vực thông thường từ 6h – 21h.
- Tại khoảng cách dưới 17,5m so với nguồn rung, mức độ rung của máy đào và máy lu nằm ngoài giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT – Khu vực thông thường từ 6h – 21h. Mức độ rung của các phương tiện còn lại nằm trong giới hạn cho phép.

Như vậy phạm vi ảnh hưởng của độ rung là trong bán kính dưới 32,5 m so với nguồn gây rung. Các đối tượng bị ảnh hưởng là công nhân trực tiếp thi công dự án, các công trình xây dựng xung quanh dự án trong phạm vi bán kính 32,5 m so với nguồn phát sinh, theo kết quả khảo sát, phỏng vấn các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án thì có khoảng 43 hộ sẽ bị ảnh hưởng rung trong quá trình thi công. Các tác động do rung động như sau:

Tác động

Ảnh hưởng đến công nhân trực tiếp vận hành

Ảnh hưởng của rung động đối với công nhân vận hành lu rung chủ yếu là ảnh hưởng rung toàn thân, do các rung động sinh ra trong quá trình làm việc của thiết bị và lan truyền tới các vị trí sàn cũng như ghế ngồi điều khiển của công nhân vận hành, làm cho toàn bộ cơ thể bị rung động.

ISO 2631 :1997 (Rung động và va chạm – Đánh giá sự tiếp xúc rung của con người đối với rung động toàn thân) đã chỉ rõ, tùy thuộc vào cường độ nguồn rung tác động mà ảnh hưởng của rung động toàn thân đối với cơ thể người sẽ khác nhau và cụ thể như sau :

- Với gia tốc rung $a = 0,315 - 1,0 \text{ m/s}^2$: Bắt đầu xuất hiện những cảm giác khó chịu trong cơ thể.
- Với gia tốc rung $a = 1,25 - 2,0 \text{ m/s}^2$: Gây những cảm giác rất khó chịu cho cơ thể với những biểu hiện chóng mặt, buồn nôn v.v...
- Với gia tốc rung $a > 2,0 \text{ m/s}^2$: Gây những tác động nguy hiểm tới sức khỏe, đặc biệt đối với hệ thần kinh và cơ xương. Làm gia tăng các bệnh mãn tính của các cơ quan nội tạng trong cơ thể.

Kết quả tổng hợp số liệu khảo sát đo đạc thực tế về gia tốc và vận tốc rung tại vị trí làm việc của công nhân lái xe lu rung cho thấy, độ rung tại các vị trí được thống kê như sau : đối với xe lu rung, ghế lái $0,94 - 3,0 \text{ m/s}^2$; vô lăng $2,2 - 3,2 \text{ m/s}^2$; sàn $1,0 - 6,0 \text{ m/s}$. So sánh với mức rung cho phép theo tiêu chuẩn TCVN 5126 : 90 và TCVN

5127 : 90 có thể nhận thấy, mức rung tại sàn cabin, ghế lái và vô lăng điều khiển ở lu rung là rất lớn và thường vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 1,5 – 5,5 lần.

Ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

Rung động sinh ra trong quá trình hoạt động làm việc của lu rung không những chỉ gây ảnh hưởng tới môi trường lao động tới sức khỏe người công nhân vận hành, thao tác máy, mà còn lan truyền dưới dạng sóng mặt trên nền đất gây những tác động nhất định tới môi trường xung quanh và đặc biệt đối với các công trình xây dựng nhà cửa, cũng như điều kiện sinh hoạt của con người trong các khu vực dân cư lân cận.

Trong điều kiện khu vực dự án, ảnh hưởng của tác động này đến cộng đồng là không thể tránh khỏi vì hầu như có dân cư sinh sống hai bên tuyến đường.

b. Tác động đến giao thông

Tuyến đường liên kết với dự án có mật độ giao thông tương đối thấp. Trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án với một khối lượng nguyên vật liệu xây dựng cần vận chuyển là tương đối lớn. Theo như tính toán trong thời gian thi công xây dựng dự án vận chuyển khoảng 120 lượt xe tải 15 tấn, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng trên các tuyến đường giao thông của huyện, xã do đó làm gia tăng đáng kể mật độ giao thông trên các tuyến đường. Với sự gia tăng lượng xe từ dự án, có thể ảnh hưởng đến tình hình giao thông với nhiều nguyên nhân, cụ thể:

- Gây tai nạn giao thông cho người lưu thông trên đường;
- Sự gia tăng mật độ phương tiện giao thông sẽ làm tăng nguy cơ xảy ra tai nạn;
- Bụi, tiếng ồn phát sinh do hoạt động của các xe vận chuyển ảnh hưởng đến sức khỏe người dân sinh sống hai bên đường, người tham gia giao thông;
- Gia tăng phương tiện giao thông dẫn đến đường xuống cấp sẽ tạo ra những chỗ lồi lõm trên bề mặt, dễ gây tai nạn cho người lưu thông trên đường, nhất là vào ban đêm.
- Gây ngã đổ cây, sạt lở đường trong quá trình thi công gây ảnh hưởng đến sự an toàn của người dân và cản trở lưu thông.

Tuy nhiên, do thời gian thi công ngắn nên những ảnh hưởng nêu trên chỉ mang tính tạm thời.

c. Tác động đến môi trường xã hội

Tác động đến sản xuất, đời sống, nhà cửa của người dân: Trong quá trình thi công xây dựng một số tác động bất lợi có thể xảy ra như khó khăn cho việc lưu thông, ảnh hưởng đến quá trình mua bán trao đổi, vận chuyển hàng hóa của người dân.

Theo thống kê của Chủ dự án và đơn vị tư vấn, dự án phải bố trí đất tái định cư, nhu cầu đất ở khoảng 761 hộ, trong quá trình thi công dự án sẽ ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của những hộ dân này, thay đổi môi trường sống việc làm; đối với những gia đình bị ảnh hưởng một phần trong quá trình thi công cũng chịu tác động của ô nhiễm khói, bụi, tiếng ồn,...làm ảnh hưởng đến sinh hoạt, sản xuất và sức khỏe của người dân.

- Tệ nạn xã hội

+ Tác động tích cực: Trong giai đoạn thi công xây dựng dự án có một số tác động tích cực đến hoạt động kinh tế xã hội của địa phương, thể hiện qua việc huy động một lượng lao động nhân rồi ở địa phương, góp phần giải quyết lao động và tăng thu

nhập tạm thời cho người lao động, kích thích phát triển một số loại hình dịch vụ ăn uống, sinh hoạt, giải trí khác nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân tại khu vực dự án.

+ Tác động tiêu cực: Dự án tập trung một lượng công nhân lớn trong thời điểm thi công xây dựng sẽ gây mất an ninh trật tự trong khu.

e. Sự cố môi trường trong giai đoạn xây dựng

❖ Tai nạn lao động

Nguyên nhân của các trường hợp xảy ra sự cố tai nạn lao động được xác định chủ yếu:

- Ô nhiễm môi trường xảy ra trong quá trình thi công làm ảnh hưởng xấu tới sức khỏe của công nhân. Một vài loại ô nhiễm cấp tính tùy thuộc theo thời gian và mức độ tác dụng có khả năng gây mệt mỏi, choáng váng hay ngất cho công nhân trong khi lao động;

- Công việc khai thác và quá trình vận chuyển, tập kết gỗ với mật độ xe, tiếng ồn, độ rung cao có thể gây ra các tai nạn lao động, tai nạn giao thông...;

- Do tính bất cẩn trong lao động, thiếu trang bị bảo hộ lao động, hoặc do thiếu ý thức tuân thủ nghiêm chỉnh về nội quy an toàn lao động của công nhân thi công.

Không tập huấn an toàn lao động cho công nhân tại Dự án.

❖ Sự cố cháy nổ

Sự cố cháy nổ gây ra từ một số nguyên nhân sau đây:

- Vứt bừa tàn thuốc vào vật liệu rắn dễ cháy;
- Khả năng các chất dễ cháy ở gần những nơi có nguồn phát sinh nhiệt hay quá gần những tia lửa hàn;

- Tồn trữ các loại rác, bao bì giấy, nilon trong khu vực có lửa hay nhiệt độ cao;

- Sự cố sét đánh;

- Lưu trữ nhiên liệu không đúng qui định.

❖ Tai nạn giao thông

Trong quá trình thi công tuyến đường đi bị thu hẹp, chất lượng đường giao thông chưa tốt nên dễ bị dẫn xóc, mất lái khi chạy nhanh, dẫn tới tai nạn giao thông. Tình trạng này rất nguy hiểm khi các phương tiện tham gia giao thông vào ban đêm.

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.1.2.1. Các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động trong giai đoạn chuẩn bị thi công, xây dựng

a. Biện pháp giảm thiểu tác động chiếm dụng đất

Công tác GPMB do UBND tỉnh tổ chức thực hiện. Bước tiếp theo, căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 và Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ để thực hiện.

Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; đền bù đất và hoa màu theo đơn giá vào thời điểm kiểm đếm chi tiết; đảm bảo đủ và kịp thời ngân sách cho công tác giải phóng mặt bằng; thực hiện các biện pháp hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ đào tạo nghề đề xuất trong phương án bồi dưỡng hỗ trợ; cam kết chỉ triển khai thi công xây dựng Dự án sau khi hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, giao rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng để thực hiện Dự án.

* Khái toán kinh phí thực hiện GPMB cụ thể như sau:

Giải pháp hiệu quả nhất là tiến hành đền bù một cách công bằng hợp lý đối với các phần mất mát của người dân về vật chất định lượng được, cũng như phần vật chất không định lượng được như là thu nhập. Tuy nhiên, để làm được điều này cũng rất khó khăn do liên quan đến nhiều cấp, vì vậy đòi hỏi phải có sự chỉ công vô tư của cán bộ chuyên trách và sự hợp tác trung thực của người dân.

Nhiệm vụ này được đánh giá là quan trọng nhất trong giai đoạn bắt đầu triển khai dự án này. Do vậy Dự án có kế hoạch chi tiết và các biện pháp xử lý linh động phù hợp với hoàn cảnh, đặc thù của địa phương để thực hiện công tác này.

Các biện pháp thực hiện trên nguyên tắc áp dụng đúng chính sách đền bù giải phóng mặt bằng của Nhà nước và đảm bảo những đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án sau khi chuyển nơi khác phải có điều kiện sống, làm việc, thu nhập tối thiểu tương đương với điều kiện tại nơi cư trú hiện tại.

Việc tổ chức thực hiện tuân thủ theo quy định hiện hành, các bước thực hiện bao gồm:

- Thành lập hội đồng GPMB.
- Xác lập số liệu, cơ sở pháp lý về đất đai, tài sản làm căn cứ lập phương án bồi thường thiệt hại, tái định cư.
- Lập phương án đền bù thiệt hại, tái định cư.
- Phê duyệt phương án đền bù thiệt hại, tái định cư.
- Thực hiện chi trả tiền bồi thường thiệt hại, tổ chức bàn giao đất cho chủ dự án.
- Các quy định trong công tác thực hiện GPMB như sau:

+ Bồi thường về đất: Áp dụng theo Nghị định của Chính phủ. Đơn giá đất bồi thường: Quyết định số 94/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 điều chỉnh, bổ sung bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết Định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh.

+ Bồi thường về tài sản: Áp dụng theo Nghị định của Chính phủ.

- Bồi thường về nhà, công trình trên đất: Đơn giá bồi thường theo Quyết định số 83/2024/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 quy định đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh.

- Bồi thường về hoa màu, cây trồng: Đơn giá bồi thường: theo Quyết định số 59/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh. Đa số các hộ dân trồng cây ăn trái để làm vườn.

- Các khoản hỗ trợ: Áp dụng tại Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ;

b. Biện pháp giảm thiểu tác động đến đời sống và sinh kế của người dân

Các hộ dân bị ảnh hưởng đất sẽ trực tiếp bị ảnh hưởng đến kinh tế, thói quen cuộc sống, công ăn việc làm,... Do đó, để có thể giúp người dân sớm ổn định, chủ đầu tư kết hợp với chính quyền địa phương để đưa ra các biện pháp thỏa đáng nhất cho người dân, cụ thể như sau:

- Thông báo cho người dân về kế hoạch của dự án và giải thích cụ thể những lợi ích, và nghĩa vụ của họ trong việc tiến hành triển khai dự án, phối hợp giải quyết khiếu nại nếu có;
- Xác định tổ chức cá nhân có quyền được hưởng đền bù thiệt hại và mức đền bù cụ thể theo chính sách chung của nhà nước;
- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để người dân thu dọn, vận chuyển đồ đạc, vật dụng trong nhà trước khi tiến hành tháo dỡ, đập phá;
- Tư vấn cho người dân trong việc sử dụng hiệu quả nguồn tài chính nhận được từ đền bù như mở rộng kinh tế chăn nuôi, đầu tư công nghệ cho sản xuất hoặc gửi tiết kiệm...

3.1.2.2. Các công trình, biện pháp giảm thiểu đến môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.2.2.1. Giảm thiểu tác động liên quan đến chất thải

a. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí

Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí trong quá trình thực hiện dự án chủ yếu là bụi và tiếng ồn sinh ra trong quá trình thi công, vận chuyển, các khí độc hại do quá trình đốt nhiên liệu của động cơ... Do đó, chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để hạn chế tối đa nguồn ô nhiễm không khí, cụ thể như sau:

a.1. Giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải từ quá trình đào đắp

- Tại các vị trí thi công sẽ quây hàng rào bằng tôn cao 2,5m-3m xung quanh công trường thi công. Bên cạnh đó, bố trí các biển báo hiệu như biển báo hạn chế tốc độ, biển báo công trường, biển báo nguy hiểm,... và các biển báo hiệu cần thiết khác đang triển khai thi công.
- Phun nước trên công trường khi thực hiện công tác đào đắp, lu lèn, đầm nén để giảm bụi phát tán với tần suất tối thiểu 2 lần/ngày. Sử dụng ô tô có bồn chứa dung tích 14m³ với lượng nước sử dụng trong một lần phun là 0,4 l/m²/ngày.
- Các phương tiện xe, máy thi công kiểm chuẩn và đăng kiểm phù hợp về các thông số vận hành và môi trường nhằm đảm bảo máy móc, thiết bị có hiệu suất làm việc cao và vận hành hiệu quả.
- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như mũ, khẩu trang, quần áo, giày tại những công đoạn cần thiết nhằm hạn chế bụi ảnh hưởng sức khỏe đến công nhân;

a.2. Giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải do các phương tiện giao thông vận chuyển

- Các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng phải được phủ kín;
- Các phương tiện xe, máy thi công kiểm chuẩn và đăng kiểm phù hợp về các thông số vận hành và môi trường nhằm đảm bảo máy móc, thiết bị có hiệu suất làm việc cao và vận hành hiệu quả.
- Không dùng các phương tiện vận chuyển quá cũ. Các phương tiện đảm bảo đủ các điều kiện lưu hành, đảm bảo thời hạn cho phép lưu thông theo đúng quy định của Bộ Giao thông Vận tải;
- Không chở vật liệu quá đầy, quá tải, bảo đảm an toàn, không để rò rỉ khi vận chuyển;
- Sử dụng bạt che kín các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng để tránh vật liệu rơi vãi, phát sinh bụi;
- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Bố trí các biển báo hiệu như biển báo hạn chế tốc độ, biển báo công trường, biển báo nguy hiểm,... và các biển báo hiệu cần thiết khác đang triển khai thi công.
- Hạn chế vận chuyển vào giờ có mật độ người qua lại cao;
- Phun nước để giảm bụi phát tán với tần suất tối thiểu 2 lần/ngày. Sử dụng ô tô có bồn chứa dung tích 14m³ với lượng nước sử dụng trong một lần phun là 0,4 l/m²/ngày.
- Giải quyết triệt để khâu vệ sinh ngay tại công trường xây dựng bằng cách bố trí công nhân dọn dẹp đất, đá rơi vãi và phế thải xây dựng sau cuối mỗi buổi làm việc;

a.3. Bụi phát sinh từ hoạt động bốc dỡ vật liệu xây dựng

- Khu vực chứa nguyên vật liệu được che đậy cẩn thận để tránh bụi phát tán và nước cuốn trôi bụi bắn tích tụ bề mặt vào những ngày mưa.
- Các sân bãi tập kết vật liệu xây dựng sẽ được phun nước thường xuyên nhằm hạn chế bụi, đất đá theo hướng gió phát tán vào không khí;
- Hạn chế việc bốc dỡ, tập kết vật tư tập trung vào cùng một thời điểm. Nguyên vật liệu được nhập về công trường căn cứ vào tiến độ công trình, đảm bảo không để lưu lại công trường quá thời gian quy định theo quy trình tổ chức thi công (do đơn vị nhà thầu thi công thực hiện);
- Việc vận chuyển nguyên vật liệu tại khu lán trại cần được dùng bạt che phủ thùng xe trong lúc vận chuyển để tránh rơi vãi đất đá và phát tán bụi trong quá trình vận chuyển. Trong trường hợp có rơi vãi vật liệu xây dựng trong quá trình chuyên chở sẽ bố trí công nhân quét dọn vệ sinh trong ngày.
- Trang bị bảo hộ lao động: khẩu trang chống bụi, nút bịt tai, quần áo, nón, mũ, găng tay bảo hộ lao động,... cho công nhân làm việc tại công trường;

a.4. Ô nhiễm bụi, khí thải của các thiết bị thi công tại công trường

- Các thiết bị, máy móc thi công kiểm chuẩn và đăng kiểm phù hợp về các thông số vận hành và môi trường nhằm đảm bảo máy móc, thiết bị có hiệu suất làm việc cao và vận hành hiệu quả.
- Để giảm bụi khói do động cơ Diesel và các máy móc khác gây ra, chủ dự án sẽ thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị máy móc, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.
- Vận hành máy móc, thiết bị hiện đại ít tiêu hao nhiên liệu, hạn chế phát sinh khí thải;
- Nhiên liệu sử dụng của các phương tiện là dầu diesel có hàm lượng lưu huỳnh $\leq 0,05\%$;
- Giảm thời gian chạy không tải của máy móc sẽ giảm được việc đốt cháy nhiều nhiên liệu và qua đó giảm ô nhiễm khí thải;
- Bố trí máy móc thi công phân tán, tránh tập trung cùng một vị trí vào cùng một thời điểm, không thi công trong giờ nghỉ ngơi của người dân xung quanh;
- Không vận hành các máy móc, thiết bị quá cũ hết thời hạn sử dụng;

b. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước

b.1. Nước thải sinh hoạt của công nhân

Nước thải phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu là từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công.

Số lượng công nhân thi công dự kiến là 200 người, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là $16 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Để giảm thiểu tác động bởi nước thải sinh hoạt đến môi trường, chủ đầu tư sẽ bố trí mỗi công trường 01 nhà vệ sinh di động kết hợp hầm phân hủy nước thải.

Nhà vệ sinh di động cấu tạo bằng composite, gồm: ngăn lắng tách phân, ngăn xử lý kỵ khí, ngăn lọc, ngăn chứa.

Nguyên lý hoạt động của nhà vệ sinh di động tại hầm phân: Nước và phân từ bồn cầu được dẫn vào hầm phân xử lý 4 ngăn. Tại ngăn lắng tách phân (ngăn 1) và cặn được xử lý bằng vi sinh, nước thải sau đó được dẫn tiếp qua ngăn xử lý kỵ khí (ngăn 2) và qua ngăn lọc (ngăn 3), vật liệu lọc ở đây dùng than hoạt tính, đá sỏi. Tiếp đó, nước được dẫn vào ngăn chứa nước thải sau xử lý (ngăn 4).

b.2. Nước thải từ quá trình thi công xây dựng

- Nước thải của quá trình thi công xây dựng như: Lượng nước thải này phát sinh chủ yếu rơi vãi ra bên ngoài trong quá trình trộn vữa với lượng không đáng kể, không tạo thành dòng chảy bề mặt, vì vậy tác động của loại nước thải này đến môi trường là không đáng kể.

- Dự án không rửa xe và sửa chữa các phương tiện vận chuyển trong phạm vi dự án, mà sử dụng dịch vụ tại các tiệm sửa chữa và rửa xe trong khu vực;

- Một số trường hợp đặc biệt có thể sửa chữa nhẹ, bảo trì tạm thời trong khu vực thích hợp của công trường và sẽ phải có các hệ thống thu gom hoặc dụng cụ thu gom dầu nhớt thải bỏ. Loại chất thải này được lưu trữ trong thùng chứa và chứa trong kho

CTNH và hợp đồng với các đơn vị chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

b.3. Nước mưa chảy tràn

Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng thi công sẽ cuốn theo đất, cát, rác thải... vào nguồn tiếp nhận. Các biện pháp hạn chế tác động đến môi trường nước được thực hiện như sau:

- Phân bổ lượng nguyên vật liệu đủ theo từng giai đoạn thi công để tránh còn tồn đọng vật liệu nhiều tại khu vực thi công và che chắn nguyên vật liệu thi công nhằm tránh sự rửa trôi gây thất thoát nguyên liệu thi công và gây ra ô nhiễm môi trường.
- Phương tiện máy móc đang thi công khi gặp mưa sẽ được nhanh chóng di chuyển vào mái che lắp dựng bằng tôn tại công trường để tránh nước mưa bám vào xe gây rơi vãi dầu nhớt.
- Đồng thời nước mưa trong quá trình xây dựng chủ yếu là chất rắn lơ lửng nên toàn bộ lượng nước mưa sẽ được thấm rút xuống đất và thấm rút nhanh chóng vì khu vực dự án đặc thù là đất cát.

c. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm chất thải rắn

c.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công xây dựng khoảng 160kg/ngày. Chủ đầu tư sẽ bố trí thùng rác để thu gom chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, cụ thể:

- Bố trí 05 loại thùng rác để thu gom chất thải rắn sinh hoạt của công nhân:
 - + 02 thùng CTRSH thực phẩm với bao bì đựng màu xanh, dung tích 60 lít.
 - + 02 thùng CTRSH có khả năng tái chế, tái sử dụng với bao bì đựng màu đen, dung 60 lít.
 - + 01 thùng CTRSH khác với bao bì đựng màu vàng, dung tích 60 lít.

Rác thải sinh hoạt được tập trung thu gom đúng nơi qui định và thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý; Tần suất thu gom: 1 lần/ngày.

Chủ đầu tư và đơn vị thi công sẽ thường xuyên nhắc nhở công nhân bỏ rác đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi.

c.2. Chất thải rắn xây dựng

Quá trình thi công thải ra rất nhiều chất thải rắn như sắt, thép phế thải, gỗ, gạch đá vụn, bao bì, chai, lọ... những chất thải này gây cản trở trong xây dựng và làm mất an toàn trong thi công. Để giảm thiểu tác động, các giải pháp sau đây được thực hiện:

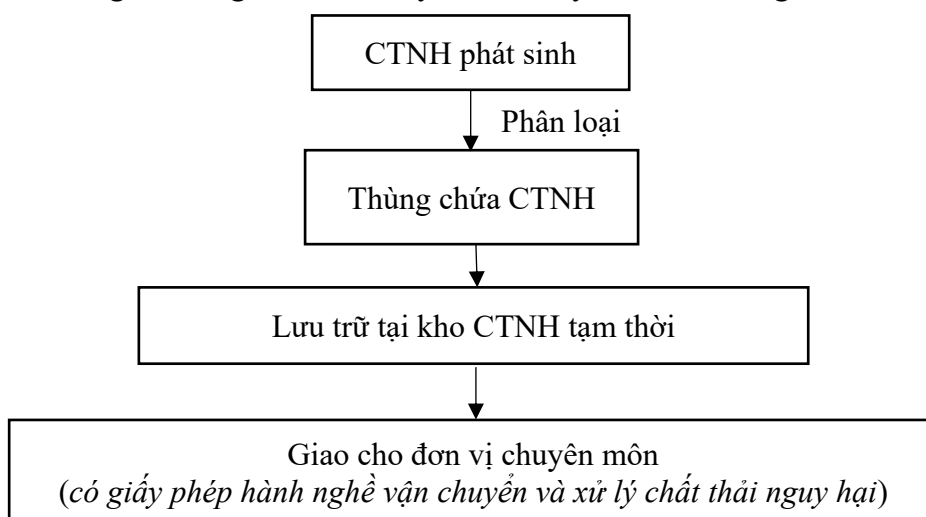
- Hạn chế tối đa phế thải phát sinh trong thi công bằng việc tính toán hợp lý vật liệu, giáo dục, tăng cường nhắc nhở công nhân ý thức tiết kiệm và thắt chặt quản lý, giám sát công trình.
- Toàn bộ chất thải rắn xây dựng sẽ được công nhân thu gom hằng ngày theo phương châm làm đến đâu gọn đến đấy. Toàn bộ rác thải xây dựng sau khi thu gom được tập trung tại khu vực quy định trên công trường.

- Phân loại chất thải rắn xây dựng để có biện pháp xử lý thích hợp, cụ thể:
- + Các loại sắt thép vụn được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.
- + Gỗ cốt pha được tái sử dụng.
- + Các chất thải rắn không thể tái chế thì sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý.
- + Đối với chất thải phát sinh từ quá trình giải phóng mặt bằng với tổng lượng sinh khối phát sinh khoảng 44,9 tấn, đơn vị thi công sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý theo quy định.

c.4. Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu là dầu mỡ sử dụng cho phương tiện vận chuyển, máy móc thi công, giẻ lau dính dầu, dầu nhớt thải... Do vậy, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Giảm thiểu tối đa việc sửa chữa xe, máy móc tham gia vận chuyển và lắp đặt thiết bị tại nhà máy;
- Dầu mỡ thải phát sinh tại dự án không được phép đốt, chúng sẽ được thu gom vào trong các thùng chứa thích hợp được đặt trong dự án;
- Bố trí các thùng chứa tại khu vực thi công để chứa CTNH;
- Giẻ lau dính dầu được thu gom và chứa tại khu vực riêng biệt;
- Tuân thủ theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;
- Các loại vật liệu độc hại, hóa chất... cần thu gom vào các thùng kín;
- Tất cả các chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình này sẽ được vận chuyển về kho chứa tạm tại mỗi công trường, có diện tích 12 m². Chủ dự án phối hợp với nhà thầu bố trí kho chứa có kích thước 2mx2mx3m. Kết cấu kho nền lán bê tông, vách tole, mái lợp tole, có 01 cửa ra vào có bố trí khóa cửa sau khi ra vào. Hàng ngày chất thải nguy hại phát sinh tại công trình thi công sẽ phân loại lưu chứa vào thùng chứa tạm, cuối ngày sẽ đưa vào kho lưu trữ. Sau khi kết thúc thi công, nhà thầu thi công sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng CTNH của Dự án.



Hình 3.1: Sơ đồ thu gom CTNH phát sinh trong giai đoạn xây dựng

3.1.2.2.2. Giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải

a. Giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung

Để hạn chế ô nhiễm tiếng ồn, các biện pháp sau đây sẽ được áp dụng:

- Các đơn vị thi công sẽ sử dụng các phương tiện thi công hiện đại có độ ồn nhỏ. Không sử dụng các máy móc thi công đã quá cũ vì chúng gây ra ô nhiễm tiếng ồn rất lớn;
- Kiểm tra mức độ ồn rung trong quá trình lắp đặt thiết bị để sắp xếp lịch thi công phù hợp để giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn;
- Tắt máy khi không cần thiết và tránh những hành động gây ồn khi đang điều khiển phương tiện
- Bảo dưỡng thường xuyên các thiết bị giảm thanh của các máy móc gây ra tiếng ồn cao như máy khoan, máy xúc, máy ủi, xe lu...
- Lắp đặt thay thế những loại ghế lái giảm rung đã được tính toán thiết kế phù hợp với người công nhân Việt Nam. Bên cạnh đó cũng cần trang bị thêm những loại thảm cách rung khác nhau bằng cao su trong buồng lái để giảm bớt sự lan truyền rung động từ sàn buồng lái lên chân người lái xe.
- Tổ chức lao động hợp lý, nhằm tạo ra những khoảng nghỉ không tiếp xúc với rung động khoảng từ 20 – 30 phút và với thời gian tối đa cho một lần làm việc liên tục không quá 4h;
- Tiến hành các hoạt động thi công gây độ ồn cao vào thời gian cho phép (từ 8h – 11h và 13h - 17h);
- Trang bị các thiết bị chống ồn như nút bịt tai... cho công nhân khi thi công gần các nguồn phát sinh độ ồn cao.

b. Giảm thiểu tác động đến giao thông

Nhằm giảm thiểu các tác động do quá trình thi công, xây dựng của dự án đến tình hình giao thông của khu vực và người dân sinh sống xung quanh, đồng thời để hạn chế sự tắc nghẽn giao thông và đảm bảo an toàn giao thông cho các phương tiện cơ giới lưu thông qua khu vực dự án, chủ đầu tư cùng với nhà thầu thi công thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Bố trí người điều khiển giao thông tại vị trí đầu và cuối công trình, vị trí các nút giao cắt, chọi, trường học vào các giờ cao điểm.
- Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người và phương tiện qua lại cao;
- Lắp đặt các biển báo tại khu vực công trường xây dựng;
- Phối hợp với UBND xã/phường để sắp xếp lại giao thông tại khu vực công trường thi công trong trường hợp cần thiết;
- Hạn chế thời gian gây cản trở giao thông, bố trí công nhân hướng dẫn giao thông mỗi khi có xe tạm dừng trên đường để xếp dỡ vật tư, thiết bị;

- Nếu gây hư hại, xuống cấp các tuyến đường hiện hữu do quá trình thi công của Dự án, nhà thầu xây dựng có trách nhiệm sửa chữa, hoàn trả hiện trạng ban đầu.

c. Giảm thiểu tác động đến môi trường xã hội

- Giảm thiểu các tác động đến hoạt động kinh tế, đời sống, nhà cửa của người dân: Các hộ dân thuộc diện giải tỏa là người bị ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế, thói quen cuộc sống, công ăn việc làm,... Do đó, để có thể giúp người dân sớm ổn định, chủ đầu tư kết hợp với chính quyền địa phương để đưa ra các biện pháp thỏa đáng nhất cho người dân, cụ thể như sau:

+ Thông báo cho người dân về kế hoạch của dự án và giải thích cụ thể những lợi ích, và nghĩa vụ của họ trong việc tiến hành triển khai dự án, phối hợp giải quyết khiếu nại nếu có;

+ Xác định tổ chức cá nhân có quyền được hưởng đền bù thiệt hại và mức đền bù cụ thể theo chính sách chung của nhà nước;

+ Đối với những hộ dân bị ảnh hưởng nhà cửa toàn bộ thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với các hộ dân và theo quy định để tránh những khiếu kiện của người dân; Tạo mọi điều kiện thuận lợi để người dân thu dọn, vận chuyển đồ đạc, vật dụng trong nhà trước khi tiến hành tháo dỡ, đập phá.

+ Đối với những hộ bị ảnh hưởng nhà cửa một phần ngoài việc đền bù theo quy định, trong quá trình thi công nhà thầu cần phải đảm bảo thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của khói, bụi, chất thải rắn, nước mưa chảy tràn,... để giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động đến người dân.

+ Trường hợp quá trình thi công chậm tiến độ: Chủ dự án sẽ tác động với chủ thầu, xúc tiến đẩy nhanh tiến độ để hạn chế các ảnh hưởng đến kinh tế – xã hội của địa phương.

d. Biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường trong giai đoạn xây dựng

❖ *Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn lao động*

- Tại cổng chính ra vào phải có sơ đồ tổng mặt bằng công trường, treo nội quy làm việc. Các biện pháp đảm bảo an toàn, nội quy về an toàn phải được phổ biến và công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường như đường hào, hố móng, hố ga phải có rào chắn, biển cảnh báo và hướng dẫn để phòng tai nạn; ban đêm phải có đèn tín hiệu.

- Những người điều khiển máy, thiết bị thi công và những người thực hiện các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được huấn luyện an toàn lao động và có thẻ an toàn lao động theo quy định;

- Những người khi tham gia thi công xây dựng trên công trường phải được khám sức khỏe, huấn luyện về an toàn và được cấp phát đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân theo quy định của pháp luật về lao động.

❖ *Biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ*

- Hệ thống lưới điện động lực và lưới điện chiếu sáng trên công trường phải riêng lẻ; có cầu dao tổng, cầu dao phân đoạn có khả năng cắt điện một phần hay toàn bộ khu vực thi công;

- Người lao động, máy và thiết bị thi công trên công trường phải được bảo đảm an toàn về điện. Các thiết bị điện phải được cách điện an toàn trong quá trình thi công xây dựng;
- Những người tham gia thi công xây dựng phải được hướng dẫn về kỹ thuật an toàn điện, biết sơ cứu người bị điện giật khi xảy ra tai nạn về điện.
- Tổng thầu hoặc chủ đầu tư (trường hợp không có tổng thầu) phải thành lập Ban chỉ huy phòng chống cháy, nổ tại công trường, có quy chế hoạt động và phân công, phân cấp cụ thể;
- Phương án phòng chống cháy, nổ phải được thẩm định, phê duyệt theo quy định. Nhà thầu phải tổ chức đội phòng chống cháy, nổ, có phân công, phân cấp và kèm theo quy chế hoạt động;
- Trên công trường phải bố trí các thiết bị chữa cháy cục bộ. Tại các vị trí dễ xảy ra cháy phải có biển báo cấm lửa và lắp đặt các thiết bị chữa cháy và thiết bị báo động, đảm bảo khi xảy ra cháy kịp thời phát hiện để ứng phó;
- Vật tư, vật liệu phải được sắp xếp gọn gàng ngăn nắp đúng theo thiết kế tổng mặt bằng được phê duyệt. Không được để các vật tư, vật liệu và các chướng ngại vật cản trở đường giao thông, đường thoát hiểm, lối ra vào chữa cháy. Kho chứa vật liệu dễ cháy, nổ không được bố trí gần nơi thi công và lán trại. Vật liệu thải phải được dọn sạch, đổ đúng nơi quy định. Hệ thống thoát nước phải thường xuyên được thông thoát bảo đảm mặt bằng công trường luôn khô ráo.

❖ *Biện pháp giảm thiểu sự cố tai nạn giao thông*

Thường xuyên kết hợp với chính quyền địa phương để tiến hành duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường giao thông mà dự án gây tác động khi bị sạt lở, hư hỏng. Ngoài ra, để đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình lưu thông, vận chuyển, yêu cầu các chủ phương tiện vận chuyển ra vào khu vực dự án phải chấp hành các quy tắc về an toàn giao thông, chạy đúng tốc độ để hạn chế bụi phát tán vào không khí, người điều khiển phải đủ tư cách (có bằng cấp) mới được điều khiển và tuân thủ mọi quy định về điều kiện sử dụng và điều khiển phương tiện.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Khi dự án dự án nâng công suất đi vào hoạt động ổn định sẽ phát sinh các nguồn ô nhiễm chính và được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 3.19: Dự báo tổng hợp các nguồn gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động ổn định của dự án

Stt	Nguồn	Chất thải/ tác động	Đối tượng bị tác động	Quy mô	Vị trí tác động
A	Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải				
1	Bụi, khí thải				
1.1	- Từ phương tiện tham gia giao thông	Phát sinh bụi, NO _x , SO ₂ , CO	- Người dân địa phương xung	Nhỏ	Khu vực dự án và xung

Stt	Nguồn	Chất thải/ tác động	Đối tượng bị tác động	Quy mô	Vị trí tác động
			quanh - Môi trường không khí.		quanh khu vực dự án
2	Nước thải				
2.1	Sinh hoạt của hộ dân trong khu tái định cư	Nước thải sinh hoạt phát sinh 751,344 m ³ /ngày đêm	- Nước mặt - Nước ngầm	Nhỏ	Khu vực dự án
3	Chất thải rắn				
3.1	Sinh hoạt của hộ dân trong khu tái định cư	Chất thải rắn sinh hoạt: 4.553,6 kg/ngày	- Môi trường đất - Cảnh quan thiên nhiên	Nhỏ	Khu vực dự án
3.3	Chất thải nguy hại	Chất thải nguy hại: 6 kg/năm	- Môi trường đất	Nhỏ	Khu vực dự án
B	Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải				
1	Hoạt động sinh hoạt hằng ngày của hộ dân	Kinh tế - xã hội Tiếng ồn, độ rung	Môi trường kinh tế xã hội	Nhỏ	Khu vực dự án

3.2.1.1. Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải

a. Nguồn gây tác động liên quan đến môi trường không khí

Bụi và khí thải từ các phương tiện tham gia giao thông

Đối với môi trường không khí, khi Dự án đi vào hoạt động chủ yếu làm phát sinh bụi và khí thải do hoạt động của phương tiện giao thông ra vào khu dân cư. Khí thải từ các phương tiện giao thông sử dụng xăng, dầu như xe gắn máy, xe hơi, xe tải... Khi Dự án đi vào hoạt động, mật độ giao thông tại khu vực sẽ tăng lên đáng kể do hoạt động giao thông đi lại của người dân sống trong khu dân cư. Các loại phương tiện ra vào khu này bao gồm: xe máy và xe ô tô. Các phương tiện vận tải này sử dụng nhiên liệu chủ yếu là xăng và dầu diesel sẽ thải ra môi trường không khí một lượng khói thải chứa các chất ô nhiễm như NO₂, CxHy, CO, CO₂, VOC,... Nồng độ các khí này phụ thuộc vào mật độ xe và chủng loại xe chạy qua khu vực. Bụi chủ yếu phát sinh từ các phương tiện vận chuyển như xe gắn máy, xe ô tô... Các loại bụi này tồn tại ở trạng thái lơ lửng trong không khí, có khả năng gây các bệnh về đường hô hấp như viêm phế quản, viêm phổi, hen suyễn... đối với cộng đồng dân cư. Thành phần bụi chủ yếu là đất, cát có kích thước nhỏ, tác hại của loại bụi này là không lớn. Tuy nhiên, các tuyến đường trong khu vực Dự án được bê tông nhựa, không gian rộng, thông thoáng và xung quanh khu dân cư có trồng nhiều loại cây xanh, nên ảnh hưởng của loại ô nhiễm này là không đáng kể.

b. Nguồn gây ô nhiễm môi trường nước

b.1. Nước thải sinh hoạt

Số dân dự kiến 5.692 người, lượng nước thải phát sinh tại dự án là 751,344 m³/ngày, cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh 683,04 m³/ngày (Theo TCVN 13606:2023: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế, nhu cầu sử dụng nước cho CBCNV 120 lít/người).

- Nước thải thương mại, dịch vụ, công cộng phát sinh 68,304 m³/ngày (Theo TCVN 13606:2023: Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế, nhu cầu sử dụng nước dịch vụ bằng 10% nước sinh hoạt).

Loại nước này thải từ các nhà vệ sinh, hoạt động tắm giặt của các hộ dân sinh sống tại các khu tái định cư chủ yếu chứa các chất lơ lửng, các chất tẩy rửa, các chất hữu cơ trong loại nước này thường khó phân hủy sinh học, trong nước thải chứa nhiều tạp chất vô cơ, nước thải chứa phân, nước tiểu từ các khu vệ sinh tồn tại nhiều loại vi khuẩn gây bệnh và mùi khó chịu.

Trong nước thải sinh hoạt, hàm lượng các chất dinh dưỡng như N, P cao dễ gây hiện tượng phú dưỡng nguồn nước gây nguy hại đến hệ sinh thái (nhất là hệ sinh thái thủy sinh) tại các sông suối như suối Đá Hang, vùng biển ven bờ, các ao hồ trong khu vực. Tải lượng các chất gây ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành được thể hiện theo bảng sau:

Bảng 3.20: Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành

STT	Thông số	Khối lượng (g/người.ngày)	Tải lượng ô nhiễm khu TĐC 1 (kg/ngày)
1	BOD ₅	45 - 54	219,8 – 263,7
2	COD	72 - 102	351,6 – 498,2
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	70 - 145	341,9 – 708,2
4	Dầu mỡ thực phẩm	10 - 30	48,8 – 146,5
5	Tổng Nitơ (NO ₃ ⁻)	6 - 12	29,3 – 58,6
6	Amoni	2,4 - 4,8	11,7 – 23,4
7	Tổng phốt pho	0,8 - 4,0	3,9 – 19,5

Đánh giá tác động: Nước thải sinh hoạt có chứa nhiều chất hữu cơ, cặn lơ lửng và cùng với các chất bài tiết có chứa nhiều loại vi sinh vật gây bệnh. Nguồn thải này gây ô nhiễm chất lượng nước quanh khu vực dự án nếu không có biện pháp quản lý tốt. Khi nước thải sinh hoạt nhiễm chất bài tiết và thấm vào đất thì đây chính là nguồn ô nhiễm chủ yếu cho môi trường đất và nước ngầm của khu vực. Bên cạnh đó, còn gây ô nhiễm không khí do phát sinh mùi hôi, gây mất mỹ quan khu vực và là nguồn phát sinh dịch bệnh cho con người như: thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả... Vì vậy, cần có biện pháp hiệu quả thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại khu vực theo quy định.

b.2. Nước mưa chảy tràn

Lưu lượng nước mưa chảy tràn được tính theo công thức như sau:

$$Q_{\text{mưa}} = \mu \cdot \Psi \cdot q \cdot F$$

Trong đó:

F : Diện tích khu vực tính toán (m²).

$$\mu : \text{hệ số phân bổ mưa rào: } \mu = \frac{1}{1 + 0,001xF^{\left(\frac{2}{3}\right)}} = 0,98$$

Ψ : hệ số dòng chảy (tra theo bảng 3.17), chọn Ψ = 0,3

Q : cường độ mưa tính toán q = 10,5 l/s

- Lưu lượng nước mưa chảy tràn trong khu tái định cư với diện tích 65,62ha:

$$Q_{\text{tđc}} = 0,98 \times 0,3 \times 10,5 \times 65,62 \times 10^{-3} = 0,2 \text{ m}^3/\text{s}.$$

Ước tính vào các tháng mùa mưa, lưu lượng nước mưa trung bình chảy tràn trên mặt đường có thể đạt 0,029 m³/s. Nồng độ các chất ô nhiễm trung bình trong nước mưa chảy tràn như sau:

- Tổng Nitơ (N) : 0,5 - 1,5 mg/l;
- Photpho (P) : 0,004 - 0,03 mg/l;
- Nhu cầu oxy hoá học (COD) : 10 - 20 mg/l;
- Chất rắn lơ lửng (SS) : 10 - 20 mg/l.

So với các nguồn thải khác, nước mưa chảy tràn khá sạch. Vì vậy, có thể thải thẳng ra môi trường sau khi qua hệ thống hố ga, song chắn rác.

Tuy nhiên, nước mưa chảy tràn cuốn theo đất, cát, dầu mỡ rò rỉ từ các phương tiện làm gia tăng độ đục của nước, gây bồi lắng dòng chảy, ... tại khu vực các cầu, cống vào mùa mưa nếu để xảy ra sự cố như tai nạn, đổ vỡ, tràn hóa chất sẽ tác động đến nguồn nước tại khu vực.

c. Tác động do chất thải rắn

c.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khi dự án đi vào hoạt động chủ yếu từ sinh hoạt của người dân... Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu vực dự án bao gồm:

- Các hợp chất có nguồn gốc hữu cơ như thực phẩm, rau quả, thức ăn dư thừa...
- Các hợp chất có nguồn gốc giấy từ các loại bao gói đựng đồ ăn, thức uống...
- Các hợp chất hữu cơ không có khả năng phân hủy sinh học như nhựa, plastic, PVC...
- Các chất vô cơ như thủy tinh, kim loại...

Số dân dự kiến là 5.692 người vậy tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực này dự kiến khoảng 4.553,6 kg/ngày (Theo QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng, hệ số phát thải trung bình 0,8 kg/người/ngày)

Thành phần chất thải chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy nếu không được quản lý, thu gom, xử lý kịp thời thì có thể gây ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước và môi trường không khí xung quanh khu vực dự án. Đây cũng là môi trường thuận lợi để các sinh vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như ruồi, muỗi, chuột, gián... Các sinh vật gây bệnh này tồn tại và phát triển gây ra các dịch bệnh.

c.2. Chất thải nguy hại

Hoạt động của dự án cũng có thể phát sinh một số loại chất thải nguy hại sau: Bóng đèn huỳnh quang thải, pin hết công năng sử dụng thải ra từ hoạt động của các hộ dân sinh sống trong khu vực dự án. Khối lượng chất thải nguy hại, cụ thể theo bảng sau:

Bảng 3.21: Dự kiến khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Stt	Thành phần chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái	Mã CTNH	Phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	5	Rắn	16 01 06	NH
2	Pin thải	1	Rắn	16 01 12	NH
Tổng cộng		6			

Các chất thải nguy hại chứa các chất hoặc hợp chất có các đặc tính nguy hại trực tiếp và có thể tương tác với các chất khác gây nguy hại đến sức khỏe của con người và môi trường. Do đó nếu không có biện pháp thu gom và xử lý đúng theo quy định sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường.

3.2.1.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

a. Tác động do tiếng ồn và độ rung

Nguồn phát sinh tiếng ồn độ rung từ các hoạt động như xây dựng nhà cửa của người dân, các hoạt động của phương tiện giao thông (chủ yếu từ xe máy cá nhân, ô tô, các phương tiện vận chuyển hàng hóa), tiếng ồn phát ra từ động cơ và do sự rung động của các bộ phận xe, tiếng ồn từ việc kéo còi, ...

Do các phương tiện này không hoạt động trong thời gian dài, chỉ hoạt động vào giờ cao điểm nên có thể đánh giá tác động này ở mức độ nhẹ, không ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt của người dân tại khu dân cư.

b. Tác động đến tình hình giao thông trong khu vực

Dự án kết nối với tuyến đường, việc hình thành khu tái định cư của dự án sẽ kéo theo việc gia tăng mật độ xe trong khu vực có thể làm gia tăng tai nạn giao thông do các nguyên nhân chủ yếu sau: Gia tăng mật độ lưu thông; sự bất cẩn của người tham gia giao thông và người dân trong khu vực.

c. Tác động đến kinh tế - xã hội

(1) Tác động có lợi

- Dự án góp phần tạo cảnh quan đô thị tại khu vực, tạo quỹ đất cho các công trình công cộng, đất ở của địa phương.
- Tạo môi trường sống tiện nghi, văn minh, hiện đại. Dự án được hình thành kéo theo sự phát triển của người dân sinh sống trong khu vực.
- Góp phần ổn định cuộc sống cho một số lượng dân cư khá lớn, tạo không gian thoáng đãng và thân thiện.
- Kết nối hệ thống hạ tầng khu vực dự án với các dự án lân cận khác.

(2) Tác động có hại

- Gia tăng dân số trong khu vực, có khả năng gây ra các vấn đề phức tạp trong việc ổn định văn hóa và trật tự tại khu vực dự án.
- Gia tăng lưu lượng các phương tiện giao thông vận tải gây ảnh hưởng tới an toàn giao thông trong khu vực.

d. Tác động do hoạt động thi công xây dựng nhà ở hình thành trong tương lai và hoạt động sinh hoạt của người dân tại khu tái định cư

- Việc thi công xây dựng nhà ở sau khi được đền bù, cấp đất do người dân tự thực hiện. Việc thi công xây dựng nhà ở diễn ra không liên tục, hạng mục xây dựng nhỏ nên mức độ tác động tại khu tái định cư tới môi trường không khí do thi công xây dựng nhà của dân là rất thấp.
- Hạ tầng giao thông, cấp, thoát nước,... đã được chủ dự án thi công hoàn chỉnh có đấu nối với hệ thống thoát nước khu vực trước khi bàn giao nền tái định cư cho người dân nên mức độ tác động tới môi trường nước cũng không đáng kể.
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong khu tái định cư được hình thành sau này cũng được các đơn vị thu gom rác địa phương tới thu gom và người dân trả tiền thu gom rác theo đúng quy định nên mức độ tác động là không đáng kể.
- Nhìn chung khu tái định cư được hình thành giúp tạo nơi ở mới được đầu tư bài bản về hạ tầng tạo môi trường sống tốt hơn cho người dân

e. Sự cố môi trường trong giai đoạn hoạt động

❖ **Sự cố cháy nổ**

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra do các nguyên nhân sau:

- Không tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về cấm lửa, PCCC.
- Cháy do sơ ý trong nấu nướng: nguyên nhân gây cháy trong khi nấu ăn có thể do người sử dụng bếp sơ ý để cháy thức ăn, hoặc bén lửa từ bếp sang các vật liệu dễ cháy khác.
- Cháy do chập mạch điện, các sự cố về thiết bị điện.
- Cháy do sét đánh.
- Sử dụng quá tải nguồn điện năng làm phát sinh nhiệt dẫn đến cháy nổ.
- Cháy do sơ ý từ những mẫu thuốc lá chưa dập hết lửa.
- Nổ bình gas do bình gas không đạt tiêu chuẩn hoặc để rò rỉ gas từ ống dẫn gas.
- Khi sự cố cháy nổ xảy ra có thể gây các tác động to lớn như:
 - + Phá hỏng, hư hại cơ sở hạ tầng, khuôn viên, gây thiệt hại lớn về tài sản
 - + Có thể gây thiệt hại về người.
 - + Nếu không được kiểm soát, sự cố cháy nổ từ một khu vực có thể cháy lan sang các nhà dân lân cận.
 - + Gây tâm lý hoang mang, lo lắng cho người dân khu vực.

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.2.2.1. Nguồn gây tác động liên quan đến chất thải

a. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí

Biện pháp giảm thiểu khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển

- Quản lý chặt chẽ các phương tiện tham gia giao thông.
- Khuyến khích các loại xe sử dụng nhiên liệu sạch.
- Tất cả các loại xe tham gia giao thông cần phải chấp hành đúng theo luật giao thông bộ, không được chạy quá tải, quá tốc độ.
- Khuyến khích các phương tiện thường xuyên bảo trì bảo dưỡng.
- Tất cả các phương tiện tham gia giao thông phải được đăng kiểm đúng quy định.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường nước

b1. Đối với nước thải sinh hoạt

Lượng nước thải trong quá trình vận hành dự án là rất lớn và kéo dài. Vì vậy, để xử lý lượng nước thải này, Dự án sẽ xây dựng hai trạm xử lý nước thải nằm ở phía Đông Nam khu tái định cư với công suất 2.200 m³/ngđ.

Nước thải sinh hoạt của các hộ dân, nước thải tại các khu dịch vụ đều được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại tại chỗ, sau đó theo mạng lưới thu gom chảy về các trạm bơm nước thải, nước thải sau đó được chuyển về trạm xử lý nước thải qua tuyến ống có áp. Nước thải sau khi xử lý đạt cột B theo quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Quy trình HTXLNT công suất 2.200 m³/ngđ được trình bày theo bảng sau:

- **Bể phốt:** Nước thải sinh hoạt từ các nguồn phát sinh theo mạng lưới thu gom được sẽ chảy vào hồ thu của hệ thống xử lý. Tại khu vực này, để có thể bảo vệ được các thiết bị, hệ thống đường ống,... sẽ được lắp một song chắn rác thô, dùng để loại bỏ các tạp chất có kích thước lớn ra khỏi dòng nước thải. Sau đó, nước thải sẽ được bơm lên khu vực bể điều hòa.

- **Bể điều hòa:** Tại khu vực bể điều hòa, hệ thống sục khí sẽ hòa trộn nước thải trên diện tích toàn khu vực bể. Điều này giúp ngăn ngừa hiện tượng lắng cặn và sinh mùi. Nhiệm vụ của bể điều hòa giúp điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, đảm bảo cho các quá trình xử lý nước thải sinh hoạt phía sau được hoạt động một cách ổn định hơn.

- **Bể thiếu khí:** Theo sơ đồ xử lý nước thải thì nước sau khi được xử lý ở bể điều hòa sẽ được bơm qua bể xử lý sinh học. Ở bể này nước sẽ dính bám với giá thể lơ lửng. Trong bể MBBR (tên đầy đủ là Moving Bed Biofilm Reactor) được thiết kế để đem lại hiệu quả cao nhất.

Bể có diện tích nhỏ, khả năng xử lý triệt để vấn đề ô nhiễm, dễ dàng nâng cao công suất mà không cần phải tốn thêm việc xây dựng hệ thống. Khi muốn tăng công suất lên khoảng 10 - 30% thì chỉ cần nâng giá thể vào bể là được.

- **Sử dụng giá thể vi sinh:** Kỹ thuật dạng màng vi sinh chuyển động được dựa vào giá thể vi sinh lưu động, đây là bước tiến lớn của kỹ thuật xử lý nước thải. Giá thể này có hình dạng tròn hoặc parabol với diện tích khá lớn khoảng $3000\text{m}^2/\text{m}^3$. Chính nhờ vào điều đó mà quá trình trao đổi chất nitrat hóa diễn ra nhanh hơn, mật độ vi sinh lớn sẽ tập trung trong giá thể lưu động.

Vi sinh vật này có thể di chuyển tự do lưu động ở trong bể. Lượng khí thải cho quá trình xử lý hiếu khí đủ để giá thể lưu động vì giá thể nhẹ, xấp xỉ khối lượng riêng của nước.

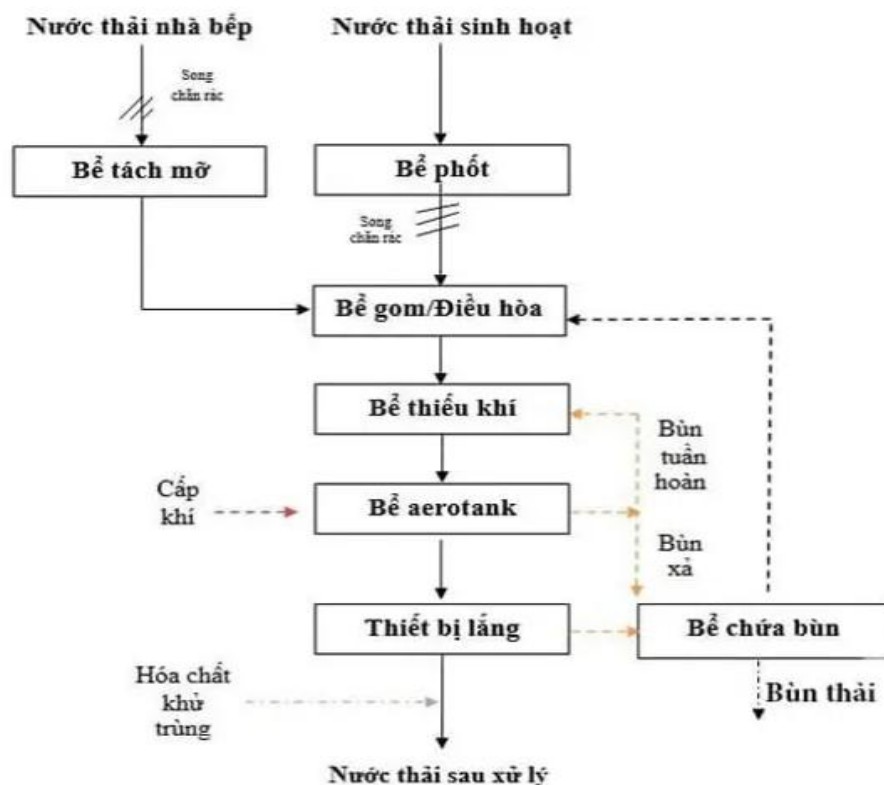
- **Bể Aerotank** Bước tiếp theo, sau khi nước thải đã được xử lý xong sẽ được tiến hành xử lý tiếp bằng phương pháp sinh học ở bể Aerotank. Trong bể này các vi khuẩn sẽ phân hủy các chất hữu cơ (những chất này chủ yếu là các chất hữu cơ hòa tan được).

Khí Oxy sẽ được bơm cung cấp vào trong bể với mục đích tạo điều kiện cho quá trình phân hủy sinh học các hợp chất hữu cơ. Ngoài ra, để làm tăng sinh khối của bùn hoạt tính, hoạt động này giúp cho quá trình lắng bùn được hiệu quả hơn.

Sau quá trình xử lý sinh học, phần lớn các chất hữu cơ như (COB, BOD) có trong nước thải sẽ được loại bỏ ra ngoài. Tiếp đó nước thải sẽ được chuyển ra khỏi bể thổi khí thải và được dẫn qua bể lắng thứ cấp để thực hiện quá trình tách nước và bùn.

- **Thiết bị lắng xử lý nước thải sinh hoạt:** Khi nước đi qua bể sinh học dính bám nước thải sẽ được tiếp tục dẫn qua bể lắng II. Tại bể lắng II sẽ có nhiệm vụ lắng các bông cặn vừa được hình thành ở bể sinh học.

Tiếp đó, nước sạch sẽ được khử trùng ngay trên đường ống để loại bỏ các vi khuẩn độc hại có trong nước thải. Cuối cùng, nước sẽ được xả vào nguồn tiếp nhận, bùn ở bể chứa sẽ được giữ lại và xử lý theo đúng quy định.



Hình 3.2: Quy trình xử lý nước thải tại khu TĐC 1

Các hạng mục công trình thu gom và xử lý nước thải của Khu TĐC 1 được trình bày theo bảng sau:

Bảng 3.22: Hạng mục công trình thu gom và xử lý nước thải Khu TĐC 1

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
I	ĐƯỜNG ỐNG		
1	HDPE D200	m	10.660
2	HDPE D315	m	3.180
3	Cống BTCT D300-H30	m	330
4	Cống BTCT D400-H30	m	550
5	Cống BTCT D400-H10	m	70
II	HỒ GA THU NƯỚC THẢI		
1	Hồ ga các loại	Hồ	483
2	Cửa xả	Cái	1
III	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI		
1	Trạm xử lý nước thải công suất 2200m ³ /ngđ	Trạm	1,00
2	Trạm bơm về khu xử lý công suất 1200m ³ /ng.đ	Trạm	1,0

Nguồn: Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, năm 2025

b2. Đối với nước mưa

Để thu gom và thoát nước mưa tại khu TĐC 1 chủ đầu tư sẽ bố trí các hạng mục sau:

- Bố trí đường ống: đường cống, mương được bố trí dạng mạng dọc theo các trục đường giao thông.
- Bố trí hồ ga: bố trí theo tuyến cống trên vỉa hè, lòng đường các trục đường bê tông nội bộ với cự ly thích hợp, có nắp đan đầy...
- Hình thức thoát nước: nước mặt từ các khu nhà và công trình công cộng, các tuyến đường được thu vào hồ ga dẫn về trong hệ thống cống và tập trung vào 01 tuyến ống chính trên trục đường số 2 thoát ra thoát nước ra tuyến mương hiện trạng.
- Dùng Cống tròn BTCT D400mm; D600mm; D800mm; D1000mm. Độ dốc đặt ống $V \geq V_{min}$ (Vận tốc chảy nhỏ nhất).
 - + Cống có đường kính 400-500mm : $V_{min} = 0.9\text{m/s}$.
 - + Cống có đường kính 600-800mm : $V_{min} = 1.0\text{m/s}$.
 - + Cống có đường kính 900-1200mm : $V_{min} = 1,15\text{m/s}$.

Quy mô thiết kế cống, mương-móng cống, mương-môi nổi cống và hầm ga nước mưa:

- Cống thoát nước mưa: Bằng cống tròn bê tông ly tâm đúc sẵn tại nhà máy, lắp ghép, chiều dài mỗi đốt cống $L = 3,0 \text{ m} \sim 4,0 \text{ m}$. Cống được đặt trên các gối kê bằng bê tông cốt thép đúc sẵn. Móng cống đệm đá dăm đầm chặt đối với các đoạn cống nằm trên vỉa hè và bằng bê tông đá 2×4 mác 150 đối với các đoạn cống nằm dưới lòng đường. Tải trọng cống thiết kế: H10 đối với cống nằm trên vỉa hè và H30 đối với cống nằm dưới lòng đường.

- Giếng thăm: Bằng bê tông cốt thép đá 1×2 mác 250, khuôn hầm bằng bê tông cốt thép đá 1×2 mác 250, miệng giếng thăm sử dụng nắp Composite gồm khung âm kích thước $(900 \times 900 \times 70) \text{ mm}$ và nắp đường kính D700mm. Móng đệm đá dăm đầm chặt dày 10 cm;

- Hồ thu nước: Bằng bê tông cốt thép đá 1×2 mác 250.

- Ống nối từ hồ thu nước vào giếng thăm bằng ống nhựa uPVC đường kính D315 mm, dày 9,2 mm.

- Thiết kế cửa xả, tường cánh bằng bê tông xi măng đá 1×2 mác 250.

Các hạng mục công trình thoát nước mưa tại khu TĐC 1 được trình bày theo bảng sau:

Bảng 3.23: Bảng tổng hợp khối lượng công trình thoát nước mưa

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
A	CÔNG THOÁT NƯỚC MƯA		
1	D600-H10	m	9000
2	D800-H10	m	2775
3	D1000-H10	m	1160
4	D400-H30	m	3665
5	D600-H30	m	575
6	D800-H30	m	340
7	D1000-H30	m	460
8	HỒ GA + KẾT HOP	cái	787
9	Cửa xả	cái	4

Nguồn: Thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, năm 2025

c. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm chất thải rắn

c.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn phát sinh khi dự án đi vào hoạt động chủ yếu là rác thải sinh hoạt, thành phần chủ yếu là rác hữu cơ dễ phân huỷ sinh học.

Mỗi hộ trong khu tái định cư sẽ tự trang bị thùng chứa rác, gồm loại chứa rác hữu cơ (thực phẩm thừa, giấy ăn không thể tái sinh, vỏ trái cây...) và loại chứa rác vô cơ (thủy tinh, giấy, nhựa, plastic...). Đối với rác thải tại các hộ gia đình sẽ được tuyên truyền về việc phân loại rác trước khi chuyển ra cho đơn vị thu gom xử lý, các hộ dân sẽ đóng phí rác thải cho đơn vị thu gom theo các chương trình của địa phương. Rác thải

sẽ được đơn vị thu gom chuyên giao lại cho công ty Nam Thành xử lý.

Chủ đầu tư sẽ tuyên truyền việc phân loại rác thải cho các hộ gia đình trong khu tái định cư theo đúng Kế hoạch của tỉnh, cụ thể bố trí các bao bì lưu chứa CTRSH gồm:

- Bao bì đựng CTRSH thực phẩm: Màu xanh, gồm 03 loại là loại dung tích 10 lít hoặc kg, 20 lít hoặc kg và 30 lít hoặc kg.
- Bao bì đựng CTRSH khác: Màu vàng, gồm 03 loại là loại dung tích 10 lít hoặc kg, 20 lít và 30 lít.
- Bao bì đựng CTRSH có khả năng tái chế, tái sử dụng: Màu đen, gồm 03 loại là loại dung tích 10 lít, 20 lít và 30 lít.

c.2. Chất thải nguy hại

Do lượng chất thải nguy hại phát sinh từ các hộ dân trong khu tái định cư rất ít, do đó tại mỗi hộ dân sẽ bố trí thùng chứa CTNH riêng, mỗi hộ dân sẽ trang bị 1 thùng chứa CTNH dung tích 7 lít để chứa, lượng chất thải này sẽ được thu gom theo các chương trình của địa phương.

3.2.2.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

a. Giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung

Để giảm thiểu ảnh hưởng của tiếng ồn và độ rung ảnh hưởng đến sức khỏe người dân sống dọc theo tuyến đường và khu vực xung quanh khi dự án đi vào hoạt động, chủ đầu tư sẽ tiến hành một số biện pháp sau:

- Tổ chức giao thông tốt, không để gây tắc nghẽn giao thông bằng cách tăng cường lực lượng cảnh sát giao thông và đội dân quân tự vệ tại các điểm nóng cũng như suốt tuyến. Trách nhiệm này thuộc về cảnh sát giao thông trong khu vực và chính quyền địa phương;
- Có biển báo quy định giảm tốc độ và không bóp còi khi xe chạy qua các khu vực nhạy cảm như: khu dân cư đông đúc, trường học, bệnh viện.
- Trồng bổ sung cây xanh trong khu vực dự án.

b. Giảm thiểu tác động đến tình hình giao thông trong khu vực

- Tuyên truyền giáo dục, nâng cao ý thức chấp hành luật lệ an toàn giao thông cho cán bộ công nhân viên và người dân vùng dự án.
- Trong giai đoạn vận hành đề nghị với cơ quan giao thông lắp đặt những biển báo giao thông tại đoạn đường chạy qua hai khu tái định cư: biển hạn chế tốc độ, biển báo khu đông dân cư, biển cấm còi theo giờ, cấm các phương tiện vận tải theo giờ,...nhằm hạn chế phát sinh khí thải, bụi, tiếng ồn do các phương tiện chạy tốc độ cao gây ra

c. Sự cố môi trường trong giai đoạn hoạt động

❖ Sự cố cháy nổ

- Cháy do dùng điện quá tải: Nhằm phát hiện quá tải, cần dùng những dụng cụ đo điện như ampe kế, nhiệt kế, phương pháp dùng ampe kế chính xác nhất.

Biện pháp đề phòng quá tải: Khi thiết kế phải chọn dây dẫn phù hợp với dòng điện (để bao giờ cường độ thực tế = cường độ cho phép).

Chú ý: kiểm tra nhiệt độ các máy móc thiết bị không để nóng quá mức qui định. Những nơi cách điện bị dập, nhựa cách điện bị biến màu là những nơi dễ phát lửa khi dòng điện bị quá tải cần phải được thay dây mới.

- Cháy do chập mạch: Khi mắc dây điện, chọn và sử dụng máy móc thiết bị điện phải theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn như dây điện trần phía ngoài nhà phải cách xa nhau 0,25m.

- Cháy do tia lửa tĩnh điện: Để phòng tĩnh điện cần truyền điện tích tĩnh điện đi qua bằng cách tiếp đất cho các thiết bị máy móc, các bể chứa, các ống dẫn.

- Hồ quang điện và sự truyền nhiệt của vật tiêu thụ điện: Cần dùng những bộ phận đặc biệt để tránh hồ quang điện như cầu dao dầu, máy biến thế dầu, đui đèn chống nổ.

- Cháy do sét đánh: Đối với người để tránh sét đánh khi có giông không nên đứng dưới gốc cây và công trình kiến trúc cao mà không có thu lôi, hoặc đứng trên đồi, trên gò trống cũng nguy hiểm.

- Biện pháp chữa cháy thiết bị điện: Trước khi chữa cháy thiết bị điện phải cắt nguồn điện rồi mới tiến hành cứu chữa. Nếu cháy nhỏ có thể dùng CO₂ để cứu chữa. Khí đám cháy đã phát triển lớn thì tùy tình hình cụ thể mà quyết định phương pháp cứu chữa thích hợp.

- Thường xuyên huấn luyện các hộ dân về công tác phòng cháy chữa cháy

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được chia làm 02 giai đoạn như sau:

3.3.1. Giai đoạn xây dựng

Bảng 3.24: Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn xây dựng

Stt	Tên công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Dự toán kinh phí (VNĐ)	Tổ chức quản lý và giám sát thực hiện
1	Thùng chứa chất thải sinh hoạt	5.000.000	Chủ dự án
2	Thùng chứa chất thải nguy hại	5.000.000	

Nguồn: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa

3.3.2. Giai đoạn vận hành ổn định

Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành ổn định dự án được trình bày theo bảng sau:

Bảng 3.25: Phương án tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn vận hành ổn định

Stt	Tên công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Dự toán kinh phí (VNĐ)	Tổ chức quản lý và giám sát thực hiện
4	Vận hành HTXLNT	50.000.000/năm/hệ thống	Chủ dự án

Nguồn: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

Các nội dung đánh giá, dự báo tác động môi trường về khí thải, bụi thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động của dự án là đầy đủ, có cơ sở khoa học và đáng tin cậy vì được đánh giá dựa trên các căn cứ sau:

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, báo cáo được bố cục gồm đầy đủ các chương, mục theo quy định. Nội dung các chương, mục được trình bày rõ ràng, tương đối chi tiết như yêu cầu.

- Các thông tin, số liệu mô tả dự án là số liệu dự kiến, do chủ đầu tư là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa cung cấp.

- Đánh giá môi trường nền của dự án được phân tích trên cơ sở số liệu quan trắc thực tế tại khu vực dự án, các vị trí quan trắc được lựa chọn trên cơ sở hướng gió chủ đạo và dựa trên khảo sát các đối tượng chịu tác động có vị trí tiếp giáp với dự án.

- Phương pháp tính toán tải lượng ô nhiễm không khí, nước là phương pháp được các tổ chức uy tín trên thế giới xây dựng và đề xuất áp dụng. Các phương pháp này phù hợp để tính toán và dự báo các tác động do hoạt động của dự án.

Các số liệu tham khảo đều ghi rõ nguồn tham khảo, đảm bảo tính chân thực và có thể kiểm tra của số liệu.

Nhận xét khách quan về mức độ chi tiết, độ tin cậy của đánh giá các tác động, rủi ro, sự cố môi trường như sau:

Bảng 3.26: Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các đánh giá

TT	Phương pháp	Độ tin cậy
1	Phương pháp bảng liệt kê	Trung bình
2	Phương pháp ma trận	Trung bình
3	Phương pháp đánh giá nhanh	Trung bình
4	Phương pháp chuyên gia	Cao
5	Phương pháp thống kê	Cao
6	Phương pháp so sánh	Cao
7	Phương pháp kế thừa	Cao
8	Phương pháp điều tra khảo sát hiện trường	Cao
9	Các phương pháp đo đạc và phân tích trong phòng thí nghiệm	Cao
10	Phương pháp phân tích tổng hợp	Cao

Bên cạnh đó, báo cáo tham khảo ý kiến từ chuyên gia, cán bộ có nhiều kiến thức và kinh nghiệm nghiên cứu trong việc đánh giá các tác động môi trường.

Tóm lại, báo cáo đã sử dụng các phương pháp đánh giá chi tiết và có độ chính xác cao, rõ ràng nên kết quả đánh giá là đáng tin cậy. Tuy nhiên, vẫn còn một số đánh giá tác động mang định tính hoặc bán định lượng do chưa đủ thông tin, chưa có số liệu chi tiết để đánh giá, nguồn phát thải các chất ô nhiễm được đánh giá độc lập, khả năng lập báo cáo còn hạn chế. Nhưng nhìn chung, báo cáo đã đánh giá tương đối đầy đủ các tác động và có đủ độ tin cậy cần thiết về các tác động của dự án, đồng thời đề xuất các giải pháp khả thi để hạn chế các tác động tiêu cực đến môi trường.

CHƯƠNG 4 CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Bảng 4.1: Chương trình quản lý môi trường

Các giai đoạn của dự án	Các tác động môi trường	Hoạt động, nguồn phát sinh	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
Giai đoạn xây dựng	Bụi	- San lấp giải phóng mặt bằng - Hoạt động vận hành máy móc thi công; - Vận chuyển, lưu trữ vật liệu xây dựng, chất thải xây dựng.	- Che chắn công trường thi công bằng rào chắn; - Che đậy vật liệu xây dựng, chất thải xây dựng trong lưu trữ và vận chuyển; - Tưới nước làm ẩm đường giảm thiểu bụi; - Bố trí công nhân dọn dẹp đất đá rơi vãi và phế liệu xây dựng sau cuối ngày làm việc; - Không vận chuyển vật liệu, chất thải xây dựng quá đầy; - Giảm tốc độ thi công, lưu lượng vận chuyển vào ban đêm.	Trong suốt quá trình thi công dự án
	Khí thải	Phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng và máy móc thi công.	- Sử dụng phương tiện máy móc phát sinh ô nhiễm đạt tiêu chuẩn cho phép; - Bố trí máy móc thi công phân tán, tránh tập trung cùng một vị trí vào cùng một thời điểm, không thi công trong giờ nghỉ ngơi của người dân.	Trong suốt quá trình thi công dự án
	Tiếng ồn và độ rung	- Hoạt động của phương tiện và máy móc thi công - Bốc dỡ vật liệu xây dựng	- Điều phối các hoạt động xây dựng; - Trang bị các thiết bị chống ồn cho công nhân xây dựng; - Định kì bảo dưỡng các phương tiện và máy móc thi công, tránh hoạt động quá tải và thường xuyên bôi trơn dầu mỡ; - Hạn chế bấm còi và giảm tốc độ của xe khi ra vào dự án.	Trong suốt quá trình thi công dự án
	Ô nhiễm nước mặt	- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng; - Nước mưa chảy tràn.	- Không rửa xe, sửa chữa xe tại dự án mà sử dụng dịch vụ ở các tiệm trong khu vực; - Hạn chế rơi vãi chất thải rắn vào hệ thống thoát nước mưa;	Trong suốt quá trình thi công dự án

Các giai đoạn của dự án	Các tác động môi trường	Hoạt động, nguồn phát sinh	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
		- Nước thải trong quá trình xây dựng tại công trường.	- Thu gom chất thải rắn sinh hoạt, không đổ rác vào hệ thống thoát nước; - Hướng dẫn công nhân về cách xử lý chất thải phát sinh theo đúng luật bảo vệ môi trường; - Bố trí nhà vệ sinh di động cho công nhân thi công;	
	Chất thải rắn không nguy hại	- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân; - Phế liệu vật liệu xây dựng.	- Trang bị các thùng nhựa có nắp đậy trên công trường để tập trung chất thải rắn sinh hoạt; - Thu gom chất thải xây dựng vào cuối ngày làm việc; - Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom và xử lý chất thải theo đúng quy định;	Trong suốt quá trình thi công dự án
	Chất thải rắn nguy hại	- Giẻ lau nhiễm dầu mỡ; - Dầu nhớt thải, dung môi thải; - Thùng chứa bao bì đựng sơn.	- Hạn chế việc sửa chữa các phương tiện vận chuyển và máy móc thi công khu vực Dự án; - Trang bị thiết bị thu gom và lưu trữ các chất thải nguy hại phát sinh; - Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom đúng quy định hiện hành.	Trong suốt quá trình thi công dự án
	Các vấn đề xã hội	- Việc tập trung công nhân; - Tác động về trật tự xã hội, giao thông.	- Thành lập đội bảo vệ công trường để bảo vệ, giám sát, nhắc nhở sự tuân thủ của công nhân; - Công nhân chỉ ra vào và làm việc tại khu vực có công trình; - Tuyên truyền, tập huấn an toàn lao động, phổ biến nội quy lao động cho công nhân.	Trong suốt quá trình thi công dự án
Giai đoạn hoạt động	Khí thải, tiếng ồn	- Hoạt động của các phương tiện giao thông trong các khu tái định cư	- Sử dụng nhiên liệu có nồng độ lưu huỳnh thấp; - Khuyến khích các phương tiện thường xuyên bảo trì bảo dưỡng. Tất cả các phương tiện tham gia giao thông phải được đăng kiểm đúng quy định. - Định kì bảo dưỡng các loại phương tiện máy móc hoạt động;	Trong suốt quá trình hoạt động

Các giai đoạn của dự án	Các tác động môi trường	Hoạt động, nguồn phát sinh	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
			- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như: áo quần bảo hộ, khẩu trang chống bụi, găng tay... cho công nhân.	
	Nước thải sinh hoạt	Hoạt động sinh hoạt của hộ dân trong khu tái định cư.	Dự án sẽ xây dựng trạm xử lý nước thải nằm ở phía Đông Nam khu tái định cư, công suất 2.200 m ³ /ngày;	Trong suốt quá trình hoạt động
	Nước mưa chảy tràn	Nước mưa chảy tràn trong khu tái định cư	Chủ đầu tư bố trí hệ thống thoát nước mưa để thu gom và thoát ra biển.	Trong suốt quá trình hoạt động
	Chất thải rắn sinh hoạt	Hoạt động sinh hoạt của các hộ dân trong khu tái định cư.	Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo các chương trình của địa phương.	Trong suốt quá trình hoạt động
	Chất thải nguy hại	- Bóng đèn huỳnh quang - Pin thải	Chất thải này được thu gom theo các chương trình của địa phương.	Trong suốt quá trình hoạt động
	Sự cố cháy nổ	Chập điện, sét đánh	- Huấn luyện các hộ dân về công tác phòng cháy chữa cháy; - Sử dụng thiết bị điện theo điện áp cho phép, có thiết bị bảo vệ phòng khi quá tải.	Trong suốt quá trình hoạt động

4.2 Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án

4.2.1. Giám sát giai đoạn xây dựng

4.2.1.1 Giám sát môi trường không khí

- *Vị trí giám sát:* vị trí tại khu tái định cư;
- *Tần suất:* 3 tháng/lần.
- *Chỉ tiêu:* Tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO₂, NO₂ và tiếng ồn.
- *Tiêu chuẩn so sánh:* QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

4.2.2. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành

Theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, thì Dự án này không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ nước mặt và không khí xung quanh.

CHƯƠNG 5

KẾT QUẢ THAM VẤN

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu và đánh giá tác động môi trường Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 tại xã Phước Dinh, tỉnh Khánh Hòa, chúng tôi rút ra một số kết luận chính sau:

Về thu gom và xử lý nước thải

Chủ cơ sở cam kết thực hiện hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo.

Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh sẽ được xử lý bằng HTXLNT công suất 2.200 m³/ngày đạt cột B theo quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Về thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh sẽ được xử lý theo các chương trình của địa phương.
- Chất thải nguy hại: phát sinh tương đối ít, mỗi hộ dân sẽ trang bị 1 thùng chứa CTNH dung tích 7 lít để chứa, lượng chất thải này sẽ được thu gom theo các chương trình của địa phương.

2. Kiến nghị

Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Khánh Hòa kiến nghị các ban ngành địa phương hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho dự án trong quá trình xây dựng và hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Kiến nghị các cấp có thẩm quyền cùng chủ đầu tư theo dõi, giải quyết những yếu tố môi trường phát sinh gây tác hại đến môi trường để phát huy hiệu quả kinh tế trên cơ sở phát triển bền vững.

3. Cam kết của chủ dự án đầu tư

Chủ đầu tư cam kết thực hiện các chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Chương 4 (bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường mà dự án áp dụng), thực hiện các cam kết với cộng đồng như nêu tại Chương 5 của báo cáo ĐTM, tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến các giai đoạn của dự án gồm:

- Cam kết về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ được thực hiện và hoàn thành trong giai đoạn triển khai xây dựng của dự án;
- Các cam kết về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ được thực hiện trong giai đoạn đi vào vận hành của dự án;
- Cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án.

- Quản lý chất thải theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025;

- Cam kết hoàn thành các công trình thu gom, xử lý nước thải; hệ thống tiêu thoát nước mưa; hệ thống thu gom, tập kết, phân loại chất thải rắn trước khi dự án đi vào hoạt động;

- Cam kết phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện tốt công tác dân vận, các thủ tục về tạm trú tạm vắng cho công nhân và công tác an ninh trật tự xã hội.

- Đảm bảo độ chính xác của các số liệu trong báo cáo ĐTM và cam kết không sử dụng các loại hóa chất, chủng vi sinh trong danh mục cấm của Việt Nam và trong các công ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Nếu vi phạm và để xảy ra sự cố môi trường chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1.** Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1.
- 2.** Các số liệu hiện trạng chất lượng môi trường tự nhiên của Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1.
- 3.** Các số liệu về tình hình kinh tế - xã hội tại xã Phước Dinh và xã Vĩnh Hải tỉnh Ninh Thuận.
- 4.** Economopoulos, A. P. (1993), Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution: A Guide to Rapid Source Inventory Techniques and their Use in Formulating Environmental Control Strategies, Part one: Rapid Inventory Techniques in Environmental Pollution, World Health Organization, Geneva, 1993
- 5.** Tài liệu của Tổ chức y tế thế giới WHO, 1993.
- 6.** Tài liệu của Trung tâm Centema, 2006.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I.

- CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ.**
- BẢN SAO CÁC PHIẾU PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NỀN.**

PHỤ LỤC II.

- DỰ THẢO BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ.**

PHỤ LỤC 1

- CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ.

- BẢN SAO CÁC PHIẾU PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG NỀN.

NGHỊ QUYẾT

Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng
Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV;

Sau khi xem xét Tờ trình số 74/TTr-CP ngày 08 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ, Báo cáo số 3247/BC-UBKHCNMT15 ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội thẩm tra Tờ trình của Chính phủ về các cơ chế, chính sách đặc thù đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận và ý kiến các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số cơ chế, chính sách đặc biệt để đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, gồm nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1, nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 và các dự án thành phần (sau đây gọi là Dự án) và một số cơ chế, chính sách đặc biệt áp dụng cho tỉnh Ninh Thuận để thực hiện Dự án.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước, tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ đầu tư, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án;
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Các cơ chế, chính sách đặc biệt

Dự án được áp dụng các cơ chế, chính sách đặc biệt sau đây:

- Triển khai đồng thời việc đàm phán với đối tác đã ký kết điều ước quốc tế hoặc với các đối tác khác để ký kết điều ước quốc tế về hợp tác xây dựng, cấp tín dụng cho thực hiện Dự án, song song với quá trình điều chỉnh chủ trương đầu tư và phê duyệt dự án đầu tư.

2. Lựa chọn nhà đầu tư và nhà thầu

a) Thủ tướng Chính phủ giao chủ đầu tư thực hiện các dự án;

b) Áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy trình rút gọn đối với gói thầu chìa khóa trao tay xây dựng nhà máy chính với nhà thầu trong điều ước quốc tế. Phạm vi công việc của hợp đồng chìa khóa trao tay bao gồm các công việc theo quy định của pháp luật về xây dựng và các công việc lập hồ sơ phê duyệt địa điểm, mua bảo hiểm cho toàn bộ phạm vi thực hiện của hợp đồng (được phép mua bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài không có chi nhánh được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam), cung cấp nhiên liệu hạt nhân, vận hành, bảo dưỡng nhà máy trong thời gian 05 năm kể từ ngày dự án nghiệm thu đưa vào sử dụng;

c) Áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy trình rút gọn đối với các gói thầu tư vấn quan trọng trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án, bao gồm: lập, thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; tư vấn trợ giúp chủ đầu tư đàm phán, ký kết, quản lý thực hiện hợp đồng chìa khóa trao tay; thẩm tra hồ sơ phê duyệt địa điểm; thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, các báo cáo chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan; tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công;

d) Áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy trình rút gọn để thẩm định công nghệ, an toàn, an ninh, kiểm tra pháp quy hạt nhân trong các giai đoạn đầu tư xây dựng Dự án trên cơ sở sử dụng hiệu quả các chuyên gia, tổ chức trong nước và quốc tế;

đ) Trình tự, thủ tục chỉ định thầu theo quy trình rút gọn được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Trình tự thực hiện

a) Thực hiện song song với quá trình đàm phán điều ước quốc tế và đàm phán hợp đồng chìa khóa trao tay, bao gồm:

i) Lập, thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

ii) Khảo sát, rà soát, cập nhật, hoàn thiện hồ sơ phê duyệt địa điểm, hồ sơ lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình và các báo cáo chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Thực hiện các công việc trước khi quyết định đầu tư xây dựng Dự án, bao gồm:

i) Khảo sát, lập, thẩm tra, thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình và các báo cáo chuyên ngành theo quy định của pháp luật có liên quan;

ii) Rà phá bom mìn, vật nổ, xử lý chất độc hóa học;

iii) Thực hiện hạng mục đào đắp san nền trong khu vực nhà máy chính bao gồm: khảo sát, lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công theo hình thức thiết kế một bước và dự toán xây dựng công trình; lựa chọn nhà thầu, triển khai thi công xây dựng. Chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi

công, dự toán xây dựng công trình;

iv) Xây dựng hạ tầng điện thi công, nước thi công và khu nhà quản lý điều hành của chủ đầu tư tại công trường; hệ thống quan trắc, đo đạc, thông tin liên lạc và đường giao thông kết nối vào nhà máy.

4. Áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm và hướng dẫn kỹ thuật do đối tác thực hiện đề xuất áp dụng cho Dự án và phải bảo đảm nội dung áp dụng phù hợp với điều kiện Việt Nam, không thấp hơn quy chuẩn, tiêu chuẩn của Việt Nam (nếu có) và phù hợp với tiêu chuẩn về an toàn và hướng dẫn về an ninh của Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA).

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho phép áp dụng các định mức, đơn giá trên cơ sở đàm phán với đối tác thực hiện Dự án.

6. Chủ đầu tư không phải thực hiện thủ tục trình cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước để thông qua, phê duyệt nội dung liên quan đến dự án đầu tư, phương án huy động vốn, thế chấp tài sản để vay vốn theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

7. Phương án tài chính và thu xếp vốn

a) Đàm phán với Chính phủ các đối tác thực hiện để thu xếp vốn cho Dự án theo nhu cầu vốn của Dự án và theo cam kết của nhà tài trợ nước ngoài; được phép áp dụng quy định của nhà tài trợ nước ngoài trong trường hợp pháp luật Việt Nam chưa có quy định hoặc đã có quy định nhưng khác với quy định của nhà tài trợ nước ngoài; chủ đầu tư được vay và đủ điều kiện vay lại theo phương thức cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro tín dụng, không phải thực hiện thủ tục lập đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài. Trong quá trình thực hiện Dự án, Thủ tướng Chính phủ được quyết định sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác cho Dự án trong trường hợp đàm phán hiệp định vay không thành công hoặc quy mô khoản vay không đủ;

b) Chủ đầu tư được phép thu xếp vốn đối ứng từ nguồn vốn vay, vốn trái phiếu doanh nghiệp, vốn vay lại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công trình do Chính phủ phát hành, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh với các điều kiện vay lại theo điều kiện vay của khoản phát hành trái phiếu, khả năng trả nợ của Dự án và theo quy định của Luật Quản lý nợ công;

c) Các ngân hàng thương mại trong nước được miễn áp dụng quy định về tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với chủ đầu tư, chủ đầu tư và người có liên quan tại khoản 1 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng để cho vay vượt giới hạn thực hiện phần vốn đối ứng; khoản vay này không tính vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng của các ngân hàng đối với chủ đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng để không ảnh hưởng đến việc thu xếp vốn cho các công trình, dự án khác của chủ đầu tư;

d) Không tính số dư nợ vay, nợ trái phiếu liên quan đến Dự án (bao gồm giai đoạn đầu tư xây dựng và giai đoạn vận hành) khi tính toán hệ số nợ phải trả

trên vốn chủ sở hữu của chủ đầu tư để không ảnh hưởng đến việc thu xếp vốn cho các công trình, dự án đầu tư khác của chủ đầu tư;

đ) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương tăng vốn điều lệ của chủ đầu tư từ nguồn đánh giá lại tài sản đã hết khấu hao của các nhà máy điện BOT đã nhận bàn giao và các nhà máy thủy điện đa mục tiêu để thực hiện Dự án với mức vốn bổ sung tương đương với mức vốn của dự án quan trọng quốc gia;

e) Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan được ủy quyền cho vay lại không phải thực hiện thủ tục thẩm định điều kiện được vay lại của chủ đầu tư khi cho vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Quản lý nợ công;

g) Cho phép miễn bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư.

8. Không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng phải bảo đảm nguyên tắc hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của Luật Lâm nghiệp, đặc biệt là rừng tự nhiên.

9. Tỉnh Ninh Thuận

a) Hằng năm, ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh 70% số tăng thu từ triển khai Dự án nhưng không vượt quá tổng số tăng thu ngân sách trung ương trên địa bàn so với thực hiện thu năm trước và ngân sách trung ương không hụt thu;

b) Được vay lại vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài với tổng mức dư nợ vay không vượt quá 90% số thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp. Tổng mức vay và bội chi ngân sách tỉnh hằng năm do Quốc hội quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

c) Phân bổ thêm 40% số chi tính theo định mức dân số khi xây dựng định mức chi thường xuyên ngân sách nhà nước;

d) Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền được quyết định áp dụng chỉ định thầu đối với các gói thầu tư vấn, phi tư vấn, mua sắm, xây lắp thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Dự án. Trình tự, thủ tục chỉ định thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

đ) Cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nằm trong hồ sơ khảo sát vật liệu xây dựng phục vụ Dự án:

- Được cấp giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản; đối với các mỏ vật liệu xây dựng thông thường đã được đưa vào kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản được điều chỉnh, đưa ra khỏi kế hoạch đấu giá để cấp giấy phép khai thác mà không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Đối với các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (trừ cát, sỏi lòng sông) đã cấp phép khai thác, đang hoạt động, còn thời hạn khai thác, được

nâng công suất khai thác không quá 50% công suất ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản (không tăng trữ lượng đã cấp phép) mà không phải thực hiện thủ tục trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương dự án đầu tư điều chỉnh, thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường nhưng phải đảm bảo yêu cầu về an toàn lao động, bảo vệ môi trường trong khai thác. Sau khi đã cung cấp đủ nguồn vật liệu cho thi công Dự án thì các doanh nghiệp được cấp phép tiếp tục khai thác với công suất ghi trong Giấy phép khai thác đã cấp trước đó;

- Đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, trường hợp phải cấp phép khai thác mỏ mới để đáp ứng nhu cầu cho Dự án thì được áp dụng cơ chế đặc thù cấp phép tương tự việc khai thác khoáng sản nhóm IV (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 72 và điểm c, d khoản 2 Điều 73 Luật Địa chất và khoáng sản);

e) Cho phép nguồn thu từ giao dịch tín chỉ các-bon là nguồn thu ngân sách tỉnh được hưởng 100%; các khoản thu này không dùng để xác định tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh;

g) Được áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện Dự án ở mức cao nhất theo quy định nhân (x) với 1,5 lần;

h) Được áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đối với người đang sử dụng đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất như đối với người sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

i) Được phép triển khai đồng thời công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư song song với việc điều chỉnh dự án đầu tư dự án di dân, tái định cư của Dự án.

10. Không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia và thời gian dự trữ khoáng sản quốc gia, khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành trong trường hợp diện tích thực hiện Dự án chồng lấn lên khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản.

11. Trong giai đoạn chuẩn bị Dự án, thực hiện Dự án, trường hợp phát sinh chồng lấn quy hoạch thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội, việc triển khai Dự án được thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và được cập nhật, bảo đảm tính đồng bộ trong các quy hoạch thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội.

12. Cơ chế, chính sách bảo đảm phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực:

a) Thủ tướng Chính phủ thành lập tổ công tác gồm đại diện Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán nhà nước và các bộ, ngành liên quan để theo dõi, giám sát thường xuyên quá trình thực hiện các gói

thầu quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này;

b) Chủ đầu tư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1, nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 có trách nhiệm gửi dự thảo hợp đồng chìa khoá trao tay xây dựng nhà máy chính cho Kiểm toán nhà nước để thực hiện kiểm toán làm cơ sở ký hợp đồng. Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm gửi kết quả kiểm toán cho cấp có thẩm quyền ký hợp đồng chìa khoá trao tay trong thời hạn tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm toán kèm theo hợp đồng, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến tiến độ Dự án;

c) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm theo quy định của Đảng và pháp luật.

13. Tổng thầu, nhà thầu ưu tiên sử dụng các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong nước có thể sản xuất, cung cấp đáp ứng yêu cầu của gói thầu; đối với gói thầu được tổ chức đấu thầu quốc tế, hồ sơ mời thầu phải có yêu cầu tổng thầu, nhà thầu nước ngoài về việc chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực cho đối tác Việt Nam để làm chủ công tác quản lý, vận hành; từng bước làm chủ công nghệ.

14. Trong thời gian Quốc hội không họp, Quốc hội ủy quyền cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

a) Xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án, trừ trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của Dự án;

b) Bổ sung, điều chỉnh cơ chế, chính sách đặc biệt cho các dự án.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Chính phủ chịu trách nhiệm trong việc:

a) Tổ chức thực hiện, quản lý đầu tư các dự án theo đúng Nghị quyết này và quy định của pháp luật có liên quan; bảo đảm các dự án đúng tiến độ, chất lượng; báo cáo theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền; đồng thời khẩn trương triển khai Dự án;

b) Quản lý, sử dụng vốn và các nguồn lực, quản lý các hoạt động khác có liên quan bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, bảo đảm quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội, an toàn phóng xạ, môi trường theo quy định của Nghị quyết này và các quy định của pháp luật có liên quan; thông tin đầy đủ để người dân hiểu, đồng thuận về chủ trương đầu tư Dự án;

c) Tổ chức thực hiện đàm phán điều ước quốc tế với các đối tác trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Chỉ đạo tổ chức việc quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì bảo đảm an toàn, hiệu quả;

đ) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thực hiện Nghị

quyết này; sơ kết 03 năm việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm 2028; tổng kết việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất sau khi đưa Dự án vào vận hành.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề liên quan đến cơ chế, chính sách hoặc cơ chế, chính sách chưa phù hợp, Chính phủ xem xét, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Tỉnh Ninh Thuận, chủ đầu tư Dự án chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc bảo đảm tiến độ, chất lượng các dự án được giao thực hiện.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động người dân đồng thuận chủ trương đầu tư Dự án, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, các đại biểu Quốc hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

6. Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm toán việc thực hiện Dự án theo Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Quốc hội thông qua.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp bất thường lần thứ 9 thông qua ngày 19 tháng 02 năm 2025.



Trần Thanh Mẫn

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2009/QH12

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

VỀ CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Nghị quyết số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

Căn cứ Luật năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Sau khi xem xét Tờ trình của Chính phủ số 08/TTr-CP ngày 30 tháng 9 năm 2009, Báo cáo thẩm tra số 739/BC-UBKHCNMT 12 ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường của Quốc hội, Tờ trình bổ sung của Chính phủ số 15/TTr-CP ngày 23 tháng 10 năm 2009; các báo cáo khác của Chính phủ về việc xin chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Quyết định chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, gồm 2 nhà máy, mỗi nhà máy có 2 tổ máy để cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước và tỉnh Ninh Thuận.

Địa điểm xây dựng: Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 đặt tại xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận; Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 đặt tại xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2

Một số thông số cơ bản của Dự án:

1. Quy mô của Dự án: công suất 2 nhà máy trên 4.000 mê-ga-oát (MW) phù hợp với công nghệ và thể hệ lò được chọn; công suất nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 khoảng 2.000 mê-ga-oát (MW); công suất nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 khoảng 2.000 mê-ga-oát (MW);
2. Công nghệ chính: công nghệ lò nước nhẹ cải tiến, thể hệ lò hiện đại nhất, đã được kiểm chứng, bảo đảm tuyệt đối an toàn và hiệu quả kinh tế tại thời điểm lập dự án đầu tư;
3. Diện tích đất xây dựng: sử dụng hợp lý và tiết kiệm diện tích nhất;
4. Tổng mức đầu tư: dự toán khoảng 200.000 tỷ đồng (tại thời điểm lập Dự án, quý IV năm 2008);
5. Thời gian và lộ trình thực hiện:

- Khởi công xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 vào năm 2014, đưa tổ máy đầu tiên vận hành vào năm 2020;
- Căn cứ vào tình hình chuẩn bị, Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định thời điểm khởi công xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2.

Điều 3

Giao Chính phủ quyết định đầu tư và triển khai dự án với các yêu cầu, nhiệm vụ cơ bản sau đây:

1. Khẩn trương hoàn thiện, phê duyệt các quy hoạch và ban hành đầy đủ, đồng bộ văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác nhà máy điện hạt nhân;
2. Tính toán thiết kế công trình theo tiêu chuẩn cấp đặc biệt, bảo đảm an ninh, an toàn cao nhất. Nghiên cứu, đánh giá đầy đủ về các tác động của các đứt gãy kiến tạo địa chất, các hiện tượng biến đổi khí hậu, nước biển dâng ở khu vực triển khai dự án; lập và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định;
3. Xây dựng phương án cụ thể và tổ chức thực hiện tốt công tác di dân tái định cư, đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ Dự án, mặt bằng và các hạng mục phụ trợ phục vụ xây dựng nhà máy;
4. Có chính sách ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, phúc lợi xã hội ở khu vực có nhà máy theo quy định tại Điều 5 của Luật năng lượng nguyên tử;
5. Lựa chọn nhà thầu có kinh nghiệm lâu năm trong việc thiết kế, chế tạo, xây dựng và vận hành nhà máy điện hạt nhân, thuộc quốc gia có tiềm lực cao về khoa học và công nghệ trong lĩnh vực này, đã thực hiện nhiều dự án nhà máy điện hạt nhân, có khả năng thu xếp tài chính và suất đầu tư hợp lý. Có kế hoạch từng bước nâng cao tỷ lệ nội địa hoá trong xây dựng và chế tạo thiết bị;
6. Khẩn trương triển khai kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử và điện hạt nhân để tham gia xây dựng bảo đảm chất lượng và vận hành nhà máy, kiểm tra, giám sát và đánh giá về an toàn trong quá trình xây dựng, vận hành và khai thác nhà máy điện hạt nhân;
7. Nghiên cứu, đánh giá tài nguyên, trữ lượng, khả năng khai thác, chế biến và nhu cầu sử dụng lâu dài urani trong nước;
8. Có quy hoạch, kế hoạch tổng thể sử dụng đất để đáp ứng yêu cầu xây dựng khu vực xử lý chất thải hạt nhân bảo đảm an toàn;
9. Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thông qua nhiều hình thức cụ thể, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội.

Điều 4

Chính phủ nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách đặc biệt cho phép chủ đầu tư tích lũy nguồn vốn, cung cấp tín dụng của các ngân hàng; bồi thường, hỗ trợ tái định cư; xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội, tổ chức sản xuất, ổn định đời sống nhân dân vùng chịu ảnh

hưởng của việc xây dựng nhà máy trình Quốc hội xem xét, quyết định vào thời điểm thích hợp.

Điều 5

1. Trước khi khởi công xây dựng tổ máy đầu tiên, Chính phủ báo cáo Quốc hội về kết quả việc chuẩn bị.
2. Sau khi triển khai đầu tư Dự án, hằng năm Chính phủ báo cáo Quốc hội về tình hình thực hiện Dự án.
3. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày Quốc hội thông qua.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2009.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

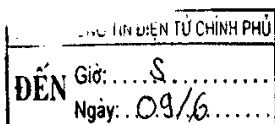
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~794~~/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Dự án di dân, tái định cư của các dự án
nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận**



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận tại Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2014 về Dự án di dân tái định cư của các dự án nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án di dân, tái định cư của các dự án nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận với các nội dung chính sau đây:

1. Tên dự án: Dự án di dân, tái định cư của các dự án nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận (Dự án di dân, tái định cư).

2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án di dân, tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

3. Mục tiêu dự án

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ di dân, tái định cư, tái định canh cho người dân khu vực bị ảnh hưởng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận. Tạo điều kiện để người dân trong vùng dự án sớm ổn định chỗ ở và đời sống, trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế về tài nguyên, từng bước thay đổi cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất.

- Nâng cao thu nhập, đời sống vật chất, tinh thần ngày càng tốt hơn nơi ở cũ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong vùng dự án nói riêng, tỉnh Ninh Thuận nói chung theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Dự kiến tổng số dân phải di chuyển và tiến độ di chuyển dân

a) Tổng số dân phải di chuyển: 1.288 hộ/4.911 nhân khẩu, trong đó:

- Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1: 477 hộ/2.084 nhân khẩu.

- Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2: 811 hộ/2.827 nhân khẩu.

b) Dự kiến tiến độ di chuyển dân: Hoàn thành trong năm 2018.

5. Phương án bố trí các điểm tái định cư

a) Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1: 01 điểm tái định cư

- Địa điểm: Thôn Từ Thiện, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Diện tích: 43,67 ha.

b) Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2: 02 điểm tái định cư

(1) Khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2

- Địa điểm: Khu Hòn Một, thôn Thái An, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

- Diện tích: 45 ha.

(2) Khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư hiện hữu tại thôn Thái An, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

- Diện tích: 13,4 ha.

6. Hệ thống kết cấu hạ tầng tái định cư

a) Khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tập trung.

- Xây dựng khu nghĩa trang phục vụ khu tái định cư.

- Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ khu tái định cư.

b) Khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tập trung.
- Xây dựng hạ tầng chính trang khu dân cư hiện hữu.
- Xây dựng khu nghĩa trang phục vụ khu tái định cư.
- Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ khu tái định cư.
- Xây dựng khu tái định canh.

7. Tổng nhu cầu vốn đầu tư và nguồn vốn

a) Tổng mức đầu tư: 3.235,526 tỷ đồng (chi tiết tại Phụ lục kèm theo), bao gồm: Bồi thường, giải phóng mặt bằng: 1.408,764 tỷ đồng; xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng tái định cư: 1.028,378 tỷ đồng; quản lý dự án: 11,476 tỷ đồng; tư vấn: 71,922 tỷ đồng; chi phí khác: 31,342 tỷ đồng; dự phòng: 683,644 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn: Vốn do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp theo kế hoạch sử dụng sau khi thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

c) Phân kỳ vốn đầu tư:

- Đến hết năm 2015: 653,919 tỷ đồng.
- Năm 2016: 964,664 tỷ đồng.
- Năm 2017: 1.031,264 tỷ đồng.
- Năm 2018: 585,679 tỷ đồng.

8. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2014 - 2018.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các Bộ, ngành Trung ương

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Hướng dẫn, kiểm tra công tác giám sát và đánh giá đầu tư trong quá trình thực hiện Dự án di dân, tái định cư.

b) Bộ Tài chính: Hướng dẫn việc quản lý, kiểm soát vốn thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

c) Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành khác có liên quan chủ động phối hợp thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

d) Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận trong việc thực hiện Dự án di dân, tái định cư và kế hoạch bồi thường di dân, tái định cư.

- Bảo đảm đầy đủ, kịp thời kinh phí cho công tác bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư và triển khai thực hiện dự án theo quy định tại Thông tư số 180/2014/TT-BTC ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về công tác di dân, tái định cư đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1504/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận (sau đây viết tắt là Quyết định số 1504/QĐ-TTg).

- Xây dựng kế hoạch tiến độ về di dân, tái định cư; tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng tại các địa điểm xây dựng khu tái định cư, khu chỉnh trang khu dân cư hiện hữu, khu tái định canh, khu nghĩa trang thuộc các Dự án điện hạt nhân trước (riêng việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tại các địa điểm xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và 2 sẽ được chuẩn xác lại kinh phí và tổ chức thực hiện sau khi điều chỉnh quy hoạch địa điểm xây dựng các nhà máy điện hạt nhân được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các dự án thành phần thuộc Dự án di dân, tái định cư theo quy định tại Điều 45 Quyết định số 1504/QĐ-TTg.

- Tổ chức xây dựng các khu di dân, tái định cư; ổn định đời sống và phát triển sản xuất cho dân khu tái định cư và dân sở tại liên quan.

- Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xây dựng các nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận; thực hiện các chính sách đoàn kết dân tộc trên địa bàn di dân, tái định cư.

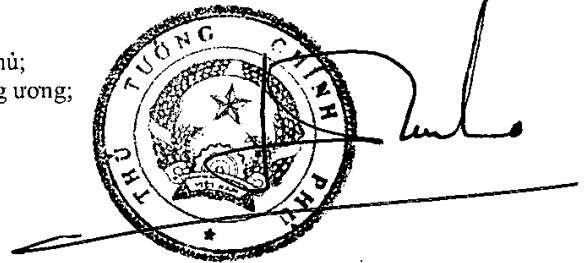
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b). *PC* **440**

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ CHÍNH CỦA DỰ ÁN DI DÂN, TÁI ĐỊNH CƯ
TRUYỀN NHÀ MÁY ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN
(Đính kèm theo Quyết định số 195/QĐ-TTg
ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Hạng mục/Dự án thành phần	Đơn vị	Quy mô	Vốn đầu tư (triệu đồng)
	TỔNG CỘNG			3.235.525,432
A	DỰ ÁN NHÀ MÁY ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN 1			1.361.231,694
I	Khu nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1			804.705,496
1	Bồi thường, giải phóng mặt bằng	Ha	544,10	669.992,084
2	Dự phòng bồi thường, giải phóng mặt bằng			178.887,886
II	Khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1			556.526,198
1	Bồi thường, giải phóng mặt bằng	Ha	51,81	76.266,475
a)	Khu tái định cư	Ha	40,65	52.856,320
b)	Khu nghĩa trang	Ha	10,82	6.851,357
c)	Hệ thống cấp nước	Ha	0,34	486,678
d)	Dự phòng bồi thường, giải phóng mặt bằng			16.071,941
2	Các dự án thành phần			480.259,723
a)	Các công trình hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư			314.497,209
b)	Hệ thống cấp nước sinh hoạt			74.633,395
c)	Các công trình hạ tầng xã hội khu tái định cư			49.686,134
d)	Các công trình xây dựng khu nghĩa trang			41.442,985
B	DỰ ÁN NHÀ MÁY ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN 2			1.874.293,738
I	Khu nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2			848.879,970
1	Bồi thường, giải phóng mặt bằng	Ha	453,91	669.992,084
2	Dự phòng bồi thường, giải phóng mặt bằng			178.887,886

II	Khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2			1.025.413,768
1	Bồi thường, giải phóng mặt bằng	Ha	216,30	55.052,110
a)	Khu tái định cư	Ha	45,00	25.660,167
b)	Khu nghĩa trang	Ha	11,45	683,894
c)	Hệ thống cấp nước	Ha	0,25	474,738
d)	Khu tái định canh	Ha	159,60	16.631,959
đ)	Dự phòng bồi thường, giải phóng mặt bằng			11.601,352
2	Các dự án thành phần			970.361,658
a)	Các công trình hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư			518.757,606
b)	Hệ thống cấp nước sinh hoạt			77.664,085
c)	Các công trình hạ tầng xã hội khu tái định cư			120.792,056
d)	Các công trình xây dựng khu nghĩa trang			44.402,495
đ)	Khu chính trang khu dân cư hiện hữu			80.009,819
e)	Khu tái định canh			128.735,598

Số: **6070** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch địa điểm xây dựng
Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1&2**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ;

Căn cứ Nghị định số 126/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 28/2011/TT-BKHCN ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về yêu cầu an toàn hạt nhân đối với địa điểm nhà máy điện hạt nhân;

Căn cứ Quyết định số 3849/QĐ-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch địa điểm xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1;

Căn cứ Quyết định số 3850/QĐ-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt quy hoạch địa điểm xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2;

Căn cứ Thông báo số 213/TB-VPCP ngày 07 tháng 6 năm 2013 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ tại phiên họp thứ 8 Ban Chỉ đạo nhà nước Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 7188/QĐ-BCT ngày 13 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương phê duyệt nhiệm vụ kỹ thuật và dự toán điều chỉnh quy hoạch địa điểm xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Quyết định số 7187/QĐ-BCT ngày 13 tháng 8 năm 2014 của Bộ Công Thương phê duyệt nhiệm vụ kỹ thuật và dự toán điều chỉnh quy hoạch địa điểm xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2;

Căn cứ ý kiến của các Bộ liên quan và Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Ninh Thuận;



Xét Tờ trình số 254/TTr-EVN và 255/TTr-EVN ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch địa điểm xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1&2, Văn bản số 1843/EVN-ĐT ngày 18 tháng 5 năm 2015 của EVN kèm theo Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch địa điểm do Viện Năng lượng lập;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Năng lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch địa điểm xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và 2 do Viện Năng lượng lập tháng 5 năm 2015 để làm căn cứ di dân, giải phóng mặt bằng địa điểm xây dựng các nhà máy điện hạt nhân (NMDHN) và làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo của Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, với các nội dung chính như sau:

I. Điều chỉnh quy hoạch địa điểm xây dựng NMDHN Ninh Thuận 1

1. Địa điểm quy hoạch: tại thôn Vĩnh Trường, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận. So với mặt bằng cũ đã được phê duyệt năm 2010, mặt bằng mới được mở rộng về phía Tây Nam và lùi sâu vào phía đất liền khoảng 400m (Mặt bằng điều chỉnh thể hiện tại bản vẽ ĐCQH-NT1-MB-02).

2. Tổng diện tích nhà máy và các công trình chính:

a) Tổng diện tích chiếm đất của Dự án (trên đất liền) là 443,11 ha trong đó:

- | | |
|--|------------|
| - Diện tích nhà máy chính trong hàng rào: | 189,77 ha. |
| - Diện tích vùng cách ly 500m từ hàng rào nhà máy: | 196,73 ha |
| - Khu lán trại tạm: | 11,00 ha |
| - Bãi phục vụ thi công: | 45,61 ha |

b) Tổng diện tích sử dụng trên biển là 440,57 ha trong đó:

- | | |
|---|----------|
| - Diện tích khu vực nhà máy: | 87,41 ha |
| - Diện tích khu vực cách ly trên biển : | 318 ha |
| - Bãi phục vụ thi công: | 4,39 ha |
| - Cửa nhận nước số 1: | 10,8 ha |
| - Cửa nhận nước số 2: | 10,8 ha |
| - Cửa xả nước số 1: | 4,85 ha |
| - Cửa xả nước số 2: | 4,32 ha |

Mặt bằng sử dụng đất và phương án bố trí tổng mặt bằng NMDHN Ninh Thuận 1 theo bản vẽ ĐCQH-NT1-MB-01

3. Một số điều chỉnh khác

a) Quy mô công suất và công nghệ: NMĐHN Ninh Thuận 1 được quy hoạch với quy mô 4 tổ máy với gam công suất mỗi tổ máy từ 1000-1200 MW, được chia làm 2 giai đoạn, mỗi giai đoạn lắp đặt 02 tổ máy.

b) Cao trình san nền: Cao trình san nền của NMĐHN Ninh Thuận 1 dự kiến là +12m (hệ cao độ quốc gia), cao trình cuối cùng sẽ được chuẩn xác trong Dự án đầu tư được phê duyệt.

4. Các nội dung khác theo Quyết định số 3849/QĐ-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

II. Điều chỉnh quy hoạch địa điểm xây dựng NMĐHN Ninh Thuận 2

1. Địa điểm quy hoạch: tại thôn Thái An, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận. So với mặt bằng cũ đã được phê duyệt năm 2010, mặt bằng mới được mở rộng về phía Tây Nam và lùi sâu vào phía đất liền khoảng từ 285-395m (Mặt bằng điều chỉnh thể hiện tại bản vẽ ĐCQH-NT2-MB-02).

2. Tổng diện tích nhà máy và các công trình chính:

a) Tổng diện tích chiếm đất của Dự án (trên đất liền) là 380,91 ha trong đó:

- Diện tích nhà máy chính trong hàng rào:	170,96 ha.
- Diện tích vùng cách ly 500m từ hàng rào nhà máy:	165,77 ha
- Khu lán trại tạm:	10,94 ha
- Bãi phục vụ thi công:	33,24 ha

b) Tổng diện tích sử dụng trên biển là 377,63 ha trong đó:

- Diện tích khu vực nhà máy:	57,55 ha
- Diện tích khu vực cách ly trên biển :	285,3 ha
- Bãi phục vụ thi công:	28,38 ha
- Cửa xả nước số 1:	3,14 ha
- Cửa xả nước số 2:	3,26 ha

Mặt bằng sử dụng đất và phương án bố trí tổng mặt bằng NMĐHN Ninh Thuận 2 theo bản vẽ ĐCQH-NT2-MB-01.

3. Một số điều chỉnh khác

a) Quy mô công suất: NMĐHN Ninh Thuận 2 được quy hoạch với quy mô 4 tổ máy với gam công suất mỗi tổ máy từ 1000-1200 MW, được chia làm 2 giai đoạn, mỗi giai đoạn lắp đặt 02 tổ máy.

b) Cao trình san nền: Cao trình san nền của NMĐHN Ninh Thuận 2 dự kiến là +15m (hệ cao độ quốc gia), cao trình cuối cùng sẽ được chuẩn xác trong Dự án đầu tư được phê duyệt.

4. Các nội dung khác theo Quyết định số 3850/QĐ-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Điều 2. Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch địa điểm xây dựng các NMDHN Ninh Thuận 1&2 được duyệt, UBND tỉnh Ninh Thuận triển khai thực hiện Dự án di dân tái định cư của các dự án NMDHN tại Ninh Thuận theo quy định.

Điều 3. Giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

- Thực hiện cấm mốc điều chỉnh quy hoạch địa điểm xây dựng các NMDHN Ninh Thuận 1&2.

- Phối hợp với các đơn vị tư vấn và UBND tỉnh Ninh Thuận triển khai thiết kế, xây dựng các hạng mục hạ tầng đồng bộ phục vụ thi công các NMDHN Ninh Thuận 1&2.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng Cục trưởng Tổng cục Năng lượng, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- PTTg Hoàng Trung Hải;
- Các Bộ: KHĐT, TC, TN&MT, KH&CN, GTVT;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- VP BCĐNN DAĐHN Ninh Thuận;
- Viện Năng lượng;
- Ban quản lý DAĐHN Ninh Thuận (EVNNPB);
- Lưu: VT, TCNL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Quốc Vượng

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2524/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2014

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	
NINH THUẬN	
ĐẾN	Số: 9646
	Ngày: 24/11/2014
Chức vụ:	Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án “Di dân tái định cư của các dự án
nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận”**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Di dân tái định cư của các dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận”, họp ngày 28 tháng 5 năm 2014;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Di dân tái định cư của các dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Công văn số 147/CV-BQL ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Ban Quản lý di dân, tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Di dân tái định cư của các dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận” tại tỉnh Ninh Thuận (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Ban Quản lý di dân tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

1.1. Bồi thường, giải phóng mặt bằng tại 02 khu vực: xây dựng nhà máy, tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 với tổng diện tích 544,10 ha và

xây dựng nhà máy, tái định cư, tái định canh nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 với tổng diện tích 294,67 ha.

1.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tập trung, khu nghĩa trang, hệ thống cấp nước phục vụ di dân tái định cư dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 tại xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

1.3. Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tập trung, khu nghĩa trang, khu tái định canh, hệ thống cấp nước phục vụ di dân tái định cư dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 tại xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.

1.4. Các hoạt động: công tác phá dỡ các công trình xây dựng tại vị trí xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1, Ninh Thuận 2; xây dựng nhà tái định cư cho các hộ dân; khai thác vật liệu san nền, vật liệu xây dựng phục vụ Dự án không thuộc phạm vi Dự án này.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Khoanh định ranh giới của Dự án và chỉ được triển khai thực hiện Dự án sau khi hoàn thành các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất theo các quy định hiện hành của pháp luật.

2.2. Lập phương án tận thu tài nguyên rừng trong phạm vi Dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành; phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành trồng bù rừng theo đúng quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động gây xói mòn, cát bay, cát chảy, thoái hóa đất, bồi lắng trong quá trình thực hiện Dự án.

2.4. Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.5. Thu gom, xử lý các loại nước thải sinh hoạt và các loại nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của Dự án bảo đảm đạt quy chuẩn Việt Nam về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường.

2.6. Quản lý chặt chẽ lực lượng thi công xây dựng Dự án nhằm ngăn ngừa, ngăn chặn các hành vi xâm hại trái phép tài nguyên rừng trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án, cộng đồng địa phương về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ các loài động vật hoang dã trong khu vực Dự án.

2.7. Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành rà phá bom mìn trong khu vực Dự án; phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp ở địa phương xây

dựng và thực hiện kế hoạch đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư cho các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành, bảo đảm đời sống của người dân sớm được ổn định và tốt hơn nơi ở cũ.

3.2. Tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những rủi ro cho môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của Dự án trước khi triển khai thực hiện Dự án.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức.

Điều 3. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

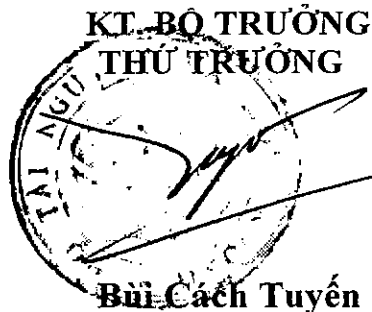
Điều 5. Giao Tổng cục Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

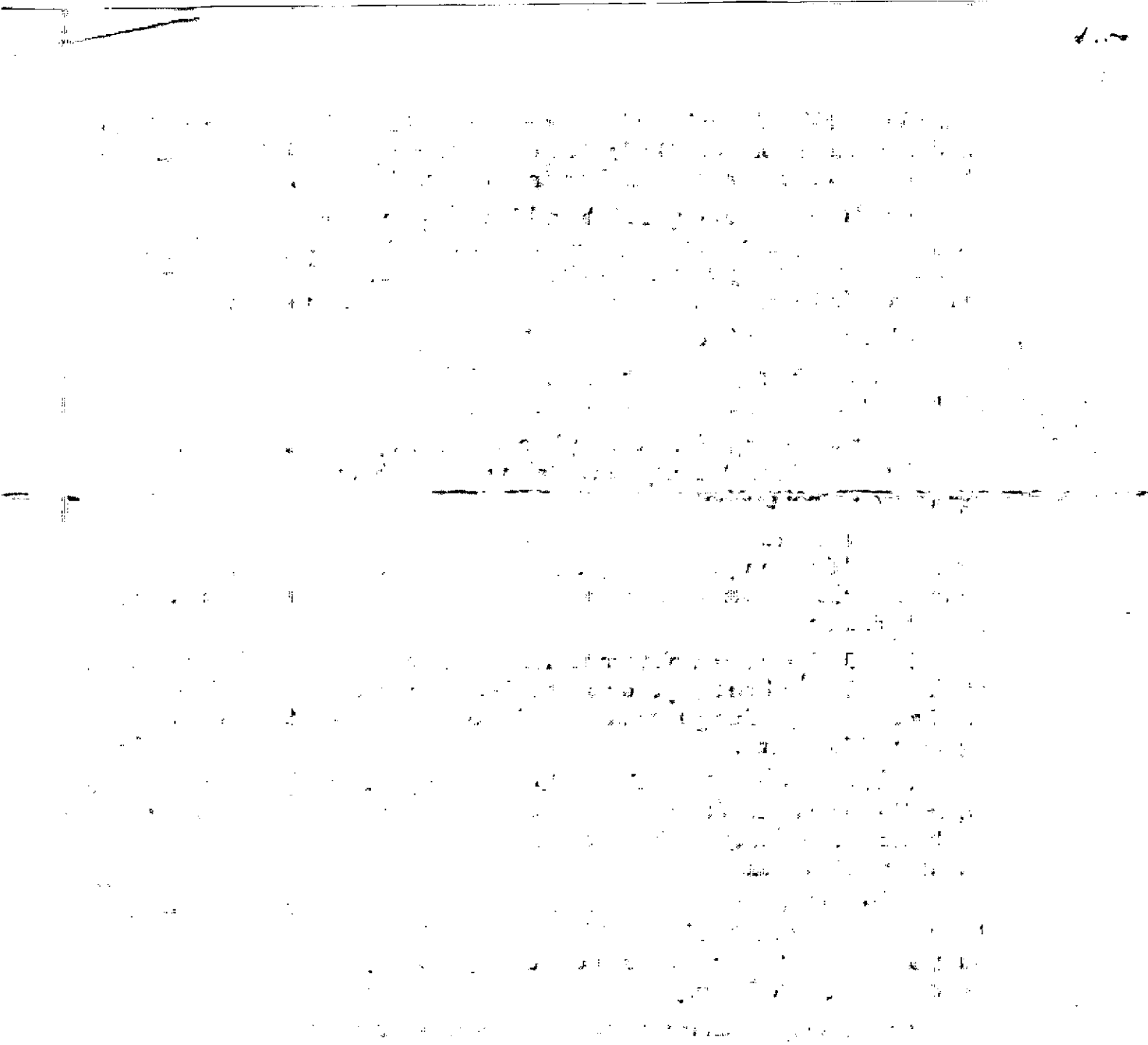
Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- BQL Dự án di dân, tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để b/c);
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Sở TN & MT tỉnh Ninh Thuận;
- Lưu VT, TCMT (04), HH10.

Qu

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Cách Tuyên



PHẦN VĂN BẢN KHÁC**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1504/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành cơ chế, chính sách bồi thường,
hỗ trợ di dân, tái định cư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2009/QH12 của Quốc hội khóa XII kỳ họp thứ 6 ngày 25 tháng 11 năm 2009 về chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ các Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 580/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Nhà nước Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Ban Chỉ đạo Nhà nước Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUY ĐỊNH
VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI DÂN,
TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1504/QĐ-TTg
ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng và thời điểm áp dụng

1. Phạm vi áp dụng: Quy định này áp dụng cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư bị thu hồi đất và thiệt hại tài sản khi nhà nước thực hiện Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, cụ thể như sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư bị thu hồi đất ở, đất sản xuất và thiệt hại về tài sản trên đất phải di chuyển đến nơi ở mới.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư bị thu hồi một phần đất sản xuất và thiệt hại về tài sản trên đất nhưng không phải di chuyển chỗ ở.

c) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư sở tại bị thu hồi đất sản xuất, đất ở và thiệt hại về tài sản trên đất khi thực hiện tái định cư.

3. Thời điểm áp dụng là thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Các đối tượng bị thu hồi đất phát sinh sau thời điểm Dự án đầu tư Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2 được phê duyệt, chỉ được áp dụng Quy định này nếu là hợp pháp, được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Những nội dung về quản lý và thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận không quy định trong Quy định này được thực hiện theo các quy định hiện hành hoặc các văn bản cho phép thực hiện khác của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vùng dự án là tổng mặt bằng công trường, vùng cách ly đảm bảo an toàn hạt nhân, khu tái định cư và các công trình phục vụ Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.

2. Tổng mặt bằng công trường là diện tích đất được sử dụng để xây dựng công trình chính, các hạng mục công trình phụ trợ, công trình công cộng, khu nhà ở công nhân, các mỏ vật liệu,... phục vụ thi công công trình Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất và thiệt hại về tài sản gắn liền với đất.

4. Đối tượng bị ảnh hưởng gián tiếp là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng về cơ sở hạ tầng, công trình công cộng khi thực hiện dự án.

5. Hộ tái định cư là hộ dân (bao gồm hộ một người hoặc hộ có từ hai người trở lên) và tổ chức hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, ở trong vùng dự án bị ảnh hưởng trực tiếp phải di chuyển đến nơi ở mới.

6. Hộ tái định cư nông nghiệp là hộ tái định cư có một trong các điều kiện:

- a) Có lao động trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản.
- b) Đang sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

7. Hộ sở tại là hộ dân ở xã có tiếp nhận dân tái định cư.

8. Nơi đi là địa phương vùng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận có hộ dân bị ảnh hưởng phải di chuyển đến điểm tái định cư.

9. Nơi đến là địa phương tiếp nhận hộ tái định cư.

10. Hộ tái định cư tập trung là hộ tái định cư được đến ở một nơi mới tạo thành điểm dân cư mới.

11. Hộ tái định cư tự nguyện là hộ tự di chuyển đến nơi ở mới không theo quy hoạch tái định cư.

12. Điểm tái định cư là điểm dân cư được xây dựng theo quy hoạch, bao gồm: Đất ở, đất sản xuất, đất chuyên dùng, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình công cộng để bố trí dân tái định cư.

13. Khu tái định cư là địa bàn được quy hoạch để bố trí các điểm tái định cư, hệ thống cơ sở hạ tầng, công trình công cộng, vùng sản xuất.

Điều 3. Phạm vi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Thiệt hại về đất do bị thu hồi của các hộ phải di dời khỏi vùng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, mặt bằng xây dựng khu tái định cư và các công trình, hạng mục công trình liên quan đến xây dựng khu tái định cư.

2. Thiệt hại về tài sản gắn liền với đất, đất có mặt nước, gồm: Nhà, vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi; các tài sản khác; các công trình văn hóa: Đình, chùa, miếu, nhà thờ, nhà thờ họ,...

3. Thiệt hại về đất và tài sản trên đất khi xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình công cộng tại khu (điểm) tái định cư theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Những nội dung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khác được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 4. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Bảo đảm người dân tái định cư ổn định chỗ ở, ổn định cuộc sống, có điều kiện phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cuộc sống vật chất và văn hóa tốt hơn nơi ở cũ, ổn định lâu dài, bền vững góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Bố trí đủ đất sản xuất cho hộ tái định cư nông nghiệp phù hợp với điều kiện về quỹ đất thực tế tại địa phương.

3. Việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được thực hiện dân chủ, công khai, công bằng, minh bạch, đúng mục tiêu, đúng đối tượng và hiệu quả.

Chương II

BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI VỀ ĐẤT

Điều 5. Nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ

1. Người sử dụng đất khi bị thu hồi để thực hiện Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận được bồi thường thiệt hại bằng đất hoặc bằng tiền.

2. Nhà nước thu hồi đất của người đang sử dụng có đủ điều kiện quy định tại Điều 6 Quy định này thì được bồi thường; trường hợp không đủ điều kiện bồi thường, được hỗ trợ chi phí đầu tư khai hoang phục hóa đất, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xem xét quy định mức hỗ trợ cụ thể.

3. Nhà nước thu hồi đất của người đang sử dụng vào mục đích nào thì người bị thu hồi đất được giao đất mới có cùng mục đích sử dụng, trường hợp không có đất để giao thì được bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là giá đất) tính theo giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất; trường hợp giao đất mới, nếu có chênh lệch về giá đất, thì phần chênh lệch đó được thanh toán bằng tiền theo quy định sau:

a) Trường hợp tiền bồi thường, hỗ trợ lớn hơn tiền sử dụng đất ở hoặc tiền mua nhà ở tại khu tái định cư, thì người tái định cư được nhận phần chênh lệch.

b) Trường hợp tiền bồi thường, hỗ trợ nhỏ hơn tiền sử dụng đất ở, thì người tái định cư phải nộp phần chênh lệch, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Trường hợp người sử dụng đất được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật, thì phải trừ đi khoản tiền phải thực hiện nghĩa vụ tài chính vào số tiền được bồi thường, hỗ trợ để nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Điều kiện để được bồi thường về đất

1. Điều kiện để người đang sử dụng đất được bồi thường về đất thực hiện theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10 và 11 Điều 8 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP và các Điều 44, 45 và 46 của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP.

2. Một số điểm tại Khoản 3 Điều 8 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

a) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng, cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất và giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 8 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP bao gồm:

- Giấy tờ thừa kế theo quy định của pháp luật.
- Giấy tờ tặng, cho nhà đất có công chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) tại thời điểm tặng, cho.
- Giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất của cơ quan, tổ chức giao nhà.

b) Giấy tờ về thanh lý, hóa giá nhà ở, mua nhà ở gắn liền với đất ở quy định tại Điểm đ Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, trường hợp này phải bảo đảm các điều kiện sau:

- Nhà thanh lý, hóa giá, nhà bán phải thuộc sở hữu nhà nước. Nhà thuộc sở hữu nhà nước gồm: Nhà ở tiếp quản từ chế độ cũ, nhà vô chủ, nhà vắng chủ đã được xác lập sở hữu nhà nước; nhà ở tạo lập do ngân sách nhà nước đầu tư; nhà ở được tạo lập bằng tiền có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; nhà ở được tạo lập bằng tiền theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm; các nhà ở khác thuộc sở hữu nhà nước.

- Nhà được cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tổ chức đoàn thể của Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước thanh lý, hóa giá nhà ở, bán nhà ở gắn liền với đất ở thuộc sở hữu nhà nước trước ngày 05 tháng 7 năm 1994 hoặc giấy tờ bán nhà ở do tổ chức chuyên quản nhà ở bán theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

c) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người đang sử dụng đất quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP bao gồm:

- Bảng khoán điền thổ.
- Văn tự đoạn mãi bất động sản (gồm nhà ở và đất ở) có chứng nhận của cơ quan thuộc chế độ cũ.
- Văn tự mua bán nhà ở, tặng cho nhà ở, đổi nhà ở, thừa kế nhà ở mà gắn liền với đất ở có chứng nhận của cơ quan thuộc chế độ cũ.
- Bản di chúc hoặc giấy thỏa thuận tương phân di sản về nhà ở được cơ quan thuộc chế độ cũ chứng nhận.
- Giấy phép cho xây cất nhà ở hoặc giấy phép hợp thức hóa kiến trúc của cơ quan thuộc chế độ cũ cấp.
- Bản án của cơ quan Tòa án của chế độ cũ đã có hiệu lực thi hành.
- Các loại giấy tờ khác chứng minh việc tạo lập nhà ở, đất ở nay được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có đất ở (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) công nhận.

Điều 7. Những trường hợp thu hồi đất mà không được bồi thường

1. Người sử dụng đất không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 6 của Quy định này.

2. Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm; đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền trả cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

3. Đất bị thu hồi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 38 Luật đất đai 2003.

Việc xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất đối với đất bị thu hồi quy định tại Khoản này được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 34 và Điều 35 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ.

4. Đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng.

5. Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.

6. Người bị Nhà nước thu hồi đất có một trong các điều kiện quy định tại Điều 6 của Quy định này, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 8. Giá đất để tính bồi thường và chi phí đầu tư vào đất còn lại

1. Giá đất để tính bồi thường là giá đất theo mục đích đang sử dụng của loại đất bị thu hồi, được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định và công bố vào ngày 01 tháng 01 hàng năm.

Trường hợp tại thời điểm có quyết định thu hồi đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất phổ biến trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xem xét, quyết định mức giá đất cụ thể để tính bồi thường cho phù hợp và không bị giới hạn bởi quy định về khung giá các loại đất.

2. Chi phí đầu tư vào đất còn lại là các chi phí thực tế người sử dụng đất đã đầu tư vào đất để sử dụng theo mục đích được phép sử dụng bao gồm: Tiền thuê đất trả trước còn lại, chi phí san lấp mặt bằng và một số chi phí khác liên quan trực tiếp có căn cứ chứng minh đã đầu tư vào đất, mà đến thời điểm Nhà nước thu hồi đất còn chưa thu hồi được. Các khoản chi phí đầu tư vào đất phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ, thực tế chứng minh. Chi phí đầu tư vào đất còn lại được xác định bằng (=) tổng chi phí thực tế hợp lý tính thành tiền đã đầu tư vào đất trừ (-) đi số tiền đầu tư phân bổ cho thời gian đã sử dụng đất. Các khoản chi phí đầu tư vào đất còn lại gồm:

a) Tiền sử dụng đất của thời hạn chưa sử dụng đất trong trường hợp giao đất có thời hạn, tiền thuê đất đã nộp trước cho thời hạn chưa sử dụng đất (có chứng từ hóa đơn nộp tiền).

b) Các khoản chi phí san lấp mặt bằng, chi phí tôn tạo đất được giao, được thuê và phù hợp với mục đích sử dụng đất. Trường hợp thu hồi đất mà đã được bồi thường về đất thì không được bồi thường chi phí san lấp mặt bằng, chi phí tôn tạo đất.

c) Các khoản chi phí khác có liên quan.

d) Đối với những trường hợp đủ cơ sở xác định thực tế có chi phí đầu tư vào đất theo quy định tại Điểm a, b và c Khoản này, nhưng người sử dụng đất không còn lưu giữ hồ sơ, chứng từ về chi phí đã đầu tư vào đất thì được hỗ trợ 50% giá trị thực tế.

Điều 9. Xử lý việc bồi thường chậm

1. Việc bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra, mà giá đất tại thời điểm bồi thường do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi, thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi.

2. Việc bồi thường chậm do người bị thu hồi đất gây ra, nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi.

Điều 10. Bồi thường đối với đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp khi bị thu hồi được bồi thường bằng đất đối với dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2. Đối với dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1, trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự nguyện chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang ngành nghề khác, thì được bồi thường bằng tiền tính theo giá đất cùng mục đích sử dụng và được hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề theo Quy định này.

2. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp đang sử dụng vượt hạn mức thì việc bồi thường được thực hiện như sau:

a) Trường hợp diện tích đất vượt hạn mức do được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng từ người khác, tự khai hoang theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì được bồi thường.

b) Trường hợp diện tích đất vượt hạn mức không thuộc quy định tại Điểm a Khoản này thì không được bồi thường về đất, chỉ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

3. Trường hợp đất thu hồi là đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã thì không được bồi thường về đất, người thuê đất công ích của xã được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các nông, lâm trường quốc doanh khi bị thu hồi thì được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

5. Đất nông nghiệp sử dụng chung của nông trường, lâm trường quốc doanh khi Nhà nước thu hồi thì được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, nếu chi phí này là tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

Điều 11. Bồi thường, hỗ trợ về đất khi nhà nước thu hồi đất đối với đất sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất: Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP.

Điều 12. Bồi thường, hỗ trợ về đất khi nhà nước thu hồi đất đối với đất sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 trở về sau mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất: Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP.

Điều 13. Bồi thường, hỗ trợ về đất khi nhà nước thu hồi đất đối với đất được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng đã nộp tiền để được sử dụng đất mà chưa được cấp giấy chứng nhận: Thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP.

Điều 14. Bồi thường, hỗ trợ về đất khi nhà nước thu hồi đất đối với trường hợp diện tích đo đạc thực tế khác với diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất: Thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP.

Điều 15. Bồi thường đối với đất phi nông nghiệp (trừ đất ở) của hộ gia đình, cá nhân

1. Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân có nguồn gốc là đất ở đã được giao sử dụng ổn định lâu dài hoặc có đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi Nhà nước thu hồi được bồi thường theo giá đất ở.

2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất phi nông nghiệp có thời hạn do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho hoặc do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được bồi thường theo giá đất phi nông nghiệp; trường hợp sử dụng đất do Nhà nước hoặc do Ủy ban nhân dân cấp xã cho thuê theo thẩm quyền, thì khi Nhà nước thu hồi chỉ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

Điều 16. Bồi thường đối với đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp của tổ chức

1. Tổ chức đang sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao, đã nộp tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng từ người sử dụng đất hợp pháp, mà tiền sử dụng đất đã nộp, tiền trả cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, thì được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Tổ chức được Nhà nước cho thuê đất hoặc giao đất không phải nộp tiền sử dụng đất hoặc đã nộp tiền sử dụng đất bằng tiền có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất; nếu tiền chi phí đầu tư vào đất còn lại không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì tiền chi phí đầu tư này được bồi thường.

3. Cơ sở của tổ chức tôn giáo đang sử dụng đất ổn định, nếu là đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất hoặc không thu tiền thuê đất thì không được bồi thường, nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

Điều 17. Bồi thường đối với đất phi nông nghiệp là đất ở

1. Người sử dụng đất ở khi bị thu hồi đất được bồi thường bằng giao đất ở mới tại khu tái định cư hoặc bồi thường bằng tiền theo đề nghị của người có đất bị thu hồi.

2. Việc giao đất, bồi thường tái định cư theo nguyên tắc:

a) Người bị thu hồi đất đang sử dụng vào mục đích nào thì được bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi; trường hợp diện tích đất được giao thấp hơn diện tích đất bị thu hồi, thì phần diện tích đất vượt không có đất bồi thường được trả bằng tiền theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi.

b) Trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi nhỏ hơn diện tích 01 (một) lô đất ở tại khu tái định cư, hộ tái định cư được giao 01 (một) lô đất ở tại khu tái định cư, được trả bằng tiền cho phần diện tích tăng thêm; trường hợp diện tích đất ở bị thu hồi lớn hơn diện tích 01 (một) lô đất ở tại khu tái định cư, hộ tái định cư được giao 01 (một) lô đất ở tại khu tái định cư, được nhận bằng tiền cho phần diện tích tăng thêm.

Điều 18. Xử lý một số trường hợp cụ thể về đất ở

Người sử dụng đất ở khi Nhà nước thu hồi đất mà thuộc đối tượng không được bồi thường đất, nếu không còn nơi ở nào khác thì được xem xét giải quyết giao đất ở mới và phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

Điều 19. Bồi thường đất ở đối với những người đang đồng quyền sử dụng đất

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất chung có đồng quyền sử dụng đất, khi bị thu hồi được bồi thường theo diện tích đất thuộc quyền sử dụng; nếu không có giấy tờ xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì bồi thường chung cho các đối tượng có đồng quyền sử dụng đất.

2. Tiền bồi thường đất ở của nhà chung cư cho các đối tượng đồng quyền sử dụng được bồi thường như sau:

a) Nếu trong phương án giá bán nhà chung cư không tính tiền sử dụng đất, thì không bồi thường tiền đất.

b) Nếu trong phương án giá bán nhà chung cư có tính tiền sử dụng đất ở và tính cụ thể tiền sử dụng đất cho từng loại căn hộ, thì tiền bồi thường đất ở theo giá đất hiện hành và được phân chia theo tỷ lệ tiền sử dụng đất ở của từng loại căn hộ theo phương án giá bán nhà chung cư.

c) Nếu trong phương án giá bán nhà chung cư không tính cụ thể tiền sử dụng đất ở cho từng loại căn hộ, thì tiền bồi thường đất ở theo giá đất hiện hành được phân chia theo tỷ lệ giá bán của từng căn hộ trong phương án giá bán nhà chung cư.

Khi chi trả tiền bồi thường, trường hợp không đầy đủ những người đồng sở hữu, người đến nhận phải có giấy ủy quyền của những người đồng sở hữu do cấp có thẩm quyền xác nhận.

Điều 20. Bồi thường đối với đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn khi xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn

1. Khi Nhà nước thu hồi đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn thì thực hiện bồi thường, hỗ trợ tại Quy định này.

2. Trường hợp công trình công cộng là công trình lưới điện cao áp: Thực hiện bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 81/2009/NĐ-CP của Chính phủ về bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp.

3. Trường hợp Nhà nước không thu hồi đất, thì đất nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn được bồi thường, hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng đất. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một lần như sau:

a) Làm thay đổi mục đích sử dụng đất thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền một lần theo mức chênh lệch về giá trị quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Làm thay đổi mục đích sử dụng đất từ đất ở sang đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), từ đất ở sang đất nông nghiệp thì tiền bồi thường bằng chênh lệch giữa giá bồi thường đất ở với giá bồi thường đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), giữa giá đất ở với giá đất nông nghiệp nhân với diện tích bị thay đổi mục đích sử dụng.

- Làm thay đổi mục đích sử dụng đất từ đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) sang đất nông nghiệp thì tiền bồi thường bằng chênh lệch giữa giá bồi thường đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) với giá bồi thường đất nông nghiệp nhân với diện tích bị thay đổi mục đích sử dụng.

- Làm thay đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp là loại đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp là loại đất trồng cây hàng năm thì tiền bồi thường bằng chênh lệch giữa giá đất trồng cây lâu năm với giá bồi thường đất trồng cây hàng năm nhân với diện tích bị thay đổi mục đích sử dụng.

b) Trường hợp không làm thay đổi mục đích sử dụng đất (nhà ở, công trình, đủ điều kiện tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn của công trình), nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng thì được bồi thường bằng tiền một lần theo tỷ lệ cho từng loại đất như sau:

- Làm hạn chế khả năng sử dụng đối với đất ở thì được tính bồi thường bằng 80% chênh lệch giữa giá đất tại thời điểm trước với giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất nhân với diện tích đất bị hạn chế sử dụng.

- Làm hạn chế khả năng sử dụng đối với đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), đất nông nghiệp thì được tính bồi thường bằng 30% giá bồi thường về đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở), đất nông nghiệp.

c) Khi hành lang bảo vệ an toàn công trình chiếm dụng khoảng không trên 70% diện tích đất sử dụng có nhà ở, công trình của một chủ sử dụng đất, thì phần diện tích đất còn lại được bồi thường theo quy định tại Điểm a, b Khoản này.

Điều 21. Các trường hợp tổ chức bị thu hồi đất nhưng không được bồi thường

Các tổ chức là cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp của Nhà nước, công ty có 100% vốn nhà nước, được Nhà nước cho thuê đất, giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước:

1. Khi Nhà nước thu hồi đất, không được bồi thường về đất, nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, nếu chi phí đầu tư đó không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp phải di chuyển đến địa điểm mới, thì được tính bồi thường các công trình xây dựng có tiêu chuẩn, quy mô tương đương để xây dựng tại địa điểm mới. Việc đầu tư xây dựng thực hiện theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Chương III

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ TÀI SẢN

Điều 22. Nguyên tắc bồi thường tài sản

1. Chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khi bị thu hồi đất mà bị thiệt hại, thì được bồi thường.

2. Chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khi bị thu hồi đất mà đất đó thuộc đối tượng không được bồi thường, thì tùy từng trường hợp cụ thể được bồi thường hoặc hỗ trợ tài sản.

3. Nhà, công trình khác gắn liền với đất được xây dựng sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng được công bố mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép xây dựng thì không được bồi thường.

4. Nhà, công trình khác gắn liền với đất được xây dựng sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 (ngày Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành) mà tại thời điểm xây dựng đã trái với mục đích sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt thì không được bồi thường.

5. Hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất có thể tháo dỡ và di chuyển được, thì chỉ được bồi thường các chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt. Mức bồi thường cụ thể từng trường hợp do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quyết định.

Điều 23. Bồi thường nhà, công trình xây dựng trên đất

1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt (bao gồm: Nhà bếp, sân, giếng nước, nhà tắm, nhà vệ sinh, công, tường rào, lối đi, chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhà kho, nơi để thức ăn gia súc, gia cầm, nơi để chất đốt, nơi để ô tô) của hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ Xây dựng ban hành. Giá trị xây dựng mới của nhà, công trình được tính theo diện tích xây dựng đối với nhà một tầng và diện tích sàn đối với nhà nhiều tầng, công trình nhân với đơn giá xây dựng mới của nhà, công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này được bồi thường theo mức sau:

a) Mức bồi thường nhà, công trình bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình.

b) Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định bằng tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của nhà, công trình đó nhân với giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành và giá do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định.

c) Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình là 10%; tổng mức bồi thường tối đa không lớn hơn 100% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại.

d) Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đang sử dụng thì mức bồi thường tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật cùng cấp theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành; nếu công trình không còn sử dụng thì không được bồi thường.

3. Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần, mà phần còn lại không còn sử dụng được thì được bồi thường cho toàn bộ nhà, công trình; trường hợp nhà, công trình xây dựng khác bị phá dỡ một phần, nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì được bồi thường phần giá trị công trình bị phá dỡ và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình trước khi bị phá dỡ.

4. Tài sản gắn liền với đất thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây khi bị thu hồi đất thì không được bồi thường:

a) Người sử dụng đất cố ý hủy hoại đất.

b) Đất bị lấn, chiếm trong các trường hợp sau đây:

- Đất chưa sử dụng bị lấn, chiếm.

- Đất không được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai mà người sử dụng đất do thiếu trách nhiệm để bị lấn, chiếm.

c) Cá nhân sử dụng đất chết mà không có người thừa kế.

d) Đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn mà không được gia hạn khi hết thời hạn.

5. Tài sản gắn liền với đất thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây khi Nhà nước thu hồi đất, việc xử lý tài sản theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc cho thuê đất có thu tiền thuê đất hàng năm bị giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác, giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất.

b) Sử dụng đất không đúng mục đích, sử dụng đất không có hiệu quả.

c) Đất được giao không đúng đối tượng hoặc không đúng thẩm quyền.

d) Người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất.

đ) Người sử dụng đất cố ý không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

e) Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn mười hai tháng liền; đất trồng cây lâu năm không được sử dụng trong thời hạn mười tám tháng liền; đất trồng rừng không được sử dụng trong thời hạn hai mươi bốn tháng liền.

g) Đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn mười hai tháng liền hoặc tiến độ sử dụng đất chậm hơn hai mươi bốn tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất đó cho phép.

Điều 24. Xử lý các trường hợp bồi thường, hỗ trợ cụ thể về nhà, công trình

1. Nhà, công trình khác được phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng trên đất có đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được bồi thường theo quy định tại Điều 23 của Quy định này.

2. Nhà, công trình khác không được phép xây dựng thì tùy theo mức độ, tính chất hợp pháp của đất, nhà và công trình được bồi thường hoặc hỗ trợ theo quy định sau:

a) Nhà, công trình khác không được phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhưng xây dựng trên đất có đủ điều kiện được bồi thường về đất và xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì được bồi thường theo quy định tại Điều 23 của Quy định này.

b) Nhà, công trình khác xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 7 của Quy định này hoặc xây dựng trên đất nông nghiệp, nhưng tại thời điểm xây dựng chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công bố hoặc xây dựng phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình thì được hỗ trợ 80% mức bồi thường quy định tại Điều 23 của Quy định này.

c) Nhà, công trình khác được xây dựng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 trên đất không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 7 của Quy định này hoặc xây dựng trên đất nông nghiệp mà khi xây dựng vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố và cấm mốc hoặc vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấm mốc thì không được bồi thường; trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự nguyện tháo dỡ, di dời thì được xem xét hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định mức hỗ trợ cụ thể quy định tại Điểm này.

3. Nhà, công trình khác xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 7 của Quy định này, hoặc xây dựng trên đất nông nghiệp mà khi xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo không được phép xây dựng hoặc đã lập biên bản xây dựng trái phép thì không được bồi thường, không được hỗ trợ (kể cả những trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, xây dựng sau ngày 01 tháng 7 năm 2004); người có công trình xây dựng trái phép đó buộc phải tự phá dỡ và tự chịu chi phí phá dỡ trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền thực hiện phá dỡ.

Điều 25. Bồi thường, hỗ trợ đối với nhà ở, công trình thuộc hành lang bảo vệ an toàn khi xây dựng công trình nhà máy điện hạt nhân, công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn

1. Trường hợp công trình công cộng là công trình lưới điện cao áp: Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 81/2009/NĐ-CP của Chính phủ về bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp.

2. Trường hợp Nhà nước không thu hồi đất thì nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình nhà máy điện hạt nhân, công trình công cộng khác, được hỗ trợ thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng tài sản gắn liền với đất như sau:

a) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không phải di dời khỏi hành lang bảo vệ an toàn thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một lần như sau:

- Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn, được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường

về đất theo quy định của pháp luật, trước ngày thông báo thực hiện dự án nhà máy điện hạt nhân và các công trình công cộng khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn.

- Mức bồi thường, hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định, nhưng không lớn hơn 70% giá trị phần nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt tính trên diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn, theo đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành.

- Trường hợp nhà ở, công trình phụ phục vụ sinh hoạt xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xem xét, hỗ trợ dựa trên điều kiện thực tế của từng khu vực.

b) Nhà ở, công trình được xây dựng trước ngày thông báo thực hiện dự án nhà máy điện hạt nhân và các công trình công cộng khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Trường hợp chưa đáp ứng các điều kiện tồn tại theo quy định của pháp luật hiện hành, thì được bồi thường, hỗ trợ để thực hiện việc cải tạo nhằm đáp ứng các điều kiện để công trình có thể tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn.

- Trường hợp chỉ bị phá dỡ một phần, phần còn lại vẫn tồn tại, sử dụng được và đáp ứng được các điều kiện tồn tại theo quy định của pháp luật hiện hành, thì được bồi thường, hỗ trợ phần giá trị nhà, công trình bị phá dỡ và chi phí cải tạo hoàn thiện lại nhà, công trình theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình trước khi bị phá dỡ.

- Trường hợp không thể cải tạo được để đáp ứng điều kiện tồn tại theo quy định của pháp luật hiện hành, mà phải dỡ bỏ hoặc di dời, thì chủ sở hữu nhà ở, công trình được bồi thường, hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 26. Bồi thường về di chuyển mồ mả

1. Đối với việc di chuyển mồ mả, mức tiền bồi thường được tính cho chi phí đầu tư hạ tầng (nếu có), đào, bốc, di chuyển, xây dựng lại và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp.

2. Đối với mộ của đồng bào các dân tộc ít người, tùy theo phong tục tập quán của từng địa phương, xây dựng chi phí hợp lý.

3. Mức bồi thường cụ thể tại Khoản 1 và 2 Điều này, do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định.

Điều 27. Bồi thường đối với công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu

Đối với các công trình văn hóa, di tích lịch sử, nhà thờ, đình, chùa, am, miếu hợp pháp, được cộng đồng dân cư công nhận, thì được bồi thường bằng việc xây

dựng mới công trình có quy mô tương đương tại khu tái định cư hoặc một khu vực khác do chủ sở hữu, sử dụng lựa chọn.

Trường hợp không có nhu cầu xây dựng tại nơi tái định cư mới, thì được bồi thường bằng tiền theo giá xây dựng mới công trình có quy mô tương đương tại thời điểm có quyết định thu hồi.

Điều 28. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi

1. Mức bồi thường đối với cây hàng năm, cây lâu năm được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định cụ thể đối với từng loại cây trồng.

2. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác, thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại.

3. Rừng khoán trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý chăm sóc, bảo vệ thì được bồi thường bằng giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây sau khi trừ đi nguồn tiền ngân sách; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Trường hợp giá trị thiệt hại thực tế nhỏ hơn nguồn tiền ngân sách đã hỗ trợ thì không được bồi thường.

4. Đối với vật nuôi (nuôi trồng thủy sản) được bồi thường theo quy định sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đất bị thu hồi có trách nhiệm thông báo cho người có đất bị thu hồi biết trước ít nhất là 3 tháng (tính tại thời điểm thông báo thu hồi đất) để chủ động thu hoạch sản phẩm, quá thời hạn nêu trên mà không thu hoạch thì không được bồi thường.

b) Trường hợp cần giải tỏa gấp, thời gian thông báo cho người có đất bị thu hồi biết trước chưa đủ 3 tháng (tính tại thời điểm thông báo thu hồi đất), đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

c) Đối với vật nuôi có thời gian sinh trưởng kéo dài trên 3 tháng, trường hợp thời gian từ khi cơ quan thực hiện bồi thường thông báo cho người bị thu hồi đất về kế hoạch bồi thường giải tỏa đến khi Nhà nước thu hồi đất không đủ thời gian sinh trưởng của vật nuôi và thực tế người bị thu hồi đất phải thu hoạch sớm, thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm.

Thời kỳ thu hoạch của vật nuôi được xác định căn cứ vào thời gian nuôi hoặc trọng lượng của vật nuôi, thời gian sinh trưởng đối với vật nuôi có thời gian sinh trưởng kéo dài trên 03 tháng do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định cho phù hợp.

Điều 29. Đối với tài sản thuộc sở hữu Nhà nước

Tổ chức bị thu hồi đất, bị thiệt hại về tài sản do nhà nước giao quản lý sử dụng thì được sử dụng tiền bồi thường tài sản để đầu tư tại cơ sở mới theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 30. Bồi thường cho người lao động do ngừng việc

Tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh có đăng ký kinh doanh, có thuê lao động theo hợp đồng lao động, bị ngừng sản xuất kinh doanh khi bị thu hồi đất thì người lao động được bồi thường theo chế độ trợ cấp ngừng việc quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Bộ Luật lao động; đối tượng được bồi thường là người lao động quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 27 của Bộ Luật lao động; thời gian tính bồi thường là thời gian ngừng sản xuất kinh doanh, nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng.

**Chương IV
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ****Điều 31. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích**

1. Trường hợp đất thu hồi thuộc quỹ đất công ích của xã, thì được hỗ trợ bằng mức bồi thường; tiền hỗ trợ được nộp vào ngân sách của xã; tiền hỗ trợ chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của xã.

2. Người thuê đất công ích của xã khi bị thu hồi thì không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

Điều 32. Hỗ trợ đối với đất vườn, ao không được công nhận là đất ở và đất nông nghiệp trong khu dân cư

1. Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư, nhưng không được công nhận là đất ở; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc kênh mương và dọc tuyến đường giao thông thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm theo vị trí của thửa đất thu hồi còn được hỗ trợ bằng 50% giá đất ở của thửa đất đó, nhưng không lớn hơn 100% giá đất ở của thửa đất đó.

2. Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường, trong khu dân cư thuộc thị trấn, khu dân cư nông thôn; thửa đất nông nghiệp tiếp giáp với ranh giới phường, ranh giới khu dân cư thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp còn được hỗ trợ bằng 30% giá đất ở trung bình của khu vực có đất thu hồi theo quy định trong Bảng giá đất do Ủy ban

nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành hàng năm cho phần diện tích trong hạn mức theo quy định tại địa phương, phần diện tích vượt hạn mức không được hỗ trợ.

Giá đất ở trung bình của khu vực được xác định theo nguyên tắc trung bình cộng các mức giá đất ở trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành của khu vực thu hồi đất; Trường hợp khu vực thu hồi đất không có đất ở thì giá đất ở trung bình được xác định theo nguyên tắc trung bình cộng các mức giá đất ở trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành của xã nơi có đất bị thu hồi.

3. Diện tích được hỗ trợ tại Khoản 1 và 2 Điều này không quá 05 (năm) lần hạn mức giao đất ở tại địa phương và không vượt quá diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi.

Điều 33. Hỗ trợ di chuyển

1. Hỗ trợ di chuyển cho các hộ gia đình bị thu hồi đất phải di chuyển chỗ ở như sau:

- a) Nhà cao 02 tầng trở lên: 50.000 đồng/m²
- b) Nhà 01 tầng (mái BTCT, lợp tôn): 30.000 đồng/m²
- c) Nhà tạm (dưới cấp IV): 20.000 đồng/m²

Diện tích tính hỗ trợ theo diện tích xây dựng đối với nhà một tầng và diện tích sàn đối với nhà nhiều tầng.

Tổng mức hỗ trợ di chuyển chỗ ở trong phạm vi tỉnh Ninh Thuận cho mỗi hộ cao nhất là 5.000.000 (năm triệu) đồng; trường hợp di chuyển chỗ ở sang tỉnh khác, ngoài các mức được hỗ trợ di chuyển như trên, mỗi hộ còn được cộng thêm 5.000 đồng/m² xây dựng, mức hỗ trợ cho mỗi hộ cao nhất là 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Đối với các hộ gia đình có nhà, công trình xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường theo Khoản 2 Điều 24 của Quy định này, thì được hỗ trợ di chuyển theo tỷ lệ tương đương với tỷ lệ hỗ trợ về nhà, công trình.

2. Tổ chức có đủ điều kiện được bồi thường thiệt hại đất và tài sản khi bị thu hồi mà phải di chuyển cơ sở, được hỗ trợ toàn bộ chi phí thực tế về di chuyển, tháo dỡ và lắp đặt theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chứng từ thanh toán hợp pháp, hợp lệ.

3. Người bị thu hồi đất ở, giải tỏa nhà ở không còn chỗ ở khác; trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới, được bố trí nhà ở tạm không phải trả tiền thuê nhà trong thời hạn không quá 06 (sáu) tháng hoặc hỗ trợ tiền thuê nhà ở một lần với mức 3.000.000 (ba triệu) đồng/hộ/tháng, trong thời hạn không quá 06 (sáu) tháng.

4. Trước khi giao đất tái định cư, cơ quan được giao nhiệm vụ tái định cư phải có thông báo bằng văn bản cho từng hộ về thời gian bố trí đất tái định cư, địa điểm

và thời gian bố trí nhà tạm hoặc các hộ tự lo chỗ ở tạm làm cơ sở cho việc tính hỗ trợ tiền thuê nhà ở.

Điều 34. Hỗ trợ tái định cư

1. Hộ gia đình, cá nhân bị Nhà nước thu đất được bố trí tái định cư theo Quy định này, nếu nhận đất ở tái định cư mà số tiền được bồi thường, hỗ trợ nhỏ hơn giá trị một suất tái định cư tối thiểu thì được hỗ trợ khoản chênh lệch đó; trường hợp không nhận đất ở tại khu tái định cư thì được nhận tiền bằng với khoản chênh lệch đó. Đối tượng hỗ trợ, đơn giá, diện tích cho suất tái định cư tối thiểu được quy định cụ thể như sau:

a) Đối tượng được hỗ trợ một suất tái định cư tối thiểu là hộ gia đình, cá nhân có đất ở bị thu hồi là đất có đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 6 của Quy định này.

b) Đơn giá hỗ trợ cho suất tái định cư tối thiểu được tính bằng giá đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định và công bố tại thời điểm thu hồi đất.

Trường hợp tại thời điểm thu hồi đất, mà tại vị trí nền tái định cư, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận chưa quy định giá đất, thì xác định lại giá đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Quy định này.

c) Diện tích hỗ trợ suất tái định cư tối thiểu cho hộ gia đình, cá nhân được bố trí 01 (một) nền tái định cư là 200 m².

d) Việc xác định giá trị một suất tái định cư tối thiểu nêu tại các Điểm a, b, c Khoản này do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định.

2. Hộ gia đình, cá nhân được bố trí tái định cư theo quy định mà tự lo chỗ ở (tự nguyện và có cam kết không nhận nền đất tái định cư) thì được hỗ trợ một khoản tiền bằng suất đầu tư hạ tầng tính cho một hộ gia đình tại khu tái định cư tập trung. Đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ được quy định cụ thể như sau:

a) Đối tượng được hỗ trợ một suất đầu tư hạ tầng áp dụng đối với tất cả hộ gia đình, cá nhân có đủ điều kiện được bố trí tái định cư, trừ trường hợp đã nhận tiền hỗ trợ tái định cư quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Giá trị hỗ trợ một suất đầu tư hạ tầng tại khu tái định cư tập trung cho hộ gia đình, cá nhân do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định.

3. Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ (nhiều cặp vợ chồng) cùng chung sống trong căn nhà bị giải tỏa, đủ điều kiện tách hộ hoặc có nhiều hộ gia đình có quyền sử dụng trong một thửa đất ở bị thu hồi, thì mỗi hộ gia đình được giao 01 (một) lô đất có thu tiền tại khu tái định cư do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định, phù hợp với khu quy hoạch tái định cư (không được hưởng hỗ trợ khoản chênh lệch theo quy định tại khoản 2 Điều này).

Điều 35. Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi thu hồi đất nông nghiệp, được hỗ trợ ổn định đời sống theo quy định sau đây:

a) Mỗi nhân khẩu hợp pháp thuộc hộ bị thu hồi toàn bộ đất ở, đất sản xuất phải di chuyển chỗ ở được hỗ trợ lương thực trong thời gian 48 tháng.

b) Hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất sản xuất nông nghiệp đang sử dụng hợp pháp (được giao hoặc giao khoán) được hỗ trợ lương thực trong thời gian 24 tháng; hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất sản xuất nông nghiệp (được giao hoặc giao khoán) được hỗ trợ lương thực trong thời gian 36 tháng.

c) Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại các Điểm a và b Khoản này được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo tẻ thường/người/tháng theo giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương.

d) Đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất: Theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT.

2. Khi Nhà nước thu hồi đất của tổ chức kinh tế, hộ sản xuất kinh doanh có đăng ký kinh doanh, mà bị ngừng sản xuất kinh doanh, thì được hỗ trợ bằng 30% của 01 (một) năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 3 năm liền kề trước đó được cơ quan thuế xác nhận; trường hợp chưa được cơ quan thuế xác nhận thì việc xác định thu nhập sau thuế được căn cứ vào thu nhập sau thuế do đơn vị kê khai tại báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cuối mỗi năm gửi cơ quan thuế.

3. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các lâm trường quốc doanh, ban quản lý rừng, công ty lâm nghiệp khi Nhà nước thu hồi mà thuộc đối tượng là cán bộ, công nhân viên của lâm trường quốc doanh, ban quản lý rừng, công ty lâm nghiệp đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp đang trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp; hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn sống chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp thì được hỗ trợ bằng tiền. Mức hỗ trợ bằng 80% giá đất bồi thường tính theo diện tích đất thực tế thu hồi, nhưng không vượt hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

4. Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công thương nghiệp.

5. Hỗ trợ về y tế: Mỗi nhân khẩu hợp pháp của hộ tái định cư được hỗ trợ y tế 01 lần để phòng chống dịch bệnh tại nơi ở mới. Mức hỗ trợ là 50.000 đồng/người.

6. Hỗ trợ về giáo dục: Mỗi học sinh phổ thông các cấp thuộc hộ tái định cư được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ.

7. Hỗ trợ thấp sáng: Mỗi hộ tái định cư được hỗ trợ thấp sáng trong thời gian 01 (một) năm kể từ ngày chuyển đến nơi ở mới. Mức hỗ trợ tương đương 50 kWh/hộ/tháng, được tính với mức giá điện của bậc thang đầu tiên của biểu giá bán lẻ điện hiện hành.

8. Hỗ trợ cấp nước sinh hoạt: Mỗi hộ tái định cư được hỗ trợ trong thời gian 01 năm kể từ ngày chuyển đến nơi ở mới; mức hỗ trợ 80 lít nước/người/ngày; giá nước được tính theo biểu giá nước sinh hoạt hiện hành tại địa phương.

9. Cán bộ, công chức, công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động hưởng lương hưu hàng tháng hiện đang sinh sống cùng gia đình tại nơi phải di chuyển, được hỗ trợ một lần 500.000 đồng/người sau khi đã đến nơi ở mới.

10. Đối với hộ tái định cư nông nghiệp:

a) Hộ tái định cư nông nghiệp được hỗ trợ tiền mua giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để trồng cây hàng năm, cây lâu năm và chăn nuôi.

b) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ theo tiến độ thực hiện phương án sản xuất được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

c) Hỗ trợ kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư với nội dung tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; mức hỗ trợ theo dự toán được duyệt thực hiện theo phương thức chủ đầu tư thanh toán trực tiếp cho đơn vị thực hiện chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

11. Các tổ chức kinh tế bị thu hồi đất để thực hiện các dự án thành phần Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận được giao đất trong vùng tái định cư để tiếp tục sản xuất kinh doanh, được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định.

Điều 36. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại Điều 32 của Quy định này mà không có đất để bồi thường, thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo một trong các hình thức bằng tiền hoặc bằng đất ở hoặc đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

a) Hỗ trợ bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi theo loại đất, vị trí đất; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

b) Hỗ trợ một lần bằng một suất đất ở hoặc một suất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Việc áp dụng theo hình thức này được thực hiện đối với người được hỗ trợ có nhu cầu về đất ở hoặc đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp mà giá trị được hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản này lớn hơn hoặc bằng giá trị đất ở hoặc đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; phần giá trị chênh lệch được hỗ trợ bằng tiền.

c) Hỗ trợ lao động nông nghiệp về đào tạo, chuyển đổi ngành nghề và mua sắm công cụ lao động:

- Đối tượng được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Lao động nông nghiệp (trong độ tuổi lao động) sau khi tái định cư được học nghề miễn phí và được hỗ trợ: Tiền ăn với mức 450.000 đồng/người/tháng, tiền ở với mức 400.000 đồng/người/tháng, tiền đi lại với mức 200.000 đồng/người/khóa học. Lao động nông nghiệp sau khi học nghề được ưu tiên vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

- Lao động nông nghiệp sau khi chuyển sang nghề phi nông nghiệp được hỗ trợ chi phí mua sắm công cụ lao động làm nghề mới. Mức hỗ trợ tối đa là 10.000.000 đồng/lao động.

2. Hỗ trợ đối với trường hợp không được bồi thường về đất nông nghiệp.

a) Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp có nguồn sống chính từ sản xuất nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú hoặc đăng ký tạm trú tại địa phương trên 01 năm, khi bị thu hồi đất nông nghiệp đang sử dụng mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP và Điều 44, 45 và 46 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP thì được hỗ trợ bằng 30% giá bồi thường đất nông nghiệp bị thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thu hồi đất cư trú có trách nhiệm xác nhận trường hợp hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn sống chính từ sản xuất nông nghiệp.

Điều 37. Hỗ trợ khác

1. Người bị thu hồi đất thực hiện bàn giao mặt bằng đúng quy định (trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày quy định chi trả tiền bồi thường ghi trong thông báo của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gửi cho người bị thu hồi đất theo phương án đã được xét duyệt) thì được khen thưởng như sau:

a) Có giá trị bồi thường, hỗ trợ từ 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) trở lên:

- Thương 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đối với trường hợp di chuyển và bàn giao mặt bằng đúng quy định;

- Thương 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) đối với trường hợp di chuyển và bàn giao mặt bằng trước ngày quy định trong phạm vi 15 ngày;

- Thương 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) đối với trường hợp di chuyển và bàn giao mặt bằng trước ngày quy định từ 16 ngày trở lên.

b) Có giá trị bồi thường dưới 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng): Mức thưởng bằng 75% mức thưởng quy định tại Điểm a khoản 1 Điều này.

c) Thời gian tối đa các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đất gửi tờ trình đến Hội đồng thẩm định đề nghị xét khen thưởng cho từng dự án là 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất. Quá thời hạn nói trên, các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chi trả tiền khen thưởng từ nguồn kinh phí 4% chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất đủ điều kiện khen thưởng.

d) Hồ sơ kèm theo tờ trình đề nghị xét khen thưởng phải có bản cam kết thời hạn bàn giao mặt bằng của các hộ có đất thu hồi (tại thời điểm nhận tiền bồi thường, hỗ trợ) và biên bản bàn giao mặt bằng giữa người có đất thu hồi, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các ngành chức năng liên quan.

đ) Không xét khen thưởng đối với những trường hợp sử dụng đất lấn chiếm, xây nhà trên đất lấn chiếm, đất không đủ điều kiện bồi thường; xây nhà trái phép.

2. Hỗ trợ đối với mộ mả mới an táng, phải di chuyển.

Đối với mộ mới an táng với thời gian dưới 3 năm, ngoài được bồi thường khi di dời theo quy định tại Điều 26 của Quy định này, còn được hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Đối với mộ mai táng dưới 01 năm (theo giấy chứng tử hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã nơi có đất bị thu hồi), được hỗ trợ 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng/mộ.

b) Đối với mộ mai táng từ 01 năm đến 02 năm (theo giấy chứng tử hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã nơi có đất bị thu hồi), được hỗ trợ 1.000.000 (một triệu) đồng/mộ.

c) Đối với mộ mai táng từ trên 02 năm đến 03 năm (theo giấy chứng tử hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã nơi có đất bị thu hồi), được hỗ trợ 500.000 (năm trăm nghìn) đồng/mộ.

3. Gia đình chính sách xã hội thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp

các đối tượng xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP và các quy định có liên quan được hỗ trợ một lần với mức 2.000.000 đồng/người hưởng trợ cấp.

4. Hỗ trợ bảo hiểm y tế 1 lần/1 năm cho người có đất bị thu hồi thuộc diện được tái định cư, có độ tuổi từ 7 (bảy) tuổi trở lên và chưa được hưởng chính sách bảo hiểm y tế.

5. Hỗ trợ kinh phí làm thủ tục hành chính rời nhà cũ, nhận nhà mới: Hỗ trợ một lần với mức 300.000 đồng/hộ.

6. Hỗ trợ 6 tháng lương hoặc phụ cấp lương đối với cán bộ giữ chức vụ Đảng, chính quyền, đoàn thể đang hưởng lương hoặc phụ cấp lương do Nhà nước chi trả ở nơi đi, khi chuyển đến điểm mới không còn hưởng lương hoặc phụ cấp lương. Mức hỗ trợ tương đương với mức lương hoặc phụ cấp mà cán bộ đó đang hưởng hàng tháng ở nơi đi.

Chương V

TÁI ĐỊNH CƯ VÀ XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 38. Bố trí tái định cư

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận tổ chức thực hiện việc bố trí tái định cư cho người có đất ở, nhà ở bị thu hồi.

2. Ưu tiên vị trí thuận lợi cho các hộ sớm thực hiện bàn giao mặt bằng, hộ có vị trí thuận lợi tại nơi ở cũ, hộ gia đình chính sách.

3. Tạo điều kiện cho các hộ vào khu tái định cư được xem cụ thể khu tái định cư và thảo luận công khai về dự kiến bố trí tái định cư.

4. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quyết định, phù hợp với thực tế tại địa phương.

Điều 39. Giao đất tại khu tái định cư

1. Đất ở:

a) Hộ tái định cư đến điểm tái định cư tập trung nông thôn được giao đất ở tại điểm tái định cư từ 200m² - 400 m²/hộ. Trường hợp có điều kiện về quỹ đất thì có thể giao mức cao hơn.

Hộ tái định cư đến điểm tái định cư đô thị được giao 01 (một) lô đất ở tại điểm tái định cư; Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định diện tích.

b) Việc bố trí đất ở tại khu tái định cư theo nguyên tắc: Khoảng cách giữa các nhà ở phù hợp với điều kiện tự nhiên, giữ được cảnh quan và bảo vệ môi trường sinh thái.

c) Hộ tái định cư được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất, được miễn phí và lệ phí cấp giấy lần đầu; thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Đất vườn: Ngoài diện tích đất ở, hộ tái định cư có thể được xem xét giao đất vườn, tùy theo quỹ đất của từng điểm tái định cư (cố gắng bố trí đất vườn liền kề đất ở).

3. Đất sản xuất:

a) Hộ tái định cư có thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp, được giao đất sản xuất với diện tích phù hợp với hạn mức giao đất tại địa phương; ưu tiên bố trí diện tích đất trồng lúa nước để hộ tái định cư tự túc được lương thực sau khi hết thời gian được hỗ trợ lương thực quy định tại Khoản 1 Điều 35 của Quy định này.

b) Đất lâm nghiệp và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản được giao theo quỹ đất từng khu tái định cư.

c) Không giao đất nông nghiệp, lâm nghiệp và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản cho hộ phi nông nghiệp, nhân khẩu lao động nông nghiệp đã được hỗ trợ chi phí đào tạo, chuyển đổi nghề phi nông nghiệp.

d) Mức giao đất cụ thể được xác định trong quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư do Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt.

Điều 40. Khu tái định cư tập trung

1. Nguyên tắc chung:

a) Phải phù hợp với quy hoạch khu, điểm tái định cư chi tiết được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt.

b) Khu tái định cư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận chỉ sử dụng để giao cho các hộ có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án thành phần Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.

c) Quy mô được tính toán theo quy mô dân cư tại khu tái định cư có định hướng phát triển khu dân cư theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và quy hoạch địa phương được duyệt.

d) Kết cấu công trình:

- Hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn hiện hành, phù hợp với hiện trạng thực tế và định hướng phát triển của khu vực theo quy hoạch được duyệt của địa phương.

- Công trình công cộng trong khu tái định cư được xây dựng theo tiêu chuẩn nhà cấp IV và cấp III với kết cấu 1 đến 2 tầng, tường gạch, mái ngói, nền bê tông gạch vỡ, mặt nền lát gạch men, cửa bằng gỗ hoặc kết hợp gỗ kính, nhôm kính.

- Nhà công cộng xây kèm theo các công trình phụ phù hợp với quy mô công trình chính, bao gồm: Nhà công vụ cho giáo viên, nhà để xe, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước, cổng, hàng rào, cột cờ.

đ) Thiết bị bên trong công trình được lắp đặt theo thiết kế cụ thể của từng loại công trình và sử dụng thiết bị sản xuất tại Việt Nam.

2. Hạ tầng xã hội: Được đầu tư đủ đáp ứng chức năng khu dân cư theo quy hoạch được duyệt. Trường hợp khu tái định cư có chức năng là trung tâm hành chính cấp xã thì được đầu tư đồng bộ một số công trình hạ tầng xã hội, cụ thể:

a) Trụ sở làm việc của các cơ quan xã:

- Đối với các xã chưa có trụ sở xã, được đầu tư xây dựng 01 (một) trụ sở làm việc của các cơ quan xã theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, có bố trí khu vực xây dựng hội trường với quy mô theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Đối với các điểm dân cư có định hướng phát triển đô thị cần dự trữ quỹ đất cho xây dựng trụ sở công an.

b) Nhà trẻ, mẫu giáo: Nhà trẻ, mẫu giáo được xây dựng theo tiêu chuẩn thiết kế "Nhà trẻ, trường mẫu giáo" - TCVN 3907 - 1984. Các lớp nhà trẻ, mẫu giáo được tính cho việc gửi trẻ cả ngày. Trường hợp số cháu trong độ tuổi tại điểm tái định cư nhỏ hơn quy mô một lớp thì tại điểm dân cư đó được xây dựng một lớp nhà trẻ kết hợp mẫu giáo theo tiêu chuẩn nêu trên.

c) Lớp học bậc tiểu học: Số lượng các lớp tiểu học được tính cho việc bố trí học sinh cả ngày. Nếu số học sinh không đủ cho việc hình thành 01 (một) lớp thì cũng được xây dựng 01 (một) lớp học theo quy mô xây dựng tại Điểm d Khoản này.

d) Lớp học bậc trung học cơ sở: Số lượng lớp học trung học cơ sở được tính cho học sinh học cả ngày. Quy mô đầu tư xây dựng trường học tại nơi tái định cư theo tiêu chuẩn thiết kế "Trường trung học phổ thông" TCVN 3978-1984, cụ thể:

- Quy mô: 20 phòng học, 10 phòng phụ.

- Diện tích phòng học từ $55m^2$ - $60m^2$ sử dụng, diện tích phòng phụ từ $20m^2$ - $25m^2$ sử dụng.

đ) Trạm y tế:

- Khu tái định cư có chức năng là trung tâm xã và ở đó chưa có trạm y tế đạt tiêu chuẩn thì được đầu tư xây dựng trạm y tế với quy mô theo tiêu chuẩn thiết kế Trạm y tế cơ sở - tiêu chuẩn ngành ban hành kèm theo Quyết định số 2271/2002/QĐ-BYT ngày 17 tháng 6 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Thiết bị y tế chuyên dùng trang bị cho trạm y tế được đầu tư theo tiêu chuẩn ngành y tế Việt Nam.

e) Nhà văn hóa xã:

- Trong khu tái định cư có chức năng là trung tâm hành chính cấp xã, trường hợp chưa có nhà văn hóa đạt chuẩn, thì được đầu tư xây dựng 01 (một) nhà văn hóa xã có quy mô từ 200 người đến 300 người. Trang thiết bị cho nhà văn hóa gồm điện chiếu sáng, quạt trần, thiết bị âm thanh, bàn ghế.

- Trường hợp đã có nhà văn hóa xã, nhưng chưa đạt chuẩn, thì được cải tạo, nâng cấp để đạt chuẩn.

g) Nhà sinh hoạt cộng đồng, tổ dân phố: Trong khu tái định cư tập trung, được đầu tư xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng, tổ dân phố với quy mô theo tiêu chuẩn hiện hành.

h) Sân thể thao:

- Tại khu tái định cư nếu có quỹ đất thì được bố trí đất làm sân thể thao. Sân thể thao có thể bố trí trong khuôn viên nhà văn hóa hoặc ngoài khuôn viên nhà văn hóa.

- Chi phí đầu tư sân thể thao là chi phí san nền và xây dựng các công trình tiêu thoát nước trong sân thể thao.

i) Các công trình tôn giáo: Các công trình tôn giáo nằm trong khu vực bồi thường, giải tỏa của dự án phải được xây dựng mới với quy mô phù hợp với quy hoạch trong khu tái định cư để giải quyết nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân.

k) Các công trình công cộng: Các công trình công cộng phải được xây dựng mới với quy mô phù hợp với quy hoạch trong khu tái định cư để giải quyết nhu cầu của nhân dân.

l) Nơi họp chợ:

- Khu tái định cư có số hộ từ 100 hộ trở lên và cách điểm dân cư khác trong vòng 3km - 5km không có chợ, thì được dành đất để đầu tư chợ, chợ khu vực.

- Chi phí đầu tư là chi phí xây dựng chợ theo quy mô cấp xã.

- Đối với khu dân cư dọc biển phải đảm bảo yêu cầu xây dựng chợ cá đáp ứng hoạt động sinh hoạt, đánh bắt của người dân khu vực tái định cư.

3. Các công trình về hạ tầng kỹ thuật:

a) San nền: Thực hiện san nền để xây dựng nhà ở theo quy hoạch nhà ở và các công trình kỹ thuật, xã hội tại điểm tái định cư, đáp ứng cao trình nhằm chống lại những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

b) Giao thông khu dân cư:

Phạm vi: Điểm tái định cư được xây dựng đường nội bộ, đường khu vực trong khu tái định cư được đấu nối vào hệ thống giao thông của khu vực. Hệ thống

đường giao thông khu tái định cư được xây dựng phù hợp với quy hoạch giao thông chung của địa phương, cụ thể:

- Đường nội bộ trong điểm tái định cư được xây dựng theo tiêu chuẩn đường loại A giao thông nông thôn. Kết cấu xây dựng mặt đường bê tông nhựa.

- Đường khu vực khu tái định cư đầu nối vào tuyến giao thông chính, được xây dựng theo TCVN 4054-2005 đường ô tô - yêu cầu thiết kế, đồng thời kết hợp TCXDVN 104-2007 đường đô thị - yêu cầu thiết kế. Kết cấu xây dựng mặt đường bê tông nhựa.

- Trường hợp khu tái định cư nằm trong quy hoạch điểm đô thị của địa phương thì quy mô đầu tư vẫn thực hiện theo quy định trên, nhưng quy mô nền đường, mặt cắt phải có dự trù cho định hướng phát triển tương lai.

c) Cấp, thoát nước sinh hoạt: Nước sinh hoạt được cấp theo quy định của tiêu chuẩn thiết kế cấp nước TCXD 33-2006 và các chỉ tiêu chất lượng đối với nước sinh hoạt.

d) Cấp điện sinh hoạt và sản xuất:

- Cấp điện sinh hoạt: Đầu tư xây dựng đường dây trung áp, trạm biến áp, đường dây hạ áp, nhánh rẽ và công tơ cấp điện đến đầu nhà từng hộ tái định cư.

- Đối với công trình công cộng: Phụ tải đầu vào được tính toán trên cơ sở nhu cầu sử dụng điện cụ thể của công trình.

- Cấp điện sản xuất: Được tính toán trên cơ sở nhu cầu sử dụng điện cho từng hộ tái định cư.

đ) Thoát nước và môi trường: Được đầu tư theo định hướng phát triển quy hoạch chung của tỉnh, trước mắt tập trung giải quyết việc thoát nước mưa và nước sinh hoạt bằng hệ thống mương kín, bố trí dọc đường giao thông, cống tròn bê tông ly tâm, hố ga.

e) Cầu: Khu tái định cư nằm hai bên sông, suối được đầu tư xây dựng cầu theo tiêu chuẩn hướng dẫn thiết kế cầu 22 TCN 272-2005.

g) Công viên, cây xanh: Đầu tư đồng bộ hệ thống cây xanh trên vỉa hè và các đảo giao thông trong khu tái định cư đảm bảo tỷ lệ cây xanh trong khu quy hoạch đúng theo quy định hiện hành.

Điều 41. Xây dựng nhà tạm cư

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận chỉ đạo việc xây dựng nhà ở tạm cư trên lô đất tái định cư tại Khu tái định cư theo đề nghị, đăng ký của người có nhà đất bị thu hồi.

2. Quy mô nhà tạm cư: Nhà cấp 4C, diện tích tối đa 40m², có công trình phụ thiết yếu phục vụ sinh hoạt, đảm bảo vệ sinh môi trường.

3. Trường hợp hộ đăng ký không nhận nhà tạm cư mà tự xây dựng trên lô đất được giao tái định cư, thì được nhận khoản kinh phí tương đương với kinh phí xây dựng nhà tạm cư để tự xây dựng nhà ở hoặc được hỗ trợ tiền thuê nhà theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 của Quy định này.

Điều 42. Quản lý và bàn giao khu tái định cư

Toàn bộ các công trình công cộng, cơ sở hạ tầng sau khi xây dựng tại khu tái định cư được bàn giao cho các tổ chức và địa phương tự quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 43. Xây dựng nghĩa trang phục vụ di dời mồ mả

1. Xây dựng nghĩa trang phù hợp với quy hoạch của địa phương.
2. Nghĩa trang phục vụ di dời mồ mả được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, đảm bảo thuận lợi cho việc di dời mồ mả của nhân dân trong vùng dự án.

Chương V
CƠ CHẾ QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG DI DÂN, TÁI ĐỊNH CƯ

Điều 44. Quy hoạch bồi thường di dân, tái định cư

1. Quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư:
 - a) Yêu cầu chung của quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư:
 - Phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch ngành.
 - Khu tái định cư được quy hoạch và xây dựng đảm bảo có cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi,...) thiết yếu phục vụ sản xuất.
 - Bảo đảm đủ đất sản xuất giao cho hộ tái định cư có thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên đảm bảo đủ đất sản xuất lương thực.
 - Có đủ nguồn nước phục vụ cho sản xuất và đảm bảo vệ sinh môi trường.
 - b) Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận lập Quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.

Điều 45. Công tác lập dự án đầu tư, thiết kế và dự toán các dự án, công trình thuộc dự án Di dân tái định cư của các dự án Nhà máy điện hạt nhân tại tỉnh Ninh Thuận

1. Trên cơ sở Quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận lập dự án đầu tư dự án Di dân tái định cư của các dự án Nhà máy điện

hạt nhân tại tỉnh Ninh Thuận (gọi tắt là dự án Di dân tái định cư), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Công tác lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, dự án đầu tư, thiết kế xây dựng công trình đối với các dự án thành phần, công trình hạ tầng (giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước,...) của dự án Di dân tái định cư được thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

3. Ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, dự án đầu tư, thiết kế xây dựng công trình của các dự án thành phần, công trình hạ tầng và tổng dự toán của dự án Di dân tái định cư, nhưng không vượt tổng mức đầu tư được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Đối với nguồn vốn sử dụng từ ngân sách Trung ương, thực hiện đúng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 46. Nguồn vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

1. Nguồn vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận:

- a) Vốn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- b) Vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ.
- c) Nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được xác định khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Dự án đầu tư Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2.

3. Trước khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Dự án đầu tư Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2, Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp kinh phí theo kế hoạch sử dụng vốn đã thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận để thực hiện dự án Di dân tái định cư.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn quy trình quản lý, sử dụng vốn thực hiện dự án Di dân tái định cư theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Sử dụng nguồn vốn và mức chi

1. Nguồn vốn bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận được sử dụng để thực hiện:

a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng các dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2, các dự án thành phần của Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.

- b) Chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các khu tái định cư, nghĩa trang.
- c) Chi phí thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- d) Chi phí đo đạc lập hồ sơ địa chính phục vụ thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng; giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Mức chi:

- a) Đối với đầu tư cơ sở hạ tầng: Chi phí theo giá trị thực tế được duyệt của từng dự án cụ thể.
- b) Chi phí thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 57/2010/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài chính.
- c) Chi phí đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính: Chi phí theo giá trị thực tế được duyệt của từng dự án cụ thể.

Điều 48. Quản lý và thanh toán vốn

1. Nguồn vốn của dự án Di dân tái định cư theo quy định tại Điều 46 của Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xây dựng, thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam kế hoạch, tiến độ hàng năm về công tác di dân tái định cư. Tiến độ di dân tái định cư hàng năm phải phù hợp với tổng tiến độ xây dựng các dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2 và dự án Di dân tái định cư được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Phân bổ vốn đầu tư cho dự án Di dân tái định cư hàng năm được xác định căn cứ quyết định phê duyệt dự án Di dân tái định cư của Thủ tướng Chính phủ.

4. Chủ đầu tư tạm ứng vốn cho nhà thầu thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận chịu trách nhiệm sử dụng nguồn vốn bồi thường, di dân tái định cư đảm bảo hiệu quả và đúng mục đích, không sử dụng để thanh toán các hạng mục được thực hiện đầu tư từ các nguồn vốn khác.

Điều 49. Quản lý và bàn giao các khu, điểm tái định cư

Căn cứ vào các quy định hiện hành của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình, các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành và điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xây dựng quy chế quản lý, khai thác các công trình xây dựng và các danh mục công trình thuộc dự án Di dân tái định cư, đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

1. Quyết định thành lập Ban Quản lý dự án mới hoặc sử dụng Ban Quản lý dự án hiện có của tỉnh theo thẩm quyền để thực hiện quản lý dự án Di dân tái định cư.

2. Có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, xây dựng khu tái định cư theo đúng Quy định này. Căn cứ vào nội dung của Quy định này và điều kiện của địa phương để quy định cụ thể các nội dung thuộc thẩm quyền và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Việc xây dựng khu tái định cư phải thực hiện theo quy hoạch và dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành nghiêm chỉnh Quy định này nhằm thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.

Điều 51. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thẩm định dự án đầu tư dự án Di dân tái định cư của các dự án Nhà máy điện hạt nhân tại tỉnh Ninh Thuận, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Chủ trì tổng hợp và cân đối kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có) về bồi thường, di dân tái định cư theo tiến độ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan căn cứ vào đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận để cân đối và bố trí đủ nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình thuộc dự án Di dân tái định cư. Việc bố trí vốn đầu tư xây dựng phù hợp với tiến độ di dân, tái định cư hàng năm.

d) Nghiên cứu, đề xuất các chính sách khuyến khích đầu tư và phát triển kinh tế tại vùng tái định cư dự án, chính sách khuyến khích đối với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất tại vùng tái định cư.

đ) Hướng dẫn, kiểm tra công tác giám sát và đánh giá đầu tư trong quá trình thực hiện dự án Di dân tái định cư.

2. Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn việc quản lý, kiểm soát vốn thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc cân đối, bảo đảm vốn và hướng dẫn kiểm tra, giám sát việc cấp vốn đầu tư trong quá trình thực hiện dự án Di dân tái định cư.

c) Chủ trì việc quản lý, cấp vốn và thanh toán vốn bồi thường, di dân tái định cư. Thống nhất quản lý nguồn vốn ngân sách, vốn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho công tác bồi thường, di dân tái định cư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.

3. Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận trong việc xây dựng dự án Di dân tái định cư và kế hoạch bồi thường, di dân tái định cư.

b) Đảm bảo kinh phí đầy đủ, kịp thời cho công tác quy hoạch, bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư.

c) Thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về tiến độ xây dựng các dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2.

4. Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành khác liên quan chủ động phối hợp thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận theo chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý nhà nước của mình.

Điều 52. Trách nhiệm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, di dân tái định cư có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh Quy định này; tham gia giám sát việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 53. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có những nội dung cần sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Số: 517/KH-UBND

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 02 năm 2025

KẾ HOẠCH
Triển khai các nhiệm vụ của tỉnh Ninh Thuận
về thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận

Thực hiện Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 10/12/2024 của Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận;

Căn cứ Thông báo số 113-TB/VPTW ngày 13/12/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm trong chuyến thăm và làm việc với Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ về chủ động giải pháp bảo đảm cung ứng đủ điện phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân trong thời gian cao điểm năm 2025 và giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Thông báo số 35/TB-VPUB ngày 07/02/2025 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Phiên họp lần thứ hai Ban Chỉ đạo xây dựng nhà máy điện hạt nhân;

Căn cứ Kế hoạch số 357-KH/TU ngày 12/12/2024 của Tỉnh ủy về tuyên truyền một số nội dung trọng tâm của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ngày 25/11/2024;

Căn cứ Kế hoạch số 369-KH/TU ngày 13/01/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Thông báo số 113-TB/VPTW ngày 13/12/2024 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm trong chuyến thăm và làm việc với Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Ninh Thuận;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ của tỉnh Ninh Thuận về thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Xác định nhiệm vụ, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị khởi động Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

- Huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả điều hành của các cấp, các ngành, chủ động, tập trung triển khai thực hiện đồng bộ kịp thời, hiệu quả chủ trương của Quốc hội về tái khởi động dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

2. Yêu cầu:

- Quán triệt sâu sắc và tổ chức triển khai thực hiện khẩn trương, tập trung, kịp thời, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ liên quan đến dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận theo tinh thần chủ động và theo chức năng, thẩm quyền của từng ngành, địa phương.

- Tạo sự thống nhất thực hiện nhiệm vụ của các cấp, các ngành trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 174/2024/QH15 Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV, thông qua ngày 30/11/2024 và Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ. Xác định đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng để tổ chức triển khai thực hiện phù hợp với thẩm quyền, chức trách từng ngành, địa phương, nhằm góp phần thực hiện, hoàn thành dự án quan trọng quốc gia và tận dụng thời cơ, động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

1. Về công tác tuyên truyền:

Kịp thời nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận trong cán bộ, Nhân dân; chú trọng về nội dung, hình thức và đối tượng tuyên truyền đảm bảo phù hợp, thiết thực, hiệu quả nhằm tạo sự đồng thuận, thông suốt của xã hội, trong cán bộ, Đảng viên, đoàn viên, hội viên và Nhân dân phục vụ tốt cho việc thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ liên quan đến Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, UBND các địa phương và các cơ quan thông tin đại chúng (Báo Ninh Thuận, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh...); đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Dân vận Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị-xã hội khẩn trương xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền hiệu quả, kịp thời.

2. Về công tác bảo đảm an ninh, trật tự:

Giao Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng, triển khai kế hoạch cụ thể bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trước trong và sau khi thực hiện các dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

3. Kiện toàn Ban Chỉ đạo tỉnh và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo tỉnh thực hiện dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận và thành lập Ban Quản lý dự án:

- Giao Sở Công Thương (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh thực hiện dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận), làm cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp, tham mưu triển khai các nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

- Ngay sau khi có quyết định thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất tỉnh (*sau khi họp nhất Trung tâm Phát triển quỹ đất và 3 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất tỉnh Ninh Thuận*), giao nhiệm vụ Giám đốc Ban quản lý dự

án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất tỉnh tập trung ưu tiên đề xuất cơ cấu, bố trí nhân sự đảm bảo số lượng và chuyên môn của Bộ phận chuyên trách để thực hiện các nhiệm vụ liên quan Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận (đầu tháng 3/2025), phối hợp Sở Nội vụ báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch liên quan:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng nhiệm vụ của ngành phối hợp với các địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác điều chỉnh và bổ sung quy hoạch phục vụ tái khởi động Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy trình rút gọn để làm cơ sở triển khai thực hiện dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Thuận Nam và Ninh Hải bảo đảm kịp thời, đúng quy định.

- Giao Sở Xây dựng cập nhật điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện; Quy hoạch chung phía Nam, Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chung xây dựng khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh.

- Giao Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam và Ninh Hải điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất; cập nhật, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hằng năm để bảo đảm các điều kiện thu hồi đất theo quy hoạch.

5. Về tham mưu cơ chế, chính sách đặc thù, hỗ trợ vốn đầu tư hạ tầng triển khai Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận:

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù để triển khai đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận đúng tiến độ quy định.

- Về chính sách áp dụng chỉ định thầu tư vấn, thi công các gói thầu dự án đền bù, tái định cư nhà máy điện hạt nhân, Chính phủ đã trình Quốc hội tại Tờ trình số 74/TTr-CP ngày 8/2/2025 về cơ chế chính sách đặt thầu đầu tư xây dựng dự án điện hạt nhân Ninh Thuận. Trong quá trình triển khai thực tế nếu có đề xuất, kiến nghị bổ sung phát sinh để đẩy nhanh tiến độ, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất tỉnh báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo xin ý kiến cấp có thẩm quyền.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì tổng hợp đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù của các Sở, ngành và địa phương. Trong quá trình triển khai thực hiện, tùy tình hình thực tế có thể đề xuất, kiến nghị bổ sung nếu có phát sinh. Theo dõi, các kiến nghị, đề xuất về cơ chế đặc thù của tỉnh tại Công văn số 458/UBND-KTTH ngày 05/2/2025; Công văn số 500/UBND-KTTH ngày

08/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh để tham mưu triển khai các bước tiếp theo.

- Giao Sở Tài chính chủ trì thực hiện nhiệm vụ tham mưu triển khai các nội dung liên quan đến các công tác tài chính thuộc thẩm quyền của tỉnh để triển khai Dự án.

6. Công tác quản lý đất đai và triển khai thực hiện giải phóng mặt bằng:

- Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ rà soát, quản lý đất đai sau bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Khu tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận theo Luật Đất đai; thực hiện giải phóng mặt bằng trong hợp phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định canh, tái định cư của các dự án Nhà máy điện hạt nhân tại tỉnh Ninh Thuận trên địa bàn huyện Thuận Nam và Ninh Hải và các nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý nhà nước của địa phương khi triển khai thực hiện dự án.

- Giao Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam nghiên cứu bổ sung xây dựng khu sản xuất, thương mại, dịch vụ nhằm giải quyết chuyển đổi nghề cho Nhân dân vùng xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 để ổn định sinh kế cho Nhân dân.

- Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất tỉnh Ninh Thuận thành lập bộ phận chuyên trách thực hiện Dự án nhà máy điện hạt nhân, làm chủ đầu tư dự án, thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dự án thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư dự án (giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư; triển khai lập điều chỉnh dự án giải phóng mặt bằng di dân tái định cư và các công việc liên quan đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 08/6/2015) để trình phê duyệt sau khi Quốc hội phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Trong thời gian thành lập bộ phận chuyên trách phụ trách nhiệm vụ thực hiện Dự án nhà máy điện hạt nhân trực thuộc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Ninh Thuận tiếp nhận các tài liệu liên quan do Ban quản lý dự án di dân tái định cư các nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận (trước đây) và từ các Sở, ngành, UBND các huyện Thuận Nam, Ninh Hải; đồng thời phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam, Ninh Hải và các sở ngành có liên quan rà soát, kiểm tra thực tế để cập nhật các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hằng năm nhằm bảo đảm đáp ứng các điều kiện khi triển khai thực hiện theo quy định. Xây dựng phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, gửi Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) chủ đầu tư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1; Tập đoàn Công nghiệp năng lượng Quốc gia (PVN) chủ đầu tư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 đưa vào điều chỉnh chủ trương đầu tư.

7. Về triển khai một số nội dung liên quan thực hiện Dự án điện hạt nhân, giao các Sở ngành và địa phương triển khai các dự án thành phần và các nhiệm vụ phục vụ triển khai thực hiện dự án Dự án điện hạt nhân.

(Nhiệm vụ chi tiết của từng sở, ban, ngành, địa phương tại Phụ lục đính kèm)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tại Kế hoạch này, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Giám đốc các Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan liên quan khẩn trương xây dựng kế hoạch chi tiết (bao gồm các nhiệm vụ, lộ trình và thời gian thực hiện cụ thể) để tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ đã được phân công, hoàn thành kế hoạch **trong tháng 02/2025**. Thực hiện báo cáo định kỳ hàng tháng (trước kỳ họp của Ban Chỉ đạo) và đột xuất (khi có yêu cầu) kết quả thực hiện các nhiệm vụ gửi về Sở Công Thương tổng hợp tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban chỉ đạo cấp tỉnh xây dựng nhà máy điện hạt nhân theo quy định và khi có yêu cầu.

2. Giao Sở Công Thương, cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan, theo dõi, đôn đốc kiểm tra việc triển khai và kết quả tổ chức thực hiện Kế hoạch này, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh biết chỉ đạo.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có nội dung, vấn đề cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế, các Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, địa phương và các cơ quan có liên quan kịp thời có văn bản gửi về Sở Công Thương để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tập đoàn công nghiệp năng lượng Việt Nam;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT.UBND tỉnh;
- UBND TTQ VN tỉnh;
- Các Ban thuộc Tỉnh ủy: Tuyên giáo, Dân vận;
- BCH Quân sự tỉnh;
- BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các cơ quan cấp tỉnh;
- BQLDA ĐTXD CTGT
- BQLDA ĐTXD các DD và CN;
- Thường trực huyện, thành ủy, UBND các huyện, TP;
- VPUB: LĐVP, VXNV, BTCD, KTTH;
- Lưu: VT, KTTH. Nam

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 381/TTg-CN

V/v giao chủ đầu tư thực hiện các dự
án điện hạt nhân
Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- Các Bộ: Công Thương, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tư pháp, Công an, Ngoại giao, Xây dựng, Quốc phòng, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;
- Các Tập đoàn: Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam.

Căn cứ Nghị quyết số 189/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận; theo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp lần thứ hai Ban Chỉ đạo xây dựng nhà máy điện hạt nhân (Thông báo số 35/TB-VPCP ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ):

Xét đề nghị của Bộ Công Thương (các văn bản số 90/BC-BCT ngày 19 tháng 3 năm 2025, số 2091/BCT-ĐL ngày 25 tháng 3 năm 2025, số 2219/BCT-ĐL ngày 31 tháng 3 năm 2025); ý kiến của các bộ, cơ quan: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (văn bản số 956/UBND-KTTH ngày 09/3/2025), Bộ Tài chính (văn bản số 2866/BTC-ĐT ngày 11/3/2025), Bộ Ngoại giao (văn bản số 1100/BNG-NGKT ngày 11/3/2025), Bộ Quốc phòng (văn bản số 1159/BQP-TM ngày 12/3/2025), Bộ Tư pháp (văn bản số 1342/BTP-PLDSKT ngày 12/3/2025), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (văn bản số 1779/NHNN-TD ngày 13/3/2025), Bộ Công an (văn bản số 908/BCA-ANKT ngày 14/3/2025); Bộ Khoa học và Công nghệ (văn bản số 171/BKHCN-VNLNT ngày 16/3/2025), Phó Thủ tướng Chính phủ Bùi Thanh Sơn có ý kiến như sau:

1. Giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) tiếp tục làm chủ đầu tư dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1, bao gồm các dự án thành phần sau:

(i) Dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1.

(ii) Dự án hạ tầng phục vụ thi công nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1.

(iii) Dự án Khu quản lý vận hành, khu chuyên gia và Trụ sở Ban Quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1.

(iv) Dự án Trung tâm quan hệ công chúng về nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1.

(v) Dự án Đào tạo nguồn nhân lực cho dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 (phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Tập đoàn Điện lực Việt Nam được kế thừa các kết quả triển khai trước đây của Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận để tiếp tục triển khai, rà soát, điều chỉnh các dự án thành phần cho phù hợp với phạm vi, mục tiêu thực hiện Dự án nhà máy Điện hạt nhân Ninh Thuận 1, đảm bảo hiệu quả, đúng tiến độ.

2. Giao Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) làm chủ đầu tư dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 2, bao gồm các dự án thành phần sau:

(i) Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2.

(ii) Dự án hạ tầng phục vụ thi công nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2: Bao gồm đường giao thông ngoài công trường, hệ thống điện phục vụ thi công, hệ thống cấp nước thi công và vận hành, văn phòng Ban Quản lý dự án tại công trường, chuẩn bị mặt bằng thi công.

(iii) Dự án Khu quản lý vận hành, khu chuyên gia và Trụ sở Ban Quản lý dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2.

(iv) Dự án Trung tâm quan hệ công chúng về nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2.

Triển khai đào tạo nguồn nhân lực cho dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 (phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo), đảm bảo đủ nhân lực cho xây dựng và vận hành dự án.

Trong quá trình triển khai tiếp theo, PVN tiếp tục phối hợp với EVN làm rõ phạm vi công việc các dự án tại mục (ii), (iii), (iv) và các công việc bổ sung (nếu có).

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thực hiện Dự án thành phần di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận theo thẩm quyền và phù hợp quy định pháp luật, gồm các dự án sau:

(i) Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1.

(ii) Dự án thành phần 2: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2.

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận được kế thừa các kết quả triển khai trước đây của dự án Di dân tái định cư các nhà máy điện hạt nhân tại tỉnh Ninh Thuận và phối hợp với các chủ đầu tư dự án nhà máy điện hạt nhân để rà soát, điều chỉnh cho phù hợp, đảm bảo thực hiện hiệu quả, đúng tiến độ.

4. Giao Bộ Khoa học và Công nghệ:

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện Dự án Trung tâm Nghiên cứu khoa học công nghệ hạt nhân (CNST).

- Xây dựng và triển khai Chương trình nghiên cứu quốc gia về công nghệ và an toàn điện hạt nhân nhằm hỗ trợ cho việc phát triển công nghiệp hạt nhân

tại Việt Nam. Xây dựng kế hoạch đào tạo đội ngũ chuyên gia điện hạt nhân (phối hợp cùng các viện nghiên cứu và trường đại học liên quan), nâng cao năng lực hỗ trợ kỹ thuật cho các nhiệm vụ liên quan đến phát triển điện hạt nhân.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, tỉnh Ninh Thuận, các Chủ đầu tư xây dựng và triển khai đề án thông tin tuyên truyền về phát triển điện hạt nhân.

5. Đối với các Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2:

- Các chủ đầu tư chủ động phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan triển khai các bước chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án đầu tư được giao theo cơ chế, chính sách đặc biệt thực hiện đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 189/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025, chủ trương đầu tư được duyệt, đảm bảo tiến độ, chất lượng, an toàn, hiệu quả và đúng quy định pháp luật; không để xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

- Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, EVN, PVN đàm phán Hiệp định liên Chính phủ với các đối tác về hợp tác đầu tư xây dựng các Dự án.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, EVN, PVN đàm phán với các đối tác về hiệp định/thỏa thuận cung cấp tín dụng cho các Dự án.

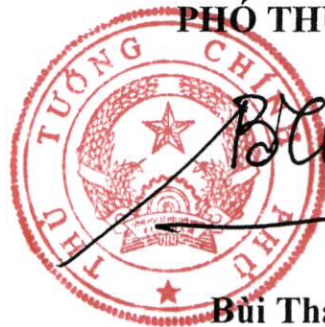
6. Chủ đầu tư các dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1, Ninh Thuận 2, các bộ, cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao tuân thủ đúng quy định pháp luật, bảo đảm chất lượng, hiệu quả. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật liên quan.

Văn bản này thay thế Văn bản số 460/TTg-KTN ngày 18 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch tổng thể thực hiện Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các thành viên BCĐ ĐHN;
- VPCP: BTCN, PCN Nguyễn Sỹ Hiệp;
- Trợ lý TTg, các Vụ: QHQT, NN, QHĐP, KGVX;
- Lưu: VT, CN (2). *4*

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Bùi Thanh Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1576 /UBND-KTTH
V/v giao nhiệm vụ cho Ban
Quản lý dự án đầu tư xây dựng
và Phát triển quỹ đất

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng
và Phát triển quỹ đất

Căn cứ Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội khóa XV tiếp tục thực hiện chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị quyết số 189/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về việc một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận;

Căn cứ Công văn số 381/TTg-CN ngày 01/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chủ đầu tư thực hiện các dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2;

Căn cứ Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 27/2/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Phụ lục các nhóm nhiệm vụ liên quan đến dự án điện hạt nhân Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Công văn số 877/SCT-NL&KTAT ngày 04/4/2025 về việc giao nhiệm vụ cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất,

Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất làm chủ đầu tư thực hiện Dự án thành phần di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận theo thẩm quyền và phù hợp với quy định pháp luật, gồm các dự án sau:

(i) Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1.

(ii) Dự án thành phần 2: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2.

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất được kế thừa các

kết quả triển khai trước đây của dự án Di dân tái định cư các nhà máy điện hạt nhân tại tỉnh Ninh Thuận và phối hợp với chủ đầu tư dự án nhà máy điện hạt nhân để rà soát, điều chỉnh cho phù hợp, bảo đảm thực hiện hiệu quả, đúng tiến độ.

2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất phối hợp với các cơ quan, đơn vị chuyên môn, được phép sử dụng các nguồn kinh phí Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ triển khai thực hiện các nhiệm vụ của chủ đầu tư thực hiện (i) Dự án thành phần Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và (ii) Dự án thành phần Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCD theo QĐ 298/QĐ-UBND;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XV;
- VPUB: LĐ, KTTH, TCD;
- Lưu: VT, KTTH, PSNH



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Minh Hoàng
Trịnh Minh Hoàng

Số: 66 /SNNMT-MT

Ninh Thuận, ngày 05 tháng 5 năm 2025

V/v ý kiến về hồ sơ môi trường Dự án
nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận

Kính gửi: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất tỉnh.

Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tiếp nhận Văn bản số 248/BQLDA ngày 28/02/2025 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất tỉnh) về việc hướng dẫn điều chỉnh hồ sơ môi trường Dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận.

Căn cứ các quy định pháp luật về môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến về hồ sơ môi trường đối với Dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận như sau:

1. Quy định hồ sơ môi trường Dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận:

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường và Phụ lục III (stt 1) ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm I có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao là đối tượng phải thực hiện: (1) đánh giá sơ bộ tác động môi trường, (2) thực hiện đánh giá tác động môi trường và (3) thẩm quyền thẩm định báo cáo giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Theo phân cấp thẩm định thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (trừ dự án thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải) thì thẩm quyền thẩm định báo cáo giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trên cơ sở chủ trương/quyết định đầu tư và các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan của Dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận và các dự án thành phần, dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, các dự án đầu tư khác thuộc Dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận (nếu có) do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất tỉnh cung cấp, Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ các quy định nêu trên hướng dẫn hồ sơ môi trường cho từng dự án cụ thể.

2. Đối với Dự án di dân, tái định cư của các Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận:

- Theo nội dung Văn bản số 248/BQLDA ngày 28/02/2025 nêu trên, Dự án di dân, tái định cư của các Dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận do Ban Quản lý dự án di dân tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận làm chủ đầu tư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 794/QĐ-TTg ngày 08/6/2015 và Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (Báo cáo ĐTM) tại Quyết định số 2524/QĐ-BTNMT ngày 11/11/2014. Năm 2016, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 31/2016/QH14 ngày 22/11/2016 về việc dừng chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận; đến ngày 30/11/2024, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 174/2024/QH15 về tiếp tục thực hiện chủ trương đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Dự án không triển khai trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM **phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường**.

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Phụ lục III (stt 1) ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm I có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và thẩm quyền thẩm định thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Căn cứ quy định trên, Dự án di dân, tái định cư của các Dự án Nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận do Ban Quản lý dự án di dân tái định cư nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận (trước đây) làm chủ đầu tư thuộc đối tượng phải lập Báo cáo ĐTM và thẩm quyền thẩm định thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành không có quy định về quy trình rút gọn thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư.

Vậy, Sở Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến đề Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất tỉnh được biết và thực hiện. Quá trình thực hiện, nếu có nội dung chưa rõ, đề nghị Quý Ban sớm phản hồi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để được giải đáp, hướng dẫn kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- GD và các PGD Sở NNMT;
- Lưu: VT, MT.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ
NÔNG NGHIỆP
VÀ
MÔI TRƯỜNG

TỈNH NINH THUẬN

Lê Khắc Huy Anh

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1860 /BNNMT-MT

V/v kiến nghị của UBND tỉnh Ninh Thuận
về giao chủ đầu tư thực hiện các dự án điện
hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2025

Kính gửi: Bộ Công Thương

Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhận được Công văn số 3007/BCT-ĐL ngày 26/4/2025 của Bộ Công Thương đề nghị có ý kiến đối với kiến nghị của UBND tỉnh Ninh Thuận về giao chủ đầu tư thực hiện các dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2 (Công văn số 1320/UBND-KTTH ngày 26/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận gửi Thủ tướng Chính phủ). Sau khi nghiên cứu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến như sau:

1. Ngày 01/4/2025, Thủ tướng Chính phủ đã có Công văn số 381/TTg-CN giao chủ đầu tư thực hiện các dự án điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2, theo đó giao Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thực hiện Dự án thành phần di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2 theo thẩm quyền và phù hợp với quy định pháp luật, gồm các dự án sau:

(i) Dự án thành phần 1: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1.

(ii) Dự án thành phần 2: Di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2.

Khoản 9 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng quy định “*dự án đầu tư xây dựng được phân chia thành các dự án thành phần khi mỗi dự án thành phần có thể vận hành, khai thác độc lập. Các dự án thành phần sau khi phân chia được quản lý như đối với dự án độc lập. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, việc phân chia dự án thành phần được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.*”.

Do vậy, các dự án thành phần 1 và 2 nêu trên được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận có trách nhiệm rà soát nội dung của các dự án thành phần 1 và 2 nêu trên, đối chiếu với các tiêu chí về môi trường để thực hiện thủ tục môi trường cho từng dự án trong trường hợp các dự án thành phần này thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 189/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận (gồm nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1, nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 và các dự án thành phần). Các dự án thành phần 1 và 2 nếu có cấu phần xây dựng và có yêu cầu di dân, tái định cư từ 10.000 người ở miền núi hoặc từ 20.000 người ở các vùng khác trở lên thì thuộc đối tượng quy định tại Số thứ tự 1 Phụ lục III “*dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm*

quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ” và Số thứ tự 11 Phụ lục III “dự án có yêu cầu di dân, tái định cư từ 10.000 người ở miền núi hoặc từ 20.000 người ở các vùng khác trở lên” ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp này, các dự án thành phần 1 và 2 thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM) theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường và thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM của Dự án thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi quý Bộ để tổng hợp, báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- Lưu: VT, MT.

ac

m



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20250166-01
SKS20250166-02

Date/ Ngày : 27/03/2025

Client's name/ Tên khách hàng : **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT NINH THUẬN**
Address/ Địa chỉ : **Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận**
Monitoring site/ Địa điểm quan trắc : **DI DÂN, TÁI ĐỊNH CƯ CỦA DỰ ÁN ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN**
Xã Phước Dinh, Huyện Thuận Nam và Xã Ninh Hải, Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận
Monitoring point/ Vị trí quan trắc : **1. SKS20250166-01: Không khí khu tái định của nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 (tọa độ: 1270518 - 582709)**
2. SKS20250166-02: Không khí khu nghĩa trang của nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 (tọa độ: 1266914 - 578699)
Sample matrix/ Nền mẫu : **Không khí**
Source of sample/ Nguồn mẫu : **Quan trắc hiện trường**
Date of sampling/ Ngày lấy mẫu : **14/03/2025**
Date of analysis/ Ngày phân tích : **15/03/2025**

TEST RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả		Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu
			SKS2025 0166-01	SKS2025 0166-02		QCVN 05:2023/BTNMT
1.	Nhiệt độ (*)	°C	32,4	32,3	QCVN 46:2022/BTNMT (D)	-
2.	Tiếng ồn (*)	dBA	62,3	63,7	TCVN 7878-2:2010 (D)	70 (26)
3.	Độ rung (*)	dB	17,0	26,5	TCVN 6963:2001 (D)	70 (27)
4.	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (*)	µg/Nm ³	51	82	TCVN 5067:1995 (L), (P)	300
5.	SO ₂ (*)	µg/Nm ³	34	37	TCVN 5971:1995 (L), (P)	350
6.	CO (*)	µg/Nm ³	5.053	5.676	SKS-WI 15.03.A.05 (L), (P)	30.000
7.	NO ₂ (*)	µg/Nm ³	27	40	TCVN 6137:2009 (L), (P)	200

NOTE/ GHI CHÚ:

- (*) : Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được chứng nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- ND: Not detected/ Không phát hiện
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đạc tại hiện trường
- (L): Sampling methods/ Phương pháp lấy mẫu
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
- (26): QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn: Khu vực thông thường, từ 6 giờ đến 21 giờ
- (27): QCVN 27:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc: Khu vực thông thường từ 6 giờ - 21 giờ

Laboratory/ Phòng thử nghiệm



Kiền Hoàng Ân

Director/ Giám đốc



PHAN BẢO QUỲNH

Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật./ The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SACK KY SAI GON., JSC

www.sackysaigon.com | www.sackysaigon.vn | cs@sackysaigon.com | info@sackysaigon.com | (+84) 9 3287 3278

SKS Laboratory & Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Quarter 4, Dong Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City

TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Code/ Mã số : SKS20250166-04

Date/ Ngày : 27/03/2025

Client's name/ Tên khách hàng : **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT NINH THUẬN**
 Address/ Địa chỉ : Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
 Monitoring site/ Địa điểm quan trắc : **DI DÂN, TÁI ĐỊNH CƯ CỦA DỰ ÁN ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN**
 Xã Phước Dinh, Huyện Thuận Nam và Xã Ninh Hải, Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận
 Monitoring point/ Vị trí quan trắc : 4. SKS20250166-04: Nước biển ven bờ phía Nam khu tái định cư của nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 (tọa độ: 1270495 - 582964)
 Sample matrix/ Nền mẫu : Nước biển
 Sampling method/ Phương pháp lấy mẫu : TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5998:1995; TCVN 8880:2011
 Source of sample/ Nguồn mẫu : Quan trắc hiện trường
 Date of sampling/ Ngày lấy mẫu : 14/03/2025
 Date of analysis/ Ngày phân tích : 15/03/2025

TEST RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu
					QCVN 10:2023/BTNMT
1.	pH (*)	-	7,10	TCVN 6492:2011 ^(D)	6,5 - 8,5
2.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) (*)	mg/L	6,1	TCVN 7325:2016 ^(D)	≥ 5
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (*)	mg/L	4,00	SMEWW 2540D:2023 ^(P)	50
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) (*)	mg/L	ND (LOD=0,01)	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023 ^(P)	0,1
5.	Photphat (PO ₄ ³⁻ - P) (*)	mg/L	ND (LOD=0,01)	SMEWW 4500-P.E:2023 ^(P)	0,2
6.	Florua (F) (*)	mg/L	0,877	SMEWW 4500-F-.B&D:2023 ^(P)	1,5
7.	Xyanua (CN ⁻) (*)	mg/L	ND (LOD=0,001)	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023 ^(P)	0,01
8.	Asen (As) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0003)	SMEWW 3114C:2023 ^(P)	0,02
9.	Cadimi (Cd) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0001)	US EPA Method 200.13 ^(P)	0,005
10.	Đồng (Cu) (*)	mg/L	0,011	SMEWW 3111C:2023 ^(P)	0,02
11.	Chì (Pb) (*)	mg/L	ND (LOD=0,0007)	US EPA Method 200.13 ^(P)	0,05
12.	Kẽm (Zn) (*)	mg/L	0,020	SMEWW 3111C:2023 ^(P)	0,1
13.	Thủy ngân (Hg) (*)	mg/L	ND (LOD=0,00028)	SMEWW 3112B:2023 ^(P)	0,0005
14.	Sắt (Fe) (*)	mg/L	ND (LOD=0,1)	SMEWW 3111B:2023 ^(P)	0,5
15.	Dầu mỡ khoáng ^(#)	mg/L	0,70	SMEWW 5520B&F:2017 ^(P)	5,0

Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật./ The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SACK KY SAI GON., JSC

www.sackysaigon.com | www.sackysaigon.vn cs@sackysaigon.com | info@sackysaigon.com (+84) 9 3287 3278
SKS Laboratory & Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Quarter 4, Dong Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả	Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu
					QCVN 10:2023/BTNMT
16.	Tổng Phenol (*)	µg/L	ND (LOD=0,03)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270E (P)	30
17.	Coliform (*)	MPN/100mL	< 1,8	SMEWW 9221B:2023 (P)	1.000

NOTE/ GHI CHÚ:

- (*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được chứng nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (#): Parameters are analyzed by a subcontractor/ Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (VIMCERTS 304)
- ND: Not detected/ Không phát hiện
- (D): Field measurement methods/ Phương pháp đo đạc tại hiện trường
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

Kiều Hoàng Ân

Director/ Giám đốc



Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sắc Ký Sài Gòn. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật./ The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sac Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SAC KY SAI GON., JSC

www.sackysaigon.com | www.sackysaigon.vn | cs@sackysaigon.com | info@sackysaigon.com | (+84) 9 3287 3278

SKS Laboratory & Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Quarter 4, Dong Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City

TEST REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VLAT 1.1172

ISO/IEC 17025:2017

Code/ Mã số : SKS20250166-05
SKS20250166-06

Date/ Ngày : 27/03/2025

Client's name/ Tên khách hàng : **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT NINH THUẬN**
Address/ Địa chỉ : Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Monitoring site/ Địa điểm quan trắc : **DI DÂN, TÁI ĐỊNH CƯ CỦA DỰ ÁN ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN**
Xã Phước Dinh, Huyện Thuận Nam và Xã Ninh Hải, Huyện Ninh Hải, Tỉnh Ninh Thuận
Monitoring point/ Vị trí quan trắc : 5. SKS20250166-05: Đất khu tái định cư của nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1
(tọa độ: 1270514 - 582742)
6. SKS20250166-06: Đất khu nghĩa trang của nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1
(tọa độ: 1266914 - 578699)
Sample matrix/ Nền mẫu : Đất
Sampling method/ Phương pháp lấy mẫu : TCVN 4046:1985; TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005
Source of sample/ Nguồn mẫu : Quan trắc hiện trường
Date of sampling/ Ngày lấy mẫu : 14/03/2025
Date of analysis/ Ngày phân tích : 15/03/2025

TEST RESULTS/ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

No. / STT	Parameters / Thông số	Unit / Đơn vị	Result / Kết quả		Test Method / Phương pháp thử nghiệm	Ref. column / Cột tham chiếu QCVN 03:2023/BTNMT		
			SKS2025 0166-05	SKS2025 0166-06		Loại 1	Loại 2	Loại 3
1.	Asen (As) (*)	mg/Kg	ND (LOD=0,033)	ND (LOD=0,033)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7062 (P)	25	50	200
2.	Tổng Crom (Cr) (*)	mg/Kg	1,36	0,698	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010 (P)	150	200	250
3.	Cadimi (Cd) (*)	mg/Kg	0,277	0,472	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010 (P)	4	10	60
4.	Chì (Pb) (*)	mg/Kg	4,45	5,22	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B (P)	200	400	700
5.	Kẽm (Zn) (*)	mg/Kg	13,2	17,0	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B (P)	300	600	2.000
6.	Đồng (Cu) (*)	mg/Kg	ND (LOD=1,5)	ND (LOD=1,5)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B (P)	150	500	2.000

NOTE/ GHI CHÚ:

- Result is calculated based on drymass/ Kết quả được tính toán trên hàm lượng chất khô
- (*): Parameter are accredited Ministry of Natural Resources and Environment/ Thông số được chứng nhận của Bộ TNMT (VIMCERTS 330)
- (P): Laboratory analysis methods/ Phương pháp phân tích tại phòng thí nghiệm
- ND: Not detected/ Không phát hiện

Laboratory/ Phòng thử nghiệm

Kiều Hoàng Ân

Director/ Giám đốc

PHAN BẢO QUỲNH

Những thông tin trong bản kết quả này chỉ phản ánh tại thời điểm thử nghiệm và trong phạm vi hướng dẫn của khách hàng. Trách nhiệm duy nhất của công ty là đối với khách hàng, chúng tôi không chịu bất kỳ trách nhiệm và nghĩa vụ chăm sóc nào đối với bên thứ ba liên quan đến báo cáo này. Không được sao chép một phần (trừ khi toàn bộ) nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Sack Ky Sai Gon. Bất kỳ sự thay đổi trái phép, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức của tài liệu này đều là trái pháp luật./ The information in this report reflects the conditions at the time of testing and the Client's guidelines. The company's sole responsibility is to the Client, We accept no liability or duty of care to any third parties in relation to this report. This report cannot be reproduced (unless in full) without the written consent of Sack Ky Sai Gon. Any unauthorized alteration, falsification, or misrepresentation of the content or appearance of this document is unlawful.

SACK KY SAI GON., JSC

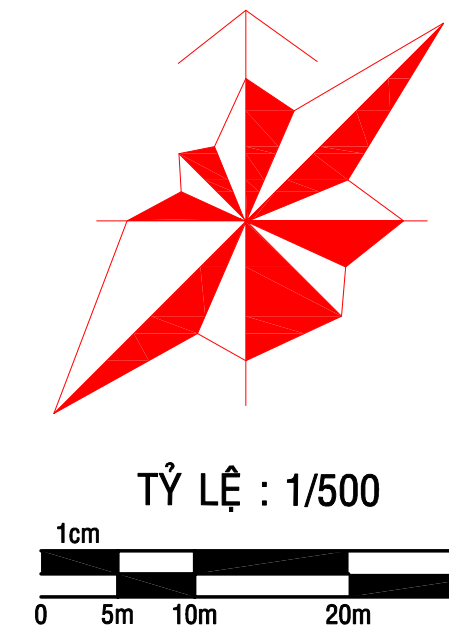
www.sackysaigon.com | www.sackysaigon.vn cs@sackysaigon.com | info@sackysaigon.com (+84) 9 3287 3278

SKS Laboratory & Office: 40/7 Dong Hung Thuan 14b Street, Quarter 4, Dong Hung Thuan Ward, District 12, Ho Chi Minh City

PHỤ LỤC 2

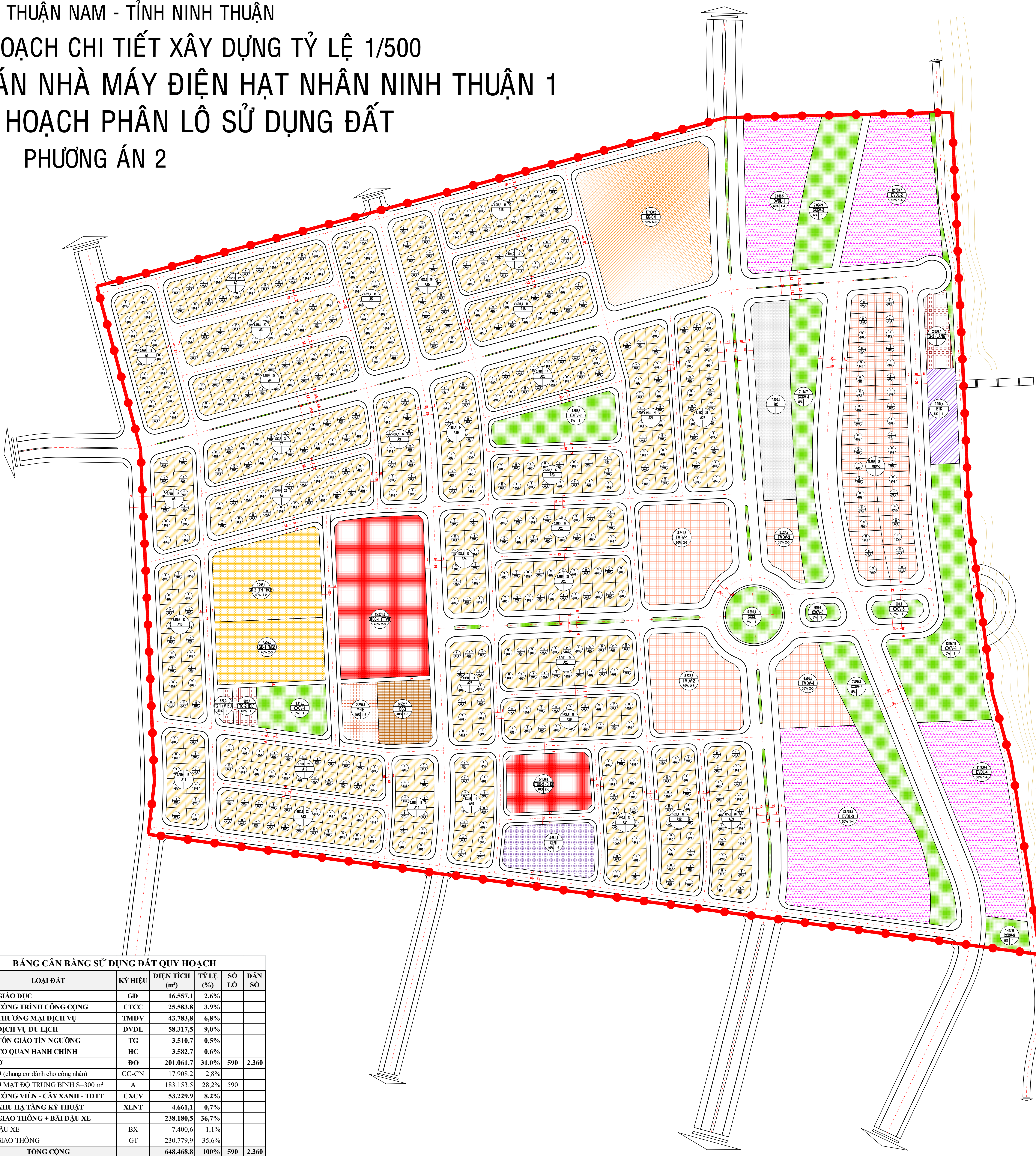
- DỰ THẢO BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ SỞ.

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU TÁI ĐỊNH CƯ CỦA DỰ ÁN NHÀ MÁY ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN 1
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ SỬ DỤNG ĐẤT
PHƯƠNG ÁN 2



BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH					
STT	LOẠI ĐẤT	KÍ HIỆU	DIỆN TÍCH ĐẤT (m²)	SỐ LÔ	DÂN SỐ
I	ĐẤT GIÁO DỤC		16.557,1		
1	TRƯỜNG MẪU GIÁO	GD-1	7.259,0		
2	TRƯỜNG TH-THCS	GD-2	9.298,1		
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG		25.583,8		
1	TRUNG TÂM VĂN HÓA	CTCC-1	15.231,8		
2	CHỢ	CTCC-2	5.166,8		
3	Y TẾ	Y-TE	2.230,8		
4	BÃI TẬP KẾT	BTK	2.954,4		
III	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ		43.783,8		
1		TMDV-1	8.741,3		
2		TMDV-2	8.673,7		
3		TMDV-3	2.627,2		
4		TMDV-4	4.906,6		
5		TMDV-5	18.835,0	38	
IV	ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH		58.317,5		
1		DVDL-1	9.816,5		
2		DVDL-2	12.783,7		
3		DVDL-3	23.758,9		
4		DVDL-4	11.958,4		
V	ĐẤT TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG		3.510,7		
1	MIEU	TG-1	527,3		
2	ĐÌNH LÃNG	TG-2	982,7		
3	LÃNG	TG-3	2.000,7		
VI	ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH		3.582,7		
1	ĐẤT DỰ TRÙ PHÁT TRIỂN CƠ QUAN	ĐCQ	3.582,7		
VII	ĐẤT Ở		201.061,7	590	2.360
A	ĐẤT Ở (chung cư dành cho công nhân)	CC-CN	17.908,2		
B	ĐẤT Ở MẬT ĐỘ TRUNG BÌNH S=300 m²	A	183.153,5	590	2.360
1		A1	5.635,6	18	72
2		A2	6.621,1	22	88
3		A3	6.061,8	20	80
4		A4	6.623,0	22	88
5		A5	5.655,6	18	72
6		A6	3.759,9	12	48
7		A7	6.707,2	22	88
8		A8	6.965,4	22	88
9		A9	4.304,7	14	56
10		A10	6.343,0	20	80
11		A11	3.705,0	12	48
12		A12	6.711,0	22	88
13		A13	6.657,3	22	88
14		A14	3.886,5	12	48
15		A15	5.655,6	18	72
16		A16	5.016,7	16	64
17		A17	4.591,2	14	56
18		A18	5.016,6	16	64
19		A19	4.851,7	14	56
20		A20	5.133,9	17	68
21		A21	6.870,4	22	88
22		A22	7.120,7	23	92
23		A23	5.171,7	17	68
24		A24	4.070,0	13	52
25		A25	5.241,5	17	68
26		A26	6.648,9	22	88
27		A27	4.070,0	13	52
28		A28	6.758,1	22	88
29		A29	5.459,8	18	72
30		A30	4.322,5	14	56
31		A31	5.445,1	17	68
32		A32	5.838,0	19	76
33		A33	6.214,0	20	80
VIII	ĐẤT CÔNG VIÊN - CÂY XANH - TDTT		53.229,9		
1	CÔNG VIÊN C.XANH 1	CXCV-1	3.415,6		
2	CÔNG VIÊN C.XANH 2	CXCV-2	4.868,6		
3	CÔNG VIÊN C.XANH 3	CXCV-3	7.094,9		
4	CÔNG VIÊN C.XANH 4	CXCV-4	7.114,7		
5	CÔNG VIÊN C.XANH 5	CXCV-5	610,4		
6	CÔNG VIÊN C.XANH 6	CXCV-6	900,1		
7	CÔNG VIÊN C.XANH 7	CXCV-7	7.889,3		
8	CÔNG VIÊN C.XANH 8	CXCV-8	13.997,9		
9	CÔNG VIÊN C.XANH 9	CXCV-9	1.447,0		
10	CÂY XANH CÁCH LY	CXCL	5.891,4		
IX	ĐẤT KHU HẠ TẦNG KỸ THUẬT		4.661,1		
	KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI	XLNT	4.661,1		
X	ĐẤT GIAO THÔNG + BÃI ĐẬU XE		238.180,5		
1	BÃI ĐẬU XE	BX	7.400,6		
2	ĐẤT GIAO THÔNG	GT	230.779,9		
TỔNG ĐẤT XÂY DỰNG			648.468,8	590	2.360

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH					
STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (m²)	TỶ LỆ (%)	SỐ LÔ / DÂN SỐ
I	ĐẤT GIÁO DỤC	GD	16.557,1	2,6%	
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	CTCC	25.583,8	3,9%	
III	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	TMDV	43.783,8	6,8%	
IV	ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH	DVDL	58.317,5	9,0%	
V	ĐẤT TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG	TG	3.510,7	0,5%	
VI	ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH	HC	3.582,7	0,6%	
VII	ĐẤT Ở	ĐO	201.061,7	31,0%	590 / 2.360
A	ĐẤT Ở (chung cư dành cho công nhân)	CC-CN	17.908,2	2,8%	
B	ĐẤT Ở MẬT ĐỘ TRUNG BÌNH S=300 m²	A	183.153,5	28,2%	590
VIII	ĐẤT CÔNG VIÊN - CÂY XANH - TDTT	CXCV	53.229,9	8,2%	
IX	ĐẤT KHU HẠ TẦNG KỸ THUẬT	XLNT	4.661,1	0,7%	
X	ĐẤT GIAO THÔNG + BÃI ĐẬU XE		238.180,5	36,7%	
1	BÃI ĐẬU XE	BX	7.400,6	1,1%	
2	ĐẤT GIAO THÔNG	GT	230.779,9	35,6%	
TỔNG CỘNG			648.468,8	100%	590 / 2.360



- GHI CHÚ :
- RANH QUY HOẠCH
 - ĐƯỜNG GIAO THÔNG
 - ĐẤT CÂY XANH - SÂN CHƠI
 - ĐẤT GIÁO DỤC
 - ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
 - ĐẤT TRỤ SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
 - ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
 - ĐẤT Ở MẬT ĐỘ TRUNG BÌNH (S=300m²)
 - ĐẤT Ở (CHUNG CƯ DÀNH CHO CÔNG NHÂN)
 - ĐẤT DỊCH VỤ DU LỊCH
 - ĐẤT Y TẾ
 - ĐẤT KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI
 - BÃI ĐỖ XE
 - ĐẤT BÃI TẬP KẾT CÁ
 - ĐẤT TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT SỐ: NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH THUẬN

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH THUẬN

KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ: NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN DI DÂN, TÁI ĐỊNH CƯ
NHÀ MÁY ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN 1
HUYỆN THUẬN NAM - TỈNH NINH THUẬN

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY.....THÁNG.....NĂM 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT (TỶ LỆ 1/500)
KHU TÁI ĐỊNH CƯ CỦA DỰ ÁN
NHÀ MÁY ĐIỆN HẠT NHÂN NINH THUẬN 1
HUYỆN THUẬN NAM - TỈNH NINH THUẬN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH PHÂN LÔ SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH_04

GHÉP: 1 - A0

TỈ LỆ: 1/500

NGÀY:...../...../2025

THỂ HIỆN

CV. TRẦN XUÂN LÊ

THIẾT KẾ

KTS. PHẠM MINH TRÍ

CHỦ TRÌ

KTS. HUỖNH ĐOÀN NHƯNG

CHỦ NHIỆM

KTS. NGUYỄN VĂN ĐƯƠNG

QL KỸ THUẬT

KS. LƯƠNG QUANG THẮNG

GIÁM ĐỐC:

KTS. NGUYỄN VĂN ĐƯƠNG

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

SÔNG DINH

43-45 PHẠM ĐÌNH HỒ, TP. PHAN RANG-THÁP CHÀM, T.NINH THUẬN